

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI



## GIÁO TRÌNH

**Môn học: VĂN HÓA DU LỊCH**

**Ngành: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**Trình độ: CAO ĐẲNG**

*((Ban hành theo Quyết định số: 278/QĐ-TMDL ngày 06 tháng 9 năm 2018))*

HÀ NỘI, năm 2018

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Nghị quyết 08 - NQ/TW của Bộ chính trị đã khẳng định “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác”. Một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu này là phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh cao; xã hội hóa cao và có nội dung văn hóa sâu sắc; tăng cường liên kết trong nước và quốc tế, chú trọng liên kết giữa ngành Du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch. Như vậy, du lịch được xác định là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp mang bản chất và nội dung văn hóa sâu sắc; nội hàm văn hóa của hoạt động du lịch chi phối mọi lĩnh vực của kinh tế du lịch. Điều đó đặt ra vấn đề cần thiết khai thác giá trị kho tàng di sản văn hóa của dân tộc để phát triển du lịch. Bởi vì văn hóa là một trong những tài nguyên lớn nhất, quan trọng nhất của du lịch Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia có nền văn hóa đa dạng do quá trình tiếp biến lâu dài văn hóa nhiều nước trên thế giới. Văn hóa Việt Nam cũng có nhiều thành tựu, có nhiều di sản văn hóa thế giới, nhiều di tích lịch sử văn hóa quốc gia, nhiều cảnh quan văn hóa nổi tiếng, là nguồn tài nguyên du lịch vô cùng quý giá. Việc trang bị những kiến thức khoa học về các lĩnh vực văn hóa khác nhau chẳng những có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức quản lý, quy hoạch du lịch, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc nhận diện, đánh giá, khai thác các tài nguyên văn hóa để tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù phục vụ nhu cầu của du khách trong và ngoài nước. Những yêu cầu đó đặt ra cho khoa học du lịch những nhiệm vụ hết sức nặng nề, trong đó có nhiệm vụ đào tạo, giáo dục về văn hóa du lịch trong các nhà trường.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế trên, Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội tổ chức biên soạn giáo trình *Văn hóa du lịch* dùng cho chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Giáo trình là cơ sở để giảng viên nghiên cứu, soạn giáo án phục vụ cho việc giảng dạy môn học này. Đối với sinh viên, giáo trình này được coi là nguồn tài liệu chính thống để học tập và tự nghiên cứu.

Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn cuốn giáo trình này khó tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được những ý kiến góp ý của các chuyên gia trong ngành và bạn đọc để giáo trình này ngày càng hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp, cảm ơn sự quan tâm của Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo, khoa Khách sạn du lịch và các phòng ban chức năng của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành cuốn giáo trình này.

Chủ biên

**Đoàn Thị Thùy Trang**

## MỤC LỤC

<b>Chương 1: Khái quát về văn hóa và văn hóa du lịch.....</b>	<b>1</b>
1. Khái quát về văn hóa.....	<b>1</b>
2. Khái quát về văn hóa du lịch .....	<b>6</b>
<b>Chương 2: Tiến trình lịch sử phát triển của văn hóa việt nam .....</b>	<b>19</b>
1. Lóp văn hoá bản địa.....	<b>19</b>
2. Lóp văn hoá giao lưu với Trung Hoa và khu vực.....	<b>25</b>
3. Lóp văn hoá giao lưu với Phương Tây .....	<b>52</b>
<b>Chương 3: Các thành tố của văn hóa việt nam trong phát triển du lịch.....</b>	<b>61</b>
1. Di tích lịch sử văn hóa .....	<b>61</b>
2. Di sản văn hoá.....	<b>84</b>
3. Văn hóa ẩm thực .....	<b>92</b>
4. Văn hóa các dân tộc .....	<b>99</b>
5. Tín ngưỡng và tôn giáo.....	<b>114</b>
6. Mĩ thuật truyền thống .....	<b>125</b>
7. Nghệ thuật diễn xướng truyền thống .....	<b>133</b>
<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>149</b>

## **1. Tên môn học: Văn hóa du lịch**

## **2. Vị trí, tính chất của môn học:**

### - Vị trí

Văn hóa du lịch là môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành trong chương trình khung đào tạo trình độ Cao đẳng Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

### - Tính chất

+ Môn Văn hóa du lịch giới thiệu về thành tựu văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn phát triển khác nhau.

+ Môn Văn hóa du lịch cũng cung cấp các kiến thức về các thành tố của văn hóa du lịch và những giá trị đặc sắc của các thành tố đó trong kinh doanh du lịch.

## **3. Mục tiêu môn học:**

### ➤ Về kiến thức:

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về văn hóa và văn hóa du lịch.
- Xác định được biểu hiện của các quy luật văn hóa du lịch.
- Phân tích được các thành tựu văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn phát triển.
- Phân tích được những giá trị đặc sắc của văn hóa du lịch trong kinh doanh du lịch.

+ Di tích lịch sử văn hóa

+ Di sản văn hóa

+ Văn hóa ẩm thực

+ Văn hóa các dân tộc

+ Tín ngưỡng và tôn giáo

+ Mĩ thuật

+ Nghệ thuật diễn xướng truyền thống

### ➤ Về kĩ năng:

- Giới thiệu được các giá trị văn hóa truyền thống cho khách du lịch.
- Vận dụng những giá trị đặc sắc của văn hóa du lịch trong kinh doanh du lịch.

### ➤ Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Người học có tinh thần tự hào, tự tôn về quê hương đất nước, con người và văn hoá Việt Nam, đồng thời biết trân trọng, giữ gìn và tôn vinh những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

## **4. Nội dung của môn học**

# CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ VĂN HÓA VÀ VĂN HÓA DU LỊCH

## Mục tiêu

### - Về kiến thức

+Trình bày được các khái niệm văn hóa, đặc trưng và chức năng của văn hóa.

+Trình bày được các thành tố của văn hóa.

+Trình bày được khái niệm, tính chất, vai trò của văn hóa du lịch.

+Phân tích được các quy luật của văn hóa du lịch.

### - Về kỹ năng

+ Vận dụng các tính chất và quy luật của văn hóa du lịch vào khai thác các giá trị văn hóa du lịch của các thành tố văn hóa Việt Nam.

#### - Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có ý thức tự giác học tập, tự nghiên cứu.

## Nội dung chính

Chương “Khái quát về văn hóa và văn hóa du lịch” cung cấp cho người học hệ thống khái niệm về văn hóa, văn hóa du lịch, các tính chất và quy luật của văn hóa du lịch.

### 1. Khái quát về văn hóa

#### 1.1. Khái niệm văn hóa và một số khái niệm liên quan

##### ➤ Khái niệm về văn hóa

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa – Thông tin xuất bản 1998, thì “*Văn hóa là những giá trị vật chất tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử*”. Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, do Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học xuất bản năm 2004 thì đưa ra một loạt các quan niệm về văn hóa:

- Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử;

- Văn hóa là những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát );

- Văn hóa là tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát );

- Văn hóa là trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh;

- Văn hóa còn là một cụm từ để chỉ một nền văn hóa của một thời lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật có những đặc điểm giống nhau, ví dụ Văn hóa Hòa Bình, Văn hóa Đông Sơn.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nghiên cứu về văn hóa, Người viết rằng: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa*”. Đọc lại những luận điểm này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta càng thấy rõ quan điểm của một nhà lãnh đạo, một lãnh tụ xuất phát từ cuộc sống cần lao, cả đời hi sinh phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân lao động: những người trong thế

giới cần lao. Văn hóa phản ánh cuộc sống của tất cả những người lao động... nhưng đó là những sáng tạo cuộc sống, vì cuộc sống!

Trong cuốn *Xã hội học Văn hóa*, tác giả Đoàn Văn Chúc cho rằng: “*Văn hóa – vô sở bất tại*”. Văn hóa – không nơi nào không có! Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người, nơi đó có văn hóa. Trong cuốn sách *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, GS.TSKH Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên và xã hội của mình*”

Edouard Herriot (1872-1957) một chính khách, nhà văn và nhà nghiên cứu văn học sử người Pháp đã từng nói: “Văn hóa là cái còn lại khi ta quên tất cả, là cái còn thiếu khi ta đã học tất cả”. Điều đó có thể hiểu rằng: “Sau tất cả những gì đã qua đi, cái còn lại đó là văn hóa”. Nếu nói như thế, có thể hiểu văn hóa là cái còn tồn tại qua thời gian, văn hóa là những gì bền vững qua những biến thiên thăng trầm của lịch sử...

Bên cạnh các luận điểm trong nước; trên thế giới, vấn đề văn hóa cũng là vấn đề được các cá nhân, tổ chức khác nhau quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu đề rồi từ đó đưa ra những luận điểm khác nhau về Văn hóa. Theo Tổ chức văn hóa và khoa học của Liên Hợp Quốc (UNESCO): “*Văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc kia*”. Như vậy, có thể nói: *văn hóa là sự khác biệt*, đó chính là nét riêng có, cái riêng biệt của mỗi nền văn hóa là bản sắc tạo nên sự phong phú đa dạng trong đời sống xã hội loài người. Cũng trên quan điểm như vậy, ngài Federico Mayor, nguyên Tổng Giám đốc UNESCO cũng đã từng nói: “*Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống đã diễn ra trong quá khứ và cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỉ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ, lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc đã tự khẳng định bản sắc riêng của mình*”.

Văn hóa là toàn bộ những sáng tạo của con người trên nền thế giới tự nhiên-xã hội; như vậy, văn hóa là “*mặt bằng sáng tạo*” của con người. Đây mới chỉ là phần rất nhỏ trong tất cả các luận điểm khác nhau và khó có thể chỉ ra có bao nhiêu khái niệm về văn hóa, nhưng dù là bất cứ khái niệm nào về văn hóa cũng phải gắn bó với con người. Con người là chủ thể sáng tạo và văn hóa, con người là văn hóa, không có con người sẽ không có văn hóa!

Từ những luận điểm trên, có thể hiểu *văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình tương tác với tự nhiên và xã hội trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của mình*.

➤ Một số khái niệm liên quan

Bên cạnh khái niệm văn hóa, chúng ta còn thường nghe và sử dụng phổ biến các thuật ngữ khác như di sản văn hóa, bản sắc văn hóa, văn minh, văn hiến và văn vật...

- Văn minh:

Văn minh là một từ Hán Việt trong đó văn có nghĩa là vẻ đẹp, minh là sáng. Trong tiếng Anh, Pháp từ civilization có gốc Latin là civitas với nghĩa gốc

của nó là đô thị, thành phố, có nghĩa là để chỉ khu vực có trình độ phát triển cao hơn với những khu vực khác trong cùng thời điểm tồn tại. Dưới góc độ phổ quát, văn minh được coi là một nền văn hóa có đặc trưng riêng, tiêu biểu cho một xã hội rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại, ví dụ như văn minh Ai Cập, văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ... Văn minh còn chỉ trình độ phát triển nhất định của văn hoá về phương diện vật chất, ví dụ như văn minh tin học, văn minh hậu công nghiệp... Dưới góc độ giao tiếp, ứng xử, quan hệ xã hội, văn minh thể hiện mức sống và lối sống, nếp sống, phong cách sống ở trình độ cao.

- Văn hiến:

Văn hiến có thể hiểu là văn hoá theo cách dùng, cách hiểu trong lịch sử. Từ đời Lý (1010) người Việt đã tự hào nước mình là một “văn hiến chi bang”. Đến đời Lê (thế kỷ XV), Nguyễn Trãi đã viết “Duy ngã Đại Việt chi quốc thực vi văn hiến chi bang” – Duy nước Đại Việt ta thực sự là nước văn hiến. Từ văn hiến mà Nguyễn Trãi dùng ý muốn chỉ một nền văn hoá cao trong đó nếp sống tinh thần, đạo đức được chú trọng. Trong tác phẩm “Bình ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi viết:

Như nước Đại Việt ta từ trước  
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Văn ở đây được hiểu là văn chương, học vấn, phong tục tập quán còn hiến chính là những thể chế, chuẩn mực ứng xử xã hội.

Như vậy văn hiến là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp. Văn là văn hoá, hiến là hiền tài. Văn hiến thiên về giá trị tinh thần do những người có tài đức chuyên tài, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ rệt.

- Văn vật:

Văn vật là khái niệm hẹp dùng để chỉ những công trình hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử, khái niệm văn vật cũng thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử.

Từ những khái niệm trên có thể tổng hợp thành bảng so sánh như sau:

<b>Tiêu chí</b>	<b>Văn vật</b>	<b>Văn hiến</b>	<b>Văn hoá</b>	<b>Văn minh</b>
Tính giá trị	Thiên về giá trị vật chất	Thiên về giá trị tinh thần	Chứa cả giá trị vật chất và tinh thần	Thiên về giá trị vật chất – kỹ thuật
Tính lịch sử	Có bề dày lịch sử			Chỉ trình độ phát triển
Phạm vi	Có tính dân tộc			Mang tính quốc tế
Nguồn gốc	Gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp			Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị

*Bảng 1.1: So sánh văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật*



## **1.2 Đặc trưng và chức năng của văn hóa**

### **1.2.1 Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội**

Mọi sự vật, khái niệm quanh ta tự thân đều là những hệ thống. Tuy nhiên, văn hóa như một hệ thống lại quá phức tạp, đến mức tính hoàn chỉnh của nó thường bị che lấp bởi các thành tố bộ phận.

Nhiều định nghĩa lâu nay coi văn hóa như phép cộng của những tri thức rời rạc từ nhiều lĩnh vực. Định nghĩa văn hóa của E.B. Taylor (1871) cũng thuộc loại này: Văn hóa là một “phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục...”.

Do vậy, cần thiết nhấn mạnh đến tính hệ thống của văn hóa. Cần xem xét mọi giá trị văn hóa trong mối quan hệ mật thiết với nhau. Tính hoàn chỉnh cho phép phân biệt một nền văn hóa hoàn chỉnh với một tập hợp rời rạc của các giá trị văn hóa.

Nhờ có tính hệ thống mà văn hóa, với tư cách là một đối tượng bao trùm mọi hoạt động của xã hội, thực hiện được *chức năng tổ chức xã hội*. Chính văn hóa thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để đối phó với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

### **1.2.2 Tính giá trị và chức năng điều chỉnh xã hội**

Song, không phải mọi hệ thống đều là văn hóa mà chỉ có những hệ thống giá trị mới là văn hóa. Văn hóa chỉ chứa cái hữu ích, cái tốt, cái đẹp. Nó là thước đo mức độ nhân bản của con người.

Cuộc sống là quá trình tìm kiếm các giá trị để thỏa mãn các nhu cầu. Giá trị là kết quả thẩm định dương tính của chủ thể đối với đối tượng theo một hoặc một số thang độ nhất định (như “đúng-sai”, “tốt-xấu”, “đẹp-xấu”...)

Vạn vật đều có tính hai mặt, đồng thời chứa cả cái giá trị và phi giá trị. Do vậy, giá trị là khái niệm có tính tương đối. Nó phụ thuộc vào chủ thể, không gian và thời gian. Vì vậy, muốn xác định được giá trị của một sự vật (khái niệm) thì phải xem xét sự vật (khái niệm) trong bối cảnh “không gian – thời gian – chủ thể” cụ thể, trong mối tương quan giữa mức độ “giá trị” và “phi giá trị” trong nó.

Các giá trị văn hóa theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất (phục vụ nhu cầu vật chất) và giá trị tinh thần (phục vụ nhu cầu tinh thần). Theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ (chân, thiện, mỹ). Các giá trị đạo đức và thẩm mỹ đều thuộc phạm trù giá trị tinh thần. Giá trị tinh thần còn bao gồm các tư tưởng có giá trị sử dụng (khoa học, giáo dục...), trong đó có cả bản thân cách thức sáng tạo ra các giá trị mà qua kinh nghiệm ngàn đời, con người đã tích lũy được.

Theo thời gian có thể phân biệt các giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời. Trong các giá trị nhất thời lại có thể phân biệt giá trị đã lỗi thời, giá trị hiện hành và giá trị đang hình thành. Theo cách này, ta có thể xem xét các giá trị theo hai khía cạnh là mặt động đại và mặt lịch đại. Về mặt động đại, cùng một hiện tượng có thể có giá trị nhiều hay ít tùy theo góc nhìn, theo bình diện được xem xét. Chẳng hạn, ô tô, máy bay, công trình thủy điện... trong khi đem lại lợi ích rõ rệt cho con người thì đồng thời cũng làm ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái. Về mặt lịch đại, cùng một hiện tượng vào những thời điểm lịch sử

khác nhau sẽ có thể có hay không có giá trị tùy thuộc vào chuẩn mực văn hóa của từng giai đoạn.

Tính giá trị là đặc trưng quan trọng nhất giúp đi sâu vào bản chất của khái niệm văn hóa. Nó cho phép phân biệt văn hóa với cái phi văn hóa, vô văn hóa; phân biệt văn hóa theo nghĩa hẹp và văn hóa theo nghĩa rộng. Nhờ tính giá trị, ta có được cái nhìn biện chứng và khách quan trong việc đánh giá tính giá trị của sự vật, hiện tượng, tránh được những xu hướng cực đoan – phủ nhận sạch trơn hoặc tán dương hết lời.

Nhờ thường xuyên xem xét các giá trị mà văn hóa thực hiện được chức năng quan trọng thứ hai của mình là *chức năng điều chỉnh xã hội*, giúp cho xã hội duy trì được trạng thái cân bằng động của mình, không ngừng tự hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi của môi trường nhằm tự bảo vệ để tồn tại và phát triển.

Từ việc điều chỉnh xã hội, văn hóa có chức năng bộ phận là định hướng các chuẩn mực, điều chỉnh các ứng xử của con người. Từ việc điều chỉnh xã hội, văn hóa có chức năng phái sinh là động lực cho sự phát triển của xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà UNESCO nhấn mạnh rằng văn hóa chiếm vị trí trung tâm và đóng vai trò điều tiết của sự phát triển.

### 1.2.3 Tính nhân sinh và chức năng giao tiếp

Văn hóa là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm hoạt động thực tiễn của con người. Theo nghĩa này, văn hóa đối lập với tự nhiên: nó là cái nhân tạo, trong khi tự nhiên là cái thiên tạo. Nhưng nó không phải là sản phẩm của hư vô mà có nguồn gốc tự nhiên: văn hóa là cái tự nhiên đã được biến đổi dưới tác động của con người, là phần “phần giao” giữa tự nhiên và con người.

Đặc trưng này cho phép phân biệt loài người sáng tạo với loại vật bản năng, phân biệt văn hóa với những giá trị tự nhiên chưa mang dấu ấn sáng tạo của con người (như các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất). Sự tác động của con người đối với tự nhiên có thể mang tính vật chất (như việc luyện quặng để chế tạo đồ dùng, đẽo gỗ tạc tượng) hoặc mang tính tinh thần (như việc đặt tên, tạo truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên: vịnh Hạ Long, núi Ngũ Hành, hòn Vọng Phu...).

Tính nhân sinh tạo ra những khả năng không sẵn có trong bản thân sự vật (hiện tượng) mà được con người gán cho để đáp ứng các nhu cầu của con người, đó là giá trị biểu trưng. Tính nhân sinh kéo theo tính biểu trưng của văn hóa.

Do gắn liền với con người và hoạt động của con người trong xã hội, văn hóa trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng. *Chức năng giao tiếp* là chức năng thứ ba của văn hóa. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó; điều đó đúng với giao tiếp giữa các cá nhân trong một dân tộc, lại càng đúng với giao tiếp giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau và giao tiếp giữa các nền văn hóa.

### 1.2.4 Tính lịch sử và chức năng giáo dục

Tính lịch sử của văn hóa thể hiện ở chỗ nó bao giờ cũng hình thành trong một quá trình và được tính lũy qua nhiều thế hệ. Tính lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu; và chính nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bố lại các giá trị.

Tính lịch sử cần để phân biệt văn hóa như cái được tích lũy lâu đời với văn minh như cái chỉ trình độ phát triển ở một thời điểm nhất định.

Tính lịch sử của văn hóa được duy trì bằng truyền thống văn hóa. Truyền thống (truyền = chuyển giao, thông = nối tiếp) là cơ chế tích lũy và truyền đạt kinh nghiệm qua không gian và thời gian trong cộng đồng. Truyền thống văn hóa là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) thể hiện dưới những khuôn mẫu xã hội được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người qua không gian và thời gian và được cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận...

Truyền thống văn hóa tồn tại được nhờ giáo dục. Chức năng giáo dục là chức năng quan trọng thứ tư của văn hóa. Nhưng văn hóa thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định (truyền thống), mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành. Các giá trị đã ổn định và những giá trị đang hình thành tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ đó mà văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách ở con người, trồng người (dưỡng dục nhân cách). Không phải ngẫu nhiên mà trong các ngôn ngữ phương Tây, từ “văn hóa” (culture, cultura) đều chứa một nghĩa chung là chăm sóc, giáo dục...

Từ chức năng giáo dục, văn hóa có chức năng phái sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Nếu gien sinh học di truyền lại cho các thế hệ sau hình thể con người thì văn hóa là một thứ “gien” xã hội di truyền phẩm chất con người lại cho các thế hệ mai sau.

### **1.3. Các thành tố của văn hóa**

#### **1.3.1. Văn hóa vật chất**

Văn hoá vật chất (văn hóa vật thể) là những sáng tạo của con người nhằm đáp ứng nhu cầu về vật chất như ăn, ở, mặc, đi lại, văn hoá sản xuất, tiêu dùng... Văn hoá vật chất được thể hiện ở trình độ quản lý, trình độ sản xuất, chất lượng sản phẩm, trình độ sử dụng, phương thức sử dụng.

#### **1.3.2 Văn hóa tinh thần**

Văn hoá tinh thần (văn hóa phi vật thể) là những sáng tạo của con người nhằm đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt tinh thần xã hội như: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức... thể hiện bằng hệ thống chính trị, pháp luật, tư tưởng, giá trị khoa học, thẩm mỹ...

Chú ý: hai thành tố này không hoàn toàn tách rời nhau mà hàm chứa lẫn nhau.

## **2. Khái quát về văn hóa du lịch**

### **2.1. Khái niệm văn hóa du lịch**

Khoa học du lịch là một vấn đề được đặt ra với tất cả mọi người khi nói và làm về du lịch. Cho đến nay, câu chuyện về văn hóa du lịch tưởng như mới chỉ được đang bắt đầu mặc dù hoạt động du lịch đã đang và sẽ diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên khắp mọi miền đất nước cũng như trên thế giới. Có nhiều quan điểm, nhận thức, cách tiếp cận khác nhau về văn hóa du lịch:

Các học giả Trung Quốc như Đồng Trọng Minh, Vương Lôi Đình trong cuốn *Kinh tế du lịch và du lịch học*, do NXB Trẻ ấn hành năm 2001 đã chỉ rõ: “*Văn hóa du lịch không phải là phép cộng đơn giản giữa văn hóa xã hội với du*

*lịch mà là hình thái văn hóa có chất lượng mới...*”. Hình thái văn hóa mới này được các học giả Trung Quốc biểu đạt qua 3 hình thái sau đây:

Thứ nhất, “Văn hóa du lịch là tổng của cải vật chất và của cải tinh thần có liên quan đến du lịch”. Điều này được hiểu văn hóa du lịch là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do du lịch tạo ra.

Thứ hai, “Văn hóa du lịch là kết quả tác động lẫn nhau giữa chủ thể du lịch (du khách), khách thể du lịch (tài nguyên du lịch) với môi giới du lịch (ngành du lịch)...”. Ở đây, các học giả Trung Quốc coi các cá nhân và tổ chức kinh doanh du lịch (ngành du lịch) chỉ đóng vai trò “môi giới du lịch” có nghĩa là đóng vai trò kết nối trong hoạt động du lịch. Điều này đúng nhưng chưa đủ, quan trọng hơn là ngành du lịch đóng vai trò xây dựng, tổ chức và điều phối hoạt động du lịch. Ngành du lịch phải là chủ thể du lịch chứ không chỉ là môi giới du lịch.

Thứ ba, “Văn hóa du lịch là một loại hình thái văn hóa của đời sống du lịch”, “lấy nhân tố giá trị nội tại của văn hóa chung làm chỗ dựa, lấy các yếu tố du lịch làm căn cứ, tác dụng với quá trình hoạt động du lịch”. Các học giả Trung Quốc đã đúng khi xác định văn hóa du lịch lấy nhân tố giá trị nội tại của văn hóa làm chỗ dựa. Du lịch lấy văn hóa làm chỗ dựa, văn hóa du lịch lấy giá trị của văn hóa làm chỗ dựa.

TS Bùi Thanh Thủy dựa trên các luận điểm của các học giả Trung Quốc Đổng Ngọc Minh, Vương Lôì Đình trong cuốn *Kinh tế du lịch và Du lịch học* do Nxb Trẻ ấn hành năm 2001, khi viết bài: “Về nội hàm văn hóa du lịch” đăng trên trang <http://www.huc.edu.vn> đã cho rằng: “Văn hóa du lịch không phải là phép cộng đơn giản giữa văn hóa và du lịch mà là sự kết hợp giữa du lịch và văn hóa, là kết quả tinh thần và vật chất do tác động tương hỗ lẫn nhau giữa ba loại: nhu cầu văn hóa và tình cảm tinh thần của chủ thể du lịch (du khách), nội dung và giá trị văn hóa của khách thể du lịch (là tài nguyên du lịch có thể thỏa mãn sự hưởng thụ tinh thần và vật chất của người du lịch), ý thức và tổ chức văn hóa của người môi giới phục vụ du lịch (hướng dẫn viên, thuyết minh viên, người thiết kế sản phẩm, nhân viên phục vụ...) sản sinh ra”. “Văn hóa du lịch tức là nội dung văn hóa do du lịch thể hiện ra – là văn hóa do du khách và người làm công tác du lịch tích lũy và sáng tạo ra trong hoạt động du lịch. Văn hóa du lịch được sinh ra và phát triển lên cùng với hoạt động du lịch”. Thông qua nhận định này, có thể thấy tác giả Bùi Thanh Thủy đã đưa ra 2 luận điểm cốt lõi về văn hóa du lịch: thứ nhất, văn hóa du lịch là sự kết hợp giữa du lịch và văn hóa, thứ hai văn hóa du lịch tức là nội dung văn hóa do du lịch thể hiện ra – là văn hóa do du khách và người làm công tác du lịch tích lũy và sáng tạo ra trong hoạt động du lịch.

PGS.TS Nguyễn Phạm Hùng trong cuốn *Văn hóa du lịch* xuất bản 4/2017 đưa ra khái niệm: “*Văn hóa du lịch là một bộ phận của văn hóa, bao gồm toàn bộ các thực thể văn hóa do con người tạo ra, được bảo vệ, giữ gìn, khai thác và sử dụng trong du lịch, cũng như toàn bộ các thực thể văn hóa đặc thù được tạo ra trong các hoạt động du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch*”. Ở đây, văn hóa du lịch được nhìn nhận là các thực thể văn hóa nghĩa là những biểu hiện cụ thể bằng đường nét, hình khối của các dạng thức văn hóa được khai thác và sử dụng trong du lịch cũng như các thực thể văn hóa đặc thù được tạo ra

trong các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, khái niệm này khá chung chung và trừu tượng, như cụm từ “thực thể văn hóa”, “thực thể văn hóa đặc thù” được khai thác và sử dụng hoặc được tạo ra trong hoạt động du lịch. Thực thể văn hóa ở đây có thể hiểu là các thành tố văn hóa tồn tại dưới các dạng khác nhau. Vậy nên có thể hiểu khái niệm trên một cách đơn giản hơn văn hóa du lịch là một bộ phận của văn hóa trong du lịch.

Mỗi tác giả, mỗi nhà nghiên cứu lại tiếp cận văn hóa du lịch dưới một góc độ khác nhau. Có rất nhiều người tiếp cận văn hóa du lịch như các tài nguyên văn hóa được dùng vào trong hoạt động du lịch. Có người coi văn hóa du lịch như là hai thành tố có liên quan mật thiết với nhau giữa văn hóa du lịch. Có sự khác nhau đó bởi chưa xác định rõ bản chất, nội hàm của hoạt động du lịch; dẫn đến nhìn văn hóa du lịch như là một thành tố của du lịch, một bộ phận của du lịch, trong khi đó, văn hóa du lịch phải được coi đó là bản chất, nội hàm của hoạt động du lịch.

Từ các cơ sở lý luận cũng như thực tiễn hoạt động du lịch ở Việt Nam kết hợp với mục đích nghiên cứu phục vụ giảng dạy đào tạo nguồn nhân lực du lịch, tôi đưa ra khái niệm: “*Văn hóa du lịch là một khoa học nghiên cứu, khai thác có chọn lọc các giá trị của văn hóa để phát triển du lịch.*”

## **2.2. Tính chất của văn hóa du lịch**

### **2.2.1. Tính sáng tạo, linh hoạt**

Sự sáng tạo trong văn hóa du lịch là cách nhìn nhận mới, cách làm mới một vấn đề không cũ: đó là vấn đề “Khai thác có hiệu quả các giá trị của văn hóa để phát triển bền vững”. Đây cũng chính là những biểu hiện cụ thể của các loại hình “du lịch có trách nhiệm” [responsible tourism] đối với cộng đồng.

Sự sáng tạo của văn hóa du lịch chính là những biện pháp góp phần nâng tầm cho văn hóa du lịch nước nhà; làm thay đổi nhận thức một cách toàn diện, triệt để cho cả những người kinh doanh du lịch và đội ngũ du khách.

Sự sáng tạo trong văn hóa du lịch chính là những cách nghĩ khác đi, cách nhìn mới, biện pháp làm mới trong du lịch. Vấn đề không bao giờ cũ ấy chính là vấn đề khai thác có chọn lọc các giá trị của văn hóa để phát triển du lịch bền vững. Sự sáng tạo trong văn hóa du lịch được biểu hiện ra trên những lĩnh vực khía cạnh khác nhau trong quá trình tổ chức kinh doanh du lịch. Tất cả những thay đổi để hướng tới sự hợp lý, khoa học trong mọi khía cạnh của quá trình kinh doanh du lịch để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong du lịch chính là biểu hiện của tính sáng tạo của văn hóa du lịch.

Sự sáng tạo, linh hoạt trong văn hóa du lịch tạo ra sự khác biệt giữa các cá nhân và tổ chức cùng tham gia hoạt động du lịch. Sự sáng tạo, linh hoạt làm sống động và tăng hiệu quả nhiều mặt của văn hóa trong đó có yếu tố kinh tế; đồng thời tạo sự khác biệt, sức hấp dẫn cho các điểm đến du lịch, xóa đi sự đơn điệu, nhàm chán thường thấy ở những cá nhân, tổ chức hoạt động thiếu thông tin, nhận thức không đầy đủ, khô cứng, thiếu sáng tạo, không có sự đột phá trong tư duy, hành động.

Tính sáng tạo, linh hoạt, thích ứng cao là yêu cầu đặt ra đối với những người, những đơn vị kinh doanh trên các khía cạnh, lĩnh vực của kinh tế du lịch. Tính sáng tạo, linh hoạt và thích ứng cao của văn hóa du lịch sẽ giúp cho việc

luôn mở rộng thị trường kinh doanh, tăng các hình thức thu, tăng nguồn thu cho kinh tế du lịch của một địa phương nào đó...

### 2.2.2. Tính tổng hợp, hệ thống

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, sử dụng và khai thác các giá trị thành quả của gần như tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội... Cho nên, văn hóa du lịch cũng mang tính tổng hợp đối với mọi người, mọi việc, mọi nơi, mọi lúc... Văn hóa du lịch là kết quả của quá trình tổng hợp và kết nối, xuyên chuỗi các lĩnh vực, vấn đề, các nhân vật, sự kiện lại với nhau... để tạo nên sự thống nhất, đồng bộ.

Tính hệ thống của văn hóa du lịch thể hiện sự liên kết mang tính nhân văn giữa các đối tượng tham gia hoạt động du lịch. Đó chính là sự tích hợp, hội tụ và lan tỏa các giá trị nhân văn thông qua các hình thái đặc thù trong hoạt động du lịch. Do đặc tính “mở” của hoạt động du lịch; người làm du lịch đôi khi được ví như người “làm dâu trăm họ”, phải đáp ứng được rất nhiều yêu cầu của nhiều người. Do vậy, để đạt được thành công, những người làm du lịch phải biết tích hợp các yếu tố tổng hợp của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực có liên quan, hệ thống hóa theo những khuôn mẫu, thể thức phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện kinh doanh. Chỉ như vậy mới có thể thành công trong kinh doanh du lịch.

Du lịch mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao nên văn hóa du lịch phải đáp ứng tính hệ thống một cách chặt chẽ. Tính hệ thống của văn hóa du lịch thể hiện trong việc xử lý những tình huống xảy ra trong quá trình tổ chức hoạt động du lịch một cách đồng bộ thống nhất mà những người làm du lịch thiếu kinh nghiệm thường gặp khó khăn khi gặp phải. Tính tổng hợp, hệ thống chính là kết quả của việc chủ động trong thể hiện đối với các “ứng xử tình huống” của các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động du lịch trong những không gian và thời gian xác định. Tính tổng hợp hệ thống trong văn hóa du lịch phản ánh và thể hiện chất lượng của nguồn nhân lực du lịch. Văn hóa du lịch mang tính tổng hợp nhưng phải được tổ chức và sắp đặt theo trình độ nhất định; điều đó tạo nên tính hệ thống của văn hóa du lịch. Tính hệ thống của văn hóa du lịch thể hiện thông qua sự đồng bộ ở tất cả các khâu của chu trình kinh doanh du lịch đều phải đạt chuẩn nhất định. Một cá nhân, một khâu tổ chức hoạt động không đạt chuẩn sẽ phá vỡ tính hệ thống. Do vậy, đúng với tính chất của một ngành kinh tế tổng hợp; văn hóa du lịch phải mang tính hệ thống cao, là kết quả tổng hợp nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong những không gian và thời gian đa cấp.

### 2.2.3. Tính kế thừa, tích hợp

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp nên văn hóa du lịch sử dụng thành tựu của nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Ví dụ, trong kinh doanh vận chuyển khách du lịch, phải kế thừa những thành tựu mới nhất của khoa học cơ khí, chế tạo các phương tiện giao thông vận tải đưa vào phục vụ du khách. Phải sử dụng và khai thác sớm nhất những sản phẩm của công nghiệp cơ khí chế tạo các loại phương tiện vận chuyển đồng thời phải khai thác các tuyến đường giao thông, các hình thức chuyên chở du khách tiên tiến, hiện đại nhất... phục vụ việc di chuyển của dòng khách trong các chương trình du lịch. Đồng thời, phải biết tận dụng, khai thác những phương tiện giao thông, những phương thức vận chuyển truyền thống để tạo nên sự phong phú, đa dạng trong quá trình vận chuyển

khách du lịch. Trong mọi lĩnh vực kinh doanh người làm du lịch phải biết kế thừa thành quả của những người đi trước trong lĩnh vực đó, nâng nó lên những tầm cao mới.

Trong tham quan du lịch văn hóa, sự thể hiện của văn hóa du lịch cũng phản ánh sự kế thừa kết quả các thành tựu, kết quả về nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu kho tàng di sản văn hóa của dân tộc đưa vào quá trình khai thác phục vụ phát triển du lịch. Trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch, phải kế thừa những kinh nghiệm tổ chức, điều hành của những người đi trước. Việc khắc phục, xử lý những tình huống phát sinh phải dựa vào kinh nghiệm biện pháp đã được áp dụng trước đó để tránh tình trạng “mù” thông tin, mò mẫm mất thời gian.

Văn hóa du lịch phát triển những thành tựu đã đạt được để nâng cao nhu cầu hưởng thụ của du khách nhưng góp phần làm thay đổi thị hiếu thẩm mỹ cho du khách, góp phần định hướng thị hiếu thẩm mỹ cho các đối tượng du khách khác nhau để tạo nên những giá trị trở thành khuôn mẫu ổn định và phát triển lâu dài.

#### *2.2.4. Tính khu vực, bản địa*

Mọi nền văn hóa đều mang bản sắc riêng của nó. Bản sắc của văn hóa được thể hiện ra là những nét riêng của khu vực và bản địa. Bản sắc văn hóa đậm nét hay mờ nhạt chính là kết quả của quá trình vận động, biến đổi phát triển, hội tụ và lan tỏa của cả dân tộc trong tiến trình lịch sử. Bản sắc văn hóa tạo nên sự khác biệt trong văn hóa của các địa phương, khu vực. Khi khai thác bản sắc văn hóa của các địa phương với những phương cách khác nhau sẽ tạo ra sự khác biệt trong các chương trình du lịch của một hay nhiều công ty du lịch khi cùng khai thác một địa bàn để kinh doanh du lịch.

Tính khu vực và bản địa chính là việc thể hiện không có một mẫu hình duy nhất trong kinh doanh du lịch, mà luôn chứa đựng sự đa dạng, khác biệt. Tính khu vực, bản địa của văn hóa đã làm cho văn hóa du lịch tăng tính hấp dẫn, thu hút đông đảo, đa dạng các đối tượng du khách, xóa đi sự nhàm chán đơn điệu.

Tính khu vực, bản địa văn hóa du lịch chính là việc khai thác các giá trị đặc sắc, độc đáo của địa phương, của các dân tộc đưa vào trong kinh doanh du lịch. Nó cũng chính là những cách thức tổ chức kinh doanh riêng biệt của các công ty du lịch tương ứng với từng địa bàn kinh doanh. Những điều đó thể hiện tính khu vực, bản địa của văn hóa du lịch đồng thời góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng cho các “món ăn tinh thần” của du khách không bao giờ bị giới hạn. Phát huy, khai thác tính khu vực, bản địa của văn hóa du lịch sẽ góp phần tạo nên những sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo nên sự khác biệt trong kinh doanh du lịch giữa các địa phương. Muốn làm tốt điều này cần đầu tư nghiên cứu cụ thể, chuyên sâu về các điều kiện và cơ hội phát triển; làm rõ giá trị tài nguyên, nguồn lực du lịch để rồi từ đó tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng, chứa đựng nguồn tài nguyên đặc hữu, đáp ứng, làm thỏa mãn đồng thời góp phần định hướng và tạo ra những nhu cầu mới cho du khách.

#### *2.2.5. Tính giao thoa, phổ quát*

Do là ngành kinh tế tổng hợp nên trong du lịch có sự liên kết, phối hợp giữa các cá nhân, tổ chức cùng tham gia vào quá trình kinh doanh du lịch là tất yếu khách quan. Sự liên kết trong du lịch chính là những biểu hiện cụ thể của tính giao thoa trong hoạt động du lịch.

Do tính động, sự liên kết là không thể thiếu trong du lịch nên du lịch mang tính phổ quát không chỉ trong một địa bàn cố định mà diễn ra trong những không gian và thời gian không giới hạn. Một chương trình du lịch là một chương trình mang tính phổ quát. Tính phổ quát sẽ tạo nên sự giao thoa trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa-xã hội..., tác động đến hoạt động du lịch. Các sản phẩm du lịch luôn mang tính giao thoa, phổ quát; không chỉ dừng lại với tư cách chủ sở hữu là một công ty, một địa phương nào đó mà là sản phẩm của sự thống nhất trong đa dạng trong đời sống của kinh tế du lịch. Hoạt động du lịch đương nhiên chứa đựng tính giao thoa, liên kết giữa các đối tượng cung cấp các dịch vụ và nhu cầu của du khách. Những người cung cấp các dịch vụ tất yếu sẽ giao thoa, liên kết với nhau để đáp ứng cao nhất nhu cầu của các đối tượng du khách trong các chương trình du lịch.

#### *2.2.6. Tính tất yếu thời đại*

Sự phát triển xã hội loài người đồng thời cũng là quá trình tiến tới sự hội nhập ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế; quá trình giao thoa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch. Trong hội nhập thì hội nhập về văn hóa là hội nhập cao nhất. Do đó, văn hóa du lịch là công cụ đặc hữu để hội nhập thế giới thông qua con đường du lịch. Với bất cứ một xã hội phát triển nào, nhu cầu giao thoa, tiếp biến văn hóa là tất yếu khách quan giữa các dòng dân cư, các đối tượng du khách. Khi tham gia hoạt động du lịch dù ở bất cứ cấp độ nào, sự bổ sung hiểu biết, tri thức cùng những phong cách ứng xử văn hóa tương thích vào vốn liếng văn hóa của mỗi cá nhân và các tổ chức sẽ được nâng cao không ngừng.

Tính tất yếu thời đại của văn hóa du lịch tạo nên sự gặp gỡ của các nền văn hóa trong hoạt động du lịch. Tính tất yếu thời đại là nguyên nhân, kết quả của tính giao thoa, phổ quát trong hoạt động du lịch, góp phần tạo dựng nên những thông lệ quốc tế trong du lịch.

### **2.3. Các quy luật của văn hóa du lịch**

#### *2.3.1. Quy luật phân vùng của văn hóa du lịch*

##### ➤ Vùng văn hóa và vùng du lịch

Có nhiều quan niệm về vùng văn hóa; tuy nhiên về cơ bản vùng văn hóa là một không gian văn hóa nhất định, mang tính thống nhất tương đối; được tạo bởi các đơn vị dân cư trên một phạm vi địa lý của một hay nhiều tộc người. “Vùng văn hóa là một không gian văn hóa nhất định, được tạo thành bởi các đơn vị dân cư trên một phạm vi địa lý của một hay nhiều tộc người, sáng tạo ra một hệ thống các dạng thức văn hóa mang đậm sắc thái tâm lý cộng đồng, thể hiện trong môi trường xã hội nhân văn thông qua các hình thức ứng xử của con người với tự nhiên, xã hội và ứng xử với nhau trên một tiến trình lịch sử phát triển lâu dài” (Theo Võ Đông Hồ trong tác phẩm “Các vùng văn hóa ở Việt Nam”). Vùng văn hóa là khu vực mà ở đó văn hóa mang những nét đặc trưng riêng biệt so với các khu vực khác nhưng lại thể hiện những nét chung của cộng đồng cư dân ở



nơi đó. Điều tạo nên sự khác biệt chính là do các yếu tố tự nhiên và việc khai thác tự nhiên trong tiến trình lịch sử của con người.

Từ thực tế phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay đã cho thấy, tùy theo tình hình và điều kiện cụ thể của các địa phương, khu vực mà hoạt động du lịch đã được tổ chức với quy mô và tính chất khác nhau tạo nên sự khác biệt nhất định giữa các hình thái du lịch của các địa phương. Sự khác nhau về hình thái du lịch đã tạo nên các vùng du lịch: “Vùng du lịch là khu vực địa lý mà ở đó có những cơ sở và điều kiện đặc thù về tài nguyên và nguồn lực du lịch; các tài nguyên và nguồn lực này đã và đang được khai thác với quy mô và mức độ khác nhau để phát triển du lịch tạo ra những đặc trưng cơ bản mang tới sự khác biệt nhất định về các loại hình và sản phẩm du lịch so với các khu vực khác” [Dương Văn Sáu]. Vùng du lịch là các khu vực mà ở đó đã diễn ra các hoạt động du lịch mang những đặc trưng cơ bản tạo ra sự khác biệt cả về văn hóa, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng du lịch và phong cách làm du lịch, phong cách phục vụ du lịch. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn nhất giữa các vùng du lịch chính là các chương trình du lịch gắn với các loại hình du lịch đặc trưng làm nên bản sắc riêng của vùng du lịch đó.

Có hai yếu tố tạo bản sắc văn hóa vùng từ đó sẽ tạo ra đặc trưng các vùng du lịch: *thứ nhất*, đó là yếu tố về môi trường sinh thái tự nhiên mà từ đó sinh ra các cách thức cư trú, canh tác, đấu tranh sinh tồn và phát triển của cộng đồng cư dân trên vùng đất đó. *Thứ hai*, các yếu tố chứa đựng các hình thức biểu hiện văn hóa của con người, tạo ra cung cách nhận thức và hành động riêng; tạo ra nếp sống, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, ngôn ngữ và các quan hệ giao lưu chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội... trong nội bộ cộng đồng hay các bộ phận cư dân của các địa phương khác trong khu vực. Như vậy, nội hàm của vùng du lịch chính là bản sắc văn hóa của khu vực đó. Tuy nhiên, bất kỳ vùng du lịch nào cũng được hình thành trên nền tảng của vùng văn hóa nhưng không phải vùng văn hóa nào cũng sẽ trở thành vùng du lịch. Vùng văn hóa tạo nên vùng du lịch khi được đầu tư các điều kiện về cơ sở hạ tầng du lịch cùng các điều kiện về cơ chế chính sách cũng như các chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch. Khi được đầu tư, phát triển trở thành vùng du lịch, khi đó chính vùng du lịch sẽ trở thành thước đo sự hấp dẫn rõ nét thể hiện giá trị của bản sắc các vùng văn hóa.

Trong quản lý hành chính, trước đây dưới các thời kỳ phong kiến, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền của Việt Nam đã có nhiều giai đoạn thiết lập bộ máy tổ chức hành chính với các tên gọi khác nhau, như lộ, trấn, xứ, phủ, huyện, xã, thôn... tương ứng với những thời điểm khác nhau trong lịch sử. Câu nói: “Trai tứ chiếng – Gái giang hồ” cũng chính là một cách nói chệch của “trao tứ trấn”; bốn trấn xứ xung quanh Kinh thành Thăng Long, gồm trấn Xứ Đông, trấn Kinh Bắc, trấn xứ Đoài và trấn Sơn Nam. Mỗi một trấn xứ có thể được coi như một vùng văn hóa đặc trưng với những nét riêng biệt. Có thể kể đến như thông qua câu nói: “Cầu Nam – chùa Bắc – đình Đoài” là để nhấn mạnh đến những đặc trưng nổi bật về di sản văn hóa vật thể của các trấn xứ xung quanh Kinh thành Thăng Long; trấn Kinh Bắc nổi tiếng với ngôi chùa Phật giáo cổ kính, qui mô, trấn Sơn Nam với những cây cầu đá lộ thiên hay những cây cầu gỗ được xây dựng theo kiểu “thượng gia hạ kiều/trì”; trấn xứ Đoài với những ngôi

đình nổi tiếng như đình Tây Đằng, đình Phùng... Bốn trấn xung quanh kinh thành Thăng Long trên được gọi là “Thăng Long nội trấn”. Bên cạnh nội trấn, còn có “Thăng Long ngoại trấn”. Đó là các trấn xứ Lạng (Lạng Sơn), trấn An Bang (Quảng Ninh), trấn Hưng Hóa, trấn Tuyên (Tuyên Quang), xứ Thanh (Thanh Hóa), xứ Nghệ (Nghệ An), xứ Huế (Thừa Thiên – Huế), xứ Quảng (Quảng Nam)... Mỗi trấn xứ đều mang những nét đặc trưng văn hóa đặc sắc, phong phú của bản sắc văn hó vùng miền. Tất cả những điều đó đã tạo nên các vùng văn hóa đặc trưng; vừa tạo nên tính thống nhất vừa tại nên sự đa dạng trong bản ngã của văn hóa Việt Nam.

➤ Các yếu tố tạo nên vùng du lịch

Vùng du lịch là khu vực mà ở đó diễn ra các hoạt động du lịch mang tính đặc thù. Tính đặc thù phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên: vị trí địa lý, địa hình, thời tiết, khí hậu - thủy văn; hệ sinh thái (thảm thực vật, hệ động vật...) tạo ra. Bên cạnh yếu tố tự nhiên, vùng du lịch còn được tạo nên bởi yếu tố lịch sử, văn hóa – xã hội: bao gồm các yếu tố thuộc về nhân chủng, văn hóa tộc người, lịch sử dựng nước và giữ đất cùng kho tàng di sản văn hóa như phong tục tập quán, lối sống, nếp sống, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, các lễ hội truyền thống, những làng nghề truyền thống, văn hóa ẩm thực, các loại hình nghệ thuật truyền thống... Ngoài ra, tính đặc thù của hoạt động du lịch trên một địa bàn còn phụ thuộc vào số và chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong ngành du lịch của địa phương đó. Phong cách phục vụ, kinh doanh của đội ngũ những người làm nghề du lịch trên một địa bàn có vai trò to lớn, góp phần quyết định những nét đặc trưng vùng miền của hoạt động du lịch. Vùng du lịch còn được cấu thành bởi các yếu tố đương đại của cuộc sống bao gồm: sự hiện hữu của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng phục vụ du lịch; số lượng và chất lượng nguồn nhân lực; các yếu tố về đường lối chính sách, pháp luật liên quan, ảnh hưởng đến hoạt động du lịch...

Ngoài ra, vùng du lịch muốn tồn tại, vận động và phát triển còn phụ thuộc vào các yếu tố khác có liên quan mật thiết đến quá trình phát triển: như thời cơ, thời đại; vận hội, đường lối chính sách phát triển du lịch của chính thể cầm quyền hay những cơ hội phát triển du lịch trong nước trong khu vực và quốc tế. Khi tổ chức kinh doanh du lịch, các yếu tố trên sẽ được nghiên cứu để tổ chức khai thác hợp lý tạo nên sự đồng bộ trong 3 yếu tố cơ bản, truyền thống: “Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa”; trong đó yếu tố con người luôn chi phối và quyết định tất cả.

➤ Các vùng du lịch ở Việt Nam và đặc trưng văn hóa du lịch

Ở Việt Nam, theo “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” đã phân thành 7 vùng du lịch của đất nước, bao gồm:

*Vùng thứ nhất*, vùng Du lịch Trung du và miền núi Bắc Bộ, bao gồm 14 tỉnh Tây Bắc và Việt Bắc như Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang. Đây là vùng đất của núi cao, đèo sâu, núi non cảnh sắc hùng vĩ của miền núi cao. Đây cũng là vùng đất của núi rừng và đồi núi thấp của

vùng trung du bán sơn địa đang được phủ nhanh đồi trọc bằng các loại cây trồng thích hợp.

Loại hình du lịch chủ yếu của vùng là tham quan cảnh sắc hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc – Việt Bắc và du lịch tham quan bản sắc văn hóa các tộc người thiểu số (Hà Nhì, Xinh Mun, Mông, Dao, Tày, Nùng, Mường, Thái...). Vùng du lịch Tây Bắc do nằm sâu trong nội địa Việt Nam; do các yếu tố địa hình chi phối và nhiều yếu tố khác khiến cho văn hóa các tộc người thiểu số còn giữ được nhiều nét bản sắc truyền thống, chưa bị pha tạp, biến đổi nhiều so với các tộc người ở các khu vực khác. Đó chính là một trong những nét riêng biệt tạo nên sự hấp dẫn đối với nhiều đối tượng du khách muốn tìm hiểu văn hóa tộc người thiểu số ở Tây Bắc Việt Nam, Thượng Lào và vùng Tây Nam Trung Quốc. Bên cạnh cảnh sắc hùng vĩ của núi rừng và văn hóa tộc người đặc sắc; Tây Bắc còn có di tích Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt quan trọng này trở thành điểm đến trong các chương trình du lịch về nguồn, tâm điểm của du lịch văn hóa – lịch sử ở vùng cao Tây Bắc vốn thu hút rất đông các đối tượng du khách trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, vùng du lịch Tây Bắc còn có trung tâm du lịch Sa Pa (Lào Cai) nổi tiếng xưa nay với nhiều loại hình du lịch sinh thái – văn hóa tộc người đặc sắc. Vùng du lịch này còn chứa đựng những hang động với hệ sinh thái karst đặc sắc; những hồ nước ngọt nổi tiếng như Ba Bể, hồ thủy điện Thác Bà, hồ thủy điện Hòa Bình, hồ thủy điện Sơn La, Na Hang, hồ Núi Cốc... Đây cũng là vùng du lịch nổi tiếng với những địa danh như Công viên địa chất cao nguyên đá Đồi Vần, các khu di tích lịch sử ATK Việt Bắc với khu di tích Đền Hùng cùng Di sản văn hóa phi vật thể Hát Xoan cùng Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (Phú Thọ)...

*Vùng thứ hai*, vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông bắc bộ, bao gồm Thủ đô Hà Nội và địa bàn của 10 tỉnh đồng bằng sông Hồng (châu thổ sông Hồng hay còn gọi là đồng bằng Bắc Bộ) là một vùng đất rộng lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam, vùng đất bao gồm 10 tỉnh và thành phố như: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Đây là vùng đất mà văn hóa người Việt chiếm vai trò chủ đạo; cái nôi của người Việt với nền văn minh nông nghiệp lúa nước đã ngàn đời tồn tại và phát triển tạo nên Văn minh sông Hồng đặc sắc.

Loại hình du lịch nổi bật là du lịch biển đảo ven bờ cùng các loại hình du lịch văn hóa tham quan các di tích – lễ hội đặc sắc của người Việt như Côn Sơn – Kiếp Bạc; Yên Tử, Quỳnh Lâm; các trung tâm du lịch biển đảo đặc sắc như Vịnh Hạ Long, Đồ Sơn, Cát Bà, Quan Lạn, Vân Đồn... Ngoài ra đây còn là vùng du lịch nổi tiếng, hấp dẫn du khách với loại hình du lịch nổi bật là du lịch văn hóa Việt với các chương trình du lịch nông nghiệp – nông thôn (Du khảo đồng quê) và du lịch văn hóa tham quan các di tích lịch sử - văn hóa cổ kính nằm trong các làng Việt cổ. Các làng nghề và những lễ hội truyền thống trong các làng Việt cổ nằm sâu trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng – những đặc sắc của nền văn minh sông Hồng, nền văn minh của người Việt.

*Vùng thứ ba*, Vùng du lịch Bắc Trung bộ bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, nơi tập trung khá nhiều di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; điều đó tạo nên con đường hành trình di sản miền Trung trong các chương trình du lịch di sản. Trong vùng du lịch Bắc Trung Bộ phải kể đến các di sản văn hóa – thiên nhiên của thế giới như Thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng (Quảng Bình), Kinh Đô Huế... Ngoài ra còn có các di sản văn hóa phi vật thể khác như Nhã nhạc cung đình Huế hay nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể khác như Ví dặm Nghệ - Tĩnh, hò khoan Quảng Bình, ca Huế... rất thu hút được sự quan tâm, chú ý của đông đảo các đối tượng du khách trong và ngoài nước. Sản phẩm du lịch đặc trưng về mặt loại hình của vùng du lịch Bắc Trung Bộ là loại hình “Du lịch biển ven bờ” và “Hành trình khám phá Con đường di sản miền Trung”.

*Vùng thứ tư*, Vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm các tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận đây là khu vực của đồng bằng ven biển miền Trung với nhiều bãi biển và đồi cát ven biển nằm trong vùng văn hóa của người Việt đan xen với văn hóa bản địa của người Chăm và một số dân tộc thiểu số khác. Vùng du lịch này với những tài nguyên du lịch biển đảo phong phú tạo hấp dẫn cho du lịch. Ngoài vùng duyên hải; khu vực này còn có nhiều đảo xa hấp dẫn cho phát triển kinh tế biển đảo và du lịch biển đảo. Không kể đến hai quần đảo lớn trên biển Đông là Hoàng Sa và Trường Sa thì các đảo ven bờ như Cù Lao Chàm, Lý Sơn (Cù Lao Ré), Phú Quý (Bình Thuận)... thật sự chứa đầy tài nguyên du lịch biển đảo đặc sắc đã và đang được khai thác rất có hiệu quả. Bên cạnh tham quan du lịch cảnh quan vùng bán sa mạc ven biển với các bãi cát – nước thì du lịch biển đảo chiếm vai trò chủ đạo cùng với việc khám phá các dấu tích văn hóa Chăm pa

*Vùng thứ năm*, Vùng du lịch Trường Sơn - Tây Nguyên với các tỉnh nằm trên vùng đất Cao nguyên là Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng. Đây là vùng đất có sự giao thoa và đan xen văn hóa của người Kinh với nhiều dân tộc thiểu số thuộc nhóm cư dân Mã Lai đa đảo như Bahnar, Gia Rai, Ê đê... Các loại hình du lịch chủ yếu của vùng là tham quan cảnh quan cao nguyên và làng bản các dân tộc; thăm nhận và trải nghiệm các sắc thái hoa Đà Lạt với không gian văn hóa công viên Tây Nguyên...

*Vùng thứ sáu*, Vùng du lịch Đông Nam Bộ và Thành Phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh đây là vùng văn hóa của người Việt đã biến chuyển nhất định trong quá trình đi mở cõi giữ vai trò chủ đạo. Các di tích văn hóa nổi bật như Tòa Thánh Tây Ninh cùng với các di tích cách mạng gắn với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Vùng này có thể phát triển loại hình du lịch văn hóa – lịch sử với việc tham quan các di tích nổi tiếng như Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, các di tích lịch sử gắn với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước như Trung Ương cục miền Nam, địa đạo Củ Chi hoặc loại hình du lịch biển Vũng Tàu...

*Vùng thứ bảy*, vùng du lịch Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh miền Tây Nam Bộ, bao gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Hậu Giang, Sóc

Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Đây là vùng đồng bằng nhiều kênh rạch vùng miệt vườn sông nước Cửu Long; nơi có sự giao thoa văn hóa của 4 dân tộc chủ đạo Việt – Khmer – Hoa – Chăm. Các loại hình du lịch chủ yếu của vùng là du lịch sinh thái miệt vườn sông nước Cửu Long tham quan các yếu tố sinh thái tự nhiên cùng sự giao thoa văn hóa của 4 dân tộc anh em Việt – Hoa – Chăm – Khmer. Bên cạnh yếu tố nội vùng tứ giác Long Xuyên của miền Tây Nam Bộ thì du lịch ngoại vùng biển đảo với các điểm đến đặc biệt hấp dẫn trên vịnh Thái Lan như các quần đảo Thổ Chu – Côn Đảo – Phú Quốc... và du lịch đường biên với nước bạn Campuchia.

➤ **Mối liên hệ văn hóa giữa các vùng du lịch ở Việt Nam**

Văn hóa chủ đạo của người Kinh giữ vai trò xuyên chuỗi và kết nối các vùng văn hóa trên toàn bộ lãnh thổ và chính văn hóa của người Kinh trở thành dòng văn hóa chủ đạo trong dòng chảy văn hóa của mạch nguồn dân tộc. Khi khai thác giá trị của các vùng văn hóa để phát triển du lịch sẽ từng bước tạo nên các vùng du lịch. Cho nên có thể nói: “vùng văn hóa là yếu tố cốt lõi, giữ vai trò quyết định hình thành nên vùng du lịch, tạo nên đặc trưng của vùng du lịch”. Trước khi hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng du lịch hiện đại ở Việt Nam được xây dựng đồng bộ thì ngành du lịch Việt Nam đã và đang tập trung khai thác các giá trị lịch sử - văn hóa truyền thống. Chính mối liên kết văn hóa đã hình thành các điểm – tuyến du lịch; tạo ra và thúc đẩy các chương trình du lịch kết nối các vùng văn hóa trong một quốc gia thống nhất, đa văn hóa.

Đối với đội ngũ du khách của du lịch Việt Nam; ngoài đối tượng khách nước ngoài thì trong dòng khách nội địa, khách người Kinh cũng chiếm vai trò chủ đạo cả về số lượng và chất lượng trong các chương trình du lịch nội địa bởi khả năng, trình độ, điều kiện cùng mức sống và tất cả những điều đó kéo theo nhu cầu của người Kinh và văn hóa người Kinh cũng góp phần quyết định sự phát triển trong các vùng du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong quá trình phát triển, sự giao thoa giữa văn hóa của người Kinh với văn hóa của các dân tộc thiểu số mang tính tất yếu. Sự giao thoa văn hóa sẽ càng được đẩy mạnh hơn trong sự phát triển của du lịch. Hoạt động du lịch sẽ xuyên chuỗi và kết nối các vùng văn hóa, tạo nên sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ, sâu sắc. Trong các vùng du lịch, bản sắc văn hoá tạo nên những giá trị đa diện nhưng luôn đứng trước thách thức về sự hòa nhập, nhanh chóng làm thay đổi chính mình nếu không có được sự quản lý, định hướng và điều tiết đúng đắn, kịp thời. Trong quá trình giao thoa và hội nhập, yếu tố hiện đại, văn hóa, văn minh của quốc gia, dân tộc nào phát triển sớm hơn, nhanh hơn sẽ giữ vai trò chi phối, điều tiết mức độ và tính chất của quá trình hội nhập. Tuy nhiên, các cá nhân và tổ chức có trách nhiệm quản lý phải có đường lối chính sách phù hợp để giữ gìn bản sắc đồng thời tạo cơ hội cho sự phát triển bình đẳng giữa các dân tộc. Người làm công tác quản lý phải biết cách và những biện pháp bảo tồn và khai thác có hiệu quả những tài nguyên văn hóa của các địa phương, dân tộc để tạo ra hiệu quả của kinh tế du lịch phát triển bền vững. Chỉ có bảo tồn và khai thác tốt nhất những giá trị của tài nguyên thiên nhiên và các giá trị văn hóa bản địa mới tạo ra cho kinh tế du lịch phát triển bền vững, tăng trưởng không ngừng trong bất cứ không gian và thời gian nào.

### 2.3.2. Quy luật giá trị của văn hóa du lịch

#### ➤ Khái niệm:

Giá trị văn hóa du lịch tồn tại khách quan trong từng điểm du lịch và tài nguyên du lịch

#### ➤ Biểu hiện:

- Giá trị của điểm du lịch: bao gồm

Vị trí địa lý

Lịch sử hình thành và sự phát triển

Độ tuổi

Chất liệu

Tính độc đáo và đơn nhất

- Giá trị nội hàm của điểm du lịch: đảm bảo các điều kiện cho việc khai thác vào hoạt động kinh doanh du lịch

Các điều kiện cho việc khai thác du lịch bao gồm cơ sở hạ tầng như: đường sá, điện, nước và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch như: nhà hàng, khách sạn,...

- Các loại hình giá trị của văn hóa du lịch

+ Loại hình giá trị văn hóa du lịch thuộc hệ nhân văn

Giá trị văn hóa du lịch từ các di tích lịch sử văn hóa

Giá trị văn hóa du lịch của các lễ hội

Giá trị văn hóa du lịch của văn học

Giá trị văn hóa du lịch của kiến trúc

Giá trị văn hóa du lịch từ các loại hình nghệ thuật

Giá trị văn hóa du lịch từ các làng nghề truyền thống

Giá trị văn hóa du lịch từ trang phục

Giá trị văn hóa du lịch từ ẩm thực

+ Loại hình giá trị văn hóa du lịch thuộc hệ tự nhiên

Giá trị văn hóa du lịch từ bãi biển đảo vịnh, cảnh quan biển

Giá trị văn hóa du lịch từ hang động

Giá trị văn hóa du lịch từ đồi núi

Giá trị văn hóa du lịch từ sông suối

Giá trị văn hóa du lịch từ thảm thiên nhiên

### 2.3.3. Quy luật khai thác và bảo tồn giá trị của văn hóa du lịch

- Khái niệm: là quy luật chỉ rõ nguyên tắc, phương pháp khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị các điểm văn hóa du lịch để phục vụ phát triển du lịch

- Biểu hiện:

+ Thời gian, địa điểm khai thác các giá trị của điểm du lịch

+ Phạm vi và tốc độ khai thác các giá trị của điểm du lịch

+ Xây dựng kế hoạch khai thác từng bước, từng điểm, từng vùng

+ Đánh giá kết quả và đưa ra các quy định bổ sung để khắc phục hoàn

thiện

+ Phải ra sức bảo vệ các điểm văn hóa du lịch đang được khai thác và chưa được khai thác

+ Nâng cấp, xây dựng các điểm văn hóa du lịch

+ Trùng tu, tôn tạo các điểm văn hóa du lịch

- Các nguyên tắc khai thác của văn hóa du lịch

Việc khai thác di sản văn hóa hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, liên quan đến việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa quá khứ, vấn đề phát triển du lịch bền vững, hay vấn đề hội nhập và phát triển. Việc khai thác các điểm du lịch văn hóa về cơ bản phải thực hiện đầy đủ các nguyên tắc sau;

- + Cân bằng lợi ích văn hóa và lợi ích kinh tế;
- + Phát triển du lịch bền vững, khai thác kết hợp tái đầu tư;
- + Sự tham gia và trách nhiệm của các cơ sở kinh doanh du lịch;
- + Sự tham gia và trách nhiệm của cộng đồng trong kinh doanh và bảo tồn di sản văn hóa;
- + Kết hợp các lĩnh vực văn hóa xã hội khác nhau trong kinh doanh du lịch;
- + Giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa trong kinh doanh du lịch (chính quyền, cư dân, người khai thác, du khách...).

**Câu hỏi ôn tập và thảo luận**

1. Trình bày khái niệm văn hóa và một số khái niệm liên quan?
2. Trình bày các đặc trưng và chức năng của văn hóa? Cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày khái niệm và tính chất của văn hóa du lịch?
4. Phân tích quy luật phân vùng văn hóa du lịch?
5. Phân tích quy luật giá trị của văn hóa du lịch?
6. Phân tích quy luật khai thác và bảo tồn văn hóa du lịch?
7. Thảo luận: Đánh giá các giá trị văn hóa du lịch của các điểm du lịch cụ thể.

## CHƯƠNG 2: TIỀN TRÌNH LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

### Mục tiêu:

- Về kiến thức
  - +Trình bày được bối cảnh lịch sử của Việt Nam qua các thời kì.
  - +Phân tích được các thành tựu văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của văn hóa Việt Nam qua các thời kì lịch sử.
- Về kỹ năng
  - + Vận dụng các kiến thức về lịch sử, văn hóa của các thời kì lịch sử Việt Nam vào hoạt động hướng dẫn thuyết minh
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm
  - + Xây dựng lòng tự hào về dân tộc
  - + Có ý thức giữ gìn, bảo vệ, phát huy truyền thống yêu nước

### Nội dung chính

Chương “Tiền trình lịch sử phát triển của văn hóa Việt Nam” cung cấp cho người học hệ thống các thành tựu văn hóa trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của Việt Nam.

#### 1.Lớp văn hoá bản địa

##### 1.1.Văn hoá thời tiền sử

Giai đoạn bản địa của văn hóa Việt Nam có thể tính từ khi con người bắt đầu có mặt trên lãnh thổ Việt Nam cho tới khi con người bắt đầu có mặt trên lãnh thổ Việt Nam cho tới khoảng thế kỉ I trước công nguyên.

Đây là giai đoạn dài và tính chất quyết định, là giai đoạn hình thành, phát triển và định vị của văn hóa Việt Nam. Giai đoạn này có thể được chia làm hai thời kì. Thời tiền sử từ buổi đầu đến cuối thời đại đá mới và thời sơ sử cách đây khoảng trên dưới 4000 năm.

Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là một trong những chiếc nôi của loài người. Cách đây khoảng 40 - 50 vạn năm và đến bây giờ khí hậu Việt Nam mang nặng đặc trưng nhiệt đới nóng ẩm thích hợp cho sự sinh sống của con người. Với những vết tích còn lại, chúng ta biết rằng người Vượn (Homo-Erectus) đã có mặt ở nhiều vùng từ Bắc tới Nam. Mở đầu cho giai đoạn tiền sử là văn hóa Núi Đọ.

- Nền văn hoá Núi Đọ

Đây là nền văn hoá mở đầu cho văn hoá Việt Nam. Núi Đọ là tên di chỉ khảo cổ học được phát hiện ở Núi Đọ - huyện Thiệu Hoá - tỉnh Thanh Hoá. Trên mặt Núi Đọ các nhà khảo cổ học đã thu được hàng triệu mảnh ghè. Theo các di chỉ đó, các mảnh ghè đã có bàn tay gia công của người nguyên thủy nhưng chúng rất thô sơ và vụng về. Người ta tìm thấy ở đây 8 chiếc rìu tay, loại công cụ được chế tác cẩn thận nhất của người vượn. Sau văn hóa Núi Đọ, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ thuộc hậu kì đồ đá cũ ở Việt Nam. Đó là văn hóa Sơn Vi.

- Nền văn hoá Sơn Vi



+ Sơn Vi là tên di chỉ khảo cổ học thuộc xã Sơn Vi – Lâm Thao – Phú Thọ.

+ Địa bàn cư trú: từ Lào Cai ở phía Bắc đến Bình Trị Thiên ở phía Nam, từ Sơn La ở phía Tây đến vùng sông Lục Nam ở phía Đông. Người Sơn Vi chủ yếu sống trên các đồi gò ở vùng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, người Sơn Vi còn sống cả ở trong các hang động núi đá vôi.

+ Thời kì này người dân chủ yếu sống bằng nghề săn bắt và hái lượm. Thức ăn của họ chủ yếu nhuyễn thể (ốc, cua, cá), những cây, quả, hạt và một số loại động vật vừa và nhỏ.

+ Công cụ lao động thô sơ nhưng đã có kỹ thuật chế tác. Họ thường ghè đẽo ở rìa, cạnh các hòn cuội để tạo nên những công cụ chặt, nạo... Vì vậy công cụ đặc trưng cho văn hoá Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định. Nó thể hiện bước tiến bộ trong kỹ thuật chế tác đá. Đặc biệt, họ đã biết phân loại đá: đá cứng để chặt, đá mềm để cắt. Điều đó chứng tỏ tư duy phân loại đã được hình thành.

+ Một tiến bộ quan trọng của thời kì này là họ đã biết dùng lửa và biết chôn người chết tại nơi cư trú. Chứng tỏ con người bắt đầu có niềm tin về thế giới bên kia (chôn công cụ lao động kèm theo người chết). Như vậy là giai đoạn này con người đã có tư duy.

Trong giai đoạn tiền sử, cách đây khoảng một vạn năm đã có những thay đổi quan trọng, đánh dấu bước tiến mới trong lối sống của con người. Loài người bước vào thời đại đá mới. Thời đại đã mới được đặc trưng bởi những tiến bộ về phương thức sản xuất cũng như kỹ thuật sản xuất. Toàn trái đất trở nên ấm, ẩm ướt, khí hậu môi trường có biến đổi lớn, thuận tiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, động và thực vật. Thời kì này con người nhận biết, tận dụng và sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu như đá, đất sét, xương, sừng, tre gỗ. Kỹ thuật chế tác đá được hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao, loại hình công cụ nhiều. Đặc biệt con người biết làm gốm, thuần dưỡng động vật và cây trồng bắt đầu sống định cư. Tiêu biểu cho giai đoạn này là văn hóa Hòa Bình. Sau đó có nền văn hoá Bắc Sơn (gồm có Võ Nhai – Thái Nguyên, Bắc Sơn – Lạng Sơn), Đa Bút (Thanh Hoá), Quỳnh Văn (Nghệ An), Hạ Long.

- Thời kì này khí hậu đã trở nên ấm áp thuận tiện cho sự phát triển của con người.

- Khu vực sống chủ yếu là các trong hang động đá vôi, thung lũng.

- Nơi cư trú thoáng đãng, có ánh sáng mặt trời, gần với sông suối. Chứng tỏ họ đã biết lựa chọn những nơi thuận lợi để sinh sống. Như vậy tư duy đã phát triển cao hơn.

- Thời kì này sống chủ yếu bằng nghề săn bắn và hái lượm

- Tiến bộ:

+ Kỹ thuật chế tác đá đạt tới đỉnh cao: rìu mài lưỡi

+ Họ đã biết làm đồ gốm: có đặc điểm là miệng loe, đáy tròn. Người Bắc Sơn đã bết lấy đất sét nhào với cát để khi nung không bị rạn nứt. Tuy nhiên, đồ gốm thời kì này còn ít, hình dáng thô sơ, độ nung chưa cao.

+Biết nuôi súc vật trong nhà, biết trồng cây cho củ (thuộc họ rau đậu và bầu bí) và rau quả. Điều đó chứng tỏ nông nghiệp sơ khai đã được hình thành và con người đã có tư tưởng sống định cư và có một cuộc sống ổn định.

+ Nghệ thuật: bắt đầu xuất hiện các hình vẽ, các số đếm (hình tròn, hình chữ). Như vậy, họ đã có tư duy về hình khối (hình tròn, hình chữ nhật...). Đồ trang sức có nhiều loại được làm bằng vỏ ốc biển, đá, đất nung.

Những điều kiện định cư lâu dài và sự phát triển của nông nghiệp đã làm hình thành rõ nét tính địa phương của văn hóa trong những khu vực hẹp vào cuối thời đại đá mới (cách đây khoảng 5 nghìn năm). Thời kì này cũng xuất hiện những tín ngưỡng nguyên thủy. Là cư dân nông nghiệp nên mưa, gió và đặc biệt là mặt trời đã trở thành một trong những thần linh quan trọng đối với con người.

### **1.2. Văn hoá thời sơ sử (cách đây khoảng 4000 năm)**

Cách đây khoảng 4 nghìn năm, cư dân Việt Nam, từ lưu vực sông Hồng cho đến lưu vực sông Đồng Nai, đã bước vào thời đại kim khí. Đây được coi là thời kì kế tục của văn hoá thời tiền sử.

Thời kì này trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại ba trung tâm văn hóa lớn là Đông Sơn (miền Bắc), Sa Huỳnh (miền Trung) và Đồng Nai (miền Nam).

Văn hóa Đông Sơn (cả giai đoạn tiền Đông Sơn) được coi là cốt lõi của người Việt cổ.

Văn hóa Sa Huỳnh (cả giai đoạn tiền Sa Huỳnh) được coi là tiền nhân tổ của người Chăm và vương quốc Chăm-pa.

Văn hóa Đồng Nai (cả giai đoạn đồng và sắt) lại là một trong những cội nguồn hình thành văn hóa Óc Eo của cư dân thuộc nhóm Mã Lai – Đa Đảo sinh sống vào những thế kỉ sau công nguyên ở vùng Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay, văn hóa Óc Eo thường được gắn với vương quốc Phù Nam, một nhà nước tồn tại từ thế kỉ II đến thế kỉ VII ở châu thổ sông Cửu Long.

#### **➤ Văn hoá Đông Sơn**

Văn hoá Đông Sơn được coi là cốt lõi của người Việt. Nền văn hoá này có ở miền Bắc và gắn liền với văn hoá thời kì Văn Lang - Âu Lạc.

Địa bàn cư trú: tương ứng với vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, chủ yếu sống tập trung trong các đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Một số sống dọc dải dác theo các thung lũng.

Làng xóm thời kì thường phân bố ở những nơi đất cao thậm chí ở sườn núi hay trên những quả đồi đất... nhưng bao giờ cũng nằm gần các sông lớn hay các chi lưu của chúng. Khoảng cách giữa các làng và sông thường từ 1 đến 5 km... Việc chọn nơi cư trú như vậy cho thấy người Đông Sơn đã tìm cách tốt nhất để thích ứng với tự nhiên. Bởi lẽ, đất cao sẽ khô ráo mà lại tránh được ngập lụt vào mùa mưa. Làng thời kì này có quy mô tương đương với xóm hay làng nhỏ ngày nay, có chừng vài trăm người. Ngoài ra, còn thấy hiện tượng một số làng xóm nhỏ quy tụ thành một vài khu vực cư trú đông đúc. Đó là hiện tượng thường gặp đối với cư dân nông nghiệp ở những vùng đồng bằng phì nhiêu.

Nước Văn Lang là nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Đứng đầu nhà nước là vua Hùng (chữ Hùng xuất phát từ chữ Kun trong tiếng Mường và từ Khun trong tiếng Thái – Thủ lĩnh) và giúp việc cho vua có các lạc hầu, lạc tướng.

Nước Âu Lạc (từ 208 – 179 TrCN): người đứng đầu là An Dương Vương Thục Phán (thủ lĩnh của bộ lạc Âu Việt). Âu Lạc bao gồm hai thành tố là Âu Việt và Lạc Việt (tên hai tộc người). Hai tộc này đã hợp sức lại để đánh quân xâm lược Tần. Về sau Thục Phán được cả hai tộc tín nhiệm và ngưỡng mộ đưa lên làm vua. Thời này, nhà nước bắt đầu có xu hướng phòng thủ (có vũ khí và thành bảo vệ). Nước Âu Lạc biết sáng chế ra nỏ Liên Châu bắn một lần nhiều phát tên (được gọi là nỏ thần), cho xây thành Cổ Loa – thành cổ nhất Việt Nam. Như vậy thời kì này nước Âu Lạc đã kế tục sự phát triển của nước Văn Lang về kinh tế, chính trị, văn hoá mà đặc biệt là sự phát triển của quân sự.

- Đời sống vật chất:

Đây là thời kì đồ đồng phát triển rực rỡ, đạt đến mức hoàn hảo cả về kỹ thuật cũng như nghệ thuật.

+ Nông nghiệp: tiếp tục phát huy nghề trồng lúa nước, hình thức canh tác là ruộng chày mưa, nông cụ bằng sắt (cuốc, xẻng, mai đặc biệt là cày). Chăn nuôi trâu bò lợn gà, làng mạc được mở rộng.

+ Thủ công:

Gốm: đồ gốm có độ nung cao, chủ yếu là màu xanh mốt

Đồ đồng: đồ đồng xuất hiện và tác động to lớn tới nền văn hoá thời kì này. Đồng thau đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển. Những vật liệu, công cụ, vũ khí bằng đồng tăng vọt. Tiêu biểu nhất là trống đồng và thạp đồng. Cho tới nay nó vẫn là biểu tượng của văn hoá dân tộc.

Trống đồng có 4 loại: H1, H2, H3, H4 (H là chữ cái đầu của học giả người Đức: Heger). Tiêu biểu nhất là trống đồng Ngọc Lũ (được nhân dân huyện Lý Nhân – Nam Hà tìm thấy trong quá trình đắp đê sông Hồng chống lũ, sau đó được mang về đình làng Ngọc Lũ, hiện được trưng bày ở Bảo tàng lịch sử Việt Nam).

Công dụng của trống đồng: dùng làm nhạc cụ, đồ thờ ( dân tộc Khơ mú ở Tây Bắc), trong quân sự được dùng làm hiệu lệnh để tập hợp quân, trong bộ tộc để triệu tập nhân dân.

Giá trị: có giá trị lịch sử cao, thông qua họa tiết trang trí trên trống ta có thể biết được các thời kì lịch sử. Trống đồng còn mang cả giá trị văn hoá: khi nghiên cứu họa văn trên trống đồng, ta có thể biết được đời sống của nhân dân ở giai đoạn này. Ví dụ từ hình ảnh nhà sàn ta có thể suy luận thời kì này nhân dân sống ở nhà sàn với đặc điểm là mái cong, mái vòm...

Trang phục: dựa vào trang phục trên trống đồng ta xác định được nam ở trần, đóng khố đi đất; nữ mặc yếm, váy ngày hội mặc váy lông chim (đến đời vua Minh Mạng váy hay gọi là quần không đáy bị cấm), đeo đồ trang sức ở cổ tay, cổ chân.

Ăn uống: bắt đầu ăn gạo tẻ do trồng lúa tẻ năng suất hơn lúa nếp (gạo nếp trở nên hiếm và dùng chủ yếu trong các dịp lễ tết, cầu cúng). Ngoài gạo họ còn ăn các loại hoa màu, rau quả, thủy sản. Cơ cấu bữa ăn của người Đông Sơn: cơm - rau - cá. Điều này chứng tỏ sự hiểu biết thấu đáo và hòa hợp cao độ của người Đông Sơn với môi sinh.

Nhà cửa: ở nhà sàn (mái cong mô phỏng hình thuyền hoặc tròn). Tác dụng: ứng phó với thời tiết mưa nhiều gây lũ rừng ở miền cao và ngập lụt định

kì ở vùng thấp, khí hậu nhiệt đới có độ ẩm cao, hạn chế và ngăn cản côn trùng, thú dữ (ruồi, muỗi, sâu bọ, rắn rết, cá sấu, hổ báo...). Ngày nay, ở những vùng hay ngập nước (như đồng bằng sông Cửu Long) và các nơi khô (nơi phải ứng phó với độ ẩm) vẫn duy trì nhà sàn. Vào thế kỉ XVII, nhiều ngôi đình như Đình Bảng (Bắc Ninh), đình Chu Quyến (Hà Tây) vẫn theo lối nhà sàn.

Phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền bè, đường vận chuyển là đường sông và ven biển. Ngoài ra còn có đi bộ, gánh gồng, mang vác trên vai, trên lưng. Và con người biết thuần dưỡng voi để chuyên chở.

- Đời sống tinh thần:

Tín ngưỡng: gắn với nghề trồng lúa nước đó là tục thờ thần mặt trời, mưa dông, tín ngưỡng phồn thực, thờ cúng tổ tiên

Phong tục: có những phong tục của người Việt Nam ngày nay đều xuất phát từ thời Đông Sơn như tục xăm mình tồn tại đến đời Trần (binh lính thời này vẫn đóng khố, xăm mình đến đời vua Trần Nhân Tông mới xoá bỏ tục này), tục ăn trầu, nhuộm răng, uống nước bằng mũi, giã cối làm lệnh, tục ma chay, cưới xin.... Miếng trầu gồm một miếng cau, một lá trầu quết vôi, phụ thêm một miếng vỏ cây chát (gọi là miếng rế). Tác dụng của ăn trầu: chống hội miệng, sâu răng, làm cho đỏ môi, khuôn mặt hồng lên... Tục ăn trầu tiềm ẩn triết lí về tổng hợp của nhiều chất khác nhau: cây cau vươn cao là biểu tượng của trời (dương), vôi chất đá là biểu tượng của đất (âm), dây trầu mọc từ đất quấn lấy thân cây, biểu tượng cho sự trung gian hoà hợp. Sự tổng hợp biện chứng của âm – dương, tam tài ấy tạo nên một sự kết hợp hết sức hài hoà.

Các lễ hội: hội mùa với nghi lễ hiến sinh trâu bò, hội cầu nước với lễ hiến tế, hội khánh thành trống đồng.

Đặc biệt thời này đã có tư duy lưỡng phân, lưỡng hợp tức là có âm thì phải có dương, có đàn ông ắt có đàn bà...

Âm nhạc: có các nhạc cụ như trống đồng, sênh, phách, khèn

Thời kì này là thời kì hình thành những huyền thoại, thần thoại. Hệ thống thần thoại này dù đã bị vỡ ra từng mảnh trong thời Bắc thuộc, trước sự tiếp biến với văn hóa Hán cũng như với các tôn giáo lớn bên ngoài, song vẫn còn lại ít nhiều qua các ghi chép về sau này của người Việt dưới dạng sử thi – thần thoại ở các bài mo “Đẻ đất đẻ nước” của người Mường. Những thần thoại này đã phản ánh quá trình khai phá và chiếm lĩnh các đồng bằng của cư dân Việt cổ, quá trình hội nhập các bộ lạc hay các nhóm bộ lạc. Qua đó, ta có thể thấy rõ mối quan hệ của con người thời bấy giờ với tự nhiên và xã hội.

➤ Văn hoá Sa Huỳnh

Văn hoá Sa Huỳnh có ở miền Trung (từ Đèo Ngang đến Đồng Nai). Sa Huỳnh là tên một di chỉ khảo cổ học ở tỉnh Quảng Ngãi. Đây được coi là tiền thân của văn hoá Chăm.

Nền văn hóa này có quan hệ gốc gác với các nền văn hóa hậu kì đá mới, sơ kì thời đại đồng đại đồng thau ven biển như văn hóa Bàu Tró, Hoa Lộc, Hạ Long.

Văn hóa Sa Huỳnh tồn tại từ sơ kì thời đại đồng thau (hơn 4000 năm cách ngày nay) cho tới sơ kì thời đại sắt sớm (những thế kỉ 7-6 trước công nguyên tới thế kỉ 1-2 năm trước và sau công nguyên). Dù cho nhiều ý kiến về các giai đoạn

sớm, muộn của nền văn hóa này, song hầu như các nhà nghiên cứu đều thống nhất là giữa các nhóm di tích của cả ba giai đoạn sơ, trung kì (thời đại đồng thau) và hậu kì (sơ kì thời đại sắt) đều có những đặc trưng chung và văn hóa Sa Huỳnh thời đại sắt hay Sa Huỳnh cổ xưa là bắt nguồn từ những di tích của thời đại đồng thau.

Đỉnh cao là đồ kim khí: ở giai đoạn đầu và giữa, đồng thau vẫn được sử dụng để chế tác công cụ và vũ khí. Sang tới giai đoạn cuối, đồ sắt chiếm lĩnh cả về số lượng và chất lượng. Nét độc đáo của cư dân Sa Huỳnh là kĩ thuật chế tạo đồ sắt (chủ yếu bằng phương pháp rèn).

Cư dân Sa Huỳnh còn đạt đến bước phát triển cao với các nghề se sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức.

Nghề gốm rất phát triển: gốm được nung ở nhiệt độ cao. Gốm được trang trí phong phú như tô màu khắc vạch.

Đồ trang sức: thể hiện năng khiếu thẩm mỹ và sự khéo léo của cư dân Chăm. Họ rất ưa dùng đồ trang sức (vòng, nhẫn, khuyên tai...) bằng thủy tinh, mã não, đá, gốm.

Cư dân văn hoá Sa Huỳnh còn biết nấu cát làm thủy tinh và dùng thủy tinh để chế tạo đồ trang sức. Như vậy công nghệ thủy tinh xuất hiện từ thời này. Có thể nói công nghệ thủy tinh của Việt Nam là sớm nhất. Vì nước ta có bờ biển dài nhiều cát. Tuy nhiên, thủy tinh chưa phát triển do chiến tranh liên miên và phải trải qua một quá trình dài đô hộ.

Văn hóa Sa Huỳnh là sản phẩm của những cư dân nông nghiệp trồng lúa ở những đồng bằng ven biển còn bàu. Tuy vậy nền kinh tế của họ là nền kinh tế đa thành phần, họ sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển nghề thủ công và từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng lớn hơn với Ấn Độ, Trung Hoa. Đặc biệt ở giai đoạn cuối, nghề buôn bán bằng đường biển rất phát triển. Ở ven biển miền Trung, vào những thế kỉ trước, sau công nguyên đã hình thành một số tiền cảng thị hay cảng thị sơ khai.

Hình thức mai táng bằng mộ chum được coi là một đặc trưng tiêu biểu của văn hoá Sa Huỳnh. Chum có nhiều hình dạng: hình cầu, hình trứng, trụ, nắp có hình nón cụt hoặc hình lồng bàn.

#### ➤ Văn hoá Đồng Nai

Sau thời đại đá cũ, băng đi một thời gian dài, đến khoảng hơn 4000 năm cách ngày nay, trên đất Đông Nam Bộ xuất hiện một lớp cư dân mới. Họ là chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai thuộc thời đại kim khí (đồng thau và sắt sớm), sinh sống ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau. Đông Nam Bộ vào những thiên niên kỉ II-I trước công nguyên đã trở thành một trong ba trung tâm văn hóa lớn của thời đại kim khí.

Văn hoá Đồng Nai là tiền thân của văn hoá Óc Eo, bước đầu của nền văn hoá Nam Bộ. Nó phát sinh và phát triển ở lưu vực sông Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long.

Đặc trưng: hệ sinh thái phong phú, đây là vùng phức tạp về địa hình có nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau: giáp biển, phù sa cổ, đất mặn.

Ở thời kỳ này, đồ đá khá phát triển do thiếu vắng các nguồn quặng đồng và hợp kim bản địa trong toàn miền. Đồ đá của Đồng Nai tuy không nổi như đồ đồng của Đông Sơn hay đồ kim khí Sa Huỳnh nhưng nó lại lần át các nền văn hoá khác. Kỹ thuật chế tác đá mang tính thực dụng, bộ công cụ đá có tính chuyên môn hoá cao như công cụ sản xuất, vũ khí, trang sức. Trong đó, đàn đá chính là chế phẩm đặc thù của văn hoá Đồng Nai, cũng là nhạc cụ cổ truyền ở Đồng Nai.

Gốm Đồng Nai phát triển hơn gốm Đông Sơn. Bởi vì, cư dân Đồng Nai đã biết dùng bàn xoay để tạo dáng gốm. Gốm được nung ở nhiệt độ cao.

Về nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa cạn không dùng sức kéo. Trong nông nghiệp có sự phân hoá giữa các vùng sinh thái để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng: vùng chuyên trồng cây ăn quả, vùng chuyên trồng lúa...

Đời sống tinh thần của cư dân văn hóa Đồng Nai được biết đến qua những hiện vật nghệ thuật. Tín ngưỡng đặc sắc nhất là sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt hình gân ovan hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch...

#### ➤ Kết luận

Thời sơ sử, trên dải đất Việt Nam ngày nay có ba nền văn hóa, hoặc ba phức hệ văn hóa: Phức hệ văn hóa Bàu Trám – Sa Huỳnh, phức hệ văn hóa Phùng Nguyên – Đông Sơn, phức hệ văn hóa Đồng Nai là ba đỉnh cao của văn hóa Đông Nam Á, miền Đông bán đảo Đông Dương. Ba phức hệ văn hóa đó phát sinh từ những nền tảng chung của các văn hóa thời đại đá mới ở miền này, với những tộc người Nam Á, Nam Đảo luôn có tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa với nhau. Ba phức hệ văn hóa đó phát triển độc lập theo thế chân vạc ở miền Đông bán đảo Đông Dương, nhưng luôn có mối quan hệ qua lại nhiều chiều với nhau, bồi bổ cho nhau, làm phong phú cho nhau, đồng thời phát triển, giao lưu với nhiều văn hóa khác ở khu vực. Ba phức hệ văn hóa ấy đều sẽ phát triển thành ba nền văn minh lớn, ứng với ba quốc gia cổ: Văn Lang – Âu Lạc, Sa Huỳnh – Chăm pa, Phù Nam.

Ba trung tâm văn hoá lớn của thời đại kim khí: Văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc, Văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung, Văn hóa Đồng Nai ở miền Nam là cơ sở để xây dựng nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Nó thể hiện, trong thời kỳ Bắc thuộc, mặc dù chính sách đồng hoá tinh vi của nhà Hán nhưng không thể xoá mờ được bản sắc văn hoá vững chắc của Việt Nam hình thành ngay từ thời kỳ này.

## **2.Lớp văn hoá giao lưu với Trung Hoa và khu vực**

### **2.1.Văn hoá thời Bắc thuộc (từ 179 TrCN – 938)**

#### **2.1.1. Văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ**

##### ➤ Bối cảnh lịch sử

Vào những thế kỷ cuối của thiên niên kỷ trước công nguyên, nền văn hóa Việt cổ bắt đầu chịu những thử thách ghê gớm. Quốc gia Văn Lang, sau đó là Âu Lạc và dân tộc hầu như vừa mới được xác lập và tồn tại chưa bao lâu đã rơi vào tình trạng bị đô hộ. Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà vua nước Nam Việt đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay) xâm chiếm

nước Âu Lạc. Triệu Đà chiếm được Âu Lạc và chia nước ta thành hai quận: Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Bắc Trung Bộ). Năm 111 trước công nguyên, nhà Hán lấy đất Âu Lạc, lại chia nước ta thành 3 quận: Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Thanh – Nghệ – Tĩnh), Nhật Nam (từ Quảng Bình đến Quảng Nam).

Thời kì này kéo dài từ năm 179 trước công nguyên tới năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền mở đầu cho kỉ nguyên độc lập thời tự chủ của quốc gia Đại Việt. Thời kì này thường được gọi là thời nghìn năm Bắc thuộc, song có lẽ đúng hơn là thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, vì người Việt chưa bao giờ chịu khuất phục. Trong suốt thời kì này liên tiếp có các cuộc khởi nghĩa nổ ra chống lại sự đô hộ của các triều đại phương Bắc.

- Giai đoạn 1 (179 TrCN – 43sau CN): Bắc thuộc lần thứ nhất

Thời kỳ này nước ta chịu ách đô hộ của nhà Triệu (179 – 111), nhà Tây Hán (111- 25), nhà Đông Hán (25 – 40) . Cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất phải kể đến là khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43). Cuộc khởi nghĩa này thể hiện tinh thần bất khuất của dân tộc, truyền thống đấu tranh của người phụ nữ Việt Nam. Hai Bà Trưng hiện được thờ ở Đền Hát ở Cửa sông Hát (sông Đáy), ở Đền Hạ Lôi – Mê Linh – Vĩnh Phúc, Đền Đồng Nhân – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội.

- Giai đoạn 2 (43 – 603): Bắc thuộc lần thứ hai

Thời kì này có lần lượt các nhà: Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương sang đô hộ nước ta. Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nổ ra là khởi nghĩa Bà Triệu (248) chống Nhà Ngô, khởi nghĩa Lý Trường Nhân chống nhà Tấn, khởi nghĩa Lý Thúc Hiến chống nhà Tống và nhà Tề, khởi nghĩa Lý Bí (542) chống nhà Lương. Cuộc khởi nghĩa này được coi là một đợt phá lớn trong lịch sử 1000 năm chống Bắc thuộc. Lý Bí còn gọi là Lý Bôn, ông lập ra nhà nước Vạn Xuân xưng đế (Lý Nam Đế), cho dựng chùa Khai Quốc tức chùa Trấn Quốc bây giờ.

- Giai đoạn 3 (603 – 938): Bắc thuộc lần thứ ba

Giai đoạn này nước ta chịu ách đô hộ của các nhà: Tùy, Đường, Nam Hán. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu gồm có: khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766 – 791) chống nhà Đường, khởi nghĩa Họ Khúc, Họ Dương, khởi nghĩa Ngô Quyền (938) chống nhà Nam Hán. Ngô Quyền đã đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Bãi cọc Bạch Đằng nay nằm trong khu đầm nước của xã Yên Giang giáp đê sông Chanh thuộc xã Yên Giang – Yên Hưng – Quảng Ninh.

Trong thời kì này, đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt là đấu tranh để bảo vệ bản sắc văn hóa của mình, bảo vệ dân tộc mình, chống lại chính sách đồng hóa, đồng thời vẫn tiếp tục cố gắng phát triển, cố gắng duy trì và nung nấu quyết tâm giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc.

Như vậy có ba đặc trưng cơ bản trong bối cảnh văn hóa – lịch sử giai đoạn này:

- Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt – Hán

- Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt - Ấn

- Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, bản sắc văn hóa bằng cách bảo tồn những giá trị truyền thống đã được định hình và phát triển trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn và bằng cách thâm hóa yếu tố văn hóa mới, để chống lại xu hướng đồng hóa văn hóa của vương triều Hán.

➤ Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hoá Việt - Hán

- Hán hoá

Chính quyền phương Bắc đô hộ thực hiện chính sách Hán hoá đồng thời kìm kẹp không cho văn hoá của ta phát triển. Vì vậy nền văn hoá thời kỳ này bị hạn chế, dẫn đến sự suy tàn của nền văn hoá Văn Lang - Âu Lạc. Nền văn hoá này sụp đổ vì:

+ Chính quyền phương Bắc luôn có âm mưu đồng hoá và phá hoại.

+ Văn hoá Văn Lang - Âu Lạc đã phát triển đến đỉnh cao thì phải đến thời kỳ thoái trào.

+ Nó kết thúc để mở đầu cho quá trình tiếp nhận giao lưu văn hoá Trung Hoa và khu vực. Tức là mở đầu cho văn hoá Việt Nam hội nhập vào khu vực.

Về tư tưởng, chính quyền phương Bắc truyền bá rộng rãi Nho giáo và Đạo giáo, thực hiện chính sách bắt dân bản xứ học tập như người Hán, tổ chức xã hội, ăn mặc (tét tóc đuôi sam, mặc quần), làm ruộng giống người Hán. Chúng còn cho người Hán đến sống lẫn với người Việt để đồng hoá người Việt.

- Chống Hán hoá

Ta chống Hán hoá bằng cách giữ lại những bản sắc văn hoá dân tộc. Người Việt Nam tôn trọng người phụ nữ, tam tông tứ đức của Trung Hoa cũng không ngăn cản được lòng dũng cảm của Hai Bà Trưng và Bà Triệu. Chúng ta giữ lại được những phong tục cổ truyền như phong tục đúc và sử dụng trống đồng (trống đồng đúc xong cả làng đến mừng lễ, người vinh dự đầu tiên là người phụ nữ trong làng.), tục cạo tóc và búi tóc, xăm mình, tục nhuộm răng, ăn trầu.

➤ Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt - Ấn

Ngay từ thời Đông Sơn, người Việt cổ đã tiến hành giao lưu rộng rãi với nhiều vùng trong khu vực. Qua giao lưu văn hóa có thể nói rằng, người Việt đã đóng góp xứng đáng cho văn hóa Đông Nam Á. Trong giai đoạn thiên niên kỉ I sau công nguyên này bên cạnh giao lưu với văn hóa Hán, luồng ảnh hưởng của văn hóa phương Nam mà tiêu biểu là văn hóa đã theo Phật giáo du nhập vào nước ta. Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá vào đất nước ta – từ rất sớm, vào một hai thế kỉ đầu công nguyên.

Cũng như bất cứ một tôn giáo nào, trên đường phát triển, Phật giáo đã chia thành nhiều tông phái khác nhau với hai dòng chính là Tiểu Thừa (Nam tông) và Đại Thừa (Bắc tông). Phật giáo vào nước ta thì nó đã biến dạng khá nhiều, bởi đạo Bà la môn, bởi những thêm bớt trên đường truyền bá từ Ấn Độ sang các nước láng giềng, sang Trung Quốc và từ Trung Quốc sang đất Việt. Khi vào đất Việt, Phật giáo cũng phải biến hóa cho phù hợp với phong tục tập quán của cư dân bản địa.

Ở đời Hán có ba trung tâm Phật giáo là trung tâm Lạc Dương ở Hà Nam (kinh đô nhà Hậu Hán), trung tâm Bành Thành ở Giang Tô, thuộc hạ lưu Trường Giang và trung tâm Luy Lô ở đất nước ta.

Trung tâm Phật giáo Luy Lô có thể được hình thành do sự viếng thăm của những thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ theo thuyền mà tới bằng đường biển và đường sông. Thương gia Ấn Độ đến Giao Châu phải ở lại đây cho đến năm tới, chờ gió mùa đông bắc để trở về Ấn Độ. Một số tăng sĩ có thể ở lại hẳn Luy



Lâu. Họ sống với người Việt và Hoa kiều, và đã ảnh hưởng tới những người này bằng tiếng nói, lối sống và đạo Phật. Người Việt đã tiếp thu nhiều thành tựu văn hóa vật chất, ngôn ngữ và tinh thần Ấn Độ trong đó có đạo Phật.

➤ Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc

- Về văn hoá vật chất: ta đã tiếp thu kỹ thuật làm giấy của người Trung Hoa từ đó khai thác nguyên liệu địa phương (gỗ, trầm) để chế tác thành những loại giấy tốt. Ta còn chịu ảnh hưởng kỹ thuật làm gốm sứ từ đó ta sản xuất ra các mặt hàng độc đáo: ống nhỏ, bình gốm...

- Về văn hoá tinh thần:

Ngôn ngữ: ta đã tiếp thu và Việt hóa tiếng Hán trở thành lớp từ mới – từ Hán Việt và nhiều từ tiếng Việt hội nhập vào Hán ngữ để tạo nên lớp từ Việt Hán.

Trước và trong thời kì Bắc thuộc, tiếng Việt cũng tiếp thu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ Mã Lai, Tạng – Miến, và nhất là Ấn Độ (các từ chỉ cây trồng như mít, lài..., và đặc biệt là các từ ngữ thuộc về Phật giáo như Bụt, bồ đề, bồ tát, phù đồ, chùa, tháp, tăng già...). Điều đó khiến vốn tiếng Việt thêm phong phú.

Nhiều phong tục tập quán đã thay đổi. Từ tập quán giã gạo bằng chày tay chuyển thành lối giã gạo bằng cối đập. Từ tập tục ở nhà sàn dân chuyển sang ở nhà bằng đất.

Về âm nhạc, bên cạnh một số nhạc cụ có chịu ảnh hưởng Trung Hoa như khánh và chuông... chịu ảnh hưởng Ấn Độ và Trung Á như trống cơm, hồ cầm, vẫn tồn tại những dụng cụ độc đáo của nền nhạc Việt như trống, khèn, công chiêng...

- Kết luận: trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, người Việt biết bảo tồn và phát huy những tinh hoa của văn hoá cổ truyền, nhưng cũng biết tiếp biến có chọn lọc những nhân tố văn hóa ngoại lai để làm phong phú cho nền văn hoá dân tộc và làm tăng tiềm lực mọi mặt cho đất nước.

### 2.1.2. Văn hóa Chăm pa

Người Chăm là một tộc người thuộc chủng Nam Á. Ngôn ngữ của họ thuộc ngữ hệ Malai – Pôlinedi. Cùng với người Việt ở Bắc Bộ, các nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Môn – Khome và Malai – Pôlinedi ở Nam Bộ, người Chăm là một trong những nguồn cội của các dân tộc Việt Nam ngày nay. Trong thời cổ đại và trung đại, người Chăm đã có một nền văn hóa riêng rạch ròi, không thua kém bất cứ một nền văn hóa nào ở Đông Nam châu Á.

Vương quốc Chăm pa là vương quốc (Mandala) của các tiểu vương quốc tồn tại gần 15 thế kỉ (từ thế kỉ II đến thế kỉ XV), phân bố ở miền Trung Việt Nam từ núi đến biển, gián cách nhau bằng các đèo, từ đèo Nganh đến đèo Cả - Đại Lãnh... có độc lập và liên lập, có một tổng thể văn hóa chung mà cũng có sắc thái văn hóa vùng. Đó là bốn vùng lớn ở các đồng bằng nhỏ ven biển: Amaravati (địa phận các tỉnh Quảng Bình – Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam – Đà Nẵng); Vijaya (Quảng Ngãi, Bình Định); Kauthara (Nha Trang – Khánh Hòa) và Panduranga (Phan Rang, Phan Thiết – Bình Thuận).

Vương quốc Chăm pa qua những ghi chép trong thư tịch cổ, bia kí và những di chỉ khảo cổ trên và trong lòng đất trùng hợp với địa bàn phân bố của

văn hóa Sa Huỳnh. Niên đại khởi đầu theo thư tịch Trung Hoa cổ là vào cuối thế kỉ II (năm 192, Khu Liên đã lập nước Lâm Ấp ở vùng Quảng Nam ngày nay. Đó là nước Chăm pa của người Chăm với đô thành sur tử (Sximhapura – nay là Trà Kiệu, Duy Xuyên). Sự trùng hợp về không gian và thời gian của một số loại hình hiện vật, một số ngành nghề... cùng với suy luận logic đã cho thấy văn hóa Chăm pa nảy sinh từ văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ.

➤ Đặc trưng văn hóa

Từ thập kỉ 60 trở về trước, nhiều học giả phương Tây, đặc biệt G.Coedes, thường coi Chăm pa là một quốc gia Ấn hóa. Sự thực ảnh hưởng văn hóa – tôn giáo của Ấn Độ đối với Champa là rất mạnh mẽ và không ai phủ nhận được. Song học giả Paul Mus cũng đã nhận ra nhiều nét bản địa – tiền Ấn Độ hóa trong văn hóa Chăm pa. Trong quá trình tiếp thu văn hóa Ấn Độ, người Chăm pa đã kết hợp hài hòa giữa yếu tố văn hóa địa phương (nội sinh) và văn hóa bên ngoài (ngoại sinh) trên cơ sở môi trường tự nhiên và tâm lí dân tộc để sáng tạo ra nền văn hóa của mình có những nét chung, song có nhiều nét riêng so với những văn hóa láng giềng khác ở Đông Nam Á cũng tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ tới Đông Nam Á (chính xác là sự trao đổi buôn bán và bên cạnh đó là trao đổi kĩ thuật, ý tưởng giữa hai vùng đất này) có thể nói là từ những thế kỉ trước công nguyên, qua những tư liệu khảo cổ học của văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn. Mọi quan hệ ảnh hưởng văn hóa này được đẩy mạnh từ thiên niên kỉ I công nguyên. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng cường các ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ theo các nhà nghiên cứu chính là thương mại. Các nguồn tư liệu khác cho biết, nguồn hương liệu, gỗ trầm, các loại dầu thơm, long não, cánh kiến trắng và đặc biệt là vàng vô cùng phong phú ở Đông Nam Á đã thu hút các thương nhân Ấn Độ tới Đông Nam Á nói chung và Chăm pa nói riêng. Theo sau các thương nhân, thậm chí cùng các thương nhân là các tu sĩ Bà la môn, các nhà sư. Do thâm nhập chủ yếu qua văn hóa mà lại bằng những phương thức hòa bình, nên những ảnh hưởng của Ấn Độ đã để lại những dấu ấn thật sâu sắc đối với vương quốc Chăm pa.

Trước hết, mô hình của Ấn Độ về tổ chức chính trị và vương quyền đã được người Chăm pa áp dụng triệt để. Vua là hiện thân của thần trên mặt đất và cũng là người bảo vệ thần dân giữ gìn trật tự đất nước theo “luật riêng”. Các vua chúa Chăm pa do vậy, là những người nhiệt thành với các tôn giáo Ấn Độ. Dựa vào nguồn tư liệu, chúng ta có thể hình dung khái quát bộ máy chính quyền và hành chính của Chăm pa thời cổ. Toàn bộ đất nước được chia làm ba khu vực, Amaravati ở phía Bắc; Vijaya ở giữa; Panduraga ở phía Nam. Chăm pa được chia thành 38 châu lớn nhỏ. Nhà vua dùng anh em làm phó vương hay thứ vương và lập quan lại cai trị mà tên gọi các chức quan hay đơn vị hành chính đều có nguồn gốc từ các thuật ngữ Ấn Độ. Cùng với việc tiếp nhận mô hình tổ chức chính quyền, người Chăm tiếp nhận cả hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ, mặc dù hệ thống đẳng cấp này của người Chăm không khắt khe và nhiều trường hợp mang tính hình thức.

Về tôn giáo, ngay từ đầu công nguyên, các tôn giáo Ấn Độ đã có mặt ở các vùng đất thuộc vương quốc Chăm pa. Người Chăm tiếp nhận tất cả các tôn giáo và giáo phái của Ấn Độ: từ đức hiếu sinh, từ bi của Phật giáo, tình thương của Visnu giáo và cả tính hung bạo và quyền lực của Siva giáo. Tính chất Siva giáo là đặc trưng chủ đạo trong đời sống tôn giáo của vua chúa Chăm pa. Tuy nhiên, nhiều trường hợp những yếu tố tôn giáo Ấn Độ lại chỉ là cái vỏ, cái hình thức bề ngoài của các tín ngưỡng bản địa, chủ yếu là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẹ của người Chăm.

Về phương diện ngôn ngữ, người Chăm đã sớm tiếp thu hệ thống văn tự cổ Ấn Độ để sáng tạo ra chữ viết của mình. Từ chữ Phạn (Sanskrit), người Chăm đã sáng tạo ra chữ Chăm cổ (khoảng thế kỉ IV-V). Ngoài những tài liệu bia kí, các sử liệu Trung Quốc còn cho biết, ngay từ thế kỉ VII, người Chăm đã dùng văn tự của mình để ghi chép kinh sách và trao đổi thư từ. Như vậy bên cạnh chữ Phạn, chữ Chăm cổ luôn được người Chăm cải tiến và sử dụng.

Về âm nhạc và múa, đây là những loại hình nghệ thuật có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người Chăm, nhất là những nghi lễ và hội lễ mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng như: lễ tết Ka tê, lễ mở cửa thánh, lễ cầu đảo, các lễ Chà Và lớn và nhỏ, những buổi lên đồng. Việc dùng các hình thức nhạc cụ tùy thuộc vào tính chất các buổi lễ và các hình thức sinh hoạt khác nhau. Trống Branung và trống Kynăng là hai loại trống tiêu biểu cho nhạc cụ gõ của người Chăm. Trong nhạc cụ hơi, chiếc kèn Saranai có vị trí đặc biệt. Múa là loại hình nghệ thuật gắn bó với người Chăm như hình với bóng, rất phong phú và độc đáo. Người Chăm có các loại múa, múa sinh hoạt, múa tôn giáo, múa tập thể và độc diễn, múa đạo cụ và múa bóng.

Về kiến trúc đền tháp, hiện nay tháp Chăm còn khoảng 70 chiếc. Tháp Chăm được xây dựng rải rác khắp nơi và có những quần thể kiến trúc lớn như Mỹ Sơn, Đồng Dương (Quảng Nam), Pônaga (Khánh Hòa)... Dù được xây dựng ở nhiều thời điểm khác nhau, có khác biệt về chi tiết kiến trúc, điều khắc song trên cơ bản loại hình, cấu trúc hầu như thống nhất. Chúng được xây dựng theo mẫu số chung và thể hiện biểu trưng tôn giáo Ấn Độ. Tháp Chăm được xây dựng theo mô hình tháp Ấn Độ, song bé nhỏ “tinh tế” và được “Chăm hóa”. Tháp (người Chăm gọi là Kalan), bao quanh là những ngôi tháp nhỏ, hoặc những công trình nhà chõ, nhà nguyện... phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo.

Tháp thường được xây dựng trên đồi gò cao theo biểu tượng núi Meru trong tôn giáo Ấn Độ - Biểu trưng trung tâm vũ trụ, nơi ngự của thần linh. Tháp Chăm có thể đồng thời mang ba chức năng: Đền thờ thần, Đền – Mộ, Đền – Nơi ở của các vị thần. Tháp thường có bình đồ vuông, bố cục hướng tâm, chia thành ba phần đế, thân, mái. Bốn cạnh mở bốn cửa. Cửa chính đi vào lòng tháp mở về hướng Đông, có kết cấu nhỏ dài về phía trước với vòm cuốn, trang trí đẹp. Ba cửa còn lại chỉ là hình thức (cửa giả). Mái tháp có ba tầng thu nhỏ dần vươn lên cao. Mỗi tầng thể hiện như mô hình của tháp thu nhỏ dài (có vòm cửa giả, cửa giả thu nhỏ). Lòng tháp hình vuông cao vút, tường lòng xây thẳng đứng, từ phần mái lòng tháp thu nhỏ dần lên đỉnh, tạo nên phần trên hình vòm cuốn đều nhau ở trong lòng. Mặt bằng lòng tháp hình vuông không rộng lắm, đủ để đặt một bộ linga – yoni. Quanh bệ thờ này là lối đi nhỏ dành cho người đi hành lễ.

Xung quanh tháp chính còn có nhiều tháp phụ bên trong đặt thờ các vị thần Ấn Độ giáo. Ở một số khu tháp mà điển hình là khu Pônaga bên cạnh những tháp hình vuông mái nhọn, xuất hiện những tháp mái cong hình thuyền tựa như mái nhà Đông Sơn.

Tháp Chăm chủ yếu được xây dựng bằng gạch. Đá chỉ sử dụng trong trang trí và một số chi tiết kiến trúc như cửa, vòm, trụ... Người Chăm là bậc thầy trong nghệ thuật xây dựng gạch và hiện nay còn nhiều ý kiến, giả thuyết xung quanh vấn đề này.

Tháp Chăm được trang trí tinh tế, cầu kì thể hiện được sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật điêu khắc và nghệ thuật kiến trúc. Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đưa ra những phân kì trong phong cách xây dựng tháp và phong cách nghệ thuật Chăm pa. Chủ đề chính trong điêu khắc trang trí tháp là hoa lá, hình người, hình động vật, các thần, các con vật huyền thoại theo nội dung tôn giáo hoặc sử thi Ấn Độ. Nền điêu khắc Chăm nổi tiếng với phù điêu và tượng tròn trong đó phù điêu có nhiều hình thức, trước hết là chạm khắc trực tiếp trên gạch trước khi nung, ngoài ra còn chạm khắc trên đá (thường là đá granit màu xanh xám và đá silic). Nét đặc sắc của điêu khắc Chăm pa là những hình chạm khắc dưới dạng phù điêu hướng tới tượng tròn (phù điêu nổi cao). Điêu khắc Chăm pa không có sự rạo rực, sôi động như phù điêu Khơ me, từng nhân vật, từng nhóm nhân vật như tách rời nhau, độc lập và gần như biến thành tròn riêng biệt. Từng tượng như nở tung ra, bứt ra vươn ra khỏi giới hạn kiến trúc quy định. Do đó, tính hoành tráng, tính ấn tượng tạo ra vẻ đẹp độc đáo của nghệ thuật điêu khắc cổ Chăm pa.

#### ➤ Đặc trưng về kinh tế

Về kinh tế, người Chăm có một nền kinh tế đa thành phần mà trước hết là nghề nông trồng lúa nước – dâu tằm – bông – hoa màu (với nhiều giống cây ngoại nhập từ Nam Thái Bình Dương như mía, khoai), nghề rừng – khai thác lâm thổ sản gỗ quý như quế, trầm hương, hạt tiêu; nghề biển; nghề thủ công (rèn sắt, dệt vải lụa, làm gốm, chế tạo đồ thủy tinh, đá ngọc, khai khoáng và làm mì nghệ vàng bạc...), phát triển nghề buôn bán đường biển, đường sông và đường núi. Cơ cấu kinh tế này là sự kế thừa và phát huy cơ cấu có sẵn tuy chưa hoàn chỉnh của văn hóa Sa Huỳnh. Người Chăm đã có tiến bộ về nông nghiệp mà đầu tiên là phát hiện ra giống lúa chịu hạn. Để thích ứng với vùng đất khô hạn Trung Bộ, người Chăm đã có hàng loạt các biện pháp thủy lợi như cọn nước, giếng, hồ đập đặc biệt là hệ thống khai thác nước mạch châu ra từ những cồn cát, đồi gò mà vết tích hiện nay vẫn còn thấy ở Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận...

Nghề gốm cũng rất phát triển, đa dạng phong phú về kiểu loại, trang trí, tiến bộ về kĩ thuật (lọc đất, bàn xoay, lửa nung không chế đều...) Bên cạnh việc kế thừa một số loại hình gốm gia dụng của văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm đã sớm tiếp thu và phát triển kĩ thuật làm gốm ngoại nhập từ Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á. Những tư liệu khảo cổ học gần đây ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi... cho thấy bên cạnh gốm thô kiểu Sa Huỳnh còn có gốm Trung Hoa, gốm Ấn và đặc biệt gốm người Chăm làm theo kiểu Hán – Lục Triều mà điển hình là các loại vò trang trí văn in ô vuông, ô trám lồng, loại hình có quai hình đĩa tựa như loại hồ (Trung Hoa). Bên cạnh đó người Chăm sản xuất và sử

dụng rộng rãi Kendi, Cà ràng, những kiểu đồ gốm phổ biến khắp vùng Đông Nam Á.

Bên cạnh nghề gốm, nghề kim hoàn cũng rất phát triển, ngoài việc chế tác và sử dụng đồ trang sức bằng đá mã não và thủy tinh giống như người Sa Huỳnh, cư dân Chăm pa đặc biệt ưa thích những đồ trang sức, trang trí bằng vàng như hạt chuỗi, nhẫn, khuyên tai, trang sức chạm đá quý... Bên cạnh đó họ cũng sản xuất và sử dụng những bộ đồ lễ, đồ thờ bằng vàng, bạc, đồng thau với kích thước lớn, trang trí tinh xảo và nhiều kiểu dáng.

Sự giàu có, phong phú cho thấy cư dân Chăm đã có cơ cấu kinh tế thích hợp. Người Chăm có cái nhìn hướng biển, dù nền văn hóa của họ là nền văn hóa đa sắc thái, song vượt trội là sắc thái biển. Cư dân Chăm cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa, đánh cá, buôn bán, thường xuyên trao đổi kinh tế - văn hóa với những hệ cảng thị, với nhiều cảng (sông – biển) và nhiều thị (sông – biển), từng được ghi vào hải đồ của những thương nhân Ấn Độ, Trung Hoa, Ả Rập mà điển hình là cảng Hội An, cảng Thị Nại.

### 2.1.3. Văn hóa Óc Eo

Óc Eo là một tên di chỉ khảo cổ học ở cánh đồng Giồng Cát – Giồng Xoài tiếp giáp về phía Đông và Đông Nam núi Ba Thê, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Mùa xuân năm 1944 nhà khảo cổ học Pháp L.Malleret đã tiến hành khai quật ở đây. Từ sau cuộc khai quật này bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hóa Óc Eo. Tới nay, hàng trăm di tích của nền văn hóa này đã được phát hiện và khai quật ở hầu khắp các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Việc khai quật có hệ thống trong những năm sau 1975 các di tích văn hóa Óc Eo của các nhà khảo cổ học Việt Nam đã đem lại cho chúng ta những nhận thức đầy đủ hơn về nền văn hóa này như nguồn gốc, niên đại, phạm vi phân bố, loại hình di tích, di vật, đời sống văn hóa xã hội...

Cư dân Óc Eo cư trú trên một địa bàn rộng lớn, ở nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau và ở mỗi tiểu vùng này có những đặc trưng riêng về xây cất nhà ở, đền tháp, cách thức làm ăn, đi lại.

Tiểu vùng tứ giác Long Xuyên: Vào những năm 1931 - 1936, P.Paris đã nhận biết trên không ảnh 30 đường nước cổ, đây là nơi tập trung các di tích lớn như Óc – Eo Ba - Thê, Đá Nổi, những di tích này nằm ở vị trí giao hội của các đường nước. Theo L.Malleret, bản thân Óc Eo là “thị cảng”. Ngoài ra, trong khu tứ giác Long Xuyên có các di tích cư trú nhà sàn, xưởng thủ công, kiến trúc đền tháp, mộ hỏa táng, bi kí.

Tiểu vùng ven biển Tây Nam (Vùng U Minh – Năm Căn): Di tích đều tập trung ở vùng trũng. Ở đây có di tích nhà sàn, kiến trúc đá, mộ tang, bệ thờ, tượng thần. Đặc biệt là 10 di cốt cá thể người. Cảnh Đền là di tích lớn nhất, có thể là “cảng khẩu”.

Tiểu vùng ven biển Đông – từ sông Tiền đến Minh Hải: Các di tích Óc Eo phân bố ở đồng bằng ven biển, giáp sông Tiền và sông Hậu, ở các giồng cao và các trũng thấp kề cận. Ở đây các kiến trúc lớn như Lư Cừ II, Trà Cú, Gò Thành, di tích mộ táng, minh văn chữ Phạn, di tích cư trú.

Tiểu vùng Đông Nam Bộ: Đây là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng sông Cửu Long. Di tích di vật Óc Eo phân bố rải rác, có kiến trúc

gạch đá hỗn hợp tượng thân như di tích Gò Cây Mai, Bình Tả, Gò Xoài. Các di tích văn hóa Óc Eo ở Đông Nam Bộ thường tập hợp thành cụm kiến trúc nằm trên một gò đất đắp nổi. Loại di tích phổ biến là đền tháp. Theo nghiên cứu gần ở đất Đông Nam Bộ đặc biệt phát triển các di tích ở giai đoạn muộn từ thế kỉ VII và được gọi là văn hóa hậu Óc Eo. Trong đó vùng Biên Hòa, Long Thành là một trung tâm phát triển ở hạ lưu sông Đồng Nai – Cận Biên, Vùng Nam Cát Tiên là một trung tâm lớn ở trung lưu – nội địa, hợp thành thế cân bằng cho sự tồn tại và phát triển của văn hóa này.

Như vậy, địa bàn sinh tụ của cư dân văn hóa Óc Eo rất rộng lớn, họ giỏi thích ứng với những hoàn cảnh sinh thái khác nhau để tạo lập cuộc sống ổn định và xây dựng, phát triển kinh tế - văn hóa đặc sắc của mình. Các nhà khảo cổ đã tìm được hàng loạt di tích, di vật nói lên trình độ phát triển cao, quy mô rộng lớn và rất đa dạng của công việc xây dựng thời Óc Eo. Người Óc Eo ở nhà đất và nhà sàn, phổ biến là nhà sàn. Dấu tích nhà sàn (cột gỗ, sàn nhà, mái nhà, mái lá dứa nước) đã được ghi nhận ở các di tích Óc Eo, Lung Giếng Mé, Đá Nổi (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp)... nhà sàn được dựng thành cụm kéo dài hàng cây số dọc Lung Giếng (Óc Eo – Ba Thê), hoặc thành từng vùng rộng gần 1000 m<sup>2</sup> (Lung Giếng Mé). Cư dân Óc Eo xây dựng nhiều công trình phục vụ tôn giáo, tang ma như đền thờ, đền tháp và mộ hỏa táng. Rất tiếc rằng, hầu như các công trình đã bị phá hủy gần hết, chỉ còn móng, nền. Các công trình này có quy mô lớn, diện tích rộng, xây dựng kiên cố bằng gạch, ngói, đá.

Người Óc Eo trồng trọt trên nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau, chủ yếu là trồng lúa. Lúa có nhiều loại khác nhau, có loại lúa hạt tròn, lúa bản địa, các loại lúa hạt dài – lúa ngoại nhập, có loại lúa hoang dại. Lúa được gieo cấy ở ruộng rẫy hay ruộng trũng. Hình thành những trang trại lớn, có vườn tược, kênh đào. Đã tìm thấy lúa gạo trong các di tích, minh văn và thư tịch cổ cũng nói về nghề trồng lúa của Óc Eo. Ngoài trồng lúa, cư dân Óc Eo còn trồng dứa, mía, cau và nhiều loại cây quả khác. Hoạt động chăn nuôi thuần dưỡng khá phát triển. Ở các di tích đã tìm thấy nhiều di cốt động vật như trâu, bò, lợn, chó...

Các nghề thủ công phát triển cao, rất đa dạng và tinh xảo. Qua các di tích, di vật có thể thấy được sự tồn tại và phát triển của các nghề thủ công sau:

- Nghề làm đồ trang sức, nhất là trang sức bằng vàng. Đã tìm thấy nhiều di chỉ xưởng ở các khu dân cư lớn như Óc Eo – Ba Thê (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Gò Hàng (Long An). Đồ trang sức bằng vàng có rất nhiều loại, được chế tác bằng nhiều kĩ thuật khác nhau, gồm có nhiều loại trang sức như nhẫn, hoa tai, hạt chuỗi... và các lá vàng rất đa dạng và phong phú về loại hình, đề tài chạm khắc. Phần lớn là những biểu tượng thuộc Bà la môn giáo và Phật giáo. Ta gặp trên các lá vàng hình người mà chủ yếu là hình các thần, hình động vật như bò, voi, rùa, rắn, cá, ốc, hình hoa sen, hình bánh xe và nhiều lá vàng có khắc chữ. Đồ sộ nhất là bộ di tích tại Đá Nổi (317 hiện vật). Trong ngôi mộ số 2 Đá Nổi đã phát hiện một linga bằng vàng gắn trên bệ đồng (cao 0,104m); linga đâm xuyên qua một lá vàng mỏng, một hình ảnh cụ thể sinh động về quan niệm và nghi thức thờ linga thời đại đó. Ngoài đồ trang sức bằng vàng còn có nhiều loại bằng đá quý, thủy tinh gồm các

loại hạt chuỗi, cườm tằm, hạt chuỗi lưu li, thạch anh, mã não, đá màu da cam... được chế tác rất công phu; có loại cườm đường kính chỉ 1mm. Các loại hạt chuỗi được ghép bằng nhiều chất liệu và màu sắc khác nhau, có loại được tách và mài từ đá cứng. Nhiều viên đá quý được tìm thấy trong tầng văn hóa và trong các ngôi mộ từ loại trong suốt cho đến các loại màu xanh lơ, xanh nước biển, màu da cam, màu hồng, phớt tím, hồng tím. Ngoài ra còn có những con dấu trên có khắc hình người, sư tử hay bò, hình thuyền có chữ.

- Nghề gia công kim loại màu, nhất là hợp kim thiếc cũng rất độc đáo. Dấu tích xưởng sản xuất thấy ở Óc Eo-Ba Thê, Đá Nồi, Cảnh Đền. Đồ thiếc phong phú đa dạng đến mức, có người coi văn hóa Óc Eo là văn hóa đồ thiếc.

- Nghề chế tác đá bao gồm chế tác đồ gia dụng và điêu khắc đá cũng rất phát triển. Đồ gia dụng có các loại hình cối, chày, bàn nghiền. Các bức tượng Phật, Thần tìm thấy hầu hết ở các di tích.

- Nghề làm gốm cũng là một nghề khá phát triển. Đồ gốm đa dạng phong phú về hình loại, được chế tác bằng bàn xoay, màu sắc đẹp, đều. Phổ biến là loại hình cà ràng, chén bát, bình vò, bát bông, chai gốm... Bên cạnh đó là nghề sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ cho việc xây dựng đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng.

Ngoài các hoạt động sản xuất, hoạt động trao đổi buôn bán cũng khá phát triển ở cư dân Óc Eo. Khảo sát các di tích, các nhà khoa học đã cho biết có nhiều đồng tiền vàng, đồng, thiếc đã được tìm thấy.

\* Kết luận:

Thiên niên kỉ đầu công nguyên đi qua trên đất Việt Nam với ba nền văn hóa: Văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ, văn hóa Chăm pa và văn hóa Óc Eo. Diễn trình của văn hóa Việt Nam chính là tổng hòa diễn trình của ba nền văn hóa này.

Mặt khác, nội tại ba nền văn hóa cũng có những nét khác nhau, do đặc thù xã hội, lịch sử từng vùng.

Ở châu thổ Bắc Bộ, Bắc thuộc và chống Bắc thuộc là vấn đề cơ bản của thời đại. Bởi vậy mà sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa cũng diễn ra dưới sự chi phối này.

Trong khi đó, văn hóa Chăm pa ở Trung Bộ, văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ lại tiếp xúc một cách tự nhiên với văn hóa Ấn Độ, khiến cho chúng có gương mặt riêng với những đặc điểm riêng.

Dù vậy, diễn trình lịch sử của ba nền văn hóa này vẫn có nét chung của cơ tầng văn hóa Đông Nam Á và sẽ phát triển ở giai đoạn sau.

## **2.2. Văn hoá Đại Việt từ năm 938 đến năm 1802**

- Đặc trưng:

Các vương triều liên tục thay thế nhau xây dựng một quốc gia độc lập tự chủ. Sự thay thế này đã không làm đứt đoạn lịch sử mà khiến lịch sử trở thành một dòng chảy liên tục.

Đất nước dần được mở rộng về phía Nam, đến giữa thế kỉ XVIII, việc khai phá miền Nam Bộ đã cơ bản hoàn thành. Sau năm 1786 và năm 1802, đất nước Việt Nam có một lãnh thổ thống nhất từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Thời kì này cũng có khá nhiều biến đổi từ ngoại cảnh, chủ yếu là cuộc xâm lược liên tiếp của phong kiến phương Bắc và những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước của cư dân Việt.

Bắt đầu từ năm 981, nhà Tiền Lê đã phải đương đầu với sự xâm lược của nhà Tống. Từ 1075 đến 1077, nhà Lý lại phải chiến đấu chống quân xâm lược Tống. Năm 1258, quân dân nhà Trần bước vào kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất. Năm 1285, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên lần thứ hai nổ ra và kết thúc với những thắng lợi vẻ vang. Năm 1288, lần thứ ba giặc nguyên Mông lại xâm lược Đại Việt để rồi chịu thất bại trước lòng yêu nước vô bờ của quân dân nhà Trần. Năm 1406, giặc Minh xâm lược và đô hộ Đại Việt. Nghĩa quân Lam Sơn sau 10 năm “ném mật năm gai”, “cắm giặc nước thề không cùng sống” đã làm nên chiến thắng, quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi nước ta vào năm 1428. Năm 1784, quân Xiêm tràn vào xâm lược vùng Nam Bộ, với tài thao lược của Nguyễn Huệ và lòng yêu nước vô bờ bến của người dân, dân tộc ta lại chiến thắng vẻ vang. Năm 1788, giặc Thanh ào ạt xâm lược Bắc Bộ, một lần nữa người anh hùng áo vải Tây Sơn, với sự can trường quả cảm của trăm họ lại lập nên kì tích vào năm 1789.

Như thế, liên tục chống xâm lược là một nét đặc thù của lịch sử Việt Nam thời tự chủ. Người dân cũng như các vương triều đều phải tiến hành cuộc chiến đấu tự bảo vệ mình và cộng đồng. Đó là thời kì lịch sử biến động dữ dội, đầy bão táp. Bọn xâm lược, dù dưới màu áo của vương triều nào, dù đến từ chân trời nào để có chung một ý tưởng: hủy hoại nền văn hóa của cộng đồng dân cư bị chúng xâm lược. Thế nhưng, người dân Việt mỗi lần bị xâm lăng là một lần trỗi dậy, chứng tỏ lòng yêu nước bất khuất của mình. Văn hóa Việt lại trỗi dậy, vươn lên, đạt đến những đỉnh cao. Do đó, khi nhìn nhận văn hóa Việt Nam thời tự chủ, các nhà nghiên cứu thường khẳng định rằng có ba lần phục hưng văn hóa dân tộc:

- Lần thứ nhất vào thời Lý – Trần. Sự phục hưng này diễn ra sau khi đất nước được giải phóng khỏi ách Bắc thuộc.

- Lần thứ hai vào thế kỉ XV, sau khi giặc ngoại xâm bị quét sạch ra khỏi bờ cõi, thì văn hóa dân tộc bước vào thời kì phục hưng từ đời Lê Thái Tổ đến đời Lê Thánh Tông.

- Lần thứ ba vào cuối thế kỉ XVIII, một lần nữa văn hóa dân tộc lại có sự phục hưng mãnh liệt. Mỗi lần phục hưng văn hóa dân tộc như thế, văn hóa Việt Nam lại có những thay đổi cả về lượng lẫn về chất, mà chúng ta chỉ có thể nhìn rõ khi xem xét từng giai đoạn văn hóa.

### 2.2.1. Triều đại Ngô - Đinh - Tiền Lê

Đây là 3 triều đại diễn ra trong thời gian ngắn và có nền văn hoá tương tự nhau.

#### ➤ Triều Ngô (938 – 965)

Sau khi chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, năm 939 Ngô Quyền xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa. Ngô Quyền người đất Đường Lâm – Sơn Tây – Hà Tây. Làng cổ Đường Lâm là một làng cổ đá ong duy nhất ở Việt Nam, mảnh đất “nhất địa sinh lưỡng vương”: Phùng Hưng và Ngô Quyền. Hiện ở làng cổ này còn có lăng thờ Ngô Quyền và đền thờ Phùng Hưng.



Triều Ngô trải qua 3 đời vua:

Ngô Quyền (938 – 944)

Ngô Xương Ngập (944- 954)

Ngô Xương Văn (954 – 965)

Đặc điểm nhà nước:

Vương triều Ngô được xây dựng theo thể chế độc lập nhưng tổ chức nhà nước còn đơn giản:

+ Chính sách thống trị nặng về dùng quân sự để trấn áp

+ Hệ thống quan lại chưa được kiện toàn từ trung ương đến địa phương

+ Chưa có luật pháp thành văn

+ Chế độ khoa cử chưa được đặt ra

Nét đặc biệt của vương triều Ngô là duy trì các chế độ phong kiến ở mỗi địa phương với các cơ sở kinh tế và quân sự. Vì vậy, sau khi Ngô Quyền mất, triều đình đã xung đột làm cho chính quyền trung ương suy yếu dẫn đến loạn 12 xứ quân.

+ Phú Thọ, Vĩnh Phúc có các xứ quân: Kiều Công Hãn, Nguyễn Khoan

+ Hà Nội: Nguyễn Siêu

+ Hà Tây: Ngô Nhật Khánh, Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Thuận

+ Bắc Ninh: Lý Khuê, Nguyễn Thủ Tiệp

+ Hưng Yên: Phạm Bạch Hổ, Lữ Đường

+ Thái Bình: Trần Lãm (sau liên kết với Đinh Bộ Lĩnh)

+ Thánh Hoá: Ngô Xương Xí (con Ngô Xương Ngập)

➤ Triều Đinh (968 – 980)

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp loạn 12 xứ quân thu giang sơn về một mối. Ông lên ngôi hoàng đế lấy tên nước là Đại Cồ Việt, đặt kinh đô ở Hoa Lư – Ninh Bình (là quê hương của ông).

Công cuộc xây dựng đất nước chưa được bao lâu thì năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con trưởng Đinh Liễn bị giết hại. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên nối ngôi.

Thời kỳ này, nhà Tống phương Bắc đang cường thịnh nên có âm mưu xâm lược nước ta. Lúc đó, Lê Hoàn đang giữ chức thập đạo tướng quân. Trước nguy cơ bị quân Tống xâm lược, triều đình và hoàng hậu Dương Vân Nga đã tôn Lê Hoàn làm Hoàng đế (Lê Đại Hành).

Năm 981, Lê Hoàn đập tan quân xâm lược Tống.

➤ Triều tiền Lê (980 – 1009)

Lê Hoàn lên ngôi vua lấy niên hiệu là Lê Đại Hành, vẫn lấy tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư. Triều Tiền Lê trị vì đất nước ta 29 năm, trải qua ba đời vua: Lê Đại Hành (980 – 1005), Lê Trung Tông (1005), Lê Long Đĩnh – Lê Ngoại Triều (1005 – 1009).

- Về kinh tế:

Sau khi đánh được thù trong giặc ngoài, triều tiền Lê bắt tay vào phát triển kinh tế

+ Nông nghiệp: nhà Lê ban hành một số chính sách có lợi cho sự phát triển kinh tế đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp: mở mang hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, tổ chức lễ cày tịch điền vào mùa xuân hàng năm (vua đích thân đi cày để thể hiện sự gần gũi giữa vua và dân).

+ Thủ công nghiệp: có các nghề truyền thống: gôm, đúc đồng, dệt vải, làm giấy. Nhà nước mở các xưởng đúc tiền, vũ khí. Tiền đồng thời Lê có tên là “Thiên Phúc thông bảo”, thời Đinh có tên là “Thái Bình thông bảo”.

- Về văn hoá:

Đây là nhà nước non trẻ, phải đối mặt với thù trong giặc ngoài nên văn hoá chưa được chú trọng phát triển. Vì vậy, thời kỳ này chưa có nền văn hoá cung đình mà chỉ có văn hóa dân gian. Văn hoá dân gian vẫn tồn tại trên vốn cổ truyền với các loại hình sinh hoạt văn hoá: ca hát, đua thuyền, đánh đu...

Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo cùng truyền vào Việt Nam từ đầu thời Bắc thuộc nhưng đến thời kỳ này chỉ có Phật giáo phát triển. Các nhà sư đã có vị trí trong bộ máy chính quyền (nhà sư Sùng Phạm, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh như là những cố vấn triều đình và nhà ngoại giao đặc lực). ở kinh đô Hoa Lư, chùa chiền được xây dựng nhiều. Ví dụ như chùa bà Ngô, chùa Nhất Trụ... Đã có lực lượng sáng tác văn học nhưng chủ yếu là các nhà sư để phục vụ cho Phật giáo.

Ngoài các kiến trúc chùa chiền, thời kì này còn có kiến trúc tiêu biểu như kinh đô Hoa Lư

\* Kết luận: Những thập kỉ bản lề đó đã bước đầu thực hiện được sự nghiệp khôi phục độc lập thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền quân chủ và đặt nền móng cho một nền văn hoá dân tộc.

### 2.2.2. Văn hoá nhà Lý (1009 – 1225)

Nhà Lý trị vì đất nước ta được 215 năm (1010 - 1225), qua 9 đời vua, bao gồm:

1. Lý Thái Tổ (1009-1028)
2. Lý Thái Tông (1028-1054)
3. Lý Thánh Tông (1054-1072)
4. Lý Nhân Tông (1072-1127)
5. Lý Thần Tông (1128-1138)
6. Lý Anh Tông (1138-1175)
7. Lý Cao Tông (1176-1210)
8. Lý Huệ Tông (1211-1224)
9. Lý Chiêu Hoàng (1225)

- Tình hình chính trị:

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi trở thành vị vua đầu tiên của triều Lý hay còn gọi là Lý Thái Tổ.

Lý Công Uẩn (974 – 1028), người Châu Cổ Pháp (nay thuộc huyện Tiên Du – Bắc Ninh). Lý Công Uẩn từ nhỏ đã rất thông minh, khôi ngô, rắn rỏi, ham học. Lớn lên Công Uẩn làm quan cho nhà Tiền Lê giữ tới chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi đó nhà Tiền Lê rơi vào tình trạng hết sức nguy kịch. Sau khi vua Lê Hoàn qua đời, các con của ông ra sức hãm hại lẫn nhau để tranh giành quyền lực. Cuối cùng Lê Long Đĩnh đã lên ngôi hay còn gọi là Lê Ngọa Triều – vị vua rất độc ác. Ngay sau khi Lê Ngọa Triều qua đời, đại diện cho các nhà sư có Vạn Hạnh, đại diện cho các văn võ bá quan trong triều có Đào Cam Mộc đã nhất trí đưa Lý Công Uẩn lên ngôi.

Sau khi ở ngôi được một năm, Lý Thái Tổ đã quyết định rời đô từ Hoa Lư ra Đại La vào năm 1010. Nhà vua đã đổi Đại La thành Thăng Long với ý nghĩa

là rồng bay lên, thể hiện khí thế vươn lên của kinh đô đất nước. Thăng Long được chọn làm kinh đô là do vị thế thuận lợi của nó có thể kiến thiết trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Trong “Chiếu dời đô”, Lý Công Uẩn có viết: “Đất ấy có thể rồng cuộn hổ châu. Một mảnh đất ở trung tâm của đất trời, ở chính giữa bốn phương Đông – Tây – Nam – Bắc”, “Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”.

Để kiện toàn nhà nước phong kiến, nhà Lý đã tiến hành xây dựng chính quy bộ máy chính quyền hoàn chỉnh từ Trung ương đến địa phương. Để tiện cho việc cai trị, các vua Lý đã chia nước ta thành 5 đơn vị hành chính: lộ, phủ, hương, huyện, xã. Đồng thời, nhà Lý còn đẩy mạnh các hoạt động lập pháp. Năm 1042, ban hành bộ luật Hình Thư, nhằm củng cố nhà nước phong kiến, tăng cường chức năng trấn áp và bảo vệ sản xuất. Năm 1054, đặt quốc hiệu là Đại Việt.

Năm 1077, chiến thắng quân xâm lược Tống.

- Tình hình kinh tế:

+ Nông nghiệp:

Nhà Lý rất coi trọng phát triển nông nghiệp và thực hiện chủ trương lấy nông nghiệp làm gốc hay còn gọi là dĩ nông vi bản. Vì vậy, các vua Lý đã thi hành các chính sách khuyến nông tích cực: vua tham gia vào lễ cày tịch điền, thăm gặt hái, bảo vệ sức kéo, mở mang hệ thống thuỷ lợi, đắp đê ngăn lũ. Thời kỳ này, ruộng đất được chia làm 4 loại: ruộng tịch điền (do nhà nước trực tiếp quản lý, quan lại trực tiếp canh tác), ruộng quốc khố và đồn điền (nhà nước huy động tù khổ sai, nô tỳ cày cấy, hoa lợi sung vào kho nhà nước), ruộng thác đao (dùng để ban thưởng cho tầng lớp quý tộc), ruộng sơn lăng (dùng vào việc thờ cúng tổ tiên ví dụ như Cổ Pháp).

+ Thủ công nghiệp:

Nghề dệt: Đây là nghề thủ công truyền thống phổ biến. Thời này, các nghệ nhân đã dệt được các loại gấm vóc sánh ngang với hàng cổ truyền của người Trung Quốc. Đặc biệt, về phía nhà nước cũng coi trọng phát triển nghề này. Năm 1044, vua Lý Thái Tông cho lập xưởng dệt trong hoàng thành, cho cung nữ học nghề dệt gấm vóc. Vua Lý còn ra lệnh dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho triều đình. Ở kinh thành có các phường dệt ở thôn Nghi Tàm, thôn Trích Sài.

Nghề gốm: nghề này được chú trọng nhằm phục vụ nhu cầu về xây dựng và kiến trúc. Kỹ thuật tráng men ngày càng trở nên phổ biến. Vì vậy, gốm thời này đa dạng, phong phú với nhiều loại men: men hoa lam, men ngọc, men hoa nâu. Đặc biệt, gốm đã được khắc niên đại triều Lý. Nó thể hiện bước tiến mới trong nghề này.

- Thành tựu văn hoá:

+ Tôn giáo:

Nhà Lý thực hiện chính sách tam giáo đồng nguyên kết hợp với tín ngưỡng bản địa. Trong đó, tôn giáo phát triển nhất là Phật giáo. Tầng lớp tăng lữ được trọng dụng và có vị trí trong triều đình như nhà sư Vạn Hạnh. Ông đã giúp vua Lý Thái Tổ trong việc chính trị bang giao, bày mưu kế đánh giặc Tống,

Chiêm Thành. Thời kỳ này, các sư tăng và tín đồ phát triển cả về số lượng và chất lượng. Theo nhận xét của nhà sử học Lê Văn Hưu: “ nhân dân quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền”. Năm 1031, nhà Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa. Năm 1129, mở hội khánh thành 84.000 bảo tháp. Như vậy, Phật giáo đã ăn sâu vào đời sống chính trị và tâm linh của người Việt. Phật giáo không chỉ tác động đến tư tưởng tâm lý, phong tục mà cả nề nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã.

Nho giáo được tiếp nhận chính thức khi Văn Miếu được xây dựng. Chế độ giáo dục thi cử theo ý thức hệ Nho giáo mới được bắt đầu. Nó được phát triển vào thời Trần và trở thành quốc giáo ở thời Lê sơ.

+ Giáo dục:

Nhà Lý đã bước đầu chăm lo tới việc mở mang thi cử, đào tạo nhân tài phục vụ cho đất nước. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu. Đây trước tiên là nơi thờ Khổng Tử và Chu Công sau đó là nơi học tập của các hoàng thái tử. Năm 1075, triều Lý mở khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, gọi là khoa thi Tam Trường hay Minh Kinh Bác Học. Đến thời vua Lý Anh Tông mở khoa thi Thái học sinh vào năm 1165. Vua Lý Cao Tông mở khoa thi tam giáo. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông lập Quốc Tử Giám – trường đại học đầu tiên của nước nhà. Từ khi có Quốc Tử Giám, tầng lớp Nho sỹ được đào tạo theo ý thức hệ tư tưởng Nho giáo xuất hiện.

Hiện nay, Văn Miếu gồm 5 khu: qua Văn Miếu môn đến Đại Trung Môn, khu Khuê Văn Các, khu giếng Thiên Quang, khu bái đường, Điện Đại Thành, Đền Khải Thánh. Các mốc thời gian quan trọng gắn liền với quá trình xây dựng di tích này: năm 1070 Văn Miếu được xây dựng, 1076 Quốc Tử Giám được thành lập, 1484 Lê Thánh Tông cho dựng văn bia (ghi lại 1805 người đỗ đạt từ khoa thi 1442 đến khoa thi 1779 trong đó có 938 tiến sĩ 17 trạng nguyên, 19 bảng nhãn, 42 thám hoa, 284 hoàng giáp, người đầu tiên được ghi tên là Lê Quý Đôn, người cuối cùng là Phan Huy Ôn), năm 1802 Gia Long ấn định đây là Văn Miếu Hà Nội, năm 1805 xây dựng Khuê Văn Các.

+ Kiến trúc:

Kiến trúc tiêu biểu và đặc sắc nhất chính là hệ thống các ngôi chùa. Nó phục vụ đắc lực cho Phật giáo. Thời này kiến trúc chùa chiền thường giản dị, mang phong cách nhẹ nhàng khiêm tốn phù hợp với tập quán Việt Nam. Chùa gồm một kiến trúc trung tâm và có các kiến trúc phụ hoặc là bao quanh hoặc là đăng đối trên một trục dài. Một số chùa còn xây dựng tháp ở phía trước hoặc sau chùa. Tháp có đặc điểm thon dài. Chùa còn phối hợp với cảnh quan thiên nhiên xung quanh để tạo ra sự thanh tịnh nơi cõi Phật. Một ngôi chùa tiêu biểu cho kiến trúc thời này là chùa Một Cột. Chùa được xây dựng vào năm 1049 dưới thời vua Lý Thái Tông. Kiến trúc chùa có hình bông sen, cột đá tượng trưng cho cuống sen, mọc lên từ nước hồ Linh Chiểu, thân chùa có hình vuông tượng trưng cho đài sen.

Một thành tựu kiến trúc nữa trong thời kỳ này chính là Thành Thăng Long. Thành được xây dựng ngay sau khi vua Lý Thái Tổ chuyển kinh đô về Đại La. Thành được xây dựng theo kiểu “Tam trùng thành quách” tức là gồm có 3 vòng thành. Vòng ngoài cùng là La thành – nơi có dân cư sinh sống. Vòng thứ

hai là hoàng thành, vua Lý Thái Tổ cho xây dựng để bao bọc các cung điện và vòng này trùng với thành Đại la của tướng Cao Biền. Vòng thành trong cùng là Cẩm thành, khu vực dành cho vua ở và làm việc.

Khu di tích Hoang thành Thăng Long ở 18 Hoàng Diệu. Năm 2002, khi thực hiện dự án xây dựng nhà Quốc hội, chính phủ cho phép Viện khảo cổ học khai quật trên diện rộng. Từ 12/2002 đến 10/2003, đã khai quật trên diện tích hơn 16.000m<sup>2</sup>. Cuộc khai quật đã phát lộ một phức hệ di tích – di vật rất phong phú đa dạng. Đó là khối tư liệu đồ sộ để nghiên cứu lịch sử văn hoá Thăng Long qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển.

Đề tài trang trí trang các công trình kiến trúc: tứ linh (long – ly – quy – phượng), tứ quý (tùng – cúc – trúc – mai). Long biểu trưng cho uy quyền, nam tính; ly hay lân biểu trưng cho ước vọng thái bình; quy: sự sống lâu; phượng: nữ tính. Trong đó, rồng được trang trí phổ biến nhất: lưỡng long châu nhật (nguyệt), ở bậc cửa các di tích thường đặt đôi rồng đá. Rồng mang phong cách đặc trưng cho từng thời đại. Rồng thời Lý có đặc điểm: thân thon dài, tròn lẳn, uốn khúc mềm mại, thon nhỏ dần từ đầu đến chân, thường không có vẩy. Một trong những kiến trúc tiêu biểu sử dụng đậm đặc hình tượng con rồng chính là đền Đô. Đền Đô được xây dựng năm 1030 dưới thời vua Lý Thái Tổ. Do giặc Minh phá huỷ nên nhà Lê cho xây dựng lại vào năm 1507. Năm 1952, đền lại bị phá huỷ một lần nữa. Đến năm 1989 mới được xây dựng lại. Các công trình kiến trúc tiêu biểu: phương đình, tiền tế, bái đường, hậu cung.

+ Văn hoá nghệ thuật:

Nền văn học chữ viết được hình thành với đội ngũ tác giả hùng hậu. Trong đó, hầu hết là các nhà sư. Điều này một lần nữa chứng tỏ Phật giáo phát triển và có ảnh hưởng to lớn tới nền văn học thời kỳ này. Trong các tác phẩm văn học, “Chiếu dời đô” của Lý Công Uẩn, “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt.

Cùng với văn học, sinh hoạt văn hoá phát triển với nhiều loại hình phong phú (ca, múa, tuồng, chèo, múa rối nước). Trong đó, múa rối nước là một loại hình nghệ thuật dân tộc truyền thống đặc sắc. Nó biểu trưng cho nền nông nghiệp lúa nước lâu đời của Việt Nam. Hiện nay, múa rối nước được biểu diễn để phục vụ du khách trong và ngoài nước.

### 2.2.3. Văn hoá nhà Trần (1225 – 1400)

- Tình hình chính trị

Hoàn cảnh lên ngôi: thế kỉ 12, nhà Lý thực sự suy yếu do các nhà vua lên ngôi còn quá trẻ, lớn lên lại hay ham chơi (như vua Cao Tông mãi mê xây dựng cung điện, nghe đàn hát, cả ngày cùng cung nữ dạo chơi, Huệ Tông thì nhu nhược, không có con trai, lại mắc bệnh cuồng). Nhân dân mất mùa đói kém loạn lạc xảy ra ở khắp mọi nơi (tiêu biểu như giặc Thân Lợi nổi lên ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng). Đầu thế kỉ XIII, các hào trưởng địa và các tướng lĩnh triều đình đem quân đánh lẫn nhau, uy hiếp triều đình Lý. Trong tình hình rối ren đó, Thái tử Sảm, con vua Cao Tông phải rời bỏ kinh thành, chạy về vùng biển Thái Bình nương náu và lấy con gái của hào trưởng họ Trần (bà Trần Thị Dung). Sau khi vua cha chết, năm 1210, Thái tử Sảm về kinh để lên ngôi, tức Lý Huệ Tông. Vua chỉ có hai người công chúa là Thuận Thiên và Chiêu Thánh. Cuối cùng vua

truyền ngôi cho Chiêu Thánh (mới 7 tuổi) tức Lý Chiêu Hoàng. Lúc này quyền lực đã nằm trong tay Trần Thủ Độ và Trần Tư Khánh. Trần Thủ Độ đã sắp xếp cho Trần Cảnh (8 tuổi) lấy Chiêu Hoàng, ép Phải nhường ngôi cho chồng. Nhà Trần lên ngôi là qua con đường hôn nhân.

Vương triều Trần tồn tại được 175 năm, gồm 12 đời vua (không kể Dương Nhật Lễ ở ngôi năm 1369).

1. Trần Thái Tông (1225 – 1258)
2. Trần Thánh Tông (1258 – 1278)
3. Trần Nhân Tông (1278 – 1293)
4. Trần Anh Tông (1293 – 1314)
5. Trần Minh Tông (1314 – 1329)
6. Trần Hiến Tông (1329 – 1341)
7. Trần Dụ Tông (1341 – 1369)
8. Trần Nghệ Tông (1370 – 1372)
9. Trần Duệ Tông (1372 – 1377)
10. Trần Phế Đế (1377 – 1388)
11. Trần Thuận Tông (1388 – 1398)
12. Trần Thiếu Đế (1398 – 1400)

Ngoài ra, nhà Trần còn có hai vị vua khác là Trần Giản Định (1407 – 1409), Trần Trùng Quang hay Trần Quý Khoáng (1409 – 1413).

Nguồn gốc: họ Trần quê gốc ở Tức Mặc – Nam Định, từ nhiều đời sang làm nghề chài lưới ở huyện Long Hưng - Thái Bình trở thành những hào trưởng có thể lực về kinh tế, quân sự và chính trị.

Chế độ chính trị: quân chủ chuyên chế, quyền lợi nhà vua gắn liền với quyền lợi dòng họ, bộ máy chính quyền nằm gọn trong tay quý tộc họ Trần. Nhà Trần thực hiện chế độ thái thượng hoàng tức là khi trên 40 tuổi, các vua Trần nhường ngôi cho con, lên làm thái thượng hoàng, tiếp tục nắm quyền chính trị cùng với con trong một thời gian nữa. Chế độ này có nhiều tác dụng như đảm bảo sự thận trọng trong việc kế thừa ngôi; rèn luyện, tập dượt cho lực lượng kế cận; ngăn ngừa tính hiếu thắng của vua con.

Nhà Trần đã ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông vào các năm: 1258, 1285, 1287 – 1288.

- Tình hình kinh tế:

Nhà Trần vẫn chú trọng phát triển nông nghiệp, thi hành chính sách trọng nông khuyến khích phát triển nông nghiệp như lập ty khuyến nông, đặt chức quan Hà đê, đắp đê dọc theo Nhị Hà.

Nhà Trần có hai loại ruộng đặc biệt là thái ấp, điền trang. Đây đều là ruộng của tầng lớp quý tộc quan liêu. Thái ấp do nhà vua ban cấp cho quý tộc, triều thần có công, ruộng này thuộc quyền sở hữu của nhà nước, quy mô nhỏ. Điền trang do quý tộc trực tiếp quản lý, sử dụng sức lao động của gia nô, nô tỳ, có quyền thừa kế, quy mô lớn. Kinh tế làng xã: nhân dân canh tác ruộng công và nộp tô thuế.

Thủ công nghiệp: dệt, gốm, giấy, đúc đồng hoạt động trong các làng xã và ở ven kinh thành Thăng Long. Nghề này có những bước phát triển mới: hình thành các làng nghề chuyên sản xuất một mặt hàng nhất định, kinh thành Thăng

Long mở rộng chia thành 61 phường: gồm chợ, phường thủ công và phố xá buôn bán.

- Thành tựu văn hoá

+ Tôn giáo

Phật giáo: đầu Trần vẫn phát triển mạnh: các vua Trần vẫn là những tín đồ trung thành của Phật giáo như vua Trần Thánh Tông cho xây dựng chùa Phổ Minh vào năm 1262, vua Trần Nhân Tông sau khi đại phá quân Nguyên Mông đã từ bỏ ngôi vua vào núi Yên Tử tu Phật và lập ra dòng thiền Trúc Lâm. Các vua Trần am hiểu Phật giáo và làm thơ văn về Phật giáo. Nhờ tinh thần Phật giáo mà nhà Trần áp dụng chính sách bình dị thân dân cởi mở. Đến cuối Trần Phật giáo dần bị suy thoái do xuất hiện một số tăng ni biến chất và thoái hoá. Phật giáo bước đầu bị các nho sĩ như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu bài xích, công kích. Hồ Quý Ly ra lệnh sa thải bớt tăng đồ (ai chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục). Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn rất sâu đậm trong xã hội đặc biệt là trong các làng xã.

Nho giáo: phát triển mạnh có chiều hướng lấn áp Phật giáo. Tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo, nổi bật với các gương mặt: Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Đoàn Nhữ Hài. Người xuất thân từ nho sĩ dần dần nắm giữ các chức vụ trọng trách mà trước đây chỉ dành cho tầng lớp quý tộc tông thất. Tuy nhiên, ở các làng xã, ảnh hưởng nho giáo vẫn mờ nhạt, dân chúng vẫn theo phong tục cổ truyền, chưa bị ràng buộc bởi những quy phạm nho giáo.

+ Giáo dục:

Vẫn dựa trên nền tảng giáo dục thời Lý, nhưng quy mô học hành và thi cử được mở rộng hơn. Kinh thành có quốc học viện dành cho tầng lớp con em quý tộc, quan lại, nho sĩ. Ở làng xóm mở trường dành cho con em tầng lớp bình dân.

Thế hệ thi cử đã đi vào chính quy. Các kì thi tổ chức thường xuyên 7 năm một kì. Cả thời Trần có tất cả 14 khoa thi, lấy 282 người đỗ đại khoa có học vị Thái học sinh là danh vị cao nhất. Đến năm 1247 có danh hiệu Tam khôi: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Ngoài phép thi tam trường của chế độ trước, nhà Trần còn mở khoa thi tam giáo. Năm 1232, có khoa thi nho học đầu tiên, chia những người đỗ thành Tam giáp (3 hạng). Những ai thi đỗ tam trường thì thi Thái học sinh sau này gọi là thi hội. Năm 1396, đã có quy chế phân biệt thi hội thi hương. Quy trình và nội dung thi cử đời Trần lúc đầu gồm 4 kỳ lần lượt là các bài thi: ám tả cổ văn, kinh nghĩa, thơ phú, chiếu chế biểu và đối sách (văn sách). Như vậy, vương triều Trần đã chính quy hoá, tạo ra quy củ cho việc học hành thi cử.

+ Văn hoá nghệ thuật:

Văn học thời kì này chủ yếu phản ánh tư tưởng tình cảm của con người, mang tính tích cực lạc quan của những vương triều đang ở thế đi lên. Có hai dòng văn học chính: văn học Phật giáo, văn học yêu nước dân tộc.

Văn học Phật giáo gồm các tác phẩm về cảm hứng Phật giáo, lịch sử Phật giáo, niềm lạc quan của cá nhân trong cuộc sống. Ví dụ như sư Mãn Giác đã để lại những câu thơ nổi tiếng về cảm hứng đó trong bài “Cáo Tật Thị Chúng”:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai  
Dịch: Chớ tưởng xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua sân trước nở cành mai

Các tác phẩm về giáo lý nhà Phật như: “Thiền tông chỉ nam” (chỉ dẫn về đạo thiền) của Trần Thái Tông; “Thiền lâm thiết chủ ngữ lục” của Trần Nhân Tông.

Văn học yêu nước dân tộc: phản ánh tinh thần bất khuất, anh dũng chống giặc, lòng trung quân ái quốc, lòng tự hào dân tộc. Ví dụ như “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn (hịch là một bài văn hùng biện bao hàm một ý nghĩa chính trị. Đem một vấn đề xã hội hiện thời, giải thích cho một phái người rõ, để khuyến khích họ đi tới con đường mà tác giả đã nhằm sẵn. Như vậy, tác phẩm hịch nhằm tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, cổ vũ khích lệ quân sĩ đứng lên đánh giặc.); “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu (phú là một thể văn có vần dùng để tả cảnh vật, phong tục, tính tình. Có hai loại phú: phú cổ thể, phú Đường luật. Phú cổ thể có vần mà không đối. Phú Đường luật có vần có đối có luật bằng trắc chặt chẽ).

Một thành tựu quan trọng thể hiện tính dân tộc: chữ Nôm bắt đầu thịnh hành và được sử dụng trong sáng tác văn học một cách rộng rãi. (chữ Nôm vừa mang tính dân tộc: Nam Nôm, vừa mang tính dân gian: nôm na). Chữ Nôm thời kỳ này được gọi là “Quốc ngữ”, “Quốc âm”. Một số tác giả sáng thơ văn bằng chữ Nôm như Trần Nhân Tông có tác phẩm “Cư Trần lạc đạo phú”, hay Mạc Đĩnh Chi với “Giáo tử phú”. Chữ Nôm còn được dùng để ghi chép một số bản nhạc, ca khúc thời kỳ này.

Nghệ thuật ca múa nhạc: phát triển phong phú, chịu ảnh hưởng của cả nghệ thuật Nam Á và Đông Á, được biểu diễn rộng rãi trong dân gian cũng như được ưa chuộng trong sinh hoạt cung đình. Nghệ nhân sử dụng nhiều loại nhạc cụ: sáo, kèn, trống cơm, đàn cầm, tranh, tỳ bà... Các ca khúc tiêu biểu như: “Thanh ca”, “Ngọc lâu xuân”...

Tuồng, chèo được nhiều người ưa chuộng, tích điển phổ biến nhất là “Tây vương mẫu hiến bàn đào”. Tích điển này có gây ra một số biến động trong lịch sử triều Trần liên quan đến một số nhân vật: Vợ chồng Dương Khương, anh vua Trần Dụ Tông là Trần Nguyên Dục, Dương Nhật Lễ, Cung Định Vương (Vua Trần Nghệ Tông).

+ Kiến trúc:

Kiến trúc vẫn kế tục triều Lý nhưng phóng khoáng, khoẻ mạnh và hiện thực hơn thể hiện ở phong cách rồng thời này: rồng thời Trần khá thoải mái với động tác dứt khoát mạnh, bố cục tròn, rồng thường có thân mập chắc trong tư thế vươn lên phía trước. Tinh thần Phật giáo vẫn thấm đượm trong các công trình này (quần thể chùa ở Yên Tử - Quảng Ninh, chùa Phổ Minh - Nam Định...). Mặt bằng kiến trúc thường có hình chữ tam: tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Thời này chùa tháp vẫn đi liền với nhau nhưng do hệ thống tượng pháp được thờ tăng lên, người ta không còn đặt bàn thờ Phật trong cây tháp nữa, cây tháp chỉ còn là biểu tượng về Phật được xây dựng ở sân chùa.

+ Điêu khắc và đúc tạo hình:



Tiêu biểu là các loại tượng, chuông, các bức phù điêu. Các bức phù điêu được chạm khắc hình tượng Phật giáo (toà sen, lá đề, sóng nước), hình tượng các tiên nữ, hình tượng rồng uốn khúc. Các bức phù điêu chạm khắc nổi tiếng ở chùa Thái Lạc, Chùa Phổ Minh. Từ nhà Lý đến thời này đã hình thành nên sản phẩm văn hoá tiêu biểu: “An Nam tứ đại khí” bao gồm: Tháp Báo Thiên, Chuông Quy Điền, Tượng Di lặc chùa Quỳnh Lâm – Quảng Ninh, Vạc chùa Phổ Minh – thời Trần.

- Một số thành tựu văn hoá khác:

Về y học: có các danh y nổi tiếng như: Phạm Bân nổi về y đức, trách nhiệm đối với người bệnh, Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh) đề cao tác dụng của thuốc nam, sáng tác bộ “Nam dược thần hiệu” (ghi về 580 vị thuốc nam, 3873 phương thuốc trị 184 loại bệnh).

Về sử học có Lê Văn Hưu với “Đại Việt sử ký” được coi là bộ chính sử đầu tiên của Việt Nam; Hồ Tông Thốc với “Việt sử cương mục”.

Về quân sự: Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra loại súng lớn thần cơ, có bầu nhồi thuốc và có ngòi.

Về thiên văn lịch pháp: Đặng Lô đã sáng chế ra “Cung linh nghi” là dụng cụ chiêm nghiệm chính xác thiên văn khí tượng.

#### 2.2.4. Văn hóa nhà Hồ (1400 – 1407)

Nhà Hồ bắt đầu khi Hồ Quý Ly lên ngôi năm 1400 sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Trần và chấm dứt khi Hồ Hán Thương bị quân Minh bắt vào năm 1407 – tổng cộng là 7 năm. Quốc hiệu Đại Việt đã đổi thành Đại Ngu năm 1400, kinh đô là Tây Đô (Thanh Hóa).

Hồ Quý Ly (1400 - 1401) tự là Thánh Nguyên, cháu 16 đời của Trang nguyên Hồ Hưng Dật, vốn gốc thuộc tộc Việt ở Chiết Giang, phương nam Trung Quốc, đời Hậu Hán (thời Ngũ Quý) sang làm Thái thú Diễn Châu, sau định cư ở hương Bào Đột (Nghĩa Đàn, Nghệ An).

Cũng như nhà Trần, ngày 12/1/1401, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ hai là Hồ Hán Thương, còn mình thì tự xưng là Thái Thượng hoàng cùng coi chính sự. Hồ Quý Ly nhường ngôi cho Hồ Hán Thương, nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi việc.

Nhà Hồ cho đo đạc lại ruộng đất, cải cách chế độ thi cử, mở mang việc giáo dục. Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm, làm thơ Nôm, dịch sách chữ Nôm. Nhà Hồ tăng cường quân đội thường trực, xây dựng các tuyến phòng thủ, lập xưởng đúc binh khí kỹ thuật để chống giặc phương Bắc.

Các cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất toàn diện, có những cải cách đi trước thời đại, giá trị thực tiễn của nó đến nay vẫn còn hấp dẫn, nhiều nhà kinh tế nước ngoài đã ca ngợi Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kinh tế lớn. Nhưng Hồ Quý Ly mắc tội giết vua Thiếu Đế cùng tôn tộc và quan lại nhà Trần, kể cả tướng Trần Khát Chân, gồm hơn 370 người để cướp ngôi nhà Trần. Do vậy bị nhân dân oán hận. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta ngày 20 tháng 1 năm 1407, Hồ Quý Ly đã không tập hợp được lực lượng toàn dân đánh giặc. Đến ngày 17 tháng 6 năm 1407, bố con Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc.

### 2.2.5. Văn hóa nhà Lê sơ (1428 – 1527)

Sau khi nhà Hồ sụp đổ do cuộc xâm lược của nhà Minh, nước ta rơi vào ách đô hộ của phong kiến phương Bắc trong hai thập kỉ (1407 – 1427). Nhà Minh đã đổi nước ta thành quận Giao Chỉ và tiến hành các chính sách bóc lột vô cùng tàn bạo.

Thủ tiêu nền độc lập của Đại Việt, nhà Minh thực hiện chế độ chiếm đóng quân sự trên đất nước ta mà chưa từng có trong lịch sử (trên 10 vạn quân chiếm đóng với 39 thành trì và 374 trạm dịch; thiết lập bộ máy hành chính, tài chính với hơn 800 cơ quan; tiến hành cướp bóc của cải tài sản đem về Trung Quốc; bắt phụ nữ và trẻ em sang Trung Quốc phục vụ cho quan lại nhà Minh (một số nho sĩ trí thức như Nguyễn Phi Khanh, Hồ Nguyên Trừng sau này trở thành kiến trúc sư nổi tiếng xây dựng các cung điện ở kinh đô Bắc Kinh; thuế má nặng nề; thực hiện chính sách khủng bố tàn bạo đối với dân chúng (bắt phạm nhân đi qua cột đồng sôi mỡ bên trên một lò lửa để bị trượt chân rơi xuống chết cháy. Nguyễn Trãi đã từng tố cáo trong “Bình ngô đại cáo”:

Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa

Nặng nề những nỗi phu phen

Tan tác cả nghề canh cửi.

Thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt bằng mọi cách: đốt tất cả những sách, tư liệu do người Việt viết hoặc thu nhặt đem về Trung Quốc. Những tác phẩm lúc đó bị tiêu huỷ hoặc cướp đi như: Hình thư, Luật thư (Lý – Trần), Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu), Binh gia yếu lược (Trần Quốc Tuấn). Chúng còn đập phá văn bia, nhiều di tích lịch sử văn hoá. Cuối thời thuộc Minh chúng phá huỷ chuông Quy Điền, Vạc chùa Phổ Minh để lấy đồng đúc vũ khí chống lại nghĩa quân Lam Sơn. Chúng bắt ta ăn mặc theo kiểu Trung Quốc: cấm không nhuộm răng, cấm để tóc chỏm đào và mặc váy mà phải tết tóc dài và mặc váy như người Trung Quốc. Mở trường dạy chữ Hán.

Rõ ràng, chính sách của nhà Minh với Đại Việt là nhằm hủy diệt nền văn hóa của dân tộc ta, nhằm đồng hóa người Việt thành người Hán. Toàn thể dân tộc Đại Việt đứng trước một cơn thử thách vô cùng ngặt nghèo. Sự cưỡng bức về chính trị, quân sự, cùng với sự cưỡng bức về văn hóa, dẫn đến sự giao thoa văn hóa của mình, là đặc điểm diễn trình văn hóa thời kì này.

Cuộc tụ nghĩa ở Lam Sơn của người dân, của những người thức giả có lòng yêu nước, với lòng “căm giặc nước thề không cùng sống”, đã dẫn đến chiến thắng của các dân tộc Đại Việt trước sự xâm lược và đô hộ của nhà Minh. Trang sử mới của đất nước được mở ra, văn hóa dân tộc bước vào thời kì phục hưng lần thứ hai.

- Tình hình chính trị

Ngày 29/4/1428 (Mậu Thân), Lê Lợi chính thức lên ngôi (tức Lê Thái Tổ), đặt quốc hiệu là Đại Việt. Triều Lê trải qua 99 năm gồm 10 đời vua. Trong đó, Lê Thái Tổ là người sáng lập, Lê Thánh Tông là người đưa vương triều Lê lên giai đoạn thịnh trị nhất.

1. Lê Thái Tổ (1428 – 1433)

2. Lê Thái Tông (1434 – 1442)

3. Lê Nhân Tông (1443 – 1459)

4. Lê Thánh Tông (1460 – 1497)
5. Lê Hiến Tông (1497 – 1504)
6. Lê Túc Tông (1504): lên ngôi khi còn 6 tuổi
7. Lê Uy Mục (1505 – 1509)
8. Lê Tương Dực (1510 – 1516)
9. Lê Chiêu Tông (1516 – 1527)
10. Lê Cung Hoàng

Một công việc thiết yếu mà các vua Lê bắt tay vào thực hiện là kiện toàn nhà nước phong kiến tập quyền theo hướng chuyên chế. Đến thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497), bộ máy nhà nước đạt đến đỉnh cao, hoàn chỉnh và thống nhất. Hoàng đế trực tiếp điều khiển triều đình, quyền lực của các quý tộc tôn thất bị hạn chế. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển đổi mô hình từ nền quân chủ quý tộc thời Lý – Trần sang nền quân chủ quan liêu Nho giáo Đông Á.

Năm 1483, vua Lê Thánh Tông đã cho ban hành Bộ luật Hồng Đức hay còn gọi là Quốc triều hình luật, gồm 721 điều chia làm 6 quyển, 16 chương. Bộ luật này được thi hành cho đến cuối thế kỉ XVIII. Nội dung của bộ luật: bảo vệ lợi ích và đặc quyền của giai cấp thống trị (8 trường hợp được giảm ân xá như là người thân nhà vua, quan lại cũ của nhà vua), củng cố quyền lực của chế độ chuyên chế, củng cố tôn ti trật tự theo tinh thần Nho giáo, một số trường hợp đã bảo vệ quyền của người phụ nữ (quyền lợi của người phụ nữ được chú trọng trong việc thừa kế gia tài ví dụ như con gái được hưởng quyền thừa kế tài sản bình đẳng như con trai và xét xử ly hôn như người phụ nữ có quyền từ hôn nếu thay vị hôn phu chẳng may bị ác tật, phạm tội). Nhìn chung, Bộ luật có mô phỏng luật Trung Quốc nhưng tiến bộ hơn luật Trung Quốc đương thời.

Năm 1471, Lê Thánh Tông đánh Chămpa, chiếm thành Đồ Bàn (Bình Định), lấy vùng đất mới lập thành thừa tuyên Quảng Nam.

- Tình hình kinh tế

+ Nông nghiệp

Ruộng nhà Lê sơ gồm: ruộng đất nhà nước, ruộng công làng xã, ruộng tư

Ruộng nhà nước bao gồm: ruộng quốc khố (nhà nước trực tiếp quản lý, sản xuất, thu hoạch), lộc điền (nhà nước ban cấp cho quan liêu cao cấp như ruộng điền trang thái ấp thời Lý – Trần), đồn điền (nhà nước quản lý do tù binh, quân sĩ, phạm nhân canh tác).

Ruộng làng xã bao gồm: công điền, tư điền. Ruộng công làng xã cứ 6 năm phân phối lại, người cày ruộng phải nộp tô cho nhà nước hay còn gọi là quân điền.

Ruộng tư: chủ yếu của địa chủ bình dân. Ruộng tư không phải nộp tô cho nhà nước nhưng nhà nước không khuyến khích loại ruộng này.

Các vua Lê đều coi trọng nông nghiệp, đề ra nhiều chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp. Việc chăm sóc đào đắp kênh đê được chú trọng. Nhà Lê đặt ra các chức quan: khuyến nông, hà đê, mỗi xã có một xã trưởng trông nom về đê điều và nông nghiệp. Thi hành chính sách ngụ binh ư nông

+ Thủ công nghiệp:

Hàng thủ công phát triển mạnh mẽ đa dạng và tập trung hơn, dần dần hình thành nên các làng nghề truyền thống. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp xuất hiện: kinh thành Thăng Long chia lại làm 36 phường nhiều phường có phố xá buôn bán và sản xuất thủ công nghiệp như phường Yên Thái làm giấy, phường Thụy Chương và Nghi Tàm dệt vải, lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều.

+ Ngoại thương

Có quan hệ buôn bán với người nước ngoài nhưng bị hạn chế (nhà nước kiểm soát nghiêm ngặt các cảng khẩu như Vân Đồn, Vạn Ninh – Quảng Ninh).

- Tình hình văn hoá

+ Tôn giáo

Nho giáo được đề cao và chiếm vị trí độc tôn. Lê Thánh Tông ban bố trong nhân dân “24 điều giáo huấn” để củng cố những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo Nho giáo.

Phật giáo bị hạn chế. Lê Thái Tổ quy định sư tăng phải trên 50 tuổi, phải trải qua kỳ thi khảo hạnh, nếu trượt phải hoàn tục. Triều đình Lê sơ đã cấm quý tộc quan lại xây dựng chùa mới, hạn chế việc đi lại của sư tăng, đạo sĩ (điều 301 Luật Hồng Đức), cấm quan liêu trong triều kết giao với tăng đạo. Phật giáo, Đạo giáo không được nhà nước khuyến khích nhưng vẫn tồn tại trong xã hội được mọi giới thừa nhận nhất là quần chúng nhân dân. Chùa vẫn được xây dựng và mở rộng. Ví dụ như Lê Sát cho xây dựng chùa Thanh Đàm rộng 90 gian, Chùa Báo Thiên ở kinh thành được mở rộng, nho sĩ Lương Thế Vinh cho soạn sách Phật (Thiền môn khoa giáo), soạn bia chùa Diên Hựu. Vua Lê Thánh Tông vẫn thăm viếng chùa chiền. Như vậy, chính sách độc tôn Nho giáo của nhà Lê sơ trên thực tế đã không được thi hành.

+ Giáo dục

Giáo dục phát triển mạnh mẽ và đi vào chính quy. Đó là do đường lối “Sùng Nho” của các vị vua thời kì này và để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng về đào tạo nhân tài cho bộ máy quan lại.

Cơ sở giáo dục: cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Bên cạnh các trường do nhà nước quản lý còn có các trường học tư cho dân thường. Các vua thời Lê đều cho tu bổ sửa sang Văn Miếu. Năm 1484 cho dựng bia tiên sĩ (dựng 10 bia từ khoa thi 1442), cho dựng giảng đường Đông Tây, Kho Bí Thư, nhà nghỉ cho Giám Sinh.

Nội dung học tập: Nho giáo, các sách kinh điển và lịch sử các vương triều phương Bắc.

Đối tượng học của các trường: có phần rộng rãi hơn trước, không chỉ có con em quý tộc quan lại được đi học đi thi mà cả con em bình dân, không phân biệt sang hèn. Tuy nhiên con nhà xướng ca hoặc gia đình thân nhân có tội với triều đình không được đi học đi thi. Quy định này thể hiện sự ảnh hưởng của Trung Hoa tới giáo dục. Theo lệ “Bản kết hương thi” quy định làng xã phải chịu trách nhiệm về người dự thi, lệ “Cung khai tam đại” bắt người đi thi phải trình báo rõ lí lịch 3 đời.

Chế độ thi cử trở nên quy củ: từ 1442 trở đi, cứ 3 năm tổ chức thi 1 lần. Có 2 cấp thi: thi tại địa phương (thi hương), thi tại kinh thành có thi hội. Để phân loại các tiến sĩ thì phải tổ chức kì thi đình (thi trong nội điện và vua trực

tiếp ra đề). Học vị của thi hương là hương cống (thời Minh Mạng đổi thành tú tài, cử nhân), thi hội là tiến sĩ, thi đình chia làm 3 loại tiến sĩ: tiến sĩ cập đệ (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa), tiến sĩ xuất thân, tiến sĩ đồng xuất thân. Mỗi khoa thi gồm có nội dung: kinh nghĩa, chiếu chế biểu, thơ phú, văn sách.

Thi hành chính sách trọng sĩ: triều đình đặt ra lễ xướng danh, lễ vinh quy, và lễ khắc tên người thi đỗ tiến sĩ vào bia đá dựng ở Văn Miếu. Hệ thống quan lại của nhà Lê đều được tuyển lựa qua thi cử, chỉ có số ít là quý tộc, tôn thất.

Hạn chế: đào tạo Nho sĩ theo khuôn khổ Nho giáo nên tư tưởng không độc lập vì Nho giáo bắt con người tuân theo một quy chế nhất định chủ yếu là đi về văn chương và ít thiết thực.

- Văn hoá nghệ thuật:

+ Văn học

Nhà Lê tuy coi trọng chữ Hán nhưng chữ Nôm vẫn phát triển. Tiêu biểu là tác phẩm “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ. Đây được coi là khối lượng thơ Nôm cổ nhất hiện còn. Từ đó có thể khẳng định “Nguyễn Trãi là người mở đầu cho nền thơ cổ điển Việt Nam”. Nền văn học tiếng Việt còn phát triển hơn từ khi hội Tao Đàn ra đời do Thánh Tông đứng đầu. Hội Tao Đàn gồm 28 hội viên như Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh... Các hội viên đã để lại khá nhiều tác phẩm và đóng góp cho tiến trình văn học, văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, hình thức còn khuôn sáo. Ví dụ như chủ đề các bài thơ thường là tán tụng vua sáng tối hiền.

Các tác phẩm ca ngợi chủ nghĩa yêu nước, niềm tự hào và khí phách anh hùng của dân tộc: *Quân trung từ mệnh tập* (gồm các thư từ giao tiếp với các tướng nhà Minh), *Bình ngô đại cáo* (được Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết sau khi đuổi xong giặc Minh, được coi là áng thiên cổ hùng văn) của Nguyễn Trãi; *Chí linh sơn phú* của Lý Tử Tấn; *Lam sơn phú* của Nguyễn Mộng Lân.

Các tác phẩm còn đi sâu vào ca ngợi, đề cao, thần thánh hoá nhà vua.

+ Các thành tựu khoa học khác: “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên, “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi, Tập bản đồ hành chính quốc gia soạn dưới thời vua Lê Thánh Tông, thường gọi là “Hồng Đức bản đồ”, vẽ chi tiết 13 thừa tuyên và phủ huyện, Đại thành toán pháp của Lương Thế Vinh.

+ Nghệ thuật:

Nghệ thuật cung đình mang tính chất gò bó và có ảnh hưởng của nhà Minh. Qua cuộc tranh luận giữa Lương Đăng và Nguyễn Trãi, nhà nước đã chấp nhận nhã nhạc (mô phỏng nhạc Trung Hoa) như một thứ nhạc chính thống được diễn tấu trong cung đình.

Nghệ thuật dân gian tiếp tục phát triển: tuồng chèo là hai thể loại sân khấu đã đạt đến sự ổn định về mặt nghệ thuật. Cuốn “Hý phường phả lục” của Lương Thế Vinh đã hình thành năm 1501, chính là tác phẩm lý luận đầu tiên về kịch hát cổ truyền, chứng tỏ bước phát triển của tư duy nghệ thuật dân tộc, về phương diện lý luận. Tuy nhiên, văn hoá dân gian gặp rất nhiều hạn chế. Ví dụ năm 1448, điệu múa dân gian lý liên (rí ren) bị coi là dâm tục. Năm 1462, cấm các con nhà phường chèo không được đi thi, mà nạn nhân gần hai thế kỉ sau đó là nhà văn hoá lớn Đào Duy Từ.

+ Kiến trúc và điêu khắc:

Chủ yếu xây dựng lăng tẩm, cung điện. Hoàng thành Thăng Long được tu sửa và mở rộng vào cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI, với nhiều cung điện nguy nga: Điện Kính Thiên được xây dựng ở trung tâm Hoàng thành. Ngày nay chỉ còn lại đôi rồng đá trước cửa. Ở quê hương Lê Lợi, Lam Kinh cũng được xây dựng với quy mô đồ sộ gồm hệ thống lăng mộ và tám bia Vĩnh Lăng nổi tiếng. Do biến cố thăng trầm của lịch sử, thiên tai khu kinh thành và lăng mộ gần như bị huỷ hoại hoàn toàn. Năm 1994, Lam Kinh được phục dựng lại.

Điều khắc: con rồng: đầu to, chắc khoẻ có sừng và lông gáy tua tủa, có chân 5 móng quặp vào, trở thành cho uy quyền của phong kiến.

### **2.2.6. Văn hoá thời phong kiến suy yếu (thế kỉ 16 – thế kỉ 17)**

- Tình hình chính trị xã hội:

Đây là thời kì tranh giành nội bộ rõ nét nhất.

Nhà Lê sơ vào thế kỉ 16 suy thoái trầm trọng. Lê Uy Mục là một vị vua “thích uống rượu, hay giết người, hiếu sắc, giết hại tôn thất”, người đời gọi là quỷ vương. Lê Tương Dực cũng sa đọa không kém: chỉ lo xây dựng cung điện, ăn chơi bằng tiền mồ hôi nước mắt của dân, được mệnh danh là tướng lợn.

Trong vòng 10 năm các cuộc khởi nghĩa xảy ra liên miên (Thân Duy Ngạc dấy quân nổi dậy ở Kinh Bắc năm 1511, Nguyễn Nghiêm ở Tây Sơn 1512, Trần Công Ninh ở Vĩnh Phúc 1516).

Trong khi đó, tập đoàn phong kiến Mạc Đăng Dung đang thâm tóm quyền lực trong triều. Mạc Đăng Dung đang giữ chức thái phó kiêm tiết chế các doanh quân thuỷ bộ (Năm 1522, Mạc Đăng Dung phế truất Lê Chiêu Tông, lập người em của vua là Lê Xuân - Lê Cung Hoàng). Quê Mạc Đăng Dung ở làng Cổ Trai (có nghĩa là kẻ chài tức Nghi Dương – Hải Dương, có tiên tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi – Trạng nguyên đời Trần. Năm 1527, Mạc Đăng Dung đã lật đổ nhà Lê lập nên vương triều Mạc. Thời điểm này đã đánh dấu thời kì mở đầu sự suy thoái của chế độ phong kiến Việt Nam.

Ngay sau khi triều Mạc được thiết lập, nhiều bộ tướng cũ của nhà Lê nổi dậy chống lại. Năm 1533, Nguyễn Kim đã đưa Lê Ninh – người con nhỏ tuổi của Lê Chiêu Tông lên ngôi, chiếm giữ ở vùng Thanh Hoá, Nghệ An. Sau đó, Nguyễn Kim đã tập hợp lực lượng chống Mạc với danh nghĩa nhà Lê. Từ đó hình thành nên thế Nam – Bắc triều. Nam triều thuộc quyền quản lý của nhà Lê (Lê Trung Hưng), tính từ Thanh Hoá trở vào. Bắc triều thuộc quyền quản lý của nhà Mạc với kinh đô Thăng Long. Cuộc nội chiến Nam Bắc triều kéo dài gần 50 năm với gần 40 trận chiến lớn nhỏ.

1583 – 1592 là giai đoạn nhà Mạc suy sụp. Năm 1592, quân Nam triều mở cuộc tấn công quyết định vào Thăng Long. Trịnh Tùng giành toàn thắng. Bắc triều sụp đổ, họ Mạc bỏ chạy lên Cao Bằng, nhưng chiến sự vẫn tiếp tục diễn ra và dần tan rã.

Năm 1593, họ Trịnh cho người về Thanh Hoá rước vua Lê ra Thăng Long, hình thành nên thế vua Lê chúa Trịnh song song tồn tại trị vì đất nước, nhưng thực chất vua Lê chỉ là bù nhìn, mọi quyền hành nằm trong tay phủ chúa Trịnh.

Sau khi Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm tìm mọi cách để thâm tóm quyền lực, vì vậy tìm mọi thủ đoạn để hãm hại những người con của Nguyễn Kim.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng đã phải xin vào trấn thủ vùng Thuận Hoá (Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên Huế) để trấn trị và ngầm xây dựng quyền lực độc lập với Trịnh Kiểm.

Năm 1600, Nguyễn Hoàng cùng người con thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên tuyên bố chống lại họ Trịnh ở ngoài Bắc, gây ra chiến tranh Trịnh – Nguyễn, đất nước tiếp tục lâm vào khủng hoảng phân liệt. Các cuộc chiến tranh kéo dài không thắng bại. Vì vậy, hai họ Trịnh – Nguyễn phải ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới hạn chia đôi đất nước thành Đàng Trong - Đàng Ngoài. Tình trạng này kéo dài mãi tới khi phong trào Tây Sơn nổi lên ở Đàng Trong. Năm 1782, nghĩa quân Tây Sơn kéo quân ra Bắc, đã xoá bỏ giới hạn chia đôi đất nước.

- Tình hình kinh tế

Nội chiến liên miên đã cản trở sự phát triển kinh tế.

+ Nông nghiệp:

Đàng Ngoài: chính quyền phải tập trung vào cuộc chiến tranh phe phái nên ruộng tư lẫn áp ruộng công (người nông dân không có ruộng đất và phải làm thuê cho địa chủ). Nhà nước ngày càng lơ lửng sự quan tâm đến việc trị thủy. Vì vậy, thiên tai, lũ lụt thường xuyên xảy ra (từ 1680 – 1740 xảy ra 24 lần thiên tai), nạn đói lớn đã xảy ra.

Đàng Trong: Nông nghiệp phát triển, ruộng đất công làng xã vẫn tồn tại, nhà Nguyễn có những chính sách khai khẩn đất hoang để mở rộng diện tích (ai bỏ công sức đi khai khẩn đất hoang thì được biến ruộng đất thành sở hữu tư nhân).

+ Thủ công nghiệp:

Để phục vụ cho nhu cầu của nhà nước, cả chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đều cho lập nhiều quan xưởng: đóng tàu thuyền, đúc súng đạn, đúc tiền, giày dép, trang sức cho vua chúa, binh lính.

Trong nhân dân cũng hình thành nên nhiều làng nghề thủ công. Gồm: Bát Tràng, Chu Đậu, Thổ Hà - Bắc Giang, Hương Canh – Vĩnh Phúc. Dệt phát triển tương đối mạnh mẽ với nghề kéo tơ dệt lụa, tiêu biểu như: Yên Thái, Nghi Tàm, La Khê, Vạn Phúc ở Đàng Trong có Vạn Xuân, Điện Bàn. Tơ lụa đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Đàng Trong đã bán tơ lụa với số lượng lớn cho người Hà Lan, Bồ Đào Nha...

+ Ngoại thương:

Mở rộng buôn bán với nước ngoài: Trung Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Pháp, Hà Lan. Các mặt hàng chủ yếu là tơ lụa, gốm sứ, vũ khí, các loại thuốc quý, hương liệu. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá hình thành nên các đô thị lớn: Thăng Long (dân gian gọi là Kẻ Chợ), Phố Hiến – Hưng Yên, Đồng Đăng – Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Vân Đồn, Vạn Ninh – Quảng Ninh, Vị Hoàng – Nam Định. Đàng Trong có thương cảng sầm uất nhất là Hội An

Tác dụng của việc giao thương: làm giảm bớt đi tính tự cấp, tự túc của kinh tế nông nghiệp lạc hậu, mở rộng tầm nhìn giao lưu quốc tế, ảnh hưởng đến

văn hoá nếp sống của người Việt Nam. Tuy nhiên, ngoại thương vẫn bị hạn chế phát triển vì bản chất của nền nông nghiệp truyền thống. Thuế má nặng đối với ngoại thương không tạo ra thế chủ động trong việc giao thương dẫn đến sự suy tàn của nó vào cuối thế kỉ XVIII.

- Tình hình văn hoá:

+ Tư tưởng

Nho giáo: ngày càng suy tàn do chính quyền suy yếu, chiến tranh phe phái liên miên, do tác động mạnh của nền kinh tế hàng hoá. Long trung quân ái quốc chỉ còn là lời nói suông, quan niệm của Nho gia coi trọng nghề nông, khinh rẻ nghề buôn nay đã thay đổi. Vì thời kì này nhân dân đua nhau làm nghề buôn. Những việc hệ trọng liên quan đến kỉ cương, phép nước (thi cử, bổ quan) cũng bị đồng tiền chi phối.

Phật giáo được phục hồi: việc xây dựng và trùng tu chùa chiền trở thành phổ biến.

Đạo giáo: được sùng mộ và phát triển. Đó là vì chiến tranh loạn lạc, thiên tai luôn xảy ra, những chuẩn mực giá trị bị biến động sâu sắc. Nhiều người trốn đời ở ẩn theo lối vô vi, Đạo quán mọc lên ở nhiều nơi (Lĩnh Tiên quán – Hoài Đức – Hà Nội), từ bậc vương giả đến dân thường đều tin vào “phép màu” của các đạo sĩ.

Thiên chúa giáo: xuất hiện

Năm 1533, một giáo sĩ người Tây dương tên là Inêkhô đã lên đến giảng đạo ở làng Ninh Cường, Quận Anh, Trà Lũ (Nam Định).

Thế kỉ XVII việc truyền đạo Thiên chúa giáo thực sự được đẩy mạnh cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các giáo sĩ dòng Tên của hội truyền giáo Bồ Đào Nha lần lượt thâm nhập vào nước ta truyền đạo. Từ 1615 – 1625 đã có 21 giáo sĩ Bồ Đào Nha vào nước ta truyền đạo.

Năm 1627, một giáo sĩ người Pháp tên là Alêchxăngđơrôt (1591 – 1666) vào nước ta truyền đạo. Ông tách khỏi sự khống chế của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha, dẫn hội truyền giáo Paris độc quyền truyền đạo vào Việt Nam.

Alêchxăngđơrôt đã Latinh hoá tiếng Việt thành chữ quốc ngữ để tiện cho việc truyền kinh giảng đạo.

Năm 1651, Alêchxăngđơrôt đã xuất bản một cuốn giảng kinh bằng tiếng Việt và cuốn từ điển Việt Bồ Latinh.

Chữ quốc ngữ có ưu điểm là dễ học nên đã được các nhà Nho tiến bộ tích cực truyền bá phổ cập giáo dục và nâng cao dân trí.

Sự ra đời của chữ quốc ngữ chính là thành tựu quan trọng nhất của Việt Nam thời bấy giờ, là điều kiện để nước ta giao lưu với khu vực và thế giới cũng như tiếp nhận nền văn hoá nước ngoài.

- Giáo dục

Khi thiết chế nhà nước trở nên rệu rã, kỷ cương, phép nước bị buông lỏng, ý thức hệ Nho giáo suy đồi, tư tưởng thực dụng len lỏi vào mọi quan hệ xã hội, học hành thi cử ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế và tiêu cực. Nội dung thi cử thì khuôn sáo, hiện tượng gian lận, hối lộ tràn lan.

- Văn hoá nghệ thuật:

+ Văn học:



Các tác phẩm văn học hướng vào sự suy tư, trăn trở của tầng lớp trí thức, phản ánh thực tại cuộc sống, gần gũi với nhân dân và tiếng nói phản kháng trước những bất công xã hội. Ở Đàng Ngoài: “Bạch vân am thi tập” – Nguyễn Bình Khiêm, “Phùng công thi tập” – Phùng Khắc Khoan, “Truyền kì mạn lục” – Nguyễn Dữ (được coi là một thể loại văn học mới trong lịch sử Việt Nam. Ở Đàng Trong có tác phẩm thơ Nôm “Ngoạ Long cương và tư dung vãn” của Đào Duy Từ.

Sự nở rộ của trào lưu văn học chữ Nôm: xuất hiện các tác giả tên tuổi như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hãn và Hoàng Sĩ Khải. Truyện Nôm dài khuyết danh mang tính hiện thực phê phán rất phong phú: “Trê Cóc”, “Phạm Tải Ngọc Hoa”, “Tống Trân cức hoa”, “Thạch Sanh”...

Sự nở rộ của các sáng tác dân gian: truyện cười, truyện trạng, tục ngữ, ca dao.

Thể loại văn học phong phú: thể loại lục bát, song thất lục bát.

- Nghệ thuật:

Các hình thức nghệ thuật quen thuộc: đánh đu, đua thuyền, đấu vật, đua thuyền...

Các hình thức diễn xướng dân gian phát triển mạnh mẽ: hát tuồng, chèo, hát ả đào. Dân ca ra đời và phát triển: quan họ xứ Bắc, hát giặm Nghệ An, ca Huế, điệu lí miền Nam...

- Kiến trúc:

Kiến trúc đình, đền, chùa khá phát triển, mang phong cách dân gian đậm nét. Đó là do sự trỗi dậy của Phật giáo và Đạo giáo. Các ngôi đình nổi tiếng thời kì này: Thạch Lỗi (Mỹ Văn, Hưng Yên), Đình Bảng (Bắc Ninh), Tây Đằng (Ba Vì, Hà Nội).

Thời kì này nghệ thuật trang trí, điêu khắc đạt đến đỉnh cao, mang đậm nét dân gian. Nghệ thuật điêu khắc có đường nét rõ ràng, mạch lạc. Nghệ thuật trang trí mang phong cách thoải mái hơn bởi đã có sự kết hợp trang trí cung đình và dân gian, vua vẫn hoà đồng cùng dân chúng. Điều đó thể hiện rõ ở kiến trúc đình làng. Đình được coi là nơi sinh hoạt cộng đồng của làng xã, trang trí của dân nhưng lại thấy cả tứ quý - biểu tượng của vua. Như vậy là có sự hoà hợp vua tôi. Đặc biệt nghệ thuật trang trí đã trở nên tinh tế và điêu luyện hơn. Ví dụ như tượng phật bà nghìn tay, nghìn mắt – chùa Bút Tháp.

### **3. Lóp văn hoá giao lưu với Phương Tây**

#### **3.1. Văn hoá thời kì nhà Nguyễn (1802 – 1945)**

Văn hóa thời kì nhà Nguyễn có tên gọi khác là văn hóa Đại Nam. Đại Nam là quốc hiệu nước ta do vua Minh Mạng đặt năm 1838. Văn hóa Đại Nam kéo dài từ thời nhà Nguyễn đến thời Pháp thuộc và chống Pháp thuộc với 3 đặc điểm:

Từ những tiền đề của triều Tây Sơn với sự hoàn thiện của triều Nguyễn, lần đầu tiên nước ta có sự thống nhất lãnh thổ từ Đồng Văn đến Cà Mau (1802), có bộ máy quản lí thống nhất.

Nho giáo được phục hồi làm quốc giáo. Tuy nhiên, nó ngày càng suy đồi.

Đây là thời kì khởi đầu cho sự hội nhập văn hoá phương Tây và nhân loại.

- Bối cảnh

Nhà Nguyễn tái thiết lập bộ máy nhà nước tập quyền chuyên chế. Tuy nhiên, việc thiết lập đó đã thể hiện rất nhiều cực đoan. Sợ quyền thần lấn át hoàng đế, nhà Nguyễn đặt ra lệ tứ bất: không đặt tể tướng, không lấy trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương.

Trong đối ngoại, nhà Nguyễn chủ trương thần phục nhà Thanh. Năm 1803, Gia Long cử sứ bộ sang Trung Quốc xin quốc hiệu và cầu phong. Năm sau, nhà Thanh sai sứ sang phong vương cho Gia Long. Từ đó, nhà Nguyễn phải cống nạp. Năm 1804, quốc hiệu Việt Nam chính thức được sử dụng. Năm 1811, tên Đại Việt được sử dụng lại.

Nhà Nguyễn còn ban hành hàng loạt những chính sách cai trị khắc nghiệt. Các vua Nguyễn trực tiếp nắm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Năm 1815, Gia Long cho ban bố bộ luật “Hoàng triều hình luật” – Luật Gia Long. Bộ luật bao gồm 398 điều chia làm 7 chương. Bộ luật được soạn thảo với tinh thần đề cao quyền uy của hoàng đế, triều đình, lại mô phỏng luật nhà Thanh nên những quy định về xử phạt rất hà khắc, nhất là tội gây phương hại đến triều đình. Tuy nhiên, ưu điểm của bộ luật là chú trọng vào vai trò của người phụ nữ. Ví dụ luật này theo luân lí Trung Hoa mà cho phép đàn ông có 7 cơ để bỏ vợ – thất xuất (không con, dâm dật, cãi cha mẹ chồng, trộm cắp, lảm điều, ghen tuông, có ác tật). Đồng thời, luật này lại đặt ra tam bất khả xuất để hạn chế bớt thiệt thòi cho người phụ nữ (đã để tang cha mẹ chồng, đã làm cho nhà chồng trở nên giàu có, ngoài nhà chồng ra không còn nơi nào nương tựa). Luật Gia Long còn cấm chồng không được bán vợ, không bắt vợ làm thuê).

- Kinh tế

+ Nông nghiệp: nhà Nguyễn chú trọng phát triển nông nghiệp: lấy nông nghiệp làm gốc, coi trọng vấn đề ruộng đất và sản xuất nông nghiệp (năm 1803, Gia Long đã ra lệnh đo đạc lại toàn bộ ruộng đất). Tuy nhiên, ruộng đất ngày càng tập trung vào tay quan lại địa chủ. Nhà nước thì bất lực. Do đó, nông dân phần lớn không có đất canh tác.

+ Thủ công nghiệp:

Quan xưởng: sản xuất mọi mặt hàng cần dùng cho bộ máy vua quan: vàng bạc, gấm vóc, thuyền, súng đạn, đúc tiền.

Làng nghề thủ công: không khuyến khích phát triển thủ công nghiệp, hàng thủ công bị nhà nước đánh thuế nặng.

+ Thương nghiệp: nhà Nguyễn chủ trương trọng nông ức thương, thực hiện chính sách đánh thuế buôn bán nặng. Nhà Nguyễn còn chủ trương đóng cửa không buôn bán với phương Đông. Từ thời Minh Mạng trở đi, việc buôn bán với Pháp cũng chấm dứt. Các đô thị cũ như Hội An, Phố Hiến, Thăng Long hoạt động cầm chừng.

- Văn hoá

+ Tư tưởng

Nho giáo: Nhà Nguyễn tìm mọi cách để phục hồi Nho giáo vốn đã bị suy đồi từ những thế kỉ trước. Vì vậy, nhà Nguyễn đã cho xây dựng Quốc Tử Giám ở kinh đô Huế với mục đích xoá bỏ những ảnh hưởng của nhà Lê và trường đào tạo tri thức mới cho triều đình. Điều đó cũng không làm cho Nho giáo có được vị thế như nó đã từng có ở thế kỉ XV.

Vua Minh Mạng cho ban hành “Mười điều huấn dụ”, vua Tự Đức điển Nôm thành “Thập điều điển ca” để răn dạy dân chúng theo giáo lý đạo Nho.

Phật giáo: bị nhà Nguyễn hạn chế bằng các chính sách: chùa mới không được xây dựng chùa cũ đổ nát mới được tu bổ; tăng cường quản lý số tăng ni, bắt họ tham gia vào các hoạt động xã hội, hạn chế đi tu và xây chùa. Tuy nhiên, Phật giáo vẫn tồn tại ở các vùng nông thôn.

Thiên Chúa giáo: bị cấm đoán

+ Văn học

Thời kì này nổi lên nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc: Lê Quý Đôn – Toàn Việt thi lục, Ngô gia văn phái (văn phái họ Ngô) – Hoàng Lê nhất thống chí (ghi chép về sự thống nhất của nhà Lê): phản ánh quy luật suy vong của chế độ phong kiến Lê - Trịnh và khí thế trời dậy hào hùng của phong trào Tây Sơn; Lê Hữu Trác – Thượng kinh kí sự....

Dòng văn học chữ Nôm khá phát triển với những truyện thơ dài: Nguyễn Gia Thiều – Cung oán ngâm khúc (khúc ngâm về nỗi oán của người cung nữ): tác giả cảm thương da diết cho thân phận những cung nữ bị bỏ rơi nơi cung cấm; Đoàn Thị Điểm – Chinh phụ ngâm (khúc ngâm về nỗi lòng của người vợ có chồng ra trận, nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn): tác giả thông cảm sâu sắc với người phụ nữ bị chiến tranh cướp mất hạnh phúc của tuổi trẻ và lứa đôi; Nguyễn Du – Truyện Kiều; Hồ Xuân Hương; Bà Huyện Thanh Quan.

Thời kì này xuất hiện nhiều tác phẩm đả kích, châm biếm triều đình: truyện khôi hài, tiểu lâm, Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, vè...

Văn học chữ Hán giảm sút: chỉ còn lại số ít các tác giả như: Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu và các hoàng đế.

Đây là giai đoạn nền văn học phát triển nhất với rất nhiều nhân tài. Đây cũng là thời kì khuynh hướng hiện thực và nhân đạo phát triển mạnh mẽ. Như vậy, văn hoá thay đổi cùng với sự thăng trầm của lịch sử nhưng văn học gắn liền với sự phong phú, tinh tuý của dân gian, sự phát triển của dân tộc.

- Sử học

Đây được coi là thành tựu chủ yếu của thời kì này. Năm 1820, Minh Mạng cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử. Cơ quan này sau nhiều năm biên soạn đã hình thành bộ sử lớn: “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”, “Đại Nam thực lục”. Bộ sách sử có giá trị của cá nhân: “Lịch triều hiến chương loại chí” của Phan Huy Chú.

- Y học: nổi bật với Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác – Hải thượng y tông tâm lĩnh.

- Kiến trúc

Nhà Nguyễn chủ yếu cho xây dựng cung điện và lăng tẩm. Nổi bật nhất là kinh thành Huế được vua Gia Long xây dựng vào năm 1805. Kinh thành Huế gồm có 3 lớp thành bao bọc: kinh thành, hoàng thành, tử cấm thành. Kinh thành có các kiến trúc tiêu biểu như: Văn Miếu, Võ Miếu, Đàn Nam Giao. Hoàng thành có các cung điện như: Điện Thái Hoà (tổ chức buổi đại triều), Điện Càn Chánh (nơi làm việc của vua Nguyễn), Điện Càn Thanh (nơi cử hành lễ, thờ cúng tổ tiên của nhà Nguyễn, khu ở của bà nội và mẹ vua, khu học, vui chơi của hoàng tử). Khu tử cấm thành dành cho sinh hoạt của nhà vua. Các lăng mộ được

xây dọc theo sông Hương nơi có cảnh đẹp. Lăng mộ bao gồm nhiều công trình: bảo thành ( là nơi đặt mộ vua, mộ hoàng hậu và thường là hình tròn tượng trưng cho mặt trời), trước bảo thành là hồ bán nguyệt tượng trưng cho mặt trăng, sân rộng nhiều cấp là nơi tế lễ. Ngoài ra còn có các điện thờ, nhà bia, nhà thờ tổ tiên, nhà nghỉ, sân vườn. Do nhà Nguyễn là triều đình phong kiến cuối cùng nên các lăng mộ ít bị phá huỷ. Nhiều lăng còn giữ được đến ngày nay: Gia Long, Minh Mạng, Khải Định, Tự Đức...

Cố đô Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới vào 12/1993.

- Điêu khắc

Các sản phẩm chủ yếu là tượng người (tượng quan, lính), tượng thú (voi, ngựa, sư tử...) để phục vụ cho việc trang trí các lăng mộ, điêu khắc các linh vật: nổi bật với tượng rồng chạm nổi quanh cửa đình.

### **3.2. Văn hoá thời Pháp thuộc (1858 – 1945)**

- Bối cảnh

Năm 1858, Pháp nổ phát súng đầu tiên vào Việt Nam với lý do: triều Nguyễn không chấp nhận quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán và triều Nguyễn đã đàn áp giáo sĩ người Pháp.

Năm 1862, Pháp chiếm được các tỉnh thành ở Gia Định (Định Tường, Vĩnh Long, Biên Hoà...).

Năm 1867, Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây, đặt ách cai trị ở Nam Bộ.

Năm 1873, Pháp bắt đầu đánh ra Bắc Bộ

Năm 1874, triều Nguyễn ký với thực dân Pháp một hiệp ước đầu hàng

Năm 1882, Pháp đánh thành Hà Nội

Năm 1883, đánh vào kinh thành Huế. Vì vậy, triều Nguyễn đã phải kí tại Huế một “Hiệp ước hoà bình” để thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Đến đây, giai cấp phong kiến đã hoàn toàn đầu hàng thực dân Pháp, ta trở thành thuộc địa của chúng.

- Diện mạo văn hoá thay đổi:

+ Tư tưởng

Nho giáo: tồn tại như một hệ tư tưởng có vị thế đặc biệt ở nhà Hậu Lê và nhà Nguyễn nhưng đến thời kì này Nho giáo không thể giúp các Nho sĩ trả lời được câu hỏi lớn của thời đại. Phong trào Văn Thân, Cần Vương dưới ánh sáng tư tưởng của Nho giáo không giúp các Nho sĩ tìm đường cứu nước. Các nhà Nho đã phải đổi mới tư tưởng để tìm con đường khác: Phan Bội Châu với Việt Nam quang phục hội đã chuyển sang tư tưởng dân chủ, Lương Văn Can với Đông Kinh nghĩa thực (1907), Phan Chu Trinh với Duy Tân (1906 – 1908). Như vậy, Nho giáo đã mất dần vai trò lịch sử. Sau khi, Pháp chính thức bãi bỏ việc thi cử bằng chữ Hán (1915) thì Nho sĩ cũng mất dần vai trò trong đời sống.

Tư tưởng tiên bộ nhất: chủ nghĩa Mác – Lênin – Nguyễn Ái Quốc với Đảng Cộng Sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc được coi là đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng tìm hiểu, chất lọc cái hay của văn minh phương Tây để giải phóng dân tộc.

Chữ quốc ngữ: được sử dụng rộng rãi, được dạy trong các trường học, dùng trong các công văn giấy tờ. Như vậy, chữ quốc ngữ từ chỗ chỉ dùng nội bộ

trong Thiên Chúa giáo để in sách đạo tới chỗ phổ cập. Vì chữ quốc ngữ là công cụ thuận lợi cho việc cai trị và đồng hoá văn hoá cho Pháp.

Báo chí: xuất hiện bằng hai thứ tiếng: tiếng Pháp và chữ quốc ngữ. Đầu tiên báo xuất hiện ở Sài Gòn vì nó là thứ vũ khí nhằm tuyên truyền cho chính quyền thuộc địa (viết bằng tiếng Pháp): ở Gia Định có tờ Gia Định báo (15/4/1865). Ở Hà Nội chủ yếu là báo viết bằng chữ quốc ngữ: Thực nghiệp dân báo, Nam phong... Việc dùng chữ quốc ngữ để viết báo là bước đột biến trong văn hoá Việt Nam nhìn ở phương diện ngôn ngữ văn tự.

#### - Văn học

Văn học chữ quốc ngữ phát triển: chữ quốc ngữ dùng để phiên âm các sách chữ Nôm, Hán, Pháp (Truyện Kiều, Đại học, Trung dung...), xuất hiện nhiều tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ: ở Sài Gòn có Phạm Duy Tồn – Sống chết mặc bay (1918), Hồ Biểu Chánh – Tỉnh mộng (1923), ở Hà Nội có Hoàng Ngọc Phách – Tố Tâm (1929); văn xuôi bằng chữ quốc ngữ: Nhóm tự lực văn đoàn (Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam) với các tác phẩm “Nửa chừng xuân”, “Đoạn tuyệt”, “Bướm trắng”...

Dòng văn học hiện thực: Ngô Tất Tố – Tắt đèn, Nam Cao – Chí Phèo, Vũ Trọng Phụng – Số đỏ

Phong trào thơ mới xuất hiện: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... Chất văn xuôi, tính cách cá nhân phương Tây còn ảnh hưởng vào cả một lĩnh vực có truyền thống lâu đời như thơ dẫn đến sự bùng nổ của dòng thơ này vào những năm 30.

Sự chuyển mình của văn học trong giai đoạn này không chỉ ở phương diện hình thức mà cả nội dung. Cái tôi cá nhân, sự ý thức về cá nhân, tình yêu đôi lứa đã xuất hiện trong tiểu thuyết của nhóm Tự lực văn đoàn, trong các tập thơ mới. Sự tiếp xúc với phương Tây đã làm nảy sinh trong lĩnh vực văn học thể loại tiểu thuyết hiện đại vốn là cái mà truyền thống Việt Nam không có. Khởi đầu là tiểu thuyết của Nguyễn Trọng Quản - “Truyện thầy Larazo phiên”.

Văn học cách mạng: dòng văn học này tiêu biểu với hai tác giả lớn là Hồ Chí Minh, Tố Hữu.

Như vậy, văn học Việt Nam giai đoạn này có nhiều thay đổi về diện mạo nhưng không hề đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc, nền văn học Việt Nam vẫn hoà đồng với nền văn học hiện đại.

#### - Nghệ thuật

Thời kì này xuất hiện nhiều loại hình nghệ thuật mới: hội hoạ, điện ảnh, kịch nói, cải lương... Với sự ra đời của trường Mỹ thuật Đông Dương (10/1924), hội hoạ rất phát triển với nhiều họa sĩ tên tuổi: Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Gia Trí. Các chất liệu sử dụng trong hội hoạ rất đa dạng: sơn dầu, sơn mài, lụa...

Kịch nói: năm 1921, xuất hiện vở kịch nói đầu tiên là “Chén thuốc độc” của Vũ Đình Long.

Cải lương: Cao Văn Lầu – người Bạc Liêu đã sáng tác ca vọng cổ – “Dạ cổ hoài lan” sau đó phát triển thành loại hình carabô. Đến năm 1917 – 1920, cải lương ra đời.

### 3.3. Văn hoá hiện đại (1945 - đến nay)

#### 3.3.1. Bối cảnh lịch sử

##### ➤ Lịch sử 30 năm chống xâm lược

- Ngày 2 - 9 - 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* ở Quảng trường Ba Đình lịch sử, chấm dứt chế độ thực dân nửa phong kiến của ở nước ta.

- Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp núp dưới bóng quân Anh, trong vai trò lực lượng Đồng Minh sang giải giáp phát xít Nhật ở Đông Dương, gây hấn ở Nam Bộ.

- Ngày 19-12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

- Ngày 21-7-1945, Hiệp định Giơnevơ được kí kết. Nước ta tạm thời chia cắt thành 2 miền với 2 thể chế chính trị khác nhau. Miền Bắc tiếp tục đi lên xây dựng Chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

- Ngày 5-8-1964, Mỹ leo thang, dùng máy bay đánh phá miền Bắc.

- Năm 1968, Mỹ chấp nhận thất bại không ném bom ở miền Bắc nữa, nhưng đến năm 1972, chúng lại đưa máy bay ném bom phá hoại miền Bắc với quy mô lớn hơn.

- Với chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta toàn thắng, giành lại toàn vẹn non sông.

##### ➤ Sự thay đổi toàn diện của xã hội Việt Nam

- Về kinh tế:

Từ năm 1945 đến nay, nền công nghiệp của Việt Nam có nhiều bước tiến nổi bật, dần vượt lên hẳn những gì chính phủ thực dân đã làm trước năm 1945. Các khu công nghiệp Thái Nguyên, Việt Trì, Hải Phòng, Vinh,... xuất hiện làm cho bộ mặt xã hội Việt Nam thay đổi hẳn.

- Về giáo dục:

Nước ta đã từng bước xây dựng được một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu nâng cao dân trí của nhân dân, nhất là của thế hệ trẻ. Học sinh các cấp học tăng lên theo từng năm, chẳng hạn năm 1989-1990 là 14.649.455 và đến năm 1992-1993 tăng lên 15.215.897, năm 1993-1994 nó đã là 16.012.702.

- Dân trí ngày càng được nâng cao, tầng lớp tri thức ngày càng đông đảo (Tính đến năm 1995 nước ta đã có 450 tiến sĩ, 3000 phó tiến sĩ, 600 giáo sư, 2800 phó giáo sư và hơn 1 triệu người có trình độ từ công nhân kỹ thuật đến đại học.). Như vậy, chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam thay đổi so với giai đoạn trước cả về chất lượng lẫn số lượng.

##### ➤ Sự lãnh đạo của Đảng trên phương diện văn hóa

- Năm 1943, *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Đảng được công bố (tiền thân là Đảng Cộng Sản Đông Dương). Bản đề cương nhấn mạnh 3 nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hóa là dân tộc, đại chúng hóa và khoa học hóa.

- Ngày 24-11-1946, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập ở Hà Nội. Năm 1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp tại chiến khu Việt Bắc. Đồng chí Trường Chinh, lúc ấy là Tổng bí thư của Đảng đã trình bày bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam*. Có thể nói đây là

văn kiện lí luận đầu tiên mà Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin để giải quyết một số vấn đề của văn hóa Việt Nam.

Đại hội đại biểu lần thứ 6 của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa văn nghệ. Văn hóa là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này qua đời khác, làm giàu đẹp thêm cuộc sống con người.

Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã ra nghị quyết về công tác văn hóa văn nghệ. Nghị quyết đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên: Văn hoá vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vừa là một mục tiêu của chúng ta. Tháng 7 năm 1998, nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII lại tiếp tục khẳng định quan niệm ấy và chỉ ra phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

### 3.3.2 Đặc điểm văn hoá

#### ➤ Sự phát triển của văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp

Từ năm 1945 đến nay là sự phát triển của văn hóa chuyên nghiệp, chuyên nghiệp hóa hoạt động văn hóa. Sự phát triển này ngày càng khẳng định rõ hơn bản sắc văn hóa dân tộc, cũng khẳng định sự tiếp cận với xu thế hiện đại của thời đại.

Lực lượng hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp được tổ chức lại. Các đoàn nghệ thuật như kịch nói Hà Nội, kịch nói Quân đội, kịch nói Nam Bộ, Đoàn ca múa nhạc Trung ương, Đoàn văn công Tổng cục Chính trị, Đoàn cải lương Nam Bộ, Đoàn dân ca khu V, Đoàn Ca kịch Trữ - Thiên; các thể loại như nhạc, kịch hát, thơ múa, kịch múa, các thể loại âm nhạc thính phòng tiếp thu từ tinh hoa văn hóa bác học thế giới là những thể loại đòi hỏi phải có kiến thức phong phú, trình độ kĩ thuật nghiệp vụ cao (cả về sáng tác lẫn biểu diễn), đã phát triển. Chính vì thế, có thể nói rằng, đây là thời kì nghệ thuật ca múa và sân khấu, đặc biệt là kịch nói rất phát triển. Nghệ thuật điện ảnh qua thời kì phôi thai trước năm 1945, sau chín năm kháng và từ năm 1945 đến nay là bước phát triển đột biến. Đã có những phim Việt Nam như *Cánh đồng hoang* và một số phim khác đoạt giải thưởng quốc tế.

Cùng với điện ảnh là nghệ thuật sân khấu, tạo hình, tất cả đều rất phát triển. Đáng kể hơn cả là sự phát triển của văn học. Trong lịch sử văn học dân tộc, chưa bao giờ đội ngũ sáng tác văn học lạ đông đảo như hiện tại, và có nhiều tác phẩm như thời gian từ 1945 đến nay. Sự trong sáng về ngôn ngữ, sự đa dạng về chủ đề, sự phong phú về sáng tác, thể loại đã khiến cho nền văn học hiện đại xứng đáng với đánh giá của Đại hội đại biểu lần thứ tư của Đảng: đứng vào hàng tiên phong của văn học các dân tộc bị áp bức, đấu tranh giải phóng dân tộc.

Có được những thành tựu ấy chính là nhờ sự phát triển cả về chất lượng và số lượng của đội ngũ hoạt động văn hóa chuyên nghiệp. Trình độ dân trí được nâng cao, khiến cho chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam thay đổi. Nhiều nhà

hoạt động văn hóa sinh ra và trưởng thành từ đội ngũ những người lao động. Trong đó phải kể đến nhà văn Võ Huy Tâm, Nguyễn Khải cả hai vốn là công nhân, bộ đội.

Mặt khác, chính hai cuộc kháng chiến oai hùng của dân tộc đã đào luyện một đội ngũ những nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp. Hàng loạt các tác giả ở mọi lĩnh vực như văn học, với Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu, Tế Hanh, Nguyễn Khải, Tô Hoài, Nguyễn Thi, Lê Anh Xuân, Phan Tứ, Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Quang Sáng, Hữu Thịnh..., sân khấu như Đào Hồng Cẩm, Ngô Y Linh, Lưu Quang Vũ, Tào Mạt..., điện ảnh như Phạm Văn Khoa, Bùi Đình Hạc, Trà Giang, Nguyễn Hải Ninh, Nguyễn Hồng Sến, Khải Hưng..., được tôi luyện qua hai cuộc kháng chiến, trở thành những tác giả, những nhà hoạt động văn hóa chuyên nghiệp trong thời gian qua.

➤ Kế thừa và nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống

Năm 1946, Hồ Chí Minh đã phát biểu trong Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất: “phải biết tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của nền văn hóa xưa và nay để xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam với ba tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng”. Cho nên, 50 năm qua, công tác kế thừa, phát triển văn hóa truyền thống đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Chẳng hạn với nghệ thuật truyền thống như chèo, tuồng, mỹ thuật dân gian, việc kế thừa được thực thi ở cả hai phương diện khôi phục, bảo tồn và chỉnh lí, cải biên. Công tác sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian đã đạt được những thành tựu vượt bậc. Các lĩnh vực của văn hóa dân gian được khai thác, lĩnh vực nào cũng có công trình đáng kể như văn học dân gian với *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đông Chi..., như lễ hội với *Lễ hội cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ Việt Nam* do Lê Trung Vũ chủ biên, *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại* do Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng chủ biên..., như mỹ thuật dân gian với các công trình *Mỹ thuật thời Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Mỹ thuật Huế* của Viện mỹ thuật (nay thuộc trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội)...

➤ Giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng

Nét khác biệt căn bản giữa văn hóa từ 1945 đến nay và các giai đoạn trước là ở mức độ của sự giao lưu văn hóa. Giai đoạn từ 1945 đến nay, sự giao lưu này diễn ra trong sự tự nhiên và tự giác. Điểm xuất phát của vấn đề là quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về văn hóa. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài để xây dựng nền văn hóa mới là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ta đối với công tác văn hóa. Việc trao đổi văn hóa với nước ngoài được chú ý ngay từ khi hòa bình lập lại, ở tất cả các bộ phận văn hóa: sân khấu, âm nhạc, ca múa, giao hưởng, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa quần chúng... Nhiều hiệp định văn hóa được kí kết giữa nước ta với nước bạn. Sự trao đổi văn hóa giữa nước ta và các nước bạn cũng đã diễn ra. Đặc biệt là từ sau năm 1975, việc giao lưu văn hóa giữa nước ta và thế giới càng diễn ra mạnh mẽ hơn.



## **Câu hỏi ôn tập và thảo luận**

1. Trình bày về các nền văn hóa thời sơ sử ở Việt Nam?
2. Trình bày những nét đặc trưng của văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ thời Bắc thuộc?
3. Trình bày những nét đặc trưng của văn hóa Chăm-pa, văn hóa Óc Eo thời Bắc thuộc?
4. Chứng minh giai đoạn văn hóa ở thiên niên kỉ đầu công nguyên có đặc điểm vừa giao lưu văn hóa cưỡng bức vừa giao lưu văn hóa tự nguyện?
5. Trình bày nét đặc sắc của văn hóa Lý – Trần?
6. Trình bày thành tựu văn hóa của thời Hậu Lê?
7. Trình bày nét đặc sắc của văn hóa từ thế kỉ XVI đến 1858?
8. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam giai đoạn 1858 đến 1945?
9. Trình bày đặc điểm lịch sử, xã hội và văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay?
10. Thảo luận: Là một sinh viên Ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, anh (chị) làm gì để giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam?

## **CHƯƠNG 3: CÁC THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

### **Mục tiêu**

#### **- Kiến thức:**

- + Liệt kê được di tích lịch sử và di sản văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam
- + Trình bày được ẩm thực tiêu biểu của Việt Nam
- + Phân tích được những giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc ở Việt Nam
- + Đưa ra được những giá trị văn hóa tiêu biểu của một số tín ngưỡng và tôn giáo
- + Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của mỹ thuật Việt Nam
- + Trình bày được những loại hình nghệ thuật diễn xướng

#### **- Kỹ năng**

- + Vận dụng kiến thức về các giá trị văn hóa du lịch trong hoạt động thuyết minh hướng dẫn.
- + Vận dụng các giá trị văn hóa du lịch trong xây dựng các tour tuyến du lịch, các sản phẩm du lịch
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm
- + Có ý thức tôn trọng, bảo vệ và giữ gìn các giá trị văn hóa du lịch

### **Nội dung chính**

Chương “Các thành tố của văn hóa Việt Nam trong phát triển du lịch” cung cấp cho người học hệ thống các di tích lịch sử, di sản văn hóa thế giới, ẩm thực, văn hóa các dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng, mỹ thuật và nghệ thuật diễn xướng trong phát triển du lịch.

#### **1. Di tích lịch sử văn hóa**

##### **1.1. Khái niệm**

Theo Luật Di sản văn hóa: “Di tích lịch sử văn hoá là công trình xây dựng địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử - văn hoá, khoa học”.

Như vậy, Di tích lịch sử văn hóa là khái niệm dùng để chỉ các công trình xây dựng hoặc địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu, với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân đất nước, với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến, có giá trị tiêu biểu về khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

##### **1.2. Phân loại di tích lịch sử văn hóa**

Căn cứ vào tiêu chí quy định tại điều 28 của Luật di sản văn hoá, di tích được phân loại như sau:

#### **➤ Di tích văn hóa khảo cổ**

Di tích văn hóa khảo cổ thuộc về thời kì lịch sử xã hội chưa có văn tự, còn được gọi là *di chỉ khảo cổ*, bao gồm:

##### **- Di chỉ cư trú:**

- + Loại di chỉ hang động.
- + Loại di chỉ cư trú có thành lũy.
- + Loại di chỉ cư trú không có thành lũy.

+ Loại di chỉ đồng vỏ sò.

- *Di chỉ mộ táng*

- *Di chỉ phù sa*: là những nơi di vật của người nguyên thủy trôi dạt, lắng đọng trong các thềm phù sa. Loại di chỉ này thường thấy các công cụ bằng đá, đồng là chủ yếu.

Ngoài những loại di chỉ trên, di tích văn hóa khảo cổ còn phải kể đến những lò khai thác cổ, con đường cổ, máng nước cổ, tiền cổ, những kho đồ vật, những kiến trúc đá cổ gọi là **men hia** {những tảng đá tự nhiên được người nguyên thủy xếp lại những kiểu dáng như cái bàn (trác thạch), một hàng dài (trường thạch), một vòng tròn (hoàn thạch)}. Đó là những dấu tích về tín ngưỡng ma thuật, đánh dấu phép làm nào đó}.

➤ Loại hình di tích lịch sử.

Được sử dụng để chỉ những nơi ghi dấu sự hoạt động sáng tạo (của cá nhân, tập thể, nhân vật lịch sử) góp phần thúc đẩy lịch sử phát triển; được sử dụng với thời gian tính từ khi xã hội loài người bắt đầu phân chia giai cấp, có nhà nước và văn tự riêng của mình. Bao gồm **6 loại**:

1. Di tích ghi dấu về dân tộc học.
2. Di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển của đất nước, địa phương.
3. Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược.
4. Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến.
5. Di tích lưu niệm danh nhân.
6. Di tích ghi dấu sự vinh quang lao động.

➤ Loại hình di tích văn hóa, nghệ thuật.

Là loại hình bao gồm những giá trị văn hóa nghệ thuật, giá trị văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần gắn với di tích. Bao gồm **10 loại**:

1. Di tích đình làng.
2. Di tích chùa tháp.
3. Di tích văn miếu.
4. Di tích đạo quán.
5. Di tích đền, nghè, miếu, phủ.
6. Di tích thành lũy.
7. Di tích lăng tẩm.
8. Di tích cầu.
9. Di tích kiến trúc dân gian.
10. Di tích văn hóa Chăm pa.

➤ Di tích danh lam thắng cảnh.

“*Danh*”: nổi tiếng.

“*Lam*”: tăng gia lam, tịnh lam (ngôi chùa).

Thời Lý, các ngôi chùa được chi 3 hạng: đại danh lam, trung danh lam, tiểu danh lam. Nơi nào núi cao, cảnh đẹp thường được dựng chùa thờ Phật, từ đó hình thành nên khái niệm *danh lam thắng cảnh*, là nơi cảnh đẹp có chùa nổi tiếng.

Danh lam thắng cảnh hay cảnh quan văn hóa là khái niệm dùng để chỉ các cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên

với công trình kiến trúc, nghệ thuật, văn hóa có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu, có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Các danh lam thắng cảnh thường chứa đựng trong đó giá trị của nhiều loại di tích, cơ bản gồm:

- Giá trị *cảnh quan* do thiên nhiên sắp đặt, bài trí.
- Giá trị *nhân văn* do bàn tay, khối óc con người tạo nên.

### **1.3. Vai trò của di tích lịch sử văn hóa trong phát triển du lịch**

- Di tích lịch sử văn hóa là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng bậc nhất của một nền du lịch.

Di tích lịch sử văn hóa là nguyên liệu chính của ngành công nghiệp du lịch mà không có nó thì sẽ không thể có sản phẩm du lịch văn hóa. Bởi, hoạt động quan trọng nhất của du lịch là hoạt động tham quan, giải trí. Các di tích lịch sử văn hóa lại là cơ sở để tạo ra các hoạt động tham quan, giải trí đó.

- Di tích lịch sử văn hóa là cơ sở để tạo ra sản phẩm du lịch

Chúng ta biết rằng sản phẩm du lịch là sự tổng hợp hữu cơ của nhiều yếu tố, trong đó có hai yếu tố quan trọng nhất là tài nguyên du lịch và dịch vụ du lịch thích hợp. Điều đó có nghĩa rằng nếu không có tài nguyên du lịch thì không có sản phẩm du lịch, không có di tích lịch sử văn hóa cũng không có một bộ phận quan trọng bậc nhất của sản phẩm du lịch văn hóa. Tài nguyên du lịch nào thì sản phẩm du lịch đó, cũng như di tích lịch sử văn hóa sẽ có sản phẩm du lịch đặc thù. Những sản phẩm du lịch được tạo ra từ tài nguyên này như sản phẩm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hóa, sản phẩm tham quan di tích tôn giáo, tín ngưỡng, sản phẩm du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng, sản phẩm du lịch tham quan di tích kiến trúc, mỹ thuật, sản phẩm du lịch tham quan di tích khảo cổ, sản phẩm du lịch tham quan di tích văn hóa, sản phẩm du lịch tham quan danh lam thắng cảnh...

- Di tích lịch sử văn hóa là cơ sở quan trọng để tạo ra các dịch vụ du lịch.

Dịch vụ du lịch được con người tạo ra phụ thuộc vào đặc điểm và tính chất của tài nguyên du lịch, mà ở đây là các di tích lịch sử văn hóa hay cảnh quan văn hóa. Tài nguyên nào thì đòi hỏi phải có những dịch vụ du lịch tương ứng. Ví dụ, các dịch vụ du lịch tại những di tích lịch sử văn hóa có tính tôn giáo, tín ngưỡng phải khách các dịch vụ du lịch tại các thắng cảnh tự nhiên, hay các di tích văn hóa nghệ thuật, từ ăn uống, trang phục, đi lại, tiêu dùng...

- Di tích lịch sử văn hóa là cơ sở quan trọng nhất để tạo điểm du lịch. Điểm du lịch bao giờ cũng do tài nguyên du lịch quyết định, được xác định trên cơ sở của các loại tài nguyên du lịch khác nhau, trong đó có di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan văn hóa. Luật du lịch chỉ rõ, tài nguyên du lịch “là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch”. Bất kỳ điểm du lịch nào cũng phải “có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch”. Để xác định các điểm du lịch văn hóa khác nhau, người ta phải căn cứ vào các tài nguyên du lịch văn hóa, mà ở đây các di tích lịch sử văn hóa, do đó ta có thể thấy có những điểm du lịch văn hóa như điểm du lịch lịch sử, điểm du lịch lịch sử cách mạng, điểm du lịch khảo

cổ, diêm du lịch kiến trúc, mỹ thuật, diêm du tôn giáo, tín ngưỡng, diêm du lịch danh lam thắng cảnh.

- Di tích lịch sử văn hóa là cơ sở quan trọng để tạo ra các tuyến du lịch

Tuyến du lịch là sự “nối kết các khu du lịch, diêm du lịch”, và phải có tài nguyên văn hóa, cảnh quan văn hóa, môi trường văn hóa và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến. Các tuyến du lịch văn hóa là sự kết nối của các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các môi trường văn hóa tại các diêm du lịch với nhau, cũng như của các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, môi trường văn hóa dọc theo các tuyến đó. Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh cũng quy định tên gọi hay nội dung của các tuyến du lịch đó.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng có thể thấy vai trò của di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với sự phát triển du lịch trên nhiều khía cạnh khác nhau nữa, như là cơ sở quan để tạo ra các hình thức hoạt động du lịch, các chương trình du lịch, thương hiệu, hình ảnh du lịch, bản sắc văn hóa Việt trong du lịch, chất lượng văn hóa trong du lịch, hay có vai trò quan trọng trong quy hoạch phát triển du lịch...

#### **1.4. Một số di tích - kiến trúc tiêu biểu**

##### **1.4.1. Di tích chùa tháp Phật giáo**

###### **1.4.1.1. Khái niệm**

Chùa là công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật và một số tín ngưỡng dân gian bản địa khác như tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ cúng động thực vật...

Tháp Phật giáo là công trình kiến trúc, điêu khắc thường được xây dựng trong khuôn viên các ngôi chùa dùng để tưởng niệm hoặc lưu giữ xá lý Phật và di hài của các bậc tu hành.

###### **1.4.1.2. Chức năng**

- Chùa là công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật và các tông đồ thân tín của Ngài. Trong chùa thường có hệ thống tháp Phật giáo để Phật giáo để giữ gìn xá lý Phật và di hài các bậc tu hành. Xá lý là một phần di hài của Đức Phật thu được sau khi đã hỏa táng, như xương, răng, tro...

- Bên cạnh thờ Phật, trong chùa còn thờ các tín ngưỡng dân gian bản địa khác: tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thần, thờ động thực vật...

- Chùa còn là nơi cư trú, học tập, tu luyện của những người xuất gia tu hành hoặc một số người có hoàn cảnh và điều kiện đặc biệt khác trong xã hội. Ngôi chùa ngoài chức năng là một cơ sở tôn giáo dành cho người xuất gia tu hành hoặc một số người có hoàn cảnh và điều kiện đặc biệt khác trong xã hội. Ngôi chùa ngoài chức năng là một cơ sở tôn giáo dành cho người tu hành còn đóng vai trò một “cơ sở kinh tế” mang nặng tính tự cấp tự túc.

- Trước khi ngôi đình làng xuất hiện ở nông thôn làng xã thì hầu như xã thôn Việt Nam không có các công trình công cộng ngoại trừ ngôi chùa. Chính vì vậy mà có thể vào khoảng thế kỷ XV trở về trước thì ngôi chùa đôi khi còn kiêm chức năng như một ngôi đình. Nhiều nơi, ngôi chùa đã được sử dụng như một trung tâm hành chính của các địa phương: họp hành, xử kiện, phạt vạ...

- Ngôi chùa còn là trường học cho tăng sĩ và cư dân bản địa. Đây vừa là nơi truyền thụ giáo lý Phật giáo, vừa là nơi truyền thụ tri thức nhân văn cho

nhân dân và con em của họ. Hiện nay trong các ngôi chùa Khmer Nam Bộ của Phật giáo tiểu thừa vẫn còn là nơi dạy chữ cho con em nhân dân, đồng thời là trung tâm truyền bá nếp sống và văn hóa Phật giáo, nơi hội tụ mọi sinh hoạt cộng đồng của người Khmer.

- Trong một số trường hợp, ngôi chùa còn kiêm chức năng như là một “bệnh viện”. Trong khuôn viên nội tự, người ta trồng nhiều cây thuốc để chữa trị cho những người ốm đau. Ngôi chùa cũng là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng hoặc luyện tập để nâng cao sức khỏe, trí lực cho một bộ phận tu hành và cư dân bản địa. Trên khu di tích – danh thắng Yên Tử (Uông Bí – Quảng Ninh) vẫn còn di tích Am Dược được coi là nơi chế biến dược liệu của các nhà sư xưa kia.

#### 1.4.1.3. Các công trình kiến trúc trong ngôi chùa Phật giáo Đại Thừa

##### ➤ Tam quan

Trước ngôi chùa là Tam quan, nơi mở cửa, nối thông ngôi chùa với bên ngoài, bao gồm: Không quan – Trung quan – Giả quan. Đây là 3 cách nhìn về vũ trụ biểu thị nhân sinh quan Phật giáo. Tam quan còn có thể được xây thành một công trình quy mô có nhiều cửa trong tổng thể công trình. Ở những công trình như vậy, nó có thể được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: ngũ môn, nghi môn, nghinh môn.

Ở nhiều ngôi chùa Đại thừa của người Việt, trong khuôn viên nội tự, ngoài việc thờ Phật còn có thể có sự kết hợp thờ thần thánh theo mô hình: tiền Phật; hậu Thần/Thánh hoặc tiền Thần/Thánh; hậu Phật. Mô hình di tích chùa kiêm đền thờ dạng này có sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt Nam, chúng có một số đặc điểm riêng biệt sau đây:

- Hai bên tả hữu phía trước của di tích thường có tấm bia “hạ mã” – xuống ngựa. Đây là điều thường thấy và chỉ xuất hiện ở các di tích, là đền thờ Thần, Thánh để biểu thị sự tôn kính, đề cao ngôi vị của thánh thần.

- Trước cửa điện Thánh hoặc nơi kết hợp thờ Thánh và thờ Phật thường có các thềm bậc rộng bằng chất liệu đá của các thời kỳ lịch sử khác nhau nhưng hầu hết đều có giá trị cao về lịch sử và nghệ thuật điêu khắc.

- Đối tượng được thờ trong di tích chùa kiêm đền thờ này thường là một nhân vật lịch sử đã được “thần hóa”, “thánh hóa”. Đó có thể thường là những nhân vật địa phương, hoặc người ở nơi khác nhưng đều có công trạng lớn với nhân dân địa phương và đất nước.

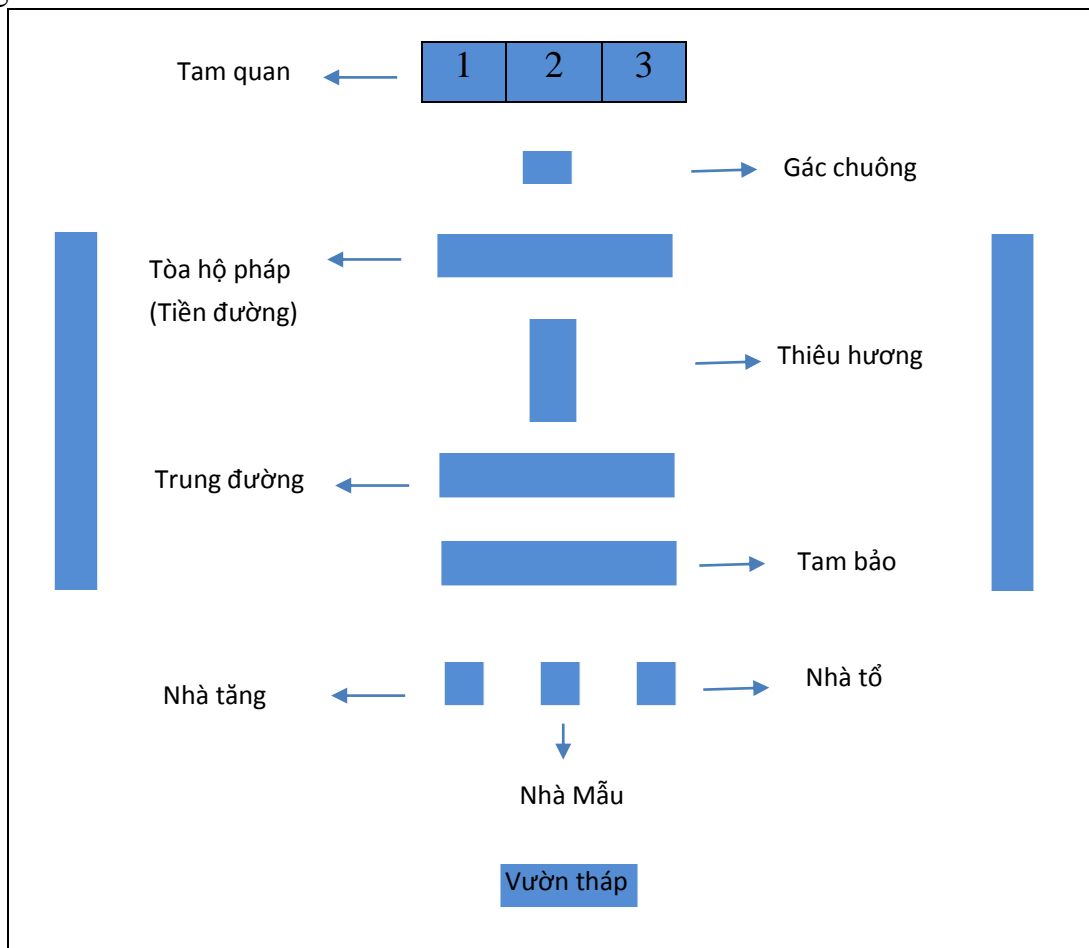
- Nhìn toàn cảnh, quần thể kiến trúc di tích thường là dạng nửa đền thờ, nửa cung điện, được xây dựng bao gồm nhiều tầng, lớp, bố trí liên hoàn, đăng đối với nhau do có thể xuất hiện các đơn nguyên kiến trúc: “ngoại tam quan”, “nội tam quan” như ở chùa Keo (Thần Quang tự ở Thái Bình). Gác chuông có thể ở trước hoặc sau Thánh môn, Phật điện nhưng thường là công trình kiến trúc riêng biệt, có giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc.

- Công trình kiến trúc thờ Thần/Thánh có thể ở trước, sau hoặc ngang hàng (như ở chùa Trăm gian – Quảng Nghiêm tự - Hà Tây cũ với Phật điện (Tam bảo) nhưng thông thường bao giờ cũng có chung trục “linh đạo”, “thần đạo”, “nhất chính đạo” với cả quần thể di tích. Cụm kiến trúc này bao giờ cũng được tách riêng, luôn được giữ trong trạng thái thâm nghiêm, đóng kín Cung

Thánh ít khi mở cửa ngoài trừ ngày lễ hay một số dịp đặc biệt trong năm. Các tín đồ thường phải bái vọng Thánh/Thần khi đến hành lễ.

- Trong điện Thánh thường gọi là cung cấm được bài trí trang nghiêm, có thể có tượng Thánh dưới hình thức tượng tròn hoặc bài vị của Ngài, hiếm có các loại tượng khác được phối thờ.

Thông thường, các ngôi chùa Phật giáo Đại thừa thường có cấu trúc các công trình như sau:



Hình 3.1. Cấu trúc bình đồ “nội công, ngoại quốc” của ngôi chùa Đại thừa

### ➤ Gác chuông

Gác chuông là công trình kiến trúc dùng để treo chuông và khánh. Đây là hai pháp khí quan trọng của nhà Phật. Hai pháp khí này có chức năng là công cụ tuyên truyền giác ngộ của đạo Phật, do vậy gác chuông được coi là nơi “thanh văn duyên gác”: nghe tiếng chuông cảnh tỉnh, tùy duyên mà giác ngộ, tùy duyên mà hóa độ... Ba loại chuông trong chùa của người Việt: Đại hồng chung – Trung hồng chung – Tiểu hồng chung:

- Đại hồng chung là loại chuông có kích thước lớn, thường được gióng lên mỗi buổi sáng sớm và chiều hôm, do vậy mà nó còn có tên gọi là chuông: Triều (sáng sớm) – Mộ (chiều tối).

- Trung hồng chung còn gọi là Bảo chúng chung là chuông dùng để điều khiển mọi hoạt động, sinh hoạt của tăng ni trong nội tự.

- Tiểu hồng chung còn gọi là Gia trì chung là chuông dùng để điều khiển, duy trì việc hành lễ của các bậc tu hành...

Bất cứ chuông nào cũng đều được treo bởi quai chuông. Theo quan niệm cổ xưa trong Phật giáo, quai của chuông là hình ảnh con bồ lao. Bồ lao là hóa thân của con rồng, nó sống ở biển, khi gặp con cá kình thì sợ hãi kêu to, do đó người ta làm quai chuông hình con bồ lao và chiếc chày hình con cá kình như vậy với mong muốn cho tiếng chuông luôn kêu to, vang xa. Trên thân chuông thường có 4 núm chuông, có chuông có tới 6 hoặc 8 núm chuông, là nơi đánh chuông. Trên thân quả chuông treo ở nhà thờ Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình) đúc năm Canh Dần đời vua Thành Thái (1890) trên 4 núm chuông có ghi rõ 4 chữ: Xuân - Hạ - Thu - Đông, dùng để đánh vào 4 mùa trong năm, mỗi mùa đánh đúng vào núm chuông của mùa đó. Bên cạnh chuông, khánh, tự khí trong chùa còn có những chiếc mõ làm bằng gỗ đặt ở trước các ban thờ. Thông thường, trên thân và quai mõ trong chùa thường tạc hình đầu con cá, hoặc đầu rồng với ngụ ý muốn nói con cá (hoặc cá đã hóa rồng) không bao giờ ngủ, người ta tu hành cũng vậy, không được ngủ, phải luôn thức để tu luyện. Trên thân và quai mõ cũng có thể tạc hình tượng đầu rồng với mục đích đề cao sự tôn quý và thành đạt trên con đường tu hành và phát triển.

+ Kiến trúc gác chuông: thông thường, gác chuông thường có bình đồ vuông được đặt sau Tam quan, trên đường nhất chính đạo (thần đạo), có nơi đặt sau Phật điện. Kiến trúc gác chuông thường 2 tầng, 8 mái, có sàn, phần dưới để trống, phần trên lát sàn gỗ, mang nặng yếu tố dịch học âm, dương. Phần âm (nặng) dưới; phần dương (nhẹ) trên, 8 mái tượng trưng cho bát quái.

+ Gác treo khánh

Khánh thường được treo đi kèm với chuông tạo thành hai đại tự khí của nhà Phật, khánh có hình mặt trăng, tượng trưng cho yếu tố âm. Thiên *Nhạc ký trong Kinh Lễ* (một trong Ngũ kinh) có câu: “*Quân tử văn khánh tắc tư tử phong cương chi thân.*” Nghĩa là người quân tử nghe thấy tiếng khánh chiều thì động lòng nhớ đến những người chết vì công việc bảo vệ bờ cõi, biên cương đất nước. Như vậy, dưới thời phong kiến các cuộc chiến tranh diễn ra liên miên, nhiều người phải ra, trong số đó có rất nhiều người không trở về. Hình ảnh về họ luôn xuất hiện trong tâm trí của những con người nơi quê hương mỗi khi chiều về lại giống lên tiếng khánh để cùng cầu cho: “quốc thái dân an”, tưởng nhớ những người đã bỏ mình nơi chiến địa vì Tổ quốc.

➤ Tiền đường

Tòa tiền đường còn gọi là Hộ pháp đường hay chùa Hộ vì ở tòa nhà này thường đặt tượng hộ pháp với kích thước to lớn, chất liệu tạo tượng thường là đất phủ sơn. Đây là hai vị mang tên Hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác. Thông thường ở các ngôi chùa của người Việt, hệ thống tượng Hộ pháp thường xuất hiện khá muộn, các pho tượng này thường chỉ xuất hiện kể từ thời Nguyễn (1802 – 1945) trở về sau.

➤ Thiêu hương (ống muống)

Tòa thiêu hương nơi đặt nhang án thờ Phật cùng các đồ thờ khác nhau như chuông, mõ... Đây là nơi để cho các nhà tu hành thực thi “nhiệm vụ” của mình thông qua câu kinh, lời kệ và những tư thế, động tác hành lễ đi kèm (nếu có) để chuyển tải ước vọng, nguyện vọng, tâm tư, sở nguyện... của mình và của đông đảo các tín đồ Phật tử lên Phật đài cao viễn.



➤ Thượng điện

Thượng điện còn gọi là Tam bảo, nơi chứa ba điều quý, vật báu của nhà Phật, gồm: Phật – Pháp – Tăng. Đây cũng được gọi là chính điện, thượng điện – trung tâm của bất cứ một ngôi chùa nào; nơi tập trung nhiều tượng pháp quan trọng nhất; nơi thu hút sự quan tâm, thờ cúng, ngưỡng vọng, cầu xin nhất của đông đảo các tầng lớp tín đồ, Phật tử...

➤ Nhà Tổ

Nhà Tổ là nơi thờ các Tổ sư đã từng tu tại chùa hoặc tu hành tại các ngôi chùa có cùng sơn môn. Ngoài ra, trong các ngôi chùa Đại thừa ở nhà thờ Tổ còn thờ Bồ Đề Đạt Ma, tổ thứ 28 của thiền tông Ấn Độ và là thứ tổ thứ nhất của thiền tông Trung Hoa và Việt Nam.

➤ Nhà Mẫu

Điện mẫu có thể được xây dựng thành một tòa nhà riêng với kích cỡ và kiểu dáng khác nhau trong khuôn viên nội tự hoặc chỉ là một ban thờ trong ngôi nhà Tổ. Tuy nhiên, đây là ban thờ đa sắc màu nhất, thu hút sự quan tâm, chú ý, cầu xin nhiều nhất của các tín đồ, Phật tử. Bởi đây là nơi thờ tự mang “tính đời” đậm sâu, cụ thể và thiết thực nhất đối với đông đảo tín đồ.

➤ Nhà Tăng/Ni

Nhà Tăng là khu vực dành cho tăng, ni sinh hoạt. Khu nhà này có thể được xây dựng thành một ngôi nhà tách riêng hoặc một hay một vài gian phòng, tuy không tách rời khuôn viên nội tự như thường được tách riêng khỏi các tòa nhà hay trong các gian phòng có bài trí các ban thờ.

➤ Tả hữu hành lang

Tả hữu hành lang còn có một số tên gọi khác là tả mạc, hữu mạc hoặc tả vu, hữu vu... Hai tòa nhà thường được xây dựng song song với nhau, có cùng trục với tòa thiêu hương và vuông góc với các tòa thượng điện. Đây là nơi dành cho các tín hữu chuẩn bị các việc trước khi hành lễ hoặc dùng làm nơi diễn ra các hoạt động trong các dịp lễ trọng hay ngày lễ hội.

➤ Khu vườn tháp

Khu vườn tháp là nơi an nghỉ của các vị Tổ sư hoặc các sư đệ trong cùng môn phái. Tùy vào vị thế của từng chùa, vườn tháp có thể ở trước, sau hai bên hông của Tam bảo, cũng có thể không có hoặc có rất ít tháp nhưng cũng có thể lên tới hàng trăm ngôi tháp trong một chùa.

1.4.1.4. Sơ đồ bố trí hệ thống tượng trong ngôi chùa Đại Thừa

➤ Chất liệu tượng

Do quan niệm tín ngưỡng truyền thống chi phối và điều kiện thực tế cho phép, tượng thờ của người Việt thường làm bằng các chất liệu sau đây: tượng kim loại thường dùng các chất liệu vàng, đồng. Tuy nhiên, do sự quý hiếm nên tượng vàng rất ít, đôi khi chỉ xuất hiện trong thư tịch hoặc truyền thuyết còn chủ yếu là tượng bằng đá, tượng bằng gỗ (chủ yếu làm bằng gỗ mít, hiếm có pho tượng làm bằng gỗ trầm hương), tượng bằng đất phủ sơn, tượng bằng đất nung (gốm, sứ), tượng bằng cốt tre, gỗ, đắp đất nhào với giấy bồi hoặc tượng làm bằng các chất liệu khác...

➤ Nguyên tắc bài trí tượng

- Thường bài trí theo bộ ba, hàng giữa dành cho nhân vật trung tâm, hai bên là các nhân vật phù trợ theo thứ tự bên trái trước, bên phải sau. Nếu chỉ bài trí hai pho thì cũng bố trí pho bên trái trước, pho bên phải sau...

- Hệ thống tượng thường được bài trí từ ngoài vào trong, từ thấp đến cao, từ trái sang phải, từ đời đến đạo.

- Nguyên tắc bố trí tượng là bố trí những pho tượng mà vai trò, vị thế của nhân vật mà tượng thể hiện từ gần gũi chúng sinh đến các nhân vật cao siêu lý tưởng.

➤ Tượng ở nhà Tiền đường

Tòa nhà này còn gọi là tòa chùa Hộ bởi vì bên trong có đặt bộ tượng Hộ pháp, bao gồm pho tượng Hộ pháp Khuyến Thiện và Hộ pháp Trừng Ác. Đây là hai pho tượng chỉ xuất hiện trong ngôi chùa Việt từ thế kỷ XIX trở về sau. Tượng thường làm bằng đất, phủ sơn với kích thước lớn, mặc áo giáp kiểu võ tướng, ngồi trên mình sư tử, biểu trưng cho sức mạnh trấn áp cái xấu, cái ác, để bảo vệ Phật pháp. Pho Khuyến Thiện thường có khuôn mặt hiền từ, da thịt trắng, phớt hồng, tay cầm viên ngọc hoặc báu vật, khuyên mọi người làm điều thiện. Pho Trừng Ác có khuôn mặt dữ tợn, da thịt đỏ gay, tay cầm vũ khí như long đao, chùy, giới răn mọi người bỏ điều ác. Bên cạnh đó, tòa Tiền đường thường bài trí bộ tượng Đức Ông với tên gọi như tượng Long Thần, Đức Chúa, Đức Chúa Ông, Cấp Cô Độc Viên... người trực tiếp bảo vệ các tài sản của chùa và coi giữ đất Phật. Bộ tượng Đức Ông thường đặt ở bên trái của chùa với kích thước lớn, mặc kiểu võ quan, mặt đỏ, có râu, ngồi trên ngai. Hai bên là hai pho tượng Già Lam và Chân Tể là hai trợ thủ của ngài. Đức Ông được Đức Phật thọ ký giao cho trách nhiệm trông coi toàn bộ mọi cảnh chùa do có công dâng lên Đức Phật mảnh đất đầu tiên, cùng với Kỳ Đà Thụ dâng cây để Phật dựng chùa, thuyết pháp, giảng đạo cho chúng sinh.

- Đối diện với ban thờ Đức Ông ở đầu bên kia của tòa Tiền đường là ban thờ Đức Thánh Tăng, còn có các tên gọi là Đức Thánh Hiền, Đức Anan đà. Bộ ba pho tượng gồm tượng Thánh Tăng mặt hiền từ, đầu đội mũ “Tỳ lưu thất Phật”, mặt trắng, không râu. Hai bên có hai trợ thủ là Diệm Nhiên và Đại Sĩ, gọi là vị Đa Văn đệ nhất, người mà khi Đức Phật còn tại thế đã đi theo Đức Phật để nghe và nhớ tất cả những điều Phật dạy chúng sinh. Do vậy trong các kinh Phật thường mở đầu bằng câu: “Như thị ngã văn” – như đã từng nghe... Tượng Thánh Tăng thường đội mũ “Tỳ lưu thất Phật”, hình 7 cánh sen trong lòng mỗi cánh sen có hình một vị Phật.

- Một số chùa ở tòa Tiền đường còn bài trí tượng Bát bộ KIM cương – hộ trì Phật pháp, là những tướng tiên phong của nhà Phật, bảo vệ Phật pháp. Tượng Kim cương thường được tạc dưới dạng võ tướng, mặc áo giáp để ngăn cản dục vọng, cầm binh khí để bảo vệ Phật pháp. Bát bộ Kim cương, gồm:

- |                             |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Thanh Trừ Tai Kim cương  | 5. Đại Thần Lực Kim cương   |
| 2. Tích Độc Thần Kim cương  | 6. Xích Thanh Hỏa Kim cương |
| 3. Hoàng Tỳ Cầu Kim cương   | 7. Định Trừ Tai Kim cương   |
| 4. Bạch Tinh Thủy Kim cương | 8. Tử Hiền Thần Kim cương   |

➤ Tượng ở nhà Thiêu Hương

Bên trái ngoài cùng thường có tượng Giám Trai, là tượng vị thần trông nom việc ăn uống của tăng ni và việc dâng cúng đồ lễ của tăng chúng, tín đồ lên Đức Phật có được chay tịnh hay không. Bên phải tượng Giám Trai gồm có tượng Thổ Địa - người trực tiếp trông coi khuôn viên chùa. Bên trong của các pho Giám Trai, Thổ Địa là bộ tượng Thập điện Diêm Vương gồm 10 pho có kích thước và hình dáng giống nhau. Thập điện Diêm Vương là mười vị vua cai quản cõi ngục tù: mỗi khi có người chết, hồn người ta sẽ bị xét hỏi để định công, luận tội làm cơ sở cho đầu thai vào kiếp tương ứng. Các pho tượng Diêm Vương được tạo tác giống nhau: kích thước bằng nhau, đầu đội mũ bình thiên, ngồi trên ngai. Thập điện Diêm Vương, gồm:

- |                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1. Tàn Quang Vương, điện thứ nhất | 6. Biến Thành Vương, điện thứ 6    |
| 2. Sở Giang Vương, điện thứ 2     | 7. Thái Sơn Vương, điện thứ 7      |
| 3. Tống Đế vương, điện thứ 3      | 8. Bình Đẳng Vương, điện thứ 8     |
| 4. Ngũ Quan Vương, điện thứ 4     | 9. Đô Thị Vương, điện thứ 9        |
| 5. Diêm La Vương, điện thứ 5      | 10. Chuyển Luân Vương, điện thứ 10 |

➤ Tượng ở trên toàn Tam bảo, Thượng điện

Đây là trung tâm của ngôi chùa với nhiều hệ thống tượng được bài trí ở giữa và hai bên. Ở chính giữa, từ thấp lên cao bao gồm các hình thức tượng sau đây:

- Hàng thứ nhất: tượng Thích Ca sơ sinh dưới hình hài một chú bé mặc váy (hoặc đóng khố) đứng trên bông hoa sen, tay phải chỉ xuống đất, tay trái chỉ lên trời mang ý nghĩa (có) trời – đất chứng giám sự ra đời của Ngài, tôn vinh ngôi vị cao quý thể hiện qua câu nói: “Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn”. Ở nhiều chùa, hình tượng Thích Ca sơ sinh được đặt trong tòa Cửu Long, diễn tả cảnh Đức Phật khi mới ra đời được 9 con rồng đến phun nước tắm cho Ngài, các thiên thần bay đến tung hoa, nhã nhạc chào mừng... Trên toàn Cửu Long có thể tạc nhiều pho tượng nhỏ hoặc cảnh Đường Tăng Đường Tam Tạng đi Tây Trúc thỉnh kinh. Như vậy, bản thân của toàn Cửu Long có thể coi như một Phật điện thu nhỏ. Một số chùa ở hàng thứ nhất có thể là tượng Thích Ca nhập Niết bàn trong tư thế nằm nghiêng, chống đầu lên một tay.

Hai bên Thích Ca sơ sinh thường có tượng Phạm Thiên và Đế Thích (hai vị vua nhà Trời). Một số chùa, xung quan Thích Ca là hình tượng Tứ Thiên Vương, 4 vị vua nhà trời, gồm: Đông phương Trì quốc Thiên vương – Tây phương Quảng mục Thiên vương – Nam phương Tăng trưởng Thiên vương – Bắc phương Đa văn Thiên vương.

Ở một số chùa, vị trí tượng tứ Thiên Vương có thể được thay bằng tượng tứ Bồ Tát, tượng trưng cho từ - bi - hỷ - xả, gồm 4 pho: 1. Ái Bồ tát, tay cầm mũi tên; 2. Ngũ Bồ tát (tay cầm cái lưới); 3. Sách Bồ tát, tay cầm cái dây; 4. Quyền Bồ tát (tay nắm lại thành nắm đấm).

- Hàng tượng thứ hai được du nhập từ Đạo giáo vào trong chùa của Phật giáo, đó là hàng tượng Ngọc Hoàng Thượng đế ở giữa và hai bên là Nam Tào cầm sổ sinh và Bắc Đẩu cầm sổ tử. Đây là hai vị tướng nhà trời trông coi việc sống chết của con người ta.

- Hàng tượng thứ ba thường là bộ tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh, bao gồm tượng Đức Di Lặc Phật (tượng trưng cho từ bi hỷ xả, cho tương lai tốt đẹp).

Theo dự ngôn của Đức Phật tổ, Di Lặc Phật sẽ là người kế tục Thích Ca Mâu Ni giáng thế thành Phật, do vậy trong dân gian luôn phổ biến câu sấm ngôn: “Di Lặc xuất thế, thiên hạ thái bình”, người ta thờ Đức Di Lặc Phật với mong muốn tương lai no ấm, tươi sáng, thái bình, thịnh vượng... Trên Phật điện, đi kèm với tượng Di Lặc Phật thường là hai trợ thủ của Ngài là Pháp Hoa lâm Bồ tát và Đại Diệu tường Bồ tát. Hoặc có thể là tượng Thích Ca Mâu Ni (còn gọi là đức Như Lai Phật Tổ) với hai trợ thủ của Ngài là Văn Thù Bồ tát (cưỡi sư tử xanh) biểu trưng cho chân lý, tượng trưng cho sự chế ngự của Phật pháp với muôn loài vật. Voi trắng biểu trưng cho trí tuệ của người tu hành, vượt gian khó để đạt chính quả. Cả hai có thể trấn áp, hàng phục cái ác, cái xấu trong xã hội. Ở một số chùa khác tượng Như Lai được thay bằng tượng Tuyết Sơn biểu đạt cảnh Đức Thích Ca khi tu trên núi Tuyết theo lối khổ hạnh.

Hàng tượng thứ ba này ở nhiều chùa là tượng Quan Âm với nhiều biến thể được gọi bằng các tên khác nhau: Quan Âm Chuẩn đề, hoặc Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, với hai trợ thủ là Kim Đồng và Ngọc Nữ. Trong Phật giáo, người tín đồ luôn quan niệm khi người đời gặp đau khổ, niệm Quan Thế Âm Bồ tát sẽ được giải thoát. Hình tượng Quan Âm thường được tạo trên các kim bài, ngân bài, thẻ ngà... luôn đeo bên mình để bảo vệ con người ta trước mọi tà ma, ác quỷ. Quan Âm trở thành vị thần bảo hộ quan trọng trong quan niệm của các tín đồ Phật tử.

Ngoài ra, tượng Quan Âm còn có nhiều biến thể, gồm:

1. Quan âm Bồ tát.
2. Quan âm Nam Hải.
3. Bạch Y Quan âm.
4. Quan âm tọa sơn.
5. Quan âm tổng tử.
6. Quan âm Thị Kính.

- Hàng tượng thứ tư là tượng Thích Ca niêm hoa cùng Anan và Ca Diếp. Tượng Thích Ca tay cầm bông sen, miệng mỉm cười. Tượng Anan thường tạo trong hình hài với khuôn mặt trẻ, trong khi tượng Ca Diếp thường tạo dưới khuôn mặt già.

- Hàng tượng thứ năm là bộ tượng Di Đà tam tôn gồm Phật A di đà (vị Phật trông coi cõi Niết Bàn, giáo chủ của cõi tịnh thổ) ngồi ở giữa cùng Quan Thế Âm Bồ tát (bên trái) biểu trưng cho đại từ, đại bi, và Đại Thế Chí Bồ tát (bên phải), biểu trưng cho trí tuệ.

- Hàng trên cùng là ba pho Tam thế: thường đặt ở vị trí cao nhất trên Phật điện, ngồi trên đài sen trong thế “kiết già toàn phần” (chân xếp bằng, tay đan vào nhau, hai đầu ngón tay cái chạm vào nhau). Tên gọi đầy đủ của ba pho tượng này là “Tam thế thường trụ diệu pháp thân” hay “Tam thế tam thiên Phật”. Ba pho tượng này tượng trưng cho muôn ngàn vị Phật ở 3 kiếp, 3 cõi, gồm:

- + Quá khứ thế (cũng gọi là Trang nghiêm kiếp)
- + Hiện tại thế (cũng gọi là Hiền kiếp)
- + Vị lai thế (cũng gọi là Tinh tú kiếp)

Như vậy, trong ngôi chùa Đại thừa thường chỉ thờ 3 pho Tam thế ở trên Phật điện là đã đầy đủ hệ thống các pho tượng. Tuy vậy, tùy vào điều kiện thực tế mà vị trí các pho tượng có thể được sắp đặt khác nhau hoặc có thể không đủ

tượng, đôi khi ở một số chùa ngoài ba pho: “tam thế” còn có thể có ba pho “tam thân”, bao gồm: Pháp thân – Bảo thân - Ứng thân.

➤ Tượng trong nhà Tổ của chùa

Trong nhà Tổ ở ngôi chùa của người Việt thường có một hệ thống tượng khá phong phú. Đây là hệ thống tượng chân dung dùng để tưởng nhớ các vị tổ sư có công khai sáng Phật đạo đối với Phật tử. Thông thường, trong ngôi chùa của người Việt thường thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (thường gọi là Tổ Tây) – đây là tổ Thiên tông Trung Hoa; do vậy mà được gọi là sơ tổ. Tượng ở nhà Tổ đồng thời còn phản ánh lịch sử phát triển của ngôi chùa gắn với công trạng những vị tổ sư đã tu hành tại chùa hoặc tại các chùa có cùng sơn môn. Cho nên, trong nhà thờ Tổ thường có bức hoành phi: “Truyền đăng tục diệm: trao đèn, nối lửa”. Ngoài ra trong chùa còn có ban thờ vong.

➤ Tượng trong nhà Mẫu

Thờ Mẫu là tín ngưỡng bản địa được coi là hiện thân của tất cả sinh lực vũ trụ, có thể chi phối toàn thể giới với vạn vật trên đó. Người dân Việt coi lực lượng tự nhiên là Mẹ - đấng vô cùng, người sản sinh và chi phối tất cả. Nhà Mẫu là nơi thờ tín ngưỡng bản địa đặc sắc, nơi thờ Đức vua cha Ngọc Hoàng cùng các bộ tướng là Nam Tào và Bắc Đẩu, cùng các mẫu ở tam tòa, tứ phủ... Trong các phủ điện thờ Mẫu còn thờ đạo nội: thờ thánh Trần Hưng Đạo, gắn với câu ca: “tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ”. Thánh Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc lỗi lạc đã được nhân dân phong thánh. Nơi thờ chính Ngài là ở đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương), trong thế đất có núi Nam Tào (thờ Yết Kiêu) và Bắc Đẩu (thờ Dã Tượng) châu về đền chính thờ Ngài. Trong hình thế như vậy, Thánh Trần đã được người đời tôn vinh lên tầm cao thành đức Vua cha Ngọc Hoàng Thượng đế. Trong các nhà Mẫu, điện Mẫu, ban bên phải thờ Mẫu, ban bên trái thờ Thánh Trần, được gọi một cách tôn kính: “Trần triều Đại Vương” với hai bộ tướng là Yết Kiêu và Dã Tượng để tạo sự đăng đối trong bài trí nội thất và tạo sự đối trọng để cân bằng tâm linh. Thánh Trần khi còn sống còn là một “thần tướng”, chỉ có ngài mới chém được “yêu tướng” giặc là Phạm Nhan (Nguyễn Bá Linh), bảo vệ bà mẹ trẻ em. Do vậy mà trong cuộc sống, người ta thường “bán khoán” những đứa trẻ khó nuôi cho thánh Trần để cầu mong nhận được sự che chở bảo vệ của Ngài.

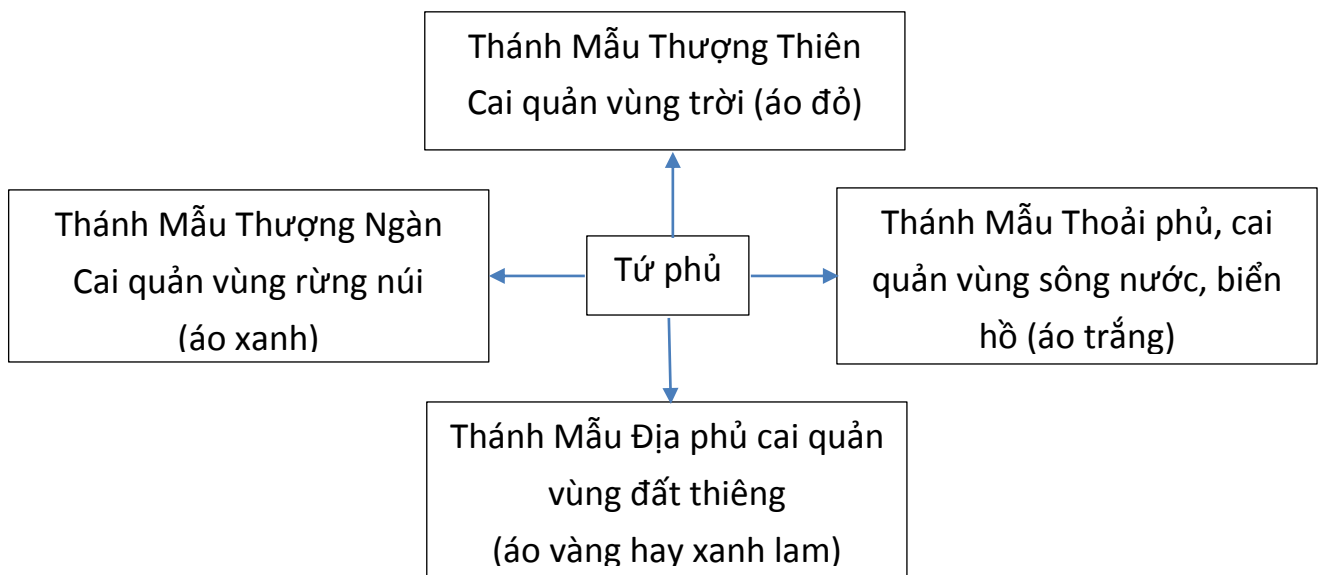
- Đặc điểm của hệ thống tượng Mẫu

Tượng Mẫu thường có kích thước vừa và nhỏ, rất nhiều pho tượng có kích thước bằng với kích thước thật của con người. Tượng Mẫu luôn được trang điểm bởi màu sắc rực rỡ, quần áo sặc sỡ.

+ Tam tòa thánh Mẫu: gồm có 3 tượng Mẫu đệ nhất thượng thiên áo đỏ (ở giữa), Mẫu đệ nhị thượng ngàn áo xanh (bên phải), Mẫu đệ tam áo trắng (bên trái). Mẫu thiên sáng tạo ra thế giới, cai quản bầu trời, điều hành sự vận động của tự nhiên, điều tiết để tạo ra sự ổn định và thuận hòa cho con người cuộc sống phồn vinh nơi trần thế. Mẫu thượng ngàn cai quản vùng rừng núi – kho báu đầy bí hiểm của loài người. Mẫu thoải sáng tạo vùng nước, cai quản biển cả, sông hồ, cũng là kho báu của con người.

+ Tứ phủ: ngoài “tam tòa” như kể trên: thiên phủ - nhạc phủ (thượng ngàn) – thủy phủ (thoải phủ), còn có thêm địa phủ - mẫu áo vàng. Khi có tứ phủ,

mẫu địa bao giờ cũng ở tầng thứ hai dưới “tam tòa”. Mẫu địa sáng tạo ra ruộng đồng cho con người cày cấy, tạo ra đất đai màu mỡ cho con người no ấm, giàu sang, vinh hiển...



*Hình 3.2: Cấu trúc “Tứ phủ”*

Hoặc có thêm mẫu trần gian – mẫu Liễu Hạnh (áo đỏ) được thay cho mẫu thiên và được coi là “Mẫu nghi thiên hạ” – bà mẹ của thiên hạ.

- Ngoài ra còn có ban thờ Cô, thờ Cậu, Ngũ vị Tôn ông (Tượng các Quan Hoàng, võ tướng), Tứ phủ châu Bà, tòa Sơn trang... Thờ Cô, Cậu là sự tôn vinh tính thiện, mong muốn sinh sôi phát triển, sinh con đẻ cái đông đúc. Bởi người xưa luôn quan niệm: nhân chi sơ, tính bản thiện (đứa bé mới sinh ra đời gốc thiện). Đó là những đứa con của Mẫu, những người gần gũi với Mẫu nhất, sẽ thay Mẫu cai quản những miền sông núi muôn nơi.

Ngũ vị Tôn ông và Tứ phủ châu bà: đây là biểu tượng của danh nhân, anh hùng văn hóa đã hóa thân dưới biểu tượng khác nhau. Đó là những trang nam nhi dũng cảm, văn võ song toàn, một lòng vì nước, vì mọi người, giúp Mẫu thi hành các sứ mệnh. Các vị này luôn được người dân kính trọng và yêu mến nên được gán vào tên tuổi các anh hùng, các danh nhân của đất nước. Đó có thể là hình tượng Nùng Trí Cao hay Yết Kiêu, Dã Tượng hoặc Nguyễn Xí, Lê Lai (những tướng nghĩa quan Lam Sơn)...

- Thờ động vật trong Ban ngũ hổ

Ban thờ này còn được các tín đồ đồng bóng gọi là “Ông ngũ dinh” hoặc “Quan năm dinh”, vật hiến cúng là trứng và thịt lợn sống. Ngũ hổ có 5 màu (ngũ sắc), ứng với ngũ phương, ngũ hành, ngũ thời:

- + Thanh Hổ, ứng với sắc xanh, phương Đông, hành mộc, thời Xuân
- + Xích Hổ, ứng với sắc đỏ, phương Nam, hành hỏa, thời Hạ.
- + Bạch Hổ, ứng với sắc trắng, phương Tây, hành kim, thời Thu.
- + Hắc Hổ, ứng với sắc đen, phương Bắc, hành thủy, thời Đông
- + Hoàng Hổ, ứng với sắc vàng, phương trung ương, hành thổ.

+ Ông Lột, biểu tượng cho sự khởi nguyên, cội nguồn. Hình tượng Ông Lột mang lại hình ảnh của những dòng sông, dòng suối, kênh rạch mang nguồn nước tới cho cư dân nông nghiệp vụ mùa bội thu, no ấm.

➤ Tượng ở hai dãy hành lang

Hành lang trong chùa là “đường dẫn”, nơi nối kết giữa các đơn nguyên kết cấu kiến trúc trong quần thể di tích lại với nhau. Trong hệ thống hành lang thường bày hệ thống tượng Thập bát La Hán. Đây thông thường là bộ tượng đắp đất, phủ sơn với nhiều dáng hình khác nhau. Ở một số chùa là hình tượng các La Hán qua tranh vẽ hoặc tranh khắc gỗ. Đôi khi, bộ tượng La Hán này được bày ở hai bên hông nhà Thượng điện.

#### 1.4.1.5 Tháp Phật giáo ở Việt Nam

- Khái niệm

Theo GS.TS Phạm Huy Thông – trong lời giới thiệu cuốn Tháp cổ Việt Nam của tác giả Nguyễn Duy hình – NXB KHXH năm 1992, “Tháp trước sau chỉ một loại mộ, loại mộ chôn người cao quý hay chôn xá lý Phật, táng trên gò, hoặc xây đắp thành đồi gò, thành công trình kiến trúc cao. Trong Từ điển Tiếng Việt của NXB Giáo dục năm 1992 ghi: “Tháp là công trình xây dựng cao, tròn hay vuông, thường ở đền chùa...”

Theo Đại từ điển Tiếng Việt do Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam – Bộ giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ biên. NXB Văn hóa – Thông tin xuất bản năm 1998: “Tháp là công trình xây dựng rất cao, thường có hình chóp nhọn”.

Qua các định nghĩa trên, có thể thấy rằng tháp thường ở đền chùa, được xây cao, có thể hình tròn hoặc vuông, dùng để lưu giữ những di vật có liên quan đến người tu hành đã khuất...

Như vậy, tháp Phật giáo là công trình kiến trúc của đạo Phật dùng làm nơi tưởng niệm hoặc lưu giữ xá lý Phật và di hài của các bậc tu hành”. Thông thường, bình đồ tháp bao giờ cũng có số cạnh chẵn, biểu trưng cho âm, số tầng tháp vươn lên cao bao giờ cũng lẻ biểu trưng cho dương.

- Lịch sử hình thành ngôi tháp Phật giáo ở Việt Nam

Ở Việt Nam có lẽ tháp cũng đã xuất hiện cùng với việc du nhập Phật giáo vào Việt Nam theo hai con đường Ấn Độ và Trung Hoa. Tuy nhiên, những ngôi tháp đó không còn một dấu vết gì cả trên thực địa và ngay cả trong thư tịch cổ. Ngôi tháp được coi là xây dựng sớm nhất ở Việt Nam là ngôi tháp do Thái thú Lưu Phương xây dựng theo lệnh vua Tùy ở chùa Pháp Vân (chùa Dâu) – Thuận Thành, Bắc Ninh vào khoảng năm 602 – 605. Trên nền cũ của ngôi tháp này, vào thế kỷ XIV, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi cũng đã cho tu sửa, xây dựng lại ngôi tháp 13 tầng. Ngôi tháp được xây dựng vào thế kỷ XIV này đã đi vào cuộc sống và đi vào câu ca dao:

Dù ai đi đâu về đâu

Hễ nhìn thấy tháp chùa Dâu thì về.

Tuy nhiên, trong suốt thời kỳ Bắc thuộc rồi những năm đầu của thời kỳ tự chủ, các dấu tích về chùa - tháp Phật giáo ở Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau hầu như không còn để lại gì. Cho đến ngày nay, người ta chỉ có thể biết đến những dấu tích chùa – tháp bắt đầu từ thời Lý mà thôi.

Dưới thời Lý, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, có người cho rằng dưới thời kỳ này nó đã được coi như là quốc giáo, bằng chứng là việc các cao tăng được vua vời ra làm việc nước, giữ chức Quốc sư. Rất nhiều chùa tháp được xây dựng trong thời gian này mà đến nay còn giữ được ít nhiều dấu vết. Từ kết quả khai quật, nghiên cứu thực tế những ngôi chùa cổ người ta nhận thấy rằng: ở buổi đầu, ngôi chùa chính là một ngôi tháp và ngược lại. Nó thường được đặt ở vị trí trung tâm của chốn thờ tự, đó chính là nơi thờ Phật, vì Phật điện được đặt ngay trong lòng tháp, một tượng Phật duy nhất trên một bệ duy nhất. Tín đồ đến lễ Phật chủ yếu tại tháp, ngọn tháp đôi khi được xây dựng với quy mô khá to lớn, điển hình là tháp chùa Một Cột. Khi lễ Phật, tín đồ vừa chạy đàn xung quanh ngọn tháp vừa tụng niệm, quá trình hành lễ diễn ra xung quanh ngôi tháp.

Sau này, do sự phát triển của Phật giáo mà ngôi tháp cũng biến chuyển theo. Phật điện ngày càng trở nên phức tạp và đông đảo tượng, cần phải có ngôi chùa với nhiều ban thờ khác nhau, nhiều ngôi vị khác nhau. Ngôi tháp trở thành nơi giữ gìn di vật của bậc tu hành, nơi tưởng niệm và tôn vinh công đức Phật, hoặc gắn với một vài cách tu chứng trong Phật giáo: như tháp quay Cửu phẩm liên hoa gắn với Tịnh độ tông... Vị trí của ngôi tháp cũng không ở vị trí trung tâm của ngôi chùa nữa mà nó có thể ở nhiều vị trí khác nhau trong khuôn viên của chùa.

Tháp Phật giáo Đại thừa Việt Nam hầu như không có hình vòm cầu như tòa Phù đồ Ấn Độ mà chủ yếu hình đa giác như kiểu Trung Hoa với nhiều tầng lầu khác nhau. Kết cấu vòm cầu nguyên thủy ra có thể thấy trên nóc vòm của tháp mà thôi. Sự khác biệt của tháp có lẽ chủ yếu ở 2 khía cạnh: bình đồ vuông hay đa giác và số tầng lầu mà thôi. Trong Đại Bát Niết Bàn kinh có ghi (theo tiêu chí của Phật giáo Trung Hoa): “Tháp Phật cao 13 tầng, tháp của các vị Bích Chi Phật cao 11 tầng. Tháp Alahán cao 4 tầng...”.

Ngôi tháp với ý nghĩa ban đầu là nơi thờ Phật: sau này, tùy tình hình cụ thể người ta còn xây tháp để báo tin mừng chiến thắng như ngọc “Đại thắng Tư Thiên Bảo tháp” (Tháp Báo Thiên) được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng năm 1057 với ý nghĩa báo với trời rằng ta (nhà Lý) đã đại thắng. Bên cạnh đó, người ta còn xây dựng tháp để tưởng nhớ, ghi dấu kết quả tu chứng của các bậc tu hành. Đôi khi chúng ta còn thấy cả tháp của những người bình thường, không xuất gia tu hành xây dựng để báo hiếu cho cha mẹ họ.

- Phân loại tháp Phật giáo Việt Nam

Tháp Phật giáo Việt Nam rất phong phú về số lượng và chủng loại, có người phân loại tháp theo niên đại, có người phân loại theo chất liệu xây dựng có người phân loại theo kết cấu kiến trúc. Nhìn chung, người ta thường phân loại theo kết cấu kiến trúc.. Theo PGS Nguyễn Duy Hình, ông phân tháp ra thành 5 loại: Tháp hoa sen – Tháp tu di tọa – Tháp 4 cửa – Tháp đa giác và Tháp thượng điện.

+ Tháp hoa sen (Liên hoa tháp)

Đây là kiến trúc mô phỏng một đóa hoa sen chứ không phải mô phỏng một nấm mộ, nhưng nó chứa đựng biểu tượng Phật. Tiêu biểu của tháp dạng này là tháp – chùa Một Cột được dựng năm 1049, phỏng theo giấc mơ Phật Bà Quan Âm của vua Lý Thái Tông. Ngôi tháp thứ hai phải kể đến là cây Cột đá chùa



Dạm (Bắc Ninh). Sở dĩ người ta cho cây cột này là một ngọn tháp bởi vì cây cột đã cao 5m này được đặt đứng giữa một nền tròn, chu vi 15m, thành 3 bậc cao 0,5m. nền này gồm nhiều tầng đá chạm nổi hình sóng còn từng đợt cao tượng trưng cho nước hồ sen. Cây cột có đế hình tứ giác 1,65mx1,45m. Riêng phần chân cột vuông này cao 2m. Phần trên tròn cao 3m, đường kính khoảng 1,4m. Phần này được chia làm 2 đoạn, đoạn dưới chạm nổi hai hình rồng móc đuôi vào nhau, cao khoảng 1,05m, đoạn trên có 6 lỗ lớn và 6 lỗ nhỏ. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ cho rằng các lỗ này là nơi giá lắp các con sơn để đặt lên trên đó một tòa điện nhỏ. Và bản thân cột đá cũng có thể coi là một linga cực lớn. Tháp Tường Long (Hải Phòng) được xây dựng năm 1057 – 1058 tồn tại đến năm 1804 bị phá hủy, dỡ gạch về xây thành cửa trấn Hải Dương. Ngôi tháp hoa sen có qui mô lớn, mới được xây dựng là ngôi tháp mang tên “Liên hoa bảo tháp” được xây dựng tại chùa Quảng Bá (Tây Hồ - Hà Nội) chứa xá lỵ của cố Đại lão Hòa Thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận viên tịch năm 1992.

#### + Tháp đa giác

Là một ngôi tháp có nhiều cạnh, có thể từ 4, 6 đến 8 hoặc 12 cạnh... và thường là những ngôi tháp có nhiều tầng, gắn với nhiều ngôi chùa danh tiếng. Những ngôi tháp nổi tiếng này có thể kể đến như ngôi tháp Báo Nghiêm ở chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) được Thiền sư Minh Hành xây để thờ thầy của mình là Chuyết Công thiền sư. Tháp được xây năm 1946 – 1947 với 5 tầng hình bát giác. Ở ngôi tháp này chịu nhiều ảnh hưởng của ngôi tháp cổ điển ở Trung Hoa, điều này thể hiện ở hành lan can có rào vây ở tầng trệt và trong lòng tháp có tượng Chuyết Công thiền sư. Giống như nhiều ngọn tháp khác, ở các đầu đao các tầng mái có lỗ để treo chuông, khánh hoặc đèn...

Ngôi tháp thứ 2 cũng rất nổi tiếng là tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ (Huế) ngôi tháp này có hình lục giác, 7 tầng, 21 Tháp được xây dựng năm 1844 dưới thời vua Thiệu Trị, liên tục được tu sửa dưới các triều đại vua nhà Nguyễn. Ngoài ra có thể kể rất nhiều đến các ngôi tháp đa giác, nhiều cạnh như tháp Diệu Quang ở chùa Liên Phái (Hà Nội) được xây dựng vào thế kỷ XIX. Tháp chùa Quỳnh Lôi (Hai Bà Trưng – Hà Nội)... Hoặc các ngôi tháp mới được xây dựng ở chùa Trấn Quốc (Tây Hồ - Hà Nội), chùa Bồ Đề (Long Biên – Hà Nội – nơi chứa di hài của Pháp chủ Thích Tâm Tịnh).

Một loại tháp đặc biệt thuộc dạng tháp đa giác này, phải kể đến tháp quay Cửu phẩm Liên hoa, gắn với Tịnh độ tông, những ngôi tháp này được xây dựng chủ yếu vào thế kỷ XVII như ở chùa Bút Tháp (Ninh Phúc Tự, Thuận Thành, Bắc Ninh); chùa Giám (Tân Sơn – Cẩm Giàng – Hải Dương), Đông Ngộ (Thanh Hà – Hải Dương)... Những ngôi tháp này còn được gọi là cối kinh, có thể xoay xung quanh một trục thẳng đứng, giúp cho Phật tử vừa đẩy tháp quay, vừa niệm chú Adidà.

#### + Tháp tu di tọa

Loại tháp này phổ biến tương đối nhiều ở các di tích là những tháp có đế hình Tu di tọa, tòa sen 2 lớp ngược chiều ở giữa có hộp vuông nâng đỡ mâm bông, ở nhiều tháp đài sen đã biến chuyển dưới dạng chân quỳ. Những cánh sen có thể được cách điệu hình tai. Những ngôi tháp loại này có thể kể đến như ngôi tháp Tôn Đức ở chùa Ninh Phúc do Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc xây dựng

đề thờ thần của mình là Minh Hành thiền sư. Một ngôi tháp cũng mang tên Tôn Đức thờ Minh Hành cũng được xây dựng ở chùa Hoa Yên (Yên Tử - Quảng Ninh). Ngoài ra có thể kể đến như tháp Phổ Quang ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh); tháp Cứu Sinh ở chùa Liên Phái (Hà Nội); tháp Đăng Bảo ở chùa Vân Yên (Yên Tử - Quảng Ninh); tháp Then (thường gọi là tháp Bình Sơn) ở chùa Vĩnh Khánh xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, Phú Thọ... Ở những ngôi tháp này, đôi khi biểu tượng Phật được ghi bằng một chữ Phật ở mặt chính hay ở cả 4 mặt của tháp.

Ở chùa Bà Đá (Hà Nội) còn có 2 ngọn tháp kiểu Tu di tọa được xây dựng bằng gạch đặt ở sân chùa, đó là tháp Minh Chính và tháp Hương Quang. Đài Sen ở đây đã biến chuyển thành dạng mâm bông 4 cạnh, chòm tháp hình mũi luyến và chóp được đắp hình nậm rượu.

+ Tháp 4 cửa (tứ môn tháp)

Theo quan niệm Phật giáo, Tứ môn tháp là loại tháp mang hình tượng của núi Tudi (là một ngọn núi thiêng trong huyền thoại Phật giáo, nó chính là Đức Phật, thế giới Phật... Núi Tudi hay còn gọi là núi Mêru, núi Linh Thứu, núi Diệu Quang. Núi Tudi cao ngàn trượng, không có đầu không có cuối được chia làm 3 cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Trên 3 cõi có muôn ngàn hóa thân của chúng sinh và đức Phật đan xen và giao thoa với nhau bởi “duyên cơ ngẫu”. Bằng sự thể hiện, hệ tư tưởng Phật giáo với tất cả những phức hợp của mình dưới góc độ nào đó có thể coi đó là lý thuyết về sự luân hồi – lý thuyết về sự vận động và phát triển.

Tứ môn tháp không phổ biến nhiều ở nước ta. Tiêu biểu phải kể đến tháp Hòa Phong ở chùa Dâu (Pháp Vân tự) Thuận Thành – Bắc Ninh. Ngôi tháp này được xây dựng năm 1738 niên đại: Vĩnh Hựu tứ niên. Tháp có lẽ đã được xây trên nền của ngôi tháp cổ tương truyền do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi xây dựng dưới triều Trần, và xa hơn nữa là ngôi tháp do thái thú Lưu Phương xây dựng khoảng giữa những năm 602 – 605 trong truyền thuyết. Ngọn tháp xưa cao 9 tầng, nông dân đi làm đồng xã bị cỏ cây hoang dại bấy giờ chưa khai phá hết, che lấp lối đi chỉ việc nhìn theo ngọn tháp mà tìm hướng về nhà:

Dù ai đi đâu về đâu,  
Hễ nhìn thấy tháp chùa Dâu thì về  
Dù ai buôn bán trăm nghề,  
Hễ nhìn thấy tháp thì về chùa Dâu.

Tháp Hòa Phong ở chùa Dâu hiện nay gồm 3 tầng cách nhau bằng những vành mái nhỏ mỗi tầng đều có trở cửa cuốn tò vò nằm trong ô chữ nhật ở cả 4 mặt. Trong lòng tháp để thông suốt từ nền lên tới vòm nóc, được treo một quả chuông và một chiếc khánh đồng. Ngoài ra trong lòng tháp có 4 tượng thiên vương mặt giáp trụ như võ tướng đứng trấn 4 nóc. Đó là các vị vua nhà trời có các tên gọi: Đông phương Trì quốc Thiên vương, Tây phương Quảng mục Thiên vương, Nam phương Tăng trưởng Thiên vương, Bắc phương Đa văn Thiên vương.

+ Tháp Thượng điện

Đây là một khái niệm sáng tạo ra nhằm giải thích một hình thái cụ thể của “satya”. Theo sách “Pháp Hoa Nghĩa Sớ” thì có xá lý là tháp không có xá lý là chi đề. Đây là một âm Phạn cổ, chỉ cái mà người Việt ta thường gọi là chùa

Hang, vừa là nơi trú của các nhà sư nên phải có một cây tháp biểu tượng Phật để họ chiêm quan khi tu hành.

“Saitya” là một kiến trúc hình ống dài, phía sau tròn, phần tròn này có liên quan đến đường chạy đàn. Cụ thể hóa “saitya” chính là thượng điện của những ngôi chùa có tòa thượng điện không gắn vào phía sau tường tam bảo, giúp cho các bậc tu hành và tín đồ có thể vừa niệm Phật vừa đi vòng quanh thượng điện theo đường chạy đàn trong những dịp lễ trọng, tháp thượng điện là như vậy. Vì vậy, tháp thượng điện chính là phần Tam Bảo thờ Phật chứ không gồm cả các bộ phận khác của ngôi chùa. Ở loại tháp – thượng điện này chỉ đặt và thờ phụng biểu tượng Phật như hệ thống tượng tròn, phù điêu, ảnh... Tiêu biểu của tháp thượng điện loại này là tháp ở chùa Đậu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Thượng điện đặt rất cao, cách mặt đất sau thượng điện là 1,10m. Thượng điện có 4 cửa mở ra 4 hướng: một cửa mở ra thiêu hương, ba cửa hiên thượng điện mà không có lối xuống. Đó là tàn dư của điện Phật tứ giác bốn cửa.

#### 1.4.2. Di tích Nho giáo

##### 1.4.2.1 Khái niệm

Theo quan niệm của các các nho gia, Nho là người đi học đạo của Thánh hiền, đã học và biết suốt được lẽ trời đất và người để dạy bảo người ta ăn ở cho phải đạo luân thường. Nho gồm chữ nhân đứng với chữ nhu. Nhân là người, nhu là cần dùng. Như vậy, Nho là một hạng người bao giờ cũng cần dùng đến để giúp cho nhân quần, xã hội biết đường ăn ở và hành động cho hợp lẽ trời.

- Nhu còn có nghĩa là chờ đợi, tức là người học giỏi, đợi người ta cần đến sẽ đem tài trí của mình ra giúp việc đời. Nho học còn gọi là Nhu: là chỉ cách học, cách dạy phổ biến của Khổng Tử đối với các học trò của mình.

- Nho giáo: ý thức hệ tư tưởng, hệ thống giáo lý, kinh điển, lễ nghi phép tắc được các triều đại phong kiến phương Đông sử dụng trong quá trình cầm quyền để cai trị dân chúng.

- Nho học: nền tư tưởng, học vấn nhằm giáo dục con người ta theo Nho giáo. Chính vì mục đích quan trọng của nho học như vậy mà trong các cuộc thi Đình do triều đình tổ chức để tuyển chọn nhân tài, các thư tịch đều được đóng ấn: kén chọn nhân tài.

- Văn Miếu theo Hiện đại Hán ngữ từ điển của Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc: Văn Miếu là miếu thờ Khổng Tử.

Di tích gắn với nho giáo, nho học là những công trình kiến trúc công cộng để thờ Khổng Tử và các bậc tiên nho, tiên triết; ngoài ra còn bao gồm hệ thống các trường học, trường thi mà ở đó đã diễn ra quá trình đào tạo và tuyển chọn nhân tài dưới các triều đại phong kiến Việt Nam.

##### 1.4.2.2. Loại hình di tích Nho học

Nho giáo và Nho học du nhập vào Việt Nam khá sớm và tồn tại lâu dài ở Việt Nam. Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam là rất to lớn, nó để lại dấu ấn khá đậm nét trong mọi mặt của đời sống xã hội cho đến tận hôm nay và sẽ còn ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ và lâu dài trong tiến trình lịch sử dân tộc trong tương lai. Riêng những di tích thuộc loại hình di tích Nho học cũng khá đặc sắc và phong phú. Chúng có mặt ở khắp mọi nơi với nhiều loại hình khác nhau. Tựu trung lại, hệ thống di tích đó bao gồm các loại hình sau đây:

- Ở trung ương có xây dựng Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) hay Văn Thánh (Huế). Dưới thời nhà Nguyễn (1802 – 1945), ở hầu hết các tỉnh đều xây dựng các Văn Miếu hàng tỉnh, nhưng đến nay hầu hết đã bị phá hủy. Một số nơi có đền thờ Sĩ Nhiếp, người được các triều đại phong kiến Việt Nam phong là: Nam giao học tổ. Ở các địa phương có hệ thống văn chỉ, từ chỉ, nghề, trường học, trường thi (thi hương).

- Hệ thống Văn Miếu hiện nay gồm 2 Văn Miếu trung ương ở Hà Nội và Huế, các Văn Miếu cấp tỉnh là Văn Miếu Bắc Ninh, Văn Miếu Hải Dương, Văn Miếu Hưng Yên và Văn Miếu Trấn Biên (Biên Hòa – Đồng Nai). Văn Miếu Trấn Biên được xây dựng từ năm Ất mùi 1715, sau thời gian bị tàn phá bởi chiến tranh và thiên tai, được đại trùng tu. Đến ngày 14/2/2002 công cuộc đại trùng tu được hoàn thành. Tuy vậy chỉ giữ được quy mô kiến trúc và một vài di vật lẻ tẻ. Văn Miếu Diên Khánh (Khánh Hòa) xây dựng năm 1846 và được tu sửa lớn vào các năm 1853, 1854.

- Hệ thống văn chỉ, từ chỉ, từ vũ, văn hội, nghề... ở các địa phương có khá nhiều di tích còn tương đối nguyên vẹn. Những di tích này vốn là nơi thờ tự nho học ở làng xã đồng thời là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa của những người vốn đã từng có ít nhiều chữ nghĩa Thánh hiền. Hệ thống những di tích này vốn đã từng phát huy tốt vai trò của mình đối với việc giáo dục đào tạo trong quá khứ và hiện nay vẫn ngày càng phát huy hơn nữa vai trò của nó trong sự nghiệp trồng người đặc biệt quan trọng.

- Hệ thống trường học, trường thi của thời kỳ phong kiến hiện nay hầu như chỉ còn tên gọi mà đã không tồn tại trong thực tế. Như phố Tràng Thi ở Hà Nội ngày nay, cánh đồng Tràng trước cửa Văn Miếu Mao Điền (Cẩm Giàng – Hải Dương), chùa Bình (nơi bình văn của học trò dưới thời Sĩ Nhiếp) trong khu vực thành phố Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Dưới thời phong kiến có 3 cấp thi hương, thi hội, thi đình. Nếu ở các địa phương tổ chức thi hương thì ở triều đình tổ chức thi hội và thi đình để chọn ra các Tiến sĩ và Trạng nguyên. Địa điểm tổ chức các cuộc thi có thể là một khu vực riêng hoặc tổ chức ngay trong khu vực Quốc tử giám hoặc trong các tòa điện trong kinh thành.

- Hệ thống đền thờ những tiên nho, tiên sinh, tiên triết... những người có công trong truyền bá và phát triển nho giáo, nho học. Đó là một số di tích như đền Lũng Khê thờ Sĩ Vương tại Tam Á (Thuận Thành, Bắc Ninh). Hay những di tích có liên quan đến những nhân vật nổi bật của khoa bảng giáo dục thời phong kiến như Thái sư Lê Văn Thịnh, người thầy giáo Chu Văn An... và biết bao những danh nho danh sĩ khác trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

### *1.4.3. Di tích Đạo giáo*

#### *1.4.3.1. Một số khái niệm*

Đạo giáo hay Lão giáo trong lịch sử Việt Nam vốn là một thành tố trong tam giáo được du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam, bao gồm Nho – Phật – Lão (còn gọi là Nho – Phật – Đạo). Người tu hành theo đạo giáo, người tu tiên gọi là đạo sĩ. Tuy vậy, đây là một tôn giáo khá phức tạp trong quá khứ lịch sử cũng như trong đời sống hiện tại. Do vậy, cách nhìn nhận về tôn giáo này cũng có sự khác biệt. Từ điển Tiếng Việt ghi về vấn đề này như sau:

- Đạo giáo: Tôn giáo lấy gốc ở tư tưởng của Lão Tử gốc từ Trung Quốc được sáng lập vào thế kỷ II. (theo Nguyễn Như Ý, Đại từ điển Tiếng Việt, NXB Văn hóa Thông tin, 1998)

- Đạo giáo: Tôn giáo gốc từ Trung Hoa do Trương Đạo Lăng sáng lập ở thế kỷ thứ II, thờ Lão Tử (gọi tôn là Thái Thượng Lão Quân) làm ông tổ của đạo. (theo Viện ngôn ngữ học – Trung tâm từ điển học, Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, 2004.)

- Đạo quán là các công trình kiến trúc của đạo giáo, nơi thờ các vị thần, thánh thuộc về Lão giáo. Đạo quán còn được gọi là “quán”, đền, đền thờ... là những di tích của đạo giáo, lão giáo. Đó là những nơi gắn với các vị đạo sĩ thường tu theo lối “tu tiên thoát tục”, “chân nhân”. Nhưng hiện nay ở các nơi này hầu hết đã chứa đựng cả một hệ thống tạp thần của Đạo giáo có sự pha tạp cả Phật giáo cùng với các tín ngưỡng dân gian bản địa khác. Vị thần được thờ trong đạo quán thường là các bậc thần tiên, chân nhân nhưng trong quá trình tồn tại đã xuất hiện hiện tượng khá phổ biến là biến các đền, quán thành chùa. Do vậy, ở các đạo quán Việt Nam hiện nay xuất hiện một phức hợp tôn giáo – tín ngưỡng đan xen mà trong đó yếu tố Phật giáo luôn chiếm vai trò nổi trội bên cạnh các yếu tố đạo giáo. Những thiết chế tôn giáo tín ngưỡng này chủ yếu do các nhà sư trụ trì. Tuy nhiên, những nơi thờ của đạo giáo vẫn được gọi là: quán. Quán trong tiếng Hán Việt gọi là nơi thờ của đạo sĩ, cũng được gọi là: “quan” để thể hiện cách nhìn và cách tư duy về hiện tượng “tu tiên đắc đạo”, về hiện tượng “trường sinh bất tử” của con người khi đã có cách tu luyện nhất định, đạt đến trình độ cao siêu.

#### 1.4.3.2 Hệ thống thờ tự của Đạo giáo

Những người đi tu theo Đạo giáo thường chọn những nơi thanh vắng có phong cảnh đẹp, khí hậu tốt và thỏa mãn các tiêu chí dưới con mắt phong thủy để xây dựng các chỗ để luyện, tịnh (cấp) để cho các đạo gia, đạo sĩ tu luyện. Sau này, ở những vị trí như vậy nó trở thành các đạo quán nơi thờ cúng của đạo giáo. Các đạo quán thường ở trong khu vực các ngọn núi hoặc ở những nơi có các thế đất cao đột khởi (có thể ở vùng đồng bằng nơi có sơn thủy hữu tình) xung quanh có các yếu tố phong thủy hỗ trợ. Nhìn chung, hệ thống di tích của Đạo giáo có thể chia thành 3 loại:

- Hệ thống đàn miếu thờ cúng núi sông, trời đất, các bậc thần thánh, đế vương và tổ tiên

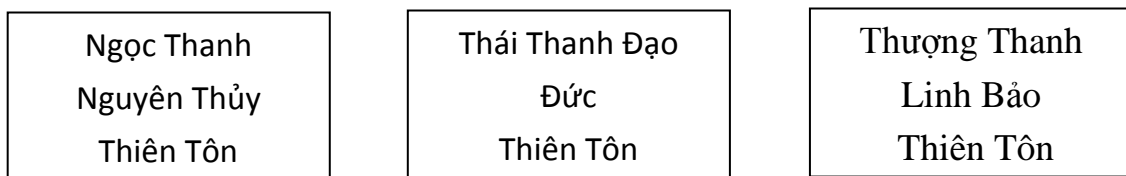
- Hệ thống đền miếu ghi nhớ những danh thần, danh tướng, những văn nhân danh sĩ có công với dân với nước;

- Hệ thống gia miếu, từ đường dùng để thờ cúng tổ tiên. Ví dụ như trong địa nội Huế có Triệu miếu thờ chúa Nguyễn Kim; Thái miếu thờ các chúa Nguyễn, Thế miếu thờ các đời vua nhà Nguyễn...

Trong các loại hình đàn miếu đó, dưới chế độ phong kiến, các triều đại quân chủ phong kiến Trung Hoa và Việt Nam còn cho xây dựng một loại đàn khác là Đàn xã tắc dùng làm đàn thờ thần đất và thần lúa, trong đó đàn Xã thờ thần Đất – đàn Tắc thờ thần Lúa. Xã là thổ thần hay thần hậu thổ, tức thần giữ đất. Tắc là Cốc thần hay Thần Nông, tức thần cho được mùa, thần trông coi về nông nghiệp. Ngày xưa dựng nước lấy dân làm trọng, dân cần đất, sợ mất đất

vua dựng đền để tế thần đất. Dân cần lúa, vua dựng đền để tế thần nông. Cả hai đàn này phối thờ trong một khu vực, hợp thành đàn Xã Tắc. Việc cúng tế ở đàn Xã Tắc thể hiện nước lấy nông nghiệp làm gốc. Theo Kinh Lễ, Vua tế Nam Giao (tế trời) còn chư hầu tế Xã Tắc. Xưa, mỗi khi đánh thắng kẻ địch, người ta hay phá đền xã tắc, chủ tâm là phá nơi thiêng liêng sùng kính của kẻ địch. Vì thế nên về sau chữ Xã Tắc để chỉ về nước nhà. Ngoài ra có có: Thiên đàn (thờ Trời), Địa đàn (thờ Đất), Nhật đàn (thờ Mặt trời), Nguyệt đàn (thờ Mặt Trăng), Thọ đàn (Thờ Thọ tinh và những người cao tuổi)... Ở Trung Quốc, theo qui định từ thời nhà Chu: tế Trời ở phía Nam đô thành vì ngày xưa cho rằng Nam là hướng Dương sinh hỏa, Bắc là hướng Âm sinh thủy, trời thuộc dương ứng tại Nam, đất thuộc âm ứng tại Bắc. Do đó tế Đất ở phía Bắc để Nam – Bắc, Âm – Dương, Trời – Đất ứng đối với nhau để cân bằng, hài hòa. Ngoài ra, tế mặt trời ở Đông giao, tế Mặt trăng ở Tây giao.

Trong đạo quán những vị thần được thờ là “Tam thanh” từ trái sang phải bao gồm Thượng Thanh – Ngọc Thanh – Thái Thanh. Vị trí của Thái Thanh và Thượng Thanh có thể đổi chỗ cho nhau, cả hai pho này có thể ngồi ở vị trí thấp hơn pho Ngọc Thanh chứ không nhất thiết ngồi ngang hàng cả 3 pho, tùy theo từng di tích cụ thể. Trong đó, Ngọc Thanh: Nguyên Thủy Thiên Tôn (tức Ngọc Hoàng Thượng Đế); Thái Thanh: Đạo Đức Thiên Tôn (tức Thái Thượng Lão Quân – Lão Tử); Thượng Thanh: Linh Bảo Thiên Tôn (hay còn gọi là Linh Bảo Đạo Quân, thường coi là Huyền Thiên Thượng Đế, tức chòm sao Bắc Đẩu hiệu là Huyền Vũ, sau gọi là Trấn Vũ).



*Hình 3.3. Ngõi vị “Tam thanh” trong quán đạo giáo*

Ngoài ra, trong đền quán còn thờ các vị thần, thánh khác như Văn Xương Đế Quân, tức sao Văn Xương chủ về văn học, chuyên coi sổ sách ghi chép về văn chương, những người đỗ đạt làm quan văn trên thế gian. Quan Thánh đế quân, tức Quan Công Quan Vân Trường, bậc trung thần tiết nghĩa nhà Thục, đời Hậu Hán (Trung Quốc). Thờ các bậc Chân nhân thần tiên (người xuất thế, thoát tục, ngao du đây đó). Ví dụ như ở Bích Câu đạo quán (12 phố Cát Linh – Hà Nội) thờ Trần Tú Uyên, tự là Ưu Ban và vợ là Hà Giáng Kiều cùng con là Trần Nhi. Hàng năm ở Bích Câu đạo quán đều tổ chức lễ hội vào hai ngày mùng 4/2 và 12/8 âm lịch, đàn ông đến tế lễ phải trang phục mặc áo xanh. Nơi đây, xưa còn có tục giáng bút, phụng bút, đảo bút. Hiện nơi đây được Câu lạc bộ hát ca trù dùng làm nơi sinh hoạt vào chủ nhật tuần thứ hai và tuần thứ tư hàng tháng.

- Tượng Lão giáo thường tạc theo hình thức sau:

Tượng trong quán tạc theo lối “chân nhân thần tượng” dưới dạng các vị tiên, thánh, dáng an nhàn, thư thái, thanh tao, thoát tục, râu tóc thường trắng, tóc búi trên đỉnh đầu, cài trâm hoặc bao quần bởi vành khăn đơn giản. Tượng thường tạc ngồi trên bệ (bục) tượng, kích thước tượng trung bình, thường có

khuôn mặt “hồng diện”, râu trắng, mắt nhìn thẳng, dáng thanh tao, thoát tục, hai chân chống song song xuống bệ tượng, tay thường cầm phát trần, quạt... Một số tạc tượng đứng hai bên thân điện là các hình tượng như: Cửu diệu tinh quân, Bát tiên quá hải, tượng Thị giả...

- Bát bửu (tám đồ quý) gồm:

Bát bửu là tám thứ đồ quý thường được sử dụng rộng rãi trong các di tích, trang trí nhiều trên các di vật cổ. Tuy nhiên, trong thực tế xuất hiện tình trạng sử dụng không đồng nhất hình tượng bát bửu. Mỗi nơi, mỗi người lại sử dụng các hình tượng trang trí khác nhau như cách trình bày dưới đây:

+ Bát bửu sử dụng tông Lão giáo: đồng tiền, viên ngọc, miếng chả, sách, khánh, bức họa, sừng tê giác, lá cây. Hoặc: quạt vả, kiếm, bầu rượu, phách, lẵng hoa, ống bút, chiếc tiêu, hoa sen.

+ Bát bửu sử dụng trong Phật giáo: xa luân (bánh xe pháp), ốc loa, lọng, tàn, hoa sen, bảo bình, song ngư, liên dây.

+ “Bát tiên quá hải”: hình tượng 8 vị tiên cưỡi những con vật ở dưới nước như rùa, cua, cá, tôm, đám rong rêu, bọt nước... Trong quán, các vị thần được thờ là các vị thần thuộc về thái dương hệ và bầu trời như: Cửa diệu tinh quân: kim – mộc – thủy – hỏa – thổ, mặt trời – mặt trăng – hổ phù – kế đô (9 vì sao). Các vì sao này hiện thân dưới nhiều hình hài khác nhau thường không giống với người trần, luôn có dạng quỷ thần.

Trong đạo quán ngoài việc thờ Tam thanh và các vị Cửu diệu tinh quân còn thờ các vị tổ sư là những vị đạo sĩ có công lập ra các đạo quán và các thế hệ đạo sĩ nối tiếp nhau đã từng tu luyện tại quán này. Ở trong các đạo quán, khởi thủy nó là nơi diễn ra các hoạt động thần bí với mức độ tu tiên, thoát tục, đắc đạo để thấu hiểu lẽ huyền vi có khả năng siêu phàm và trường sinh bất tử. Sau này do trình độ phát triển của xã hội và thực tế tu tiên không đạt được kết quả mong muốn nên Đạo giáo quay sang xu hướng phù thủy để phục vụ mong muốn, yêu cầu của đại đa số chúng dân bằng bùa chú và phương thuật. Đạo giáo đã từng bước “nhập thế” và tham gia giải quyết các nhu cầu, thỏa mãn các yêu cầu mà thực tế đặt ra.

Ngoài bộ Tam thanh và cửu diệu tinh quân còn có các tượng khác đặc biệt là bộ tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, ngoài ra còn thờ Văn Xương Đế Quân, Trấn Vũ, Lão Tử... Đặc điểm của các loại tượng này thường có kích thước vừa phải, được đặt trên ngai, trong khám, trên bệ tượng, màu sắc sơn màu hồng diện (mặt nửa hồng, nửa trắng) thường có râu tóc trắng riêng Ngọc Hoàng thường đội mũ bình thiên, mắt nhìn thẳng.

Bên cạnh hệ thống tượng của Đạo giáo, Lão giáo Trung Quốc; Đạo giáo Việt Nam còn thờ rất nhiều vị thần của đạo nội (tín ngưỡng dân gian Việt Nam) như thờ “Thiên tiên thánh giáo”, “Tứ bất tử”, ngoài ra có ban: “Trần triều đại vương” mà dân gian thường gọi là Thánh Trần, một vài nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách một vị thánh của người Việt trong thời hiện đại. Việc hóa thánh của các anh hùng dân tộc trong tâm thức người dân qua nhiều thế hệ và được đưa vào thờ trong di tích là một hiện tượng tự nhiên và diễn ra thường xuyên đều đặn, thời gian sẽ làm nhiệm vụ “thiên hóa”, tạo ảnh hưởng cho các vị Thánh được thờ ở các di tích ấy.

Hệ thống tượng trong Đạo giáo không có một trật tự, một quy tắc bài trí nào cả, tùy vào đạo quán đó thờ ai do bàn tay sắp đặt của nhân dân trong vùng. Các đạo quán ngày nay hầu hết đã được Phật giáo hóa hệ thống tượng trong quán và thường được các nhà sư trông coi. Ngay cả các nhà sư trong quá trình tu hành cũng đã chịu ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện qua việc các nhà sư cũng xem ngày, đoán giờ, cúng sao, giải hạn, lập đàn tràng, bắt quỷết...

#### 1.4.4. Di tích nhà thờ Ki tô giáo

Nhà thờ Ki tô giáo thường gọi là thánh đường. Tùy theo tính chất, điều kiện và đặc thù của các địa phương mà nhà thờ có nhiều cấp độ khác nhau. Hệ thống nhà thờ Ki tô giáo được chia thành 4 hạng:

(1) Nhà thờ chính tòa;

(2) Nhà thờ chính xứ;

(3) Nhà thờ chính họ;

(4) Nhà nguyện: chuyên đọc kinh trong đó, bao gồm nguyện công, nhà nguyện tự, nhà nguyện dòng;

- Kiến trúc nhà thờ Ki tô giáo

Hệ thống nhà thờ Ki tô giáo Việt Nam xuất hiện với số lượng nhiều nhất ở các vùng ven biển, cửa sông, dọc theo bờ các dòng sông lớn. Sở dĩ có điều này bởi vì Ki tô giáo vào Việt Nam sớm nhất cũng đã ở thế kỷ XVI – XVII. Khi đó các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt đã hình thành và ổn định. Văn hóa truyền thống với các giá trị nhân sinh hầu như đã được mặc định ở những vùng cư dân lưu trú lâu đời. Đại đa số cư dân sống tập trung, mật tập trong các làng xã ở bên trong những con đê của đồng bằng châu thổ sông Hồng và các dòng sông khác của hệ thống sông chính ở Bắc Bộ. Khi này, Ki tô giáo phải hướng tới đối tượng là những khu tập trung đông dân cư mới ở ngoài đê, ven các dòng sông, cửa biển để có thể dễ dàng xâm nhập và truyền đạo tránh sự ngăn cản, truy xét của chính quyền phong kiến các cấp. Thông thường, nhà thờ Ki tô giáo có cửa quay hướng Đông, bởi hướng Đông là hướng của mặt trời mọc, gốc cũng biểu tượng cho sự phục sinh trong thế giới của Chúa. Hầu hết các nhà thờ đều xây dựng theo kiến trúc Gôtic với vòm cuốn, mái nhọn với kích thước khá lớn (ví dụ như Nhà thờ lớn Hà Nội dài 55m, rộng 33m và cao 17m). Điều khác biệt lớn nhất giữa các nhà thờ Ki tô giáo với các công trình kiến trúc tôn giáo – tín ngưỡng truyền thống Việt Nam khác chính là ở chiều cao công trình và chất liệu, nguyên vật liệu xây dựng các công trình đó. Nếu kiến trúc truyền thống là kiến trúc mở, lan tỏa theo chiều ngang thì kiến trúc các nhà thờ Ki tô giáo thông thường là kiến trúc đóng, khép kín, vươn lên theo chiều cao và sử dụng nhiều các vật liệu gạch đá, xi măng, thép và các vật liệu hiện đại khác. Trong trang trí kiến trúc, nếu kiến trúc truyền thống dùng chủ yếu hình thức chạm trổ trực tiếp lên các thành phần kiến trúc thì các nhà thờ Ki tô giáo lại phổ biến dùng hình thức đắp nổi, ghép các hình tượng trang trí khác nhau. Đặc biệt, trong các nhà thờ thường sử dụng hình tượng đồ họa, tranh tường, tranh trần khá phổ biến với nhiều chủ đề khác nhau chịu ảnh hưởng văn hóa các nước thuộc Châu Âu. Chủ đề trang trí trong nhà thờ Ki tô giáo chủ yếu là các hình tượng cây thánh giá, tượng các Thánh và các tông đồ.



Khác với các công trình kiến trúc của các tôn giáo, tín ngưỡng phương Đông thường bài trí thờ ngang trong công trình, nhà thờ Ki tô giáo thường kết cấu thờ dọc tạo sự hướng tâm, ở phía sau là buồng áo (nơi đặt quần áo và các đồ tế lễ). Phần cao nhất của nhà thờ là các gác chuông biểu trưng cho tiếng nói của Chúa ở trên cao và vang xa tới mọi nơi, tới mọi con chiên của Chúa. Trên những vị trí trang trọng nhất thường là hình tượng Chúa Ki tô chịu nạn trên cây Thánh giá. Bình đồ của nhà thờ phải phục vụ cho các nghi lễ và cả cho tín đồ tụng niệm. Bất cứ một nhà thờ nào dù lớn hay nhỏ cũng chia làm 3 khu chính: buồng áo, gian thánh, khu hội chúng.

- Buồng áo

Đây là gian phòng đặt nơi đầu của nhà thờ chính tòa, nơi để các trang phục cho các linh mục dùng trong các buổi lễ. Ngoài ra, đây cũng là nơi để các đồ lễ vật, các đồ thờ hoặc là nơi để cho các chức sắc chuẩn bị để tiến hành các nghi thức của những buổi lễ trong nhà thờ.

- Gian thánh

Gian thánh có cửa thông với buồng áo, đây là khu đặc biệt quan trọng đối với nhà thờ được xây dựng cao hơn trên nền 3 cấp biểu tượng cả đức Chúa ba ngôi: Đức chúa Cha – Đức Chúa Con và Đức chúa Thánh thần. Ở đây đặt bàn lễ mang ý nghĩa biểu trưng của “bữa tiệc cuối cùng”; đó là bữa tiệc Chúa cùng các tông đồ của mình ăn bữa ăn cuối cùng trước khi Chúa bị phản bội, bắt, giết. Trên bàn thờ nhà châu được gọi là nơi “cực thánh”, là trái tim thánh đường, nơi đặt bình thánh và bánh thánh, biểu trưng cho máu thịt của Chúa.

- Nhà châu

Nhà châu thường được làm bằng gỗ, sơn thép rực rỡ. Ở bên trong gian thánh dưới nền bệ là nơi đặt di hài của các Đức Giám mục, bên trên tường có thể có các tranh, ảnh về các Thánh “tử vì đạo”. Trong gian thánh còn luôn có tượng mẹ Maria đồng trinh bế Chúa hài đồng hoặc tượng Chúa chịu nạn hoặc hình tượng các con thiên thần trong những cảnh khác nhau.

- Khu hội chúng

Khu hội chúng có diện tích rộng nhất, là nơi kê các dãy bàn ghế để con chiên cầu nguyện hành lễ hay tập trung học tập, hội họp. Hai bên khu hội chúng trên tường treo bức tranh về các cảnh sinh hoạt của thiên đàng và ở cửa ra vào thường đặt các bình nước để các giáo dân làm dấu thánh giá. Ở khu hội chúng trong các thánh đường, giáo dân được xếp vị trí ngồi riêng biệt nam, nữ, tạo ra sự nghiêm trang trong khi hành lễ. Ở bên ngoài nhà thờ, dọc theo các bức tường cũng đặt các bình nước thánh để các giáo dân làm phép và giữ ơn Thiên Chúa. Trong các khu vực nhà thờ thường có các trường dòng, nơi đào tạo tầng lớp tu sĩ hoặc bên cạnh nhà thờ thường có các nhà thương tế bần, nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho giáo dân và những người dân nghèo khó khác.

## **2. Di sản văn hoá**

### **2.1 Khái niệm**

Theo cách hiểu thông thường, di sản văn hóa được quan niệm như sau: “Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”. Di sản văn hóa còn được giải

thích có tính luật định như sau: “Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.” (Luật di sản văn hóa). Quan niệm trên đây về cơ bản nêu lên bản chất của di sản văn hóa.

Nói tới di sản văn hóa, chúng ta cần chú ý tới mấy yếu tố cấu thành:

- Yếu tố giá trị: là sản phẩm văn hóa có giá trị cao trong đời sống cộng đồng, có khả năng đại diện, tiêu biểu cho văn hóa quá khứ của các dân tộc, và có sức sống cho đến ngày nay. Di sản văn hóa là toàn bộ văn hóa quá khứ còn tồn tại đến hôm nay, tiếp tục có ý nghĩa, vai trò, vị trí trong nền văn hóa đương đại.

- Yếu tố thời gian: là sản phẩm văn hóa của quá khứ, để phân biệt với sản phẩm văn hóa của hiện tại. Vì thế bất kỳ sản phẩm văn hóa nào của ngày hôm qua còn có khả năng di tồn đến hôm nay đều là di sản văn hóa. Quá khứ đó có thể đã qua rất lâu, và cũng có thể mới đi qua. Di sản văn hóa có thể đã tồn tại hàng nghìn năm, nhưng cũng có thể chỉ mới chấm dứt vai trò chính thức gần đây. Điểm chung của di sản văn hóa là ở chỗ, chúng là sản phẩm của thời kỳ quá khứ, dù đó là quá khứ gần hay quá khứ xa, đó là văn hóa không phải được sinh ra trong hiện tại.

## **2.2. Phân loại**

Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta

- Di sản văn hoá vật thể : Là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học bao gồm:
  - Di tích lịch sử văn hoá.
  - Danh lam thắng cảnh.
  - Di vật, cổ vật.
  - Bảo vật quốc gia.

- Di sản văn hoá phi vật thể

Cùng với kho tàng di sản văn hoá vật thể, Việt Nam là quốc gia có một kho tàng di sản văn hoá phi vật thể đa dạng về chủng loại, loại hình, phong phú về trữ lượng tác phẩm, đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật. Là những sáng tạo của các thế hệ trước để lại cho thế hệ hôm nay, những di sản văn hoá phi vật thể ấy đều là những “Viên ngọc quý”.

Xác định thế nào là di sản văn hoá phi vật thể, điều 4 của Luật di sản văn hoá ghi rõ : “*Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức y học cổ truyền, văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác*”.

## **2.3. Vai trò của di sản văn hóa trong phát triển du lịch**

Tầm quan trọng của di sản văn hóa trong du lịch thể hiện ở chỗ chúng là những thực thể văn hóa quan trọng nhất được sử dụng, khai thác tạo ra các sản

phẩm du lịch, là bộ phận quan trọng hàng đầu của văn hóa du lịch. Không có di sản văn hóa thì không có du lịch văn hóa. Về cơ bản, chúng ta có thể thấy vai trò của di sản văn hóa trên các mặt sau:

- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định thị trường du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các tài nguyên du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các dịch vụ du lịch thích hợp;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các sản phẩm du lịch đặc thù;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các thương hiệu, hình ảnh du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định bản sắc văn hóa Việt trong kinh doanh du lịch (kiến trúc, điêu khắc, hội họa, trang trí, giao tiếp ứng xử văn hóa... trong kinh doanh du lịch);
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định chất lượng văn hóa trong du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các điểm du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định các tuyến du lịch;
- Di sản văn hóa góp phần quan trọng quyết định quy hoạch phát triển du lịch...

Tầm quan trọng của di sản văn hóa thể hiện rõ nhất trong việc tạo ra các sản phẩm du lịch, bởi vì nó là một trong hai yếu tố cấu thành nên sản phẩm du lịch, đó là tài nguyên du lịch và dịch vụ du lịch. Nói tới các sản phẩm du lịch văn hóa là người ta thường thấy quy định có tính tiên quyết bởi tài nguyên văn hóa, do tài nguyên văn hóa quyết định, như du lịch tín ngưỡng, tâm linh (du lịch Thiên, du lịch hành hương, du lịch các đình đền tôn giáo, tín ngưỡng, du lịch tưởng nhớ các danh nhân...); du lịch phong tục, du lịch tộc người; du lịch lễ hội, festival du lịch; du lịch kiến trúc, mỹ thuật du lịch di sản, du lịch tham quan di tích, danh thắng; du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp – nông thôn (du lịch miệt vườn, du lịch vùng sông nước, du lịch làng chài, du lịch ruộng bậc thang, du lịch mùa nước nổi,...); du lịch văn hóa biển (tham quan, thưởng thức, trải nghiệm biển); du lịch ẩm thực và ẩm thực du lịch; du lịch Mice, du lịch học tập...; du lịch về nguồn, du lịch thăm chiến trường xưa; du lịch thưởng thức nghệ thuật diễn xướng, du lịch thể thao, mua sắm, chữa bệnh, vui chơi giải trí...

- Những cơ hội của việc khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch

Khai thác di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch đem đến những cơ hội to lớn trong phát triển kinh tế, xã hội, cũng như cho chính các di sản văn hóa đó. Điều này thể hiện chủ yếu trên một số nội dung sau:

- + Tạo công ăn việc làm, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp địa phương, cư dân, vùng miền;
- + Nâng cao thu nhập, hiệu quả kinh tế lớn cho cộng đồng cư dân;
- + Nâng cao trình độ văn hóa, đa dạng văn hóa của địa phương, cộng đồng;
- + Kích thích giáo dục cộng đồng phát triển, nâng cao dân trí;
- + Bồi dưỡng thái độ quý trọng, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa trong thực tiễn;

- + Nâng cao lòng tự hào dân tộc, trách nhiệm giữ gìn vốn quý dân tộc;
- + Giao lưu, hợp tác văn hóa các dân tộc, vùng miền, quốc gia...

## **2.4. Những di sản văn hóa thế giới của Việt Nam**

### **2.4.1. Khái quát về di sản văn hóa thế giới**

Theo quy định của UNESCO, di sản thế giới là di chỉ hay di tích của một quốc gia như rừng, núi, sông hồ, hang động, sa mạc..., các quần thể kiến trúc, điêu khắc, các di sản âm nhạc, vũ điệu, hội họa... do các nước có tham gia Công ước di sản thế giới đề cử cho Chương trình quốc tế di sản thế giới, được công nhận và quản lý bởi UNESCO. Có ba loại di sản thế giới là di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa thế giới và di sản hỗn hợp. Việc các quốc gia được công nhận có di sản thế giới là rất quan trọng trong thu hút khách du lịch, bởi đó là tài nguyên du lịch hấp dẫn có tầm quốc tế, bao giờ cũng là những điểm du lịch thu hút đông đảo du khách. UNESCO đã đưa ra 10 tiêu chí cụ thể, trong đó có 6 tiêu chí dành cho di sản văn hóa và 4 tiêu chí dành cho di sản thiên nhiên. Một di sản có thể đạt từ một đến nhiều tiêu chí.

Theo công ước di sản thế giới thì di sản văn hóa thế giới là: “Các di tích: các tác phẩm kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội họa, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, ký tự, nhà ở trong hang đá và các công trình có sự liên kết giữa nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học... Các quần thể các công trình xây dựng: các quần thể các công trình xây dựng tách biệt hay liên kết lại với nhau mà do kiến trúc của chúng, do tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học. Các di chỉ: các tác phẩm do con người tạo nên hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo và các khu vực trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học”. Một di sản văn hóa được công nhận là di sản văn hóa thế giới phải đạt được các tiêu chí và tiêu chuẩn cụ thể như:

(I) Là một tuyệt tác về tài năng sáng tạo của con người.

(II) Thể hiện một sự giao lưu quan trọng giữa các giá trị của nhân loại, trong một khoảng thời gian hoặc trong phạm vi một vùng văn hóa của thế giới, về các bước phát triển trong kiến trúc hoặc công nghệ, nghệ thuật tạo hình quy hoạch đô thị hoặc thiết kế cảnh quan.

(III) Là một bằng chứng độc đáo hoặc duy nhất hoặc ít ra cũng là một bằng chứng đặc biệt về một truyền thống văn hóa hay một nền văn minh đang tồn tại hoặc đã biến mất.

(IV) Là một ví dụ nổi bật về một kiểu kiến trúc xây dựng hoặc một quần thể kiến trúc cảnh quan minh họa cho một hay nhiều giai đoạn có ý nghĩa trong lịch sử nhân loại.

(V) Là một ví dụ tiêu biểu về sự định cư của con người hoặc một sự chiếm đóng lãnh thổ mang tính truyền thống và tiêu biểu cho một hoặc nhiều nền văn hóa, nhất là khi nó trở nên dễ bị tổn thương dưới tác động của những biến động không thể đảo ngược được.

(VI) Gắn bó trực tiếp hoặc cụ thể với những sự kiện hoặc truyền thống sinh hoạt với các ý tưởng, hoặc các tín ngưỡng, các tác phẩm văn học nghệ thuật

có ý nghĩa nổi bật toàn cầu (tiêu chuẩn này chỉ duy nhất được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt và áp dụng đồng thời với các tiêu chuẩn khác).

#### 2.4.2. Di sản văn hóa vật thể

##### 1. Quần thể di tích cố đô Huế

UNESCO đã vinh danh quần thể di tích Cố đô Huế là di sản văn hóa thế giới, một điển hình nổi bật của kinh đô phong kiến phương Đông vào năm 1993.

##### 2. Phố Cổ Hội An

Được UNESCO công nhận năm 1999, phố Cổ Hội An là sự kết hợp các nền văn hóa qua các thời kỳ tại một thương cảng quốc tế và Hội An là điển hình tiêu biểu về một cảng thị châu Á truyền thống được bảo tồn một cách hoàn hảo.

##### 3. Thánh địa Mỹ Sơn

Là bằng chứng duy nhất của một nền văn minh châu Á đã biến mất, thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO chính thức vinh danh năm 1999.

##### 4. Hoàng Thành Thăng Long

Khu quần thể kiến trúc đỉnh cao, mang nhiều giá trị nhân văn này được chính thức nằm trong danh sách Di sản văn hóa thế giới năm 2010.

##### 5. Thành nhà Hồ

Ngày 27/6/2011, UNESCO đã đưa di tích Thành nhà Hồ (Thanh Hóa) vào danh mục di sản văn hóa Thế giới. “Kỹ thuật xây dựng các bức tường thành bằng đá lớn, kỳ vĩ, đặc sắc chỉ có ở thành nhà Hồ. Đây được xem như một hiện tượng đột biến vô tiền khoáng hậu trong lịch sử xây dựng kiến trúc thành quách tại Việt Nam và trong khu vực”.

STT	Tên di sản văn hóa thế giới	Địa điểm	Loại hình	Năm công nhận
1	Quần thể kiến trúc cố đô Huế	Thừa Thiên – Huế	Văn hóa	1993
2	Thánh địa Mỹ Sơn (Khu đền tháp Chăm Mỹ Sơn)	Quảng Nam	Văn hóa	1999
3	Phố cổ Hội An	Quảng Nam	Văn hóa	1999
4	Hoàng Thành Thăng Long	Hà Nội	Văn hóa	2010
5	Thành nhà Hồ	Thanh Hóa	Văn hóa	2011

*Bảng 3.1. Danh sách Di sản văn hóa vật thể được UNESCO công nhận*

#### 2.4.3. Di sản văn hóa phi vật thể

##### 1. Nhã nhạc cung đình Huế

Năm 2003, nhã nhạc cung đình Huế, còn gọi là Âm nhạc cung đình Việt Nam, được UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. Đây là một loại hình âm nhạc mang tính bác học của các triều đại quân chủ trong xã hội Việt Nam suốt hơn 10 thế kỷ, nhằm tạo sự trang trọng cho các cuộc tế, lễ của cung đình như Tế Giao, Tế miếu, Lễ Đại triều, Thường triều...

## 2. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên

Di sản này được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại vào ngày 15/11/2005.

## 3. Không gian Quan họ Bắc Ninh – Bắc Giang

Quan họ Kinh Bắc được Hội đồng chuyên môn của UNESCO đánh giá cao về giá trị văn hóa, đặc biệt về tập quán xã hội, nghệ thuật trình diễn, kỹ thuật hát, phong cách ứng xử văn hóa, bài bản, ngôn từ, trang phục, và được chính thức công nhận năm 2009.

## 4. Ca trù

Ngày 1/10/2009, ca trù được công nhận là di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại cần bảo vệ khẩn cấp. Đây là di sản văn hóa thế giới có vùng ảnh hưởng lớn nhất ở Việt Nam, có phạm vi tới 15 tỉnh, thành ở phía Bắc.

## 5. Hội Gióng

Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, năm 2010 được công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện cho nhân loại.

## 6. Hát xoan Phú Thọ

Ngày 24/11/2011, hát xoan (Phú Thọ) của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

## 7. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương

Ngày 6/12/2012, UNESCO công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại với những yếu tố thuộc đời sống tâm linh của người Việt Nam đã tồn tại từ hàng nghìn năm nay, thể hiện nền tảng tinh thần đại đoàn kết dân tộc và gắn kết cộng đồng.

## 8. Đờn ca tài tử Nam Bộ

Với các tiêu chí: Được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác; liên tục được tái tạo thông qua trao đổi văn hóa, thể hiện sự hòa hợp văn hóa và tôn trọng văn hóa riêng của các cộng đồng, dân tộc, UNESCO chính thức vinh danh đờn ca tài tử Nam Bộ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại năm 2013.

## 9. Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh

Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh là một loại hình nghệ thuật trình diễn dân ca chiếm vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa của người dân 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thuộc miền Trung Việt Nam. Dân ca ví giặm đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể ngày 27/11/2014 tại Paris (Pháp).

## 11. Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt

Ngày 1 tháng 12 năm 2016, tại phiên họp Ủy ban liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 11 của UNESCO diễn ra tại thành phố Addis Ababa, nước Cộng hòa dân chủ Liên bang Ethiopia, di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt đã chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

STT	Tên di sản văn hóa thế giới	Địa điểm	Loại hình	Năm công nhận
1	Nhã nhạc Cung đình Huế	Thừa Thiên Huế	Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại	2003
2	Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên	Tây Nguyên	Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại	2005
3	Không gian Quan họ Bắc Ninh-Bắc Giang	Bắc Ninh-Bắc Giang	Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại	2009
4	Ca trù	Bắc Bộ	Kiệt tác truyền khẩu phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	2009
4	Lễ hội Gióng ở Phù Đổng và Đền Sóc	Hà Nội	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	2010
5	Hát xoan	Phú Thọ	Kiệt tác truyền khẩu phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	2011
6	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Phú Thọ	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	2012
7	Đờn ca tài tử Nam Bộ	Nam Bộ	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	2013
8	Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh	Nghệ An, Hà Tĩnh	Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại	2014
9	Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt	Bắc Bộ và phụ cận	Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại	2016

*Bảng 3.2. Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận*

#### 2.4.4. Di sản tư liệu thế giới

##### 1. Mộc bản triều Nguyễn

Mộc bản triều Nguyễn là di sản tư liệu thế giới đầu tiên tại Việt Nam được UNESCO công nhận ngày 31/7/2009. Mộc bản triều Nguyễn gồm 34.618 tấm, là những văn bản chữ Hán-Nôm được khắc ngược trên gỗ để in ra các sách tại Việt Nam vào thế kỷ 19, 20.

##### 2. Bia tiến sĩ Văn Miếu – Quốc Tử Giám

Với giá trị văn hóa và lịch sử đặc biệt, đầu tháng 3/2010, 82 tấm bia tiến sĩ của các khoa thi dưới triều Lê - Mạc (1442-1779) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới.

##### 3. Mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm

Chùa Vĩnh Nghiêm được mệnh danh là “Đại danh lam cổ tự”, một trung tâm Phật giáo lớn nhất của thời Trần, nơi có những văn bản Hán tự được UNESCO công nhận năm 2012.

#### 4. Châu bản triều Nguyễn

Châu bản là những văn bản của vương triều đã được nhà vua “ngự phê” bằng mực son đỏ. Châu bản triều Nguyễn là các tài liệu hành chính được hình thành trong quá trình quản lý nhà nước của triều Nguyễn (1802 - 1945), triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam, bao gồm văn bản của các cơ quan trong bộ máy chính quyền trung ương và địa phương trình lên nhà vua phê duyệt, văn bản các vua ban hành cùng một số văn kiện ngoại giao và thơ văn ngự chế.

#### 5. Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế

Ngày 19/5/2016, Ủy ban di sản ký ức thế giới vinh danh thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là di sản tư liệu thế giới thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã khẳng định giá trị nhiều mặt, xứng đáng được tôn vinh và bảo tồn bền vững di sản này ở Việt Nam và trên toàn thế giới.

Di sản này là toàn bộ hệ thống văn tự chữ Hán được sáng tác dưới dạng các bài văn thơ được chạm cẩn chủ yếu trên các liên ba đồ bản hoặc vách ván ở các di tích ở các di tích kiến trúc Huế được xây dựng trong giai đoạn triều Nguyễn (1802-1945).

Đây là một di sản tư liệu thể hiện tư tưởng của các vị vua triều Nguyễn về lịch sử, độc lập dân tộc, văn hóa, quan niệm trị quốc, dân sinh; một loại hình nghệ thuật trang trí đặc biệt và tư liệu độc đáo và riêng có tại cố đô Huế.

#### 6. Mộc bản trường Phúc Giang, Hà Tĩnh

Hội nghị lần thứ 7 Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương tổ chức tại Cố đô Huế tháng 5 năm 2016, đã ghi danh “Mộc bản trường học Phúc Giang” là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Mộc bản trường học Phúc Giang là khối mộc bản duy nhất, cổ nhất về giáo dục của một dòng họ còn lưu giữ được ở Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, tại trường học Phúc Giang, làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An, hiện là làng Trường Lưu, xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Mộc bản Trường học Phúc Giang có hơn 2000 bản gỗ thị được khắc chữ Hán và Nôm ngược để in sách phục vụ việc giáo dục, khoa cử, chọn nhân tài cho quốc gia cuối thời Hậu Lê do dòng họ Nguyễn Huy chế tác và gìn giữ.

STT	Tên di sản văn hóa thế giới	Địa điểm	Loại hình	Năm công nhận
1	Mộc bản triều Nguyễn	Thừa Thiên – Huế	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới – Di sản tư liệu thế giới	2009



2	82 bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long	Hà Nội	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới – Di sản tư liệu thế giới	2010
3	Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm	Bắc Giang	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới – Di sản tư liệu thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	2012
4	Châu bản triều Nguyễn	Thừa Thiên – Huế	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	2012
5	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế	Thừa Thiên – Huế	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	2016
6	Mộc bản trường Phúc Giang, Hà Tĩnh	Can Lộc, Hà Tĩnh	Di sản văn hóa thuộc chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	2016

*Bảng 3.3. Danh sách Di sản tư liệu thế giới được UNESCO công nhận*

#### 2.4.5. Di sản văn hóa hỗn hợp

##### 1. Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình

Tràng An là một trong những nơi có cảnh quan tháp karst đẹp và huyền rũ nhất trên thế giới. Phủ lên cảnh quan là thảm rừng và các tháp dạng nón hùng vĩ cao 200m, với các hồ trũng hẹp khép kín, bao quanh bởi các sông núi nối liền nhau, các đầm lầy thông nhau qua hệ thống suối xuyên ngầm có chiều dài lên tới 1 km. Ngoài ra, nơi đây còn sở hữu di tích danh thắng nơi đây đã được Chính phủ Việt Nam xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt quan trọng như Khu du lịch sinh thái Tràng An, khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, chùa Bái Đính, cố đô Hoa Lư.

Ngày 23 tháng 6 năm 2014, tại Doha, với sự đồng thuận tuyệt đối của Ủy ban Di sản thế giới, Quần thể danh thắng Tràng An chính thức trở thành di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam.

### 3. Văn hóa ẩm thực

#### 3.1. Khái niệm

Văn hóa ẩm thực là khái niệm vốn để chỉ chung các đồ ăn thức uống sau còn có nghĩa là các hoạt động ăn uống, hay văn hóa ăn uống của một cộng đồng người, mang tính lịch sử và tính dân tộc cụ thể. Ẩm thực là một trong những thành tố quan trọng của văn hóa, là lĩnh vực văn hóa thường được nhắc đến đầu tiên trong hệ thống phân loại: văn hóa ăn – văn hóa mặc – văn hóa ở - văn hóa đi lại – văn hóa tiêu dùng – văn hóa lao động sản xuất – văn hóa vũ trang – văn hóa tâm linh – văn hóa giải trí...

Văn hóa ẩm thực có thể được hiểu là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần của ẩm thực do con người sáng tạo ra và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nói tới văn hóa ẩm thực là nói tới sự khái quát có tính chuẩn mực xã hội về ẩm thực, thể hiện ở ba yếu tố cơ bản: chất liệu ẩm thực (nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn, đồ uống) + phong cách chế biến ẩm thực). Đó chính là văn hóa ăn uống hình thành trong cuộc sống nghìn đời của con người. Nó phản ánh rất rõ tính chất và trình độ văn hóa, kinh tế của con người trong các dân tộc khác nhau, các thời kỳ lịch sử khác nhau, và các cộng đồng xã hội khác nhau.

- Đặc trưng của văn hóa ẩm thực

Văn hóa ẩm thực là văn hóa vật thể mang đậm giá trị phi vật thể. Là văn hóa vật thể vì nó được thể hiện bằng các chất liệu vật chất, giá trị phi vật thể của ẩm thực thể hiện trong cách chế biến, trang trí món ăn sao cho đẹp mắt, hay phong cách thưởng thức. Nét văn hóa phi vật thể của ẩm thực còn thể hiện ở cách giao tiếp, ứng xử giữa con người với con người trong bữa ăn, những nguyên tắc, chuẩn mực, phong tục ăn uống của từng cộng đồng người. Vì thế “ăn uống là văn hóa, chính xác hơn là văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên”. Và khi việc ăn uống được nâng tầm văn hóa, không chỉ đơn thuần giúp con người tồn tại, mà còn thưởng thức, đó là thưởng thức văn hóa.

Là một bộ phận của văn hóa, văn hóa ẩm thực cũng mang tính lịch sử, tính dân tộc, và tính giai cấp. Mỗi thời đại có văn hóa ẩm thực của mình, mỗi dân tộc cũng có văn hóa ẩm thực riêng và thậm chí, mỗi giai cấp có thể có văn hóa ẩm thực riêng, nhất là trong các xã hội phân chia giai cấp thời quá khứ. Văn hóa ẩm thực cũng mang tính chung của quốc gia, khu vực hay thế giới, bởi sự giao lưu, tiếp biến văn hóa. Rất nhiều sản phẩm ẩm thực của Việt Nam được du nhập từ nước ngoài, và biến đổi cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Trong đó, có những sản phẩm ẩm thực được tiếp thu hầu như nguyên vẹn, nhất là trong thời hiện đại, thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa. Nói tới văn hóa ẩm thực là nói tới các kiểu ẩm thực khác nhau, phản ánh văn hóa khác nhau của các thời kỳ lịch sử, các vùng miền, hay các bộ phận người trong xã hội. Văn hóa ẩm thực còn liên quan đến các không gian ăn uống khác nhau. Vì thế, chúng ta thấy có ẩm thực truyền thống và ẩm thực hiện đại, ẩm thực cung đình và ẩm thực bình dân, ẩm thực trong nhà hàng khách sạn và ẩm thực đường phố...

Văn hóa ẩm thực được phân biệt khá rõ bởi vùng miền, dân tộc, nên chúng ta có thể thấy phần nào những nét riêng của ẩm thực mỗi vùng miền. Ẩm thực miền Bắc: tính chừng mực, các món ăn có vị vừa phải, không quá nồng, thường không đậm các vị cay, béo, ngọt, chủ yếu sử dụng nước mắm loãng, mắm tôm, màu tươi tắn và hài hòa. Hà Nội được xem như tinh hoa ẩm thực của miền Bắc với những món ngon như phở, bún thang, bún chả, bún ốc, cốm làng Vòng, bánh cuốn Thanh Trì và gia vị đặc sắc như tinh dầu cà cuống, rau húng Láng. Ẩm thực miền Trung: tính mạnh, các món ăn có vị đậm đà hơn, cay nồng hơn, sắc nét hơn. Nhiều món cay hơn đồ ăn miền Bắc và miền Nam. Màu sắc được phối trộn phong phú, rực rỡ thiên về màu đỏ và nâu sậm. Ẩm thực miền Trung nổi tiếng với mắm tôm chua, các loại mắm ruốc. Ẩm thực cung đình Huế với

phong cách ẩm thực hoàng gia không chỉ rất cay, rất nhiều màu sắc mà còn chú trọng vào số lượng các món ăn, cách bày trí món. Ẩm thực miền Nam: đa hương vị, mang yếu tố ẩm thực nhiều vùng miền cùng hội tụ tại vùng đất mới. Ngoài những yếu tố của ẩm thực miền Bắc và miền Trung, ta thấy có ảnh hưởng của ẩm thực Trung Hoa, Campuchia, Thái Lan nên các món ăn của người miền Nam thiên về độ ngọt, độ cay. Phổ biến có các loại mắm khô như mắm cá sặc, mắm bò hóc, mắm ba khía... Có những món ăn dân dã, đặc thù như: chuột đồng kho nước dừa, đuông dừa, đuông đất hoặc đuông chà là, vọp chong, cá lóc nướng trui... Ẩm thực các dân tộc thiểu số: ẩm thực của mỗi dân tộc thiểu số đều có những bản sắc riêng biệt. Nổi tiếng như món thịt lợn sống trộn phèo non của các dân tộc Tây Nguyên, bánh cuốn trứng (Cao Bằng, Lạng Sơn), bánh coong phù chua, cháo nhộng ong, phở cồn sủi, thắng cố, các món xôi nếp nướng của người Thái...

### **3.2. Vai trò của văn hóa ẩm thực trong phát triển du lịch**

- Văn hóa ẩm thực đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch. Các nước có ngành du lịch phát triển đều chú trọng tạo hình ảnh của du lịch nước mình thông qua thương hiệu của doanh nghiệp và sức hấp dẫn của các món ăn và đồ uống. Ẩm thực góp phần tạo nên hình ảnh của du lịch, làm tăng hiệu quả cho hoạt động du lịch. Khi khách du lịch đến với những vùng đất mới, nhu cầu không thể thiếu là thưởng thức những món ăn đặc trưng của vùng đất đó. Văn hóa ẩm thực là yếu tố cấu thành của sản phẩm du lịch. Ẩm thực Việt ngày càng có vị trí quan trọng trong các sản phẩm du lịch. Hơn 60% du khách quốc tế khi được hỏi về món ăn Việt đều tỏ ra hài lòng và hứng thú. Nhiều du khách Việt Nam đã đánh giá “Việt Nam là thiên đường ẩm thực” với những món ăn đặc sắc, hương vị thơm ngon không thể quên ở mỗi điểm đến. Cái độc đáo là ba miền ở Việt Nam là ba thiên đường của ẩm thực với những món ăn rất riêng, hương vị đặc sắc mang đậm chất vùng miền. Đó chính là yếu tố mà văn hóa ẩm thực mang lại cho hoạt động kinh doanh du lịch như: xây dựng thương hiệu, xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch, cung cấp thông tin, tạo cơ hội cho du khách được trải nghiệm những khía cạnh văn hóa truyền thống cũng như ẩm thực và từ đó kích thích nhu cầu đi du lịch của khách.

- Văn hóa ẩm thực còn mang ý nghĩa như là sự giao lưu văn hóa của con người. Khẩu vị của từng dân tộc, vùng miền và đặc sản mỗi địa phương đều ít nhiều có sự khác biệt. Việc kết hợp nhiều yếu tố khác nhau của các nền ẩm thực khác nhau một cách phù hợp trong chế biến món ăn cho du khách có thể tạo ra những hương vị vừa mới lạ vừa đậm đà bản sắc địa phương, tạo nên sự thỏa mãn cho thực khách khi thưởng thức, và làm phong phú hơn danh mục món ăn của các điểm đến du lịch. Những món ăn kết hợp này ra đời chủ yếu phục vụ nhu cầu du khách, đã giúp văn hóa ẩm thực nhiều dân tộc xích lại gần nhau hơn.

- Văn hóa ẩm thực góp phần đa dạng hóa, tăng sức hấp dẫn cho sản phẩm du lịch. Trong hoạt động du lịch, du lịch ẩm thực là một loại hình khá hấp dẫn du khách. Đây cũng có thể được xem là một loại sản phẩm du lịch, nhằm thỏa mãn nhu cầu thưởng thức, trải nghiệm, khám phá những mới lạ và khác biệt về văn hóa tại những điểm đến du lịch. Du lịch ẩm thực hay du lịch văn hóa ẩm thực là sự theo đuổi những kinh nghiệm ẩm thực độc đáo. Du lịch văn hóa ẩm

thực bao gồm các loại kinh nghiệm ẩm thực, các trường học nấu ăn, sách dạy nấu ăn, các chương trình ẩm thực trên truyền hình, các cửa hàng tiện ích của nhà bếp và các tour du lịch văn hóa ẩm thực chuyên biệt... Du lịch văn hóa ẩm thực trong các chương trình du lịch là một tập hợp của các hoạt động du lịch thưởng thức, trải nghiệm văn hóa ẩm thực nói chung, với mục đích tìm hiểu văn hóa ẩm thực của điểm đến.

- Văn hóa ẩm thực là tài nguyên du lịch của mỗi quốc gia. Người ta thường nói ăn uống là biểu hiện của văn hóa, mỗi quốc gia có những phong tục, tập quán ăn uống khác nhau và từ đó hình thành phong cách ẩm thực riêng cho mình. Đối với du lịch, ăn uống đóng vai trò quan trọng trong việc tác động tới cảm nhận trực tiếp của du khách về toàn bộ chuyến đi, là một yếu tố quan trọng để du khách quyết định thực hiện chuyến đi du lịch. Vì vậy, cần xây dựng thực đơn cho phù hợp với nhu cầu tìm hiểu văn hóa của du khách. Trong nhiều hoạt động du lịch, ẩm thực là nhân tố quan trọng trong việc lựa chọn chương trình và các điểm đến của du khách. Chính vì vậy, điểm đến có văn hóa ẩm thực càng phong phú, độc đáo bao nhiêu thì càng hấp dẫn đối với du khách bấy nhiêu. Mức độ phong phú của văn hóa ẩm thực có thể là do sự hội tụ của nhiều tộc người khác nhau với những sắc thái ẩm thực khác nhau trên cùng một vùng miền, và cũng có thể đó là nơi tập trung của nhiều làng nghề ẩm thực. Sự phong phú của văn hóa ẩm thực sẽ mang đến cho du khách nhiều cơ hội khám phá, học hỏi. Tính độc đáo bởi những đặc trưng của ẩm thực sẽ tạo ra sự khác biệt với văn hóa ẩm thực khác. Sự độc đáo thể hiện ở các chất liệu món ăn khác lạ, ở cách thức chế biến món ăn riêng biệt, ở mùi vị đặc trưng, ở lợi ích của món ăn, hay ở nghệ thuật thưởng thức, không gian ăn uống, kiến trúc nhà hàng, khách sạn. Tuy nhiên, khi đưa ẩm thực phát triển thành một sản phẩm du lịch thì tính độc đáo cũng chỉ là một khái niệm tương đối, vì trong du lịch các sản phẩm rất dễ bị bắt chước. Vì vậy, luôn tìm tòi, sáng tạo nhưng không làm mất đi bản sắc riêng là yêu cầu không thể thiếu trong việc phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa ẩm thực nói riêng.

Trong du lịch, ẩm thực trong khách sạn – nhà hàng là sản phẩm du lịch trực tiếp và thường xuyên của du khách, vì vậy nó có vai trò rất quan trọng, là một trong những dịch vụ du lịch được xem là quan trọng nhất. Kinh doanh khách sạn – nhà hàng du lịch với những sản phẩm chính là các món ăn đồ uống đã và đang trở thành một ngành kinh doanh mang lại lợi ích kinh tế cao. Mặt khác, không chỉ du khách mà ngay cư dân nhiều đô thị cũng bắt đầu có nhu cầu thưởng thức ẩm thực trong các nhà hàng, khách sạn. Những năm gần đây, nhu cầu đi ăn nhà hàng, khách sạn của người dân đang tăng lên, đặc biệt là khu vực thành thị. Kéo theo đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống, với các nhà hàng mang tính truyền thống phục vụ các món ăn dân tộc, từng bước đã đáp ứng nhu cầu thưởng thức của khách. Nó không chỉ góp phần làm tăng thêm thu nhập trong việc kinh doanh khách sạn – nhà hàng mà còn giới thiệu cho du khách những sản phẩm văn hóa ẩm thực đặc sắc của dân tộc.

Xét về mặt quy mô, khai thác văn hóa ẩm thực trong kinh doanh khách sạn kém hơn so với trong kinh doanh ăn uống tại các nhà hàng chuyên kinh

doanh đặc sản, hay kinh doanh “món ăn đường phố”. Chính những nhà hàng, những quán ăn vỉa hè, đường phố hiện nay đang trở thành địa chỉ của “du lịch văn hóa ẩm thực” rất hấp dẫn không chỉ đối với du khách trong nước mà còn đối với khách nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề vệ sinh, an toàn thực phẩm của món ăn đường phố luôn là điều cần được quan tâm của ngành du lịch. Nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống đa dạng của khách du lịch khắp nơi thì các khách sạn cũng đã quan tâm hơn và đưa vào thực đơn của mình nhiều món ăn đa dạng của các nước trên thế giới. Nhiều nhà hàng chuyên kinh doanh những món ăn đặc trưng của nhiều dân tộc khác nhau, thậm chí cả những món ăn đường phố, dân dã, để khách hàng có thể lựa chọn nhiều món ăn phù hợp với sở thích của mình.

Để khai thác tốt văn hóa ẩm thực trong kinh doanh du lịch cần đảm bảo các yếu tố sau:

- Phải có những giá trị văn hóa phong phú, đặc sắc, hấp dẫn, có sự kết hợp giữa ẩm thực và các loại sản phẩm du lịch khác để có thể tạo thành các chương trình du lịch hấp dẫn du khách.

- Có các hoạt động giáo dục, diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết của cộng đồng du khách về các giá trị văn hóa ẩm thực.

- Táo việc làm, lôi cuốn cộng đồng địa phương vào hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa ẩm thực. Việc kiểm soát và quản lý hoạt động phát triển du lịch ẩm thực chủ yếu do cộng đồng địa phương đảm trách.

- Cần nhận thức đầy đủ, đúng đắn về sự cần thiết phải bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống, nhằm bảo tồn sự đa dạng và bản sắc văn hóa ẩm thực dân tộc.

- Hoạt động du lịch ẩm thực cũng đòi hỏi phải có sự cộng tác với các nhà quản lý và cộng đồng địa phương để đảm bảo quy mô, mức độ phát triển du lịch, không vượt quá ngưỡng làm thay đổi truyền thống văn hóa và suy giảm các giá trị văn hóa ẩm thực.

- Hoạt động du lịch ẩm thực cần được tổ chức trên cơ sở tuân thủ quy định về “sức chứa” về cả vật lý, tâm lý và xã hội học.

- Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm trong chế biến, tiêu thụ sản phẩm ẩm thực.

### **3.3. Ẩm thực tiêu biểu của Việt Nam**

Có người nói, ẩm thực của Việt Nam phong phú, đa dạng, hấp dẫn như là “bếp ăn của thế giới”. Hiếm có quốc gia nào có một nền văn hóa ẩm thực có thể thỏa mãn được đông đảo du khách quốc tế như ở Việt Nam. Do vị trí địa lý đặc thù, được xem như là “ngã tư” của những cuộc tiếp xúc, giao lưu văn hóa lớn, giữa Bắc (Trung Hoa) và Nam (Ấn Độ), giữa Đông (Việt) và Tây (Pháp), văn hóa Việt Nam rất đa dạng, phong phú và có thể dễ dàng tiếp cận nhiều đối tượng du khách. Trong đó, văn hóa ẩm thực là một ví dụ. Nhưng dù phong phú, đa dạng bao nhiêu, thì cái gây ấn tượng nhất đối với du khách, chính là những món ăn mang đặc thù văn hóa của Việt Nam. Đi du lịch là đi chơi, ăn uống trong du lịch là “ăn quà”, theo cách nói của người Việt xưa. Trong các món để “ăn quà” của người Việt xứ nóng, thì món quà ăn uống thường có nước, nên không phải ngẫu nhiên những món “ăn quà” tiêu biểu nhất của ba miền Việt Nam là phở Hà Nội, bún bò Huế và hủ tiếu Sài Gòn. Trong phần này, chúng ta chú ý đến 3 món

“quà” tiêu biểu của 3 miền Bắc – Trung – Nam như những trường hợp điển hình.

### 3.3.1. Phở Hà Nội

Nhà văn Thạch Lam viết trong cuốn *Hà Nội băm sáu phố phường*: “Phở là một thứ quà đặc biệt của Hà Nội, không phải chỉ riêng Hà Nội mới có, nhưng chính là vì chỉ ở Hà Nội mới ngon”. Phở ngon phải là phở “cổ điển”, nấu bằng thịt bò, “nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thị mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh ớt với hành tây đủ cả”, “rau thơm tươi, hồ tiêu bắc, giọt chnah côm gắt, lại điểm thêm một ít cà cuống, thoảng nhẹ như một nghi ngờ”. Vào thời những năm 1940, phở đã rất phổ biến ở Hà Nội: “Đó là thứ quà ăn suốt ngày của tất cả các hạng người, nhất là công chức và thợ thuyền. Người ta ăn phở sáng, ăn phở trưa và ăn phở tối...”

Phở thường được cho là xuất hiện đầu tiên ở Nam Định vào đầu thế kỷ XX, và sau đó Hà Nội là nơi làm cho món ăn này trở nên nổi tiếng. Cũng có ý kiến cho rằng phở vốn xuất hiện đầu tiên tại Hà Nội và có gốc là một món ăn Quảng Đông mang tên “ngưu nhục phấn”. Cũng có ý kiến cho rằng phở bắt nguồn từ món “xáo trâu” (dùng sợi bún) của Việt Nam, sau được biến tấu thành món “xáo bò”, dùng sợi phở, vốn làm từ bánh cuốn chay mỏng thái ra... Từ năm 1954, phở theo chân người Bắc vào Nam, biến đổi ít nhiều thành phở Nam. Sau năm 1954, phở Hà Nội, phở Việt bắt đầu xâm nhập vào các nước Âu, Mỹ, Úc trong các cộng đồng người Việt hải ngoại, trở thành món ăn nổi tiếng thế giới.

Phở là một món ăn truyền thống của Việt Nam, cũng có thể xem là một trong những món ăn tiêu biểu cho ẩm thực Việt Nam. Thành phần chính của phở là bánh phở và nước dùng (hay nước lèo theo cách gọi của người miền Nam) cùng với thịt bò hay thịt gà thái lát mỏng. Ngoài ra còn kèm theo các gia vị như tương, tiêu, chanh, ớt, nước mắm... Những gia vị này được thêm vào tùy theo khẩu vị của từng người dùng. Phở thông thường dùng làm món điểm tâm buổi sáng hoặc ăn đêm, nhưng ở các thành phố lớn, món ăn này được thưởng thức cả ngày. Ở các tỉnh phía Nam và một số vùng miền khác, phở được bày bàn kèm cả đĩa rau thơm như hành, giá đỗ sống và những lá cây rau mùi, rau húng, trong đó ngò gai là loại lá đặc trưng của phở; tuy nhiên tại Hà Nội thì không có đĩa rau sống này. Ban đầu chỉ có phở bò chín với đầy đủ “chín-bấp-nạm-gầu”, về sau có thêm các loại phở tái, phở gà. Nước dùng cho nồi phở thường là nước dùng trong được ninh từ xương bò, sả sung, kèm nhiều loại gia vị bao gồm quế, hồi, gừng nướng, thảo quả, đinh hương, hạt mùi, hành khô nướng. Thịt dùng cho món phở là thịt bò.

### 3.3.2. Bún bò Huế

Bún bò Huế là một đặc sản ẩm thực của xứ Huế, xuất hiện đầu thế kỷ XX, bởi suy đoán về vị thế của ẩm thực thịt bò gắn với người phương Tây mang tới Việt Nam. Yên tiệc trong cung thời Nguyễn, điển hình là trong thực đơn đãi sứ của triều đình, không thấy hiện các món thịt bò. Các món cỗ truyền trong Trung ngoài Bắc xưa cũng không có món nào dùng thịt bò. Mãi cho đến khi người phương Tây xâm nhập ngày càng đông thì các món thịt bò mới dần được người Việt ưa chuộng. Điều này khiến người ta suy luận về thời điểm xuất hiện của các món bún bò, phở bò ở Việt Nam. Cũng có thể suy đoán từ việc ăn bún chân giò

lợn của người Việt. Nhưng cách ăn này cũng không thấy có lịch sử lâu đời hơn đầu thế kỷ XX. Đây là món ăn mang phong vị Huế, không đâu có được. Tại Huế, món này được gọi đơn giản là “bún bò”. Các địa phương khác gọi là “bún bò Huế” để chỉ xuất xứ của món ăn này, hay “bún bò giò heo” Huế. Món ăn có nguyên liệu chính là bún, thịt bắp bò, giò heo, cùng nước dùng có màu đỏ đặc trưng. Đôi khi tô bún còn được thêm vào thịt bò tái, chả cua, và các nguyên liệu khác tùy theo sở thích của khách.

Trong nước dùng của bún, người Huế thường nêm vào một ít mắm ruốc, góp phần làm nên hương vị rất riêng của nồi bún bò Huế. Sau khi xương bò được hầm chín tới, người ta thường thêm vào một ít chả heo hay chả cua được quyết nhuyễn. Thịt bò được thái mỏng, nhúng vào nước dùng đang đun sôi trước khi cho vào tô bún, hoặc thịt bò chín thái lát. Người ta cũng thường cho ớt bột và gia vị vào nồi bún, nồi nước dùng bún Huế thường rất cay. Sau năm 1975, để phù hợp với khẩu vị người miền Bắc, nước dùng của bún bò Huế bớt cay dần, và hiện nay, có những cửa hàng bán bún bò Huế là vị cay của ớt và vị ngọt đậm đà của mắm ruốc Huế. Cay nồng ớt, thơm hương sả, và quan trọng nhất là vị ngọt của mắm ruốc Huế không tìm được ở đâu khác và bắt buộc phải là mắm ruốc Huế. Bún bò được múc ra bát tô, trên mỗi bàn ăn cũng để sẵn thìa, đũa, các loại rau sống như giá đỗ, rau thơm, xà lách, rau cải, hoa chuối, chanh, ớt, tiêu, mắm ruốc...

Bún bò Huế mang hương vị rất đặc trưng của người dân Trung Bộ, được liệt vào những món ăn ngon trên thế giới. Để có được một tô bún bò Huế thơm ngon sẽ cần khá nhiều nguyên liệu, nhưng cách chế biến nói chung đơn giản. Không chỉ trong nước mà hương vị bún bò Huế còn lan sang cả các nước phương Tây. Người Việt dù có ở đâu đi chăng nữa thì hương vị ẩm thực quê nhà là thứ không thể thiếu được trong đời sống mỗi người. Những món ăn phương Tây nhiều mỡ không tốt cho tim mạch như hot dog, hamburger... sẽ không thể nào thay thế được vị cơm trắng hay bún đã ngấm vào tâm can chúng ta từ ngày lọt lòng mẹ tới giờ. Bởi thế mà dù có ở Mỹ, Pháp, hay Úc... những nơi có đông đảo bà con Việt sinh sống thì những món ăn như bún bò Huế vẫn là “quốc hồn, quốc túy” của Việt Nam, chính vì điều đó mà dân ta đã dần phổ biến toàn cầu. Tới Huế, du khách biết đến sự nổi tiếng của ẩm thực nơi đây, với những món ăn đặc sản của xứ Huế như bánh bèo, bánh bột lọc, bánh khoái, cơm hến... Nhưng có lẽ để nói tới món ăn phản ánh cái hồn của vùng đất sông Hương núi Ngự này thì có thể nói đến bún bò. Đây là một món ăn mang tính đại chúng, ngon, dễ ăn và dễ cảm nhận đối với những ai không phải là dân Huế. Hiện nay, bún bò Huế là một trong những đặc sản ẩm thực tiêu biểu nhất của xứ Huế, rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Đến Huế mà chưa ăn bún bò Huế, cũng là chưa thực sự hiểu Huế như thế nào. Đó không chỉ là một món ăn, đó là văn hóa của đất cố đô văn vật.

### 3.3.3. Hủ tiếu Sài Gòn

Hủ tiếu (quả điều), đọc theo âm Quảng Đông được Việt hóa thành “hủ tiếu” (hay cũng được phát âm là “hủ tíu”), là món ăn có nguồn gốc từ người Hoa ở một số nước Đông Nam Á, trong đó có Sài Gòn và Nam Vang (Phnôm-pênh). Hủ tiếu từ Trung Hoa, món ăn này được người Triều Châu du nhập vào nước ta

rồi được Việt hóa và biến tấu với vô số phiên bản. Hủ tiếu phát triển rất mạnh ở miền Nam Việt Nam từ những năm 50, đặc biệt là tại Sài Gòn. Có thể nói hủ tiếu là món ăn đặc trưng tại đây, tương tự như phở ở Hà Nội, hay bún bò ở Huế. Cũng giống như ăn phở ở Hà Nội, bún bò ở Huế, hủ tiếu thường là món ăn sáng hoặc ăn tối, người Sài Gòn ít ăn trưa với hủ tiếu.

Nguyên liệu chính của món hủ tiếu là bánh hủ tiếu, nước dùng chính là thịt bò băm nhỏ, lòng heo nấu cùng. Các nguyên liệu phụ có giá đỡ, hẹ, thịt bò viên. Hủ tiếu ở Sài Gòn có nhiều loại như hủ tiếu Nam Vang (có 2 loại chính, hủ tiếu khô và hủ tiếu nước); hủ tiếu sa tế có nguồn gốc từ người Hoa ở Triều Châu; hủ tiếu Mĩ Tho, có thêm tôm, mực, hải sản, ốc, hủ tiếu Trung Hoa, có mùi xì dầu; hủ tiếu Sa Đéc... Cũng như ở Hà Nội trước đây, ở Sài Gòn có cửa hàng chuyên bán hủ tiếu và có hủ tiếu bán dạo bình dân, gồm hủ tiếu bò viên, hủ tiếu nạc (thịt heo), giò... Tất cả các loại hủ tiếu trên đều có thể tìm thấy ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Ngày nay, người Sài Gòn có thể ăn hủ tiếu từ sáng sớm đến tối khuya cũng như trong mọi điều kiện thời tiết. Từ tô hủ tiếu gõ bình dân chỉ vài lát thịt, bò viên xắt mỏng, chút giá hẹ ở các góc phố hay tô hủ tiếu ngòn ngòn những tôm, thịt, lòng... ở các hàng quán cao cấp. Tô hủ tiếu phản ánh tính cách linh hoạt, phóng khoáng của người Nam Bộ. Sợi hủ tiếu mềm của người Hoa được Việt hóa thành hủ tiếu dai. Và nhiều địa phương ở Nam Bộ lại có sợi hủ tiếu đặc trưng như hủ tiếu Mỹ Tho sợi nhỏ, dai chắc, hủ tiếu Gò Công sợi to, hơi bở... Nước lèo cũng được chế biến theo khẩu vị của người Nam Bộ với điểm chung là không thể thiếu tôm khô, mực khô (nướng) giúp tăng thêm vị ngọt và mùi thơm. Thay vì chỉ có thịt xá xíu xắt lát, hủ tiếu của người Việt còn có gan, tim, tôm, mực, trứng cút... Rau ăn kèm cũng phong phú hơn với rau cần (tây), tần ô, giá, hẹ, nhiều nơi còn thêm bông cải, ngó sen bắt mắt. Một cách ăn hủ tiếu rất phổ biến là hủ tiếu khô với sợi hủ tiếu nhúng qua nước sôi rồi được áo với một lớp sốt màu nâu theo công thức riêng của từng quán, ăn kèm tôm, gan, tim, mực, thịt băm, tỏi băm, hành lá, rau xanh và chén nước lèo nóng hổi.

Nhìn chung, ẩm thực Việt Nam vừa mang yếu tố bản địa, vừa tiếp biến văn hóa ẩm thực của nhiều nước trên thế giới, tạo thành nét riêng cho mình, nên vô cùng đa dạng, phong phú, hấp dẫn. Có người ví ẩm thực Việt Nam như là một “bếp ăn của thế giới” là vì vậy. Việc khai thác ẩm thực phục vụ phát triển du lịch là rất cần thiết. Sức hấp dẫn của những món ăn của người Việt quả thực là điều kỳ thú đối với sự thưởng thức, trải nghiệm, khám phá của du khách trên xứ sở này.

#### **4. Văn hóa các dân tộc**

##### ***4.1 Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường***

###### **➤ Đặc điểm cư dân**

Trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có 4 dân tộc. Theo kết quả điều tra dân số năm 2009, các dân tộc này có số dân như sau:

- + Người Việt (Người Kinh) chiếm đa số 73.594.427 người
- + Dân tộc Mường có 1.268.963 người
- + Dân tộc Thổ có 74.458 người
- + Dân tộc Chứt có 6.022 người



Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường chiếm khoảng 86 % tổng dân số của Việt Nam, người Mường rất gần gũi với người Kinh về ngôn ngữ và tập quán, có lẽ người Mường đã tách ra từ cộng đồng Việt Mường cổ đại từ những năm đầu công nguyên.

➤ Địa bàn cư trú

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển và quần tụ trong các làng xóm bao bọc bởi những lũy tre xanh và trong mỗi làng quê đều có cổng làng, đình làng, hệ thống chùa thờ Phật.

Đây là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, chính vì vậy lương thực chính là gạo, ngoài ra còn sử dụng một số loại lương thực khác như: ngô, khoai, sắn.

Người Mường sống tập trung ở các thung lũng hai bờ sông Đà (Phú Thọ, Sơn La, Ba Vì, Hòa Bình) và khu vực trung lưu của sông Mã, sông Bưởi (các huyện Thạch Thành, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa). Người Mường ở Thanh Hoá gồm hai bộ phận: Mường Trong (Mường gốc) và Mường Ngoài (người Mường di cư từ Hoà Bình vào).

➤ Đặc điểm văn hóa vật chất

- Nhà ở

Người Mường chủ yếu sống trong các ngôi nhà sàn (tập trung chủ yếu ở vùng Hoà Bình), đây là một mô hình rất thích nghi với môi trường khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhất là khi họ sống trong rừng sâu, nơi có điều kiện rất khó khăn.

Nhà thường phân ra ba mặt bằng: mặt trên cùng là gác để dựng lương thực, đồ dùng gia đình; sàn nhà là nơi sinh hoạt nghỉ ngơi; còn gầm sàn nhà dùng để các dụng cụ sản xuất, nhốt gia súc, gia cầm. Mỗi nhà có thể bày biện, trang trí khác nhau nhưng cấu trúc cơ bản về gian, buồng giống nhau.

Nhà cổ truyền thường cấu trúc một gian hai chái, ba gian hai chái (trưng đương ba gian, năm gian, bảy gian...). Các cửa sổ được làm phía trước của ngôi nhà. Ở bất kì hướng cửa sổ nào của người Mường đều được coi là thứ rất linh thiêng và là điều tối kỵ nếu phụ nữ ngồi lên cửa sổ. Vì theo phong tục của họ, cửa sổ là dùng để tiễn đưa những người thân trong gia đình sang thế giới bên kia.

- Trang phục

Trang phục của người Mường rất phong phú đa dạng không chỉ về số lượng mà còn cả về chất lượng. Nam giới thường mặc áo ngắn hoặc áo dài, màu chàm, cài khuy, quần dài rộng, thắt lưng quấn quanh cạp. Trang phục của phụ nữ thường là áo màu trắng hay màu sáng ngắn chấm đến eo để chỗ cho chiếc cạp váy chiếm vị trí quan trọng trong trang phục. Váy thường dùng vải thâm hay nhuộm chàm đen hình ống. Nổi bật nhất của chiếc váy là cái cạp váy đã trở thành một sản phẩm nghệ thuật đặc sắc nhất của người Mường. Phụ nữ Mường dệt và thêu hoa văn trang trí trên thắt lưng váy rất khác so với một số đồng bào dân tộc khác. Bên cạnh đó, phụ nữ Mường còn sử dụng khăn đội đầu màu trắng, yếm.

Trong trang phục của phụ nữ Việt, chúng ta không thể không kể đến chiếc áo dài và chiếc nón lá của người Việt. Đây chính là hai biểu tượng đặc trưng để phân biệt người Việt với các dân tộc khác.

Ví dụ: Chiếc nón có rất nhiều các chức năng như: Dùng để che mưa, che nắng hay dùng để làm duyên.

Khoảng thời gian 50 năm trở về trước ta thấy các thiếu nữ của Hà Nội thường đội chiếc nón quai thao. Ngày nay chiếc nón quai thao là một phần không thể thiếu trong bộ trang phục của các liền chị quan họ (Bắc Ninh).

- Ăn uống

Người Mường thích ăn các món ăn có khẩu vị chua (rau sắn muối chua, củ kiệu, quả cà muối chua...), vị đắng (lá đu đủ, quả đu đủ non hấp, rau đắng). Đặc biệt, họ thích ăn món măng ngâm chua. Măng chua có thể xào nấu với cá, thịt gà, vịt, kho thịt trâu, kho cá.

Đồ uống của người Mường là rượu cần. Văn hóa rượu cần thể hiện được tính cộng đồng cao của dân tộc Mường.

➤ Đời sống tinh thần

- Tín ngưỡng

+ Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Là cội nguồn sâu lắng trong tâm hồn, là nét văn hoá độc đáo của người Việt. Theo tư duy của người Việt, con người ta phải thờ cúng tổ tiên và có quan niệm rằng nếu tổ tiên không được thắp hương hoặc dâng đồ cúng tế thì linh hồn sẽ lang thang, vô định và trở nên “không nhà không cửa”. Chính vì thế mà bàn thờ được đặt ở vị trí trang trọng nhất của ngôi nhà, chân dung của những người quá cố hoặc tên tuổi của những vị tổ tiên được khắc lên gỗ hoặc được thờ bằng bài vị.

Trên bàn thờ nhất nhất phải có bát hương, nến và các khay nhỏ để đặt đồ thờ cúng, ngoài ra trên bàn thờ có thể có những chiếc chuông nhỏ để đánh lên những tiếng kêu khi thắp hương, dâng lễ nhằm gọi hồn người quá cố về hưởng lộc trong các dịp Lễ Tết, trong ngày giỗ.

Giống như người Việt, người Mường có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Họ lập bàn thờ và đặt lên đó các bát hương cho đến bốn đời. Tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình mà người ta làm bàn thờ to, nhỏ, đẹp, hay đơn giản khác nhau. Đồ thờ ở bên bàn thờ cũng vậy, nhà giàu thì trang hoàng như các nhà giàu của người Kinh ở dưới xuôi. Bàn thờ dù to hay nhỏ nhưng cũng luôn được dành cho những vị trí trang trọng. Ngoài bàn thờ chính thờ tổ tiên, bên trái bàn thờ chính này có thể có những bàn thờ phụ khác thờ những người chết mà không có con cái, hay các vị khác. “Điều kiêng kỵ đặc biệt là không được nằm hướng chân về phía bàn thờ từ tất cả các phía trong nhà...”

- Các loại hình nghệ thuật

+ Các loại nhạc cụ truyền thống: Được gọi là “Bát âm” bao gồm những loại nhạc cụ được sáng chế trên cơ sở các loại vật liệu khác nhau như: Đồng, da, gỗ, gốm, đá, tre, trúc.

Một trong những loại nhạc cụ không thể không nói đến đó là mõ. Đây là một công cụ dùng để báo giờ vào ban đêm ở các làng quê Việt Nam xưa kia và để rao báo các thông tin có liên quan trong làng, đây cũng là công cụ không thể thiếu đối với các vị sư dùng để tụng kinh niệm Phật.

+ Cồng chiêng của người Mường là một nhạc cụ truyền thống đặc sắc, gắn bó với mỗi người Mường từ khi lọt lòng mẹ đến khi qua đời. Cồng chiêng là một nhạc cụ truyền thống không thể thiếu được trong cuộc đời mỗi con người Mường. Chiêng được đánh trong các dịp lễ tết, trong đám cưới, đám ma. Chiêng được dùng cho các phường sắc bùa đi chúc tụng các gia đình vào đầu năm mới. Chiêng được dùng cho các đoàn đi săn.

Vì vậy xưa kia khi nhà nào cũng phải sắm cho nhà mình một vài chiếc cồng. Cồng chiêng là những vật báu tượng trưng cho sự giàu có, sang trọng của mỗi gia đình người Mường. Sử thi đề đất đề nước còn ghi rõ những không khí có sự tham gia của chiêng cồng:

Con trai đi trước khiêng trống  
Con gái đi sau xách cồng  
Đến Mường đánh lên hồi trống cái  
Cồng bảy cồng mười lên tiếng cho giòn  
Cồng cái cồng con kêu cho rộn...

#### **4.2. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái**

##### ➤ Đặc điểm cư dân

Theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Châu Âu, họ gọi toàn bộ các tộc người này là nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Đây là một trong những nhóm ngôn ngữ lớn của Việt Nam, gồm 8 tộc người với tổng số dân là 3 triệu người.

Trên phạm vi quốc tế, nhóm Tày - Thái còn có các tên gọi khác nhau tùy theo từng quốc gia, dân tộc, địa phương, vùng miền.

- + Người dân tộc Shan ở Miến Điện cũng thuộc nhóm Tày – Thái
- + Miền Nam - Trung Quốc họ có dân tộc Zhuang và Pu – Yi
- + Miền Tây - Trung Quốc họ có tên gọi là dân tộc Đại
- + Phía Đông lại gọi là dân tộc Động.

Ở Việt Nam, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái bao gồm:

- + Dân tộc Tày có 1.626.392 người chiếm số đông
- + Dân tộc Thái có 1.550.423 người
- + Dân tộc Nùng có 968.800 người
- + Dân tộc Sán Chay có 169.410 người
- + Dân tộc Giáy có 58.617 người
- + Dân tộc Lào có 14.928 người
- + Dân tộc Lự có 5.601 người
- + Dân tộc Bố Y có 2.273 người

(Theo kết quả điều tra dân số năm 2009)

Người Thái chủ yếu sống ở hữu ngạn Sông Hồng (vùng Tây Bắc), trong thời gian từ thế kỉ X đến thế kỉ XIII người Thái đã lập ra một loạt các vương quốc nhỏ, vương quốc đầu tiên của Đông Nam Á nằm trong thung lũng giữa núi rừng và vùng đồng bằng. Các vương quốc nhỏ bé này nằm dọc theo các con sông lớn của vùng Đông Nam Á. Người Thái chủ yếu sống bằng nghề nông nghiệp trồng lúa nước.

Người Tày - Nùng sống chủ yếu ở phía tả ngạn Sông Hồng (vùng Đông Bắc), ngoài ra họ còn sống ở các vùng thuộc các tỉnh: Yên Bái và Lào Cai và đã

định cư ở Việt Nam từ thế kỉ I TCN. Họ được coi là nhóm người gốc đối với đất Việt Nam. Tuy nhiên người Nùng đến định cư muộn hơn.

➤ Đặc điểm văn hóa vật chất

- Nhà ở

Mô hình nhà ở chủ yếu sống nhà sàn, trước đây đã từng có những thời kì người Tày và Nùng làm những ngôi nhà sàn gần nhau và được gia cố xung quanh nhà bằng đá hoặc đất nện để nhằm mục đích bảo vệ. Nhà của người Thái cũng là mô hình nhà sàn nhưng ở đầu hồi có dựng “Cút” để biểu thị địa vị xã hội của mỗi một gia đình.

Nhà sàn của người Thái bao giờ cũng làm số gian lẻ, hai đầu hồi khum khum như mai rùa, gắn với truyền thuyết về thuở khai thiên lập địa, thần rùa “Pua tấu” dạy cho người Thái biết cách làm nhà theo hình rùa đứng.

Người Thái có câu: “Khữn song phái/ cái song đay” - tức là mở hai cửa/ đi hai thang. Nhà người Thái cổ bao giờ cũng có hai cầu thang: “Tang chan” và “Tang quản”. “Tang chan” ở cuối nhà, bên trái dành cho phụ nữ lên xuống. “Chan” là phần sàn nhà được nối dài ra ngoài trời. Đây là nơi các mẹ, các chị, các em... thường ngồi chơi lúc nhàn rỗi, thêu thùa, cầu thang này bao giờ cũng mang số lẻ, thường là 9 bậc, ứng với 9 vía.

Cầu thang dành riêng cho nam giới - “tang quản” ở đầu nhà, thường có 7 bậc ứng với 7 vía.

Nhà sàn của người Thái cổ có hai bếp lửa. Bếp lửa phía “tang quản” dành cho người già, bếp chính ở phía “tang chan” dành cho nữ giới và những công việc nội trợ. Giữa núi rừng trùng điệp, bếp lửa hồng trên nhà sàn như trái tim hồng, sưởi ấm và nuôi dưỡng cả về vật chất và tinh thần cho mỗi con người.

Từ bếp dành cho người già đến hết cầu thang dành cho nam giới gọi là “quản”. Đây là nơi dành riêng cho đàn ông, phụ nữ không được đến khu vực này, trừ một số trường hợp đặc biệt. Nơi đây có gian thờ tổ tiên và cột thiêng. Trên cột thiêng treo hình thần rùa bằng gỗ, ba bông lúa và ba nhánh rau thì là... Ngoài ý nghĩa có tính biểu tượng của tô tem giáo thì còn mang bóng dáng của thuyết thiên - địa - nhân.

Nhà sàn được trang trí nhiều hoa văn họa tiết tinh xảo trên bậu cửa sổ, trên các tấm ván hình răng cưa làm chân song của sổ, trên “khou cút” của nhà người Thái đen. “Khou cút” vẽ vân sen/ đầu kèo vẽ vân én/ mái nhà xén bằng dui – “khou cút” đã trở thành tiêu chí về vẻ đẹp của ngôi nhà sàn người Thái đen Tây Bắc.

- Trang phục

Các cô gái Thái có trang phục truyền thống gồm áo cóm, váy đen và chiếc khăn piêu. Áo cóm của người Thái đen có cổ cao, còn áo của người Thái trắng thì cổ hình trái tim. Chiếc áo cóm của phụ nữ Thái trắng có 2 loại. Một loại ngắn tay dành cho người phụ nữ có tuổi, còn loại áo cộc dành cho thiếu nữ.

Phụ nữ Thái thường có vóc dáng mảnh mai và cao. Vì vậy, những chiếc áo của họ thường ngắn và bó ở hông để làm nổi bật tấm thân thon thả của họ.

+ Các mô típ trang trí: Trên áo có trang trí 15 cặp hoa văn nổi bật như những con bướm. Còn váy của những phụ nữ người Thái trắng cũng đơn giản hơn, óng trắng rất phù hợp với thân hình thon thả của họ.

+ **Chất liệu:** trước đây váy thường được dệt thủ công bằng loại vải nhuộm chàm. Ngày nay họ lại ưa sử dụng các loại vải được dệt công nghiệp, trang trí hoa văn chủ yếu tập trung trên khăn đội đầu và túi đeo.

Người Tày và Nùng mặc trang phục may bằng loại vải nhuộm được chiết xuất từ cây chàm.

- **Ăn uống**

Tất cả món ăn của người Thái đều được chế biến từ nguồn nguyên liệu hoàn toàn tự nhiên. Thịt trâu, thịt bò, cá, gà được người Thái tẩm, ướp gia vị rất cầu kỳ và cẩn thận. Gia vị để ướp là hạt "mắc khén" (một dạng hạt tiêu rừng), ớt, tỏi, gừng, muối...

Một nét độc đáo trong các món ăn của dân tộc Thái là khi chế biến những món ăn, người Thái hoàn toàn không dùng dầu mỡ và rất chú trọng tới việc điều phối các vị đắng - cay - mặn - chát. Những vị này được phối hợp hài hòa khiến thực khách cảm thấy vừa miệng, không có cảm giác ngấy, ngán khi ăn những món nướng, luộc, hấp, hun khói,....

Những món ăn độc đáo của người Thái như pà ping tộp (cá nướng), khâu lam (cơm lam), nhứa mù khũa (thịt lợn hấp), nhứa giăng (thịt trâu hun khói),... được làm rất công phu khiến người ăn nhớ mãi không quên. Từng món ăn như chứa đựng cả tấm lòng của người Thái gửi gắm vào đó.

➤ **Đời sống tinh thần**

- Các lễ hội của đồng bào nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

+ **Hội Xuân (Hội Lồng Tồng)** - là ngày hội cầu mưa thuận gió hoà cho một vụ mùa bội thu. Trong thời gian lễ hội diễn ra, trai, gái Tày từ các bản làng xa xôi có thể tập trung vui lễ hội, chơi các trò chơi và hát đối được gọi là "Hát lượn", còn người Nùng gọi là hát "Sli". Người hát thường bắt đầu bằng một số mẫu câu hát có sẵn, sau đó tùy hứng sáng tác mà hát theo. Trai gái Tày và Nùng có một trò chơi độc đáo gọi là ném "Còn"

Truyền thuyết của đồng bào các dân tộc Tày Nùng kể rằng: Ngày xưa, trong hội Xuân mọi người vui chơi hội, trong khi có chàng trai tên Pịa mồ côi bị hắt hủi chỉ còn biết hái quả rừng tung chơi một mình. Quả còn tung vút chín tầng mây, lọt vào lòng nàng tiên xinh đẹp. Tiên bay xuống trần tung với Pịa. Họ say mê nhau rồi thành vợ thành chồng. Từ đó mọi người cho rằng nhờ có quả còn mà gặp duyên, nên người ta chơi còn với ý nghĩa cầu duyên.

Chơi còn ở nơi bãi đất cao, phẳng ven bản, ở trung tâm khu đất là cây còn trên có phong còn dựng trên cây tre hoặc cây mai cao. Phong còn là một vòng tròn bằng tre có đường kính khoảng 30 - 40cm, được dán kín bằng giấy điều tươi thắm hoặc màu trắng, phong còn tượng trưng cho âm tính - tượng trưng cho vật linh của người đàn bà đến độ trưởng thành: Trinh nguyên, chờ dịp sinh nở để bảo tồn nòi giống.

Về hình thức quả còn được khâu bằng nhiều múi vải xanh, đỏ, tím, vàng, bên trong được nhồi chặt hạt thóc giống và hạt bông tượng trưng cho dương tính, đồng thời cầu cho con người có đủ cái ăn, cái mặc. Cuối múi của quả còn còn có tua đuôi bằng chỉ ngũ sắc. Khi ném quả còn làm rách phong đó chính là biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực cầu sự no đủ, sự sinh sôi phát triển. Sau khi ném còn, người ta rạch quả còn ban hạt giống cho mọi người để mong được mùa

màng bội thu, bên cạnh việc vui chơi ngày hội, rèn luyện sức mạnh, thể hiện sự khéo léo, chính xác ném còn còn phản ánh ước nguyện cầu Duyên, có Duyên rồi lại cầu no đủ, có no đủ rồi lại cầu sự sinh sôi nảy nở đông con nhiều cháu. Đó chính là ý nghĩa, mục đích của việc chơi còn trong ngày hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đồng thời đây cũng là một trong những giá trị đặc trưng tiêu biểu của Việt Nam.

Bên cạnh đó còn có một trò chơi không kém phần hấp dẫn gọi là trò đánh yến - quả yến được làm bằng lông gà và được cho nhau bằng lòng bàn tay. Múa xoè được thể hiện bằng bức tượng các cô gái trong tư thế múa uyển chuyển với những chiếc nón trong tay. Xoè cũng là nét rất đặc trưng của dân tộc Thái, xoè có nhiều điệu khác nhau và được sử dụng trong những trường hợp khác nhau, có điệu vui có điệu buồn. Những người múa được xếp thành vòng tròn, vòng trong cùng là các em nhỏ, vòng giữa là các chị lớn tuổi còn các cô gái trẻ ở vòng ngoài cùng. Vòng ngoài cùng cứ thu hẹp dần, khi một đôi trai gái nào đó tách ra và tìm chỗ vắng vẻ để tâm sự. Trong quá khứ không xa, người Thái có tục lệ mỗi bản đều có một đội múa xoè. Mỗi đội gồm 36 vũ nữ trẻ đẹp, theo sự thoả thuận giữa dân địa phương và trong bản, dân phải đóng góp tiền bạc hay của cải để trả cho đội múa xoè này.

- Tôn giáo, tín ngưỡng

Phật giáo theo phái Tiểu thừa, Đạo giáo và Đạo Khổng có ảnh hưởng đến các lễ nghi tôn giáo của người Tày. Đồng bào Thái và Nùng vẫn tin vào nhiều thần linh khác nhau và những tín ngưỡng này được thể hiện trong các lễ hội của các thầy cúng. Hiện vật trưng bày đầu tiên là hình ảnh của bà Then với cây đàn tính ở trong tay. Đàn tính là một loại nhạc cụ của đồng bào Tày.

Tính linh thiêng của tín ngưỡng được dựa trên truyền thuyết kể rằng đấng tối cao đã sáng tạo ra muôn loài từ quả bầu do trời (Then) ban xuống. Các thầy cúng (Thầy Mo, Then) cũng như các tín đồ của đạo Lão tin rằng họ được truyền dạy để có thể nhận thức được nguồn gốc của những điều xấu xa, ma quỷ, khổ đau. Người ta tin rằng họ có khả năng giải quyết mọi vấn đề thuộc tâm linh bằng mọi bùa ngải, thần chú và các đồ vật linh thiêng khác. Các hình vẽ thêu trên trang phục của thầy cúng cũng giống như Đạo giáo là sự thể hiện vũ trụ.

### **4.3. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông – Dao**

➤ Đặc điểm cư dân

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này gồm có: Người Mông - Dao và Pà Thẻn, một nhánh của nhóm ngôn ngữ AUSTROASIAN.

Ở Việt Nam : + Người Mông (H Mông) có 1.068.189 người

+ Người Dao có 751.067 người

+ Người Pà Thẻn có 6.811 người

(Theo kết quả điều tra dân số năm 2009)

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao đến định cư ở Việt Nam từ Trung Quốc vào những thời điểm khác nhau và bao giờ cũng ở trong một hoàn cảnh khó khăn (được thông qua các bài dân ca cổ xưa của các dân tộc này). Quá trình di cư của người Mông di cư từ các vùng phía Nam Trung Hoa xuống.

Địa hình cư trú: Người Mông và Dao sống trên các vùng núi cao thuộc vùng cực Bắc của Việt Nam. Đồng bào nuôi ngựa để dùng làm phương tiện giao thông chủ yếu với địa hình đồi núi.

➤ Đặc điểm văn hóa vật chất

- Nhà ở

Từ quan niệm sống, môi trường đã hình thành nên nét độc đáo trong văn hóa kiến trúc của ngôi nhà trình, tường bằng đất, lợp ngói hay tranh là phù hợp nhất, với ưu điểm vừa giữ ấm về mùa đông, mát mẻ trong mùa hè và lại có thể chống được kẻ gian, thú dữ...

Đồng bào dân tộc Mông rất chú trọng việc chọn đất làm nhà. Sau khi chọn được đất tốt, đất lành, người ta tiến hành san nền, kê móng, trình tường nhà. Công việc trình tường nhà được bà con dân tộc Mông tiến hành khá công phu với một số quy định như người lạ không được vào khu vực nhà đang trình tường, nhất là phụ nữ. Để trình tường nhà, bà con phải làm những chiếc khuôn gỗ có chiều dài 1,5 m, rộng 0,45 m – 0,5 m.

Khi trình tường, người ta đổ đất đầy khuôn gỗ, dùng những chiếc vò nền chặt đất. Đất dùng để trình tường phải được loại bỏ sạch rễ cây, đá to, cỏ rác. Khi tiến hành trình tường, người ta huy động vài chục thanh niên trai tráng trong làng đến giúp; cứ như vậy khuôn nọ nối tiếp khuôn kia cho đến khi hoàn thành. Sau khi trình tường xong, gia chủ sẽ tiến hành chọn ngày tốt, hợp với tuổi chủ nhà mới được vào rừng chặt hạ cây cột cái, cây đòn nóc.

Kiến trúc ngôi nhà của người Mông tương đối thống nhất theo một khuôn mẫu, dù to hay nhỏ đều phải có 3 gian 2 cửa (gồm một cửa chính, một cửa phụ và tối thiểu là 2 cửa sổ). Ngôi nhà có thể có một hoặc 2 chái nhà, nhưng đều không liên quan trực tiếp đến 3 gian nhà chính.

Ba gian nhà chính của người Mông được sắp xếp như sau: Gian bên trái dùng để đặt bếp nấu nướng và buồng ngủ của vợ chồng gia chủ; gian bên phải dùng để đặt bếp sưởi và giường khách; gian giữa thường rộng hơn 2 gian bên và là gian để bàn thờ tổ tiên, đồng thời cũng là nơi tiếp khách, ăn uống của gia đình. Phòng ngủ của vợ chồng, con cái được bố trí riêng. Người Mông thường ngủ bằng phản gỗ hoặc giát bằng tre mai đập giập.

Cửa chính nhà của người Mông cũng phải tìm gỗ tốt để làm, nếu là tre nứa thì phải là thân trúc hoặc mai già. Cửa bao giờ cũng mở vào trong chứ không mở ra ngoài. Người Mông không sử dụng bản lề, then chốt bằng sắt mà hoàn toàn bằng gỗ, bởi người Mông coi cửa mở ra đóng vào là lòng bụng con người, trong khi đó bản lề sắt thép là những vật cứng được ví như dao kiếm. Ngoài cửa chính, nhà của người Mông còn có cửa phụ, là lối để đưa đồ dùng cho người chết vào nhà lúc tang ma. Chỉ khi đưa ra nghĩa địa mới đi qua cửa chính.

Một nét độc đáo nữa trong cấu trúc nhà truyền thống của người Mông là tất cả các ngôi nhà thường được xếp đá xung quanh vô cùng chắc chắn. Để có được hàng rào đá hoàn chỉnh bao quanh ngôi nhà và mảnh đất rộng chừng 200 – 300 m<sup>2</sup>, gia chủ cùng với người thân phải mất hàng tháng trời nhặt những mảnh đá vỡ quanh nhà về xếp thành hàng rào đá. Những viên đá có kích cỡ khác nhau với nhiều góc cạnh được xếp lên vào nhau, tạo nên bức tường bao kiên cố, phẳng mà không cần sử dụng chất kết dính nào. Chiếc cổng gỗ có mái và dãn

giấy đỏ xen giữa bờ rào đá trước nhà, được người Mông trang điểm tạo nên vẻ âm cúng giữa cái lạnh mùa đông ở Cao nguyên đá.

- Trang phục

+ Trang phục của người Mông

Người Mông thường dùng sợi lanh để dệt vải may trang phục. Ngày nay phụ nữ Mông dần dần dùng vải công nghiệp may quần áo, dùng vải gai may trang phục là một trong những đặc trưng của người Mông, người Mông còn thích dùng loại vải lanh in hoa.

Hoa văn phổ biến là hình con ốc, các hình chữ thập ngoặc và hình móc câu. Dụng cụ dùng để vẽ hoa văn được chằm trong sáp ong nóng chảy và vẽ hoa văn lên vải theo ý thích, sau khi sáp ong khô, người ta nhúng những tấm vải đã vẽ bằng sáp ong vào nước nhuộm chàm. Khi vải khô người ta nhúng lại bằng nước nóng để cho sáp ong tan ra và các hình vẽ hiện lên trên mặt vải. Phần dưới của váy người phụ nữ Mông được trang trí bằng các sọc xen kẽ các hình tam giác và chữ thập ngoặc.

Dân tộc Mông có 4 nhánh chính với thổ ngữ và phong cách trang phục khác nhau. Phụ nữ Mông mặc váy xếp nếp, mở phía trước và sau đó được che bằng một tấm khăn dài. Để giữ váy chặt, người ta thắt một cái thắt lưng màu đen xung quanh hông và sườn. Trên đó trang trí các đồng tiền kim loại hoặc thêu chỉ màu vàng nhạt. Để giữ nếp xếp của váy, phụ nữ Mông thường treo váy bằng các kẹp tre nứa, cuốn xà cạp từ đầu gối xuống mắt cá chân.

+ Người Dao

Người Dao trồng bông và dệt vải. Trong tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, người Dao là dân tộc có phong cách trang phục tỉ mỉ nhất và còn mang đậm nét văn hoá truyền thống. Bên cạnh những nét tương đồng còn có phong cách trang phục riêng.

Khăn được gắn các quả chuông, từ cổ áo xuống ngực áo được đính những “Pồn Pôm” màu đỏ sặc sỡ. Cuffs tay áo và gấu quần được thêu hoa văn, sau phía cổ áo, người Dao còn đính thêm các tua để treo các quả chuông bằng bạc hoặc nhôm, có một số phụ nữ Dao còn cạo trọc đầu ở phía trước và đội khăn. Còn trẻ em người Dao luôn đội mũ chỏm không vành.

Các họa tiết hoa văn hình học của người Dao rất phong phú, thể hiện lịch sử và tôn giáo của họ. Những ngôi sao mặt trời tám cánh là dấu hiệu của Bàn Hồ - tổ tiên linh thiêng của họ mà xưa kia đã hoá thân thành một con chó thần để cứu đồng bào của mình, đồng thời họ còn in những hoa văn hình đồng tiền hoặc khâu những đồng tiền thật vào váy từ chân cuốn xà cạp.

Đối với các cô dâu người Dao trong lễ cưới phải đội khăn sặc sỡ trùm kín đầu, khăn này do chính tay những cô dâu thêu những hoa văn hình chữ thập ngoặc - một loại hoa văn có tính truyền thống, hoặc cũng có thể có các loại hoa văn khác như: hoa văn hạt dưa.

➤ Đời sống tinh thần

- Tôn giáo

Người Mông - Dao thờ cúng tổ tiên và thần linh. Thầy cúng và thầy mo Dao hành lễ theo các nghi thức của Đạo Giáo, họ cho rằng mình có khả năng liên hệ với thế giới thần linh và sử dụng các hiểu biết đặc biệt của mình về các



loại dược thảo tự nhiên để chữa bệnh. Các bài cúng của họ chứa đựng cả một kho tàng về lịch sử và ngôn ngữ cổ.

Tất cả Đạo Giáo được mô tả trên các trang thờ vẽ trên giấy tự chế và được cất giữ trong nhà của người Dao.

- Lễ hội và hội

Từ ngày 03 đến ngày 05 tháng giêng âm lịch, đồng bào Mông và Dao tổ chức lễ hội “Đạp núi, trèo núi”. Lễ hội này thường được tổ chức cùng với chợ phiên đồng thời là nơi cho trai gái đến gặp gỡ và tìm hiểu.

- Nhạc cụ

Nhạc cụ tiêu biểu của người Mông là chiếc Khèn, các chàng trai thổi khèn kết hợp với các bước nhảy uốn lượn, còn các cô gái thì duyên dáng trong các bộ váy thêu đẹp nhất của họ. Người con trai quan sát kỹ các đường chỉ thêu trên trang phục của cô gái, họ coi việc thêu thùa giỏi là một trong những tiêu chuẩn để lựa chọn vợ, tài năng trong đường kim, mũi chỉ có thể giúp cho những cô gái có nhiều cơ hội để lựa chọn người bạn trăm năm của mình, chính vì vậy, những cô gái đến tuổi lấy chồng thường bỏ ra khoảng thời gian cả năm trời để thêu thùa một bộ trang phục mới cho mình nhằm thu hút sự chú ý của các chàng trai trong những ngày hội. Bên cạnh trang phục hấp dẫn thì chiếc ô là đồ vật để làm duyên của các cô gái, và nó có một vị trí hết sức quan trọng trong các cuộc hẹn hò, và chiếc ô chính là khoảng trời riêng của những đôi trái gái.

#### **4.4. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer**

➤ Đặc điểm cư dân

Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer gồm 21 tộc người, sinh sống chủ yếu ở vùng cao nguyên miền Trung và đồng bằng Nam Bộ

- Ở miền Bắc có các dân tộc :

+ Kơ Mú: 72.929 người

+ Mảng: 3.700 người

+ Xinh Mun: 23.278 người

+ Kháng: 13.840 người

+ Ở Đu: 376 người

- Ở Tây Nguyên : Có các dân tộc

+ Bru-Vân Kiều: 74.560 người

+ Tà Ôi: 43.886 người

+ Cơ Tu: 61.588 người

+ Ba Na: 227.716 người

+ Xơ Đăng: 169.510 người

+ Cơ Ho: 166.112 người

+ Hrê: 127.420 người

+ M Nông: 102.741 người

+ X Tiêng: 85.436 người

+ Mạ: 41.405 người

+ Giẻ Triêng: 50.962 người

+ Co: 33.817 người

+ Chơ Ro: 26.855 người

+ Rơ Măm: 436 người

- + Brâu: 397 người
- Người Khmer ở đồng bằng Nam Bộ: 1.260.640 người.
- Đặc điểm văn hóa vật chất
- Nhà ở

Một số dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn Khmer ở Tây Nguyên là sống ở nhà Rông và nhà Dài.

Hầu hết những nhà sàn tại Tây Nguyên đều được xây dựng nhờ sự giúp đỡ của cả cộng đồng anh em trong bản, trong thôn. Nhà sàn chủ yếu được xây dựng từ những kiến trúc sư vai trần chân đất, vật liệu được sử dụng cấu thành lên nhà sàn đều là những vật liệu từ thiên nhiên như tre, nứa, lá tranh, dây mây,...

Tây Nguyên là một vùng đất tụ họp nhiều dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc có một thiết kế nhà sàn đặc trưng riêng thể hiện được nét văn hóa của chính dân tộc đó. Đa phần những ngôi nhà sàn thường được thiết kế bằng gỗ là chính để tạo nên cảm giác thoáng mát vào mùa hè cũng như ấm áp vào mùa đông.

Điều kiện tại Tây Nguyên nói riêng và những vùng cao nói chung không đầy đủ như những vùng đồng bằng, bởi thế trong việc thiết kế nhà ở, con người đã khéo léo tận dụng những đặc điểm của tự nhiên để tự biết cách bảo vệ mình. Việc sử dụng gỗ cho nhà sàn là một trong những sự sáng tạo của người dân vùng cao.

Tại khu vực Tây Nguyên, để có thể khắc phục được mưa nắng thì người Tây Nguyên thường thiết kế nhà sàn theo hướng Bắc - Nam để đón được gió mát và không bị hắt nắng và buổi chiều. Ở Tây Nguyên, một gia đình thường sống nhiều thế hệ, bởi thế một nhà sàn ở Tây Nguyên thường được thiết kế từ 3 đến 7 gian nhà tùy theo số lượng thế hệ sinh sống. Chiều rộng của nhà thường khoảng 5.6 - 7m với chiều dài khoảng 3m/gian tùy thuộc vào số lượng gian nhà của mỗi gia đình.

Một ngôi nhà sàn tại Tây Nguyên để có thể xây dựng đòi hỏi không ít thời gian cũng như nhân công. Nhà sàn Tây Nguyên được xây dựng bằng sự hỗ trợ của cả cộng đồng trong bản, trong thôn nên tốn tương đối nhiều công sức. Trong nhà sàn, thường sử dụng những vật liệu nguyên cây nguyên khối, không có dây đeo bám trên thân cây. Chiều rộng của cột trong nhà sàn thường rộng khoảng 30 - 40cm chỉ được đặt chồng lên nhau hoặc ghép lại vào nhau trùng khít để tạo thành một kết cấu vững chắc.

Trong nhà sàn của người Tây Nguyên, cầu thang thường được làm từ thân gỗ lớn với 7 bậc thang được đẽo bằng tay, bên trái có trạm hình mặt trăng khuyết và đôi bầu vú tượng trưng cho sự nuôi dưỡng. Bên phải cầu thang là hình con rùa tượng trưng cho sự trường tồn vĩnh cửu.

Nhà sàn Tây Nguyên được tạo hình nghệ thuật trên những thân cột, xà ngang bằng những chạm khắc nổi, vẽ những hình ảnh quen thuộc với cư dân rừng núi, hình ảnh chim, voi, rùa, kỳ đà,... tất cả những hình ảnh này đều thể hiện việc sùng bái thiên nhiên cũng như sự mong ước về cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

- Trang phục

Mỗi một dân tộc đều có trang phục và cách trang trí thêu hoa văn riêng, đặc trưng.

+ Phụ nữ thường quấn xà rông bằng loại vải hay dệt tay màu đen thay váy  
+ Đàn ông Ba Na, M Nông và một số dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này thường choàng một tấm vải đỏ chéo qua ngực - biểu tượng của con chim mặt trời trong truyền thuyết.

➤ Đời sống tinh thần

Đông bào Tây Nguyên có những phong tục rất khác so với những phong tục ở dưới xuôi. Những sự khác biệt đó có thể nhận biết rõ nhất trong tang lễ. Một trong những vấn đề lớn nhất mà dân tộc Kinh vẫn duy trì đó là tục thờ cúng tổ tiên và chăm sóc phần mộ của tổ tiên ít nhất là 5 đời. Còn các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Tây Nguyên lại có tục bỏ mả. Bên cạnh các nhà mồ ở Tây Nguyên, người ta dựng những hình tượng gỗ to bằng người thật và các cột gỗ cao có chạm khắc, đó là tượng nhà mồ.

Trước đây với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer còn có một số tập tục nhưng hiện nay không còn phổ biến.

Ví dụ: Tục xăm mặt của người Rơ Măm và tục Cà răng căng tai của người Mảng. Thông thường các tập tục này có ý nghĩa tôn giáo và ý nghĩa xã hội rất lớn. Ngoài ra có rất nhiều người, cả đàn ông, đàn bà đều thích đeo các chuỗi hạt sắc sỡ và thích hút thuốc lá, thậm chí trẻ em cũng thích ngậm tẩu thuốc lá rê.

- Về âm nhạc

Cồng, chiêng, trống và đàn đáy là những dụng cụ đặc biệt của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này. Nghệ thuật biểu diễn Cồng, chiêng đã có từ rất lâu ở Việt Nam và ngày nay nó vẫn được bảo tồn ở Tây Nguyên.

- Nghệ thuật diễn kịch

Trong nghệ thuật diễn kịch của người Khmer, chiếc trống gỗ có một vị trí hết sức quan trọng, chỉ có những gia đình có địa vị cao quý mới có thể làm chủ sở hữu một chiếc trống đồng, một bộ chiêng, một chiếc trống gỗ dài hoặc những chiếc ché lớn có màu đen hoặc được vẽ hoa văn.

- Ro-băm

Là một hình thức kịch cổ được người Khmer ở Việt Nam thể hiện, nguồn gốc của loại hình nghệ thuật này được bắt nguồn từ các vở kịch kinh điển của hoàng gia, thể hiện theo phong cách Thái Lan và Ấn Độ cổ đại. Việc sử dụng các chuyển động của tay và thân thể được phụ họa bằng các bài hát đồng ca giới thiệu các sự kiện đang diễn ra. Do bắt nguồn từ các vở kịch hoàng gia nên các nhân vật thường là vua, công chúa, và các tầng lớp quý tộc.

- Lễ hội: của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer gồm

+ Lễ hội mừng lúa mới

+ Lễ vào xuân (Bắt đầu vụ mùa)

+ Lễ hội đâm trâu - một tục lễ giết trâu cúng Giàng và các vị thần linh trong buổi lễ, các lễ hội được tiến hành xung quanh cây nêu trồng trước ngôi nhà Rông của buôn làng, cây nêu cao được trang trí rất sắc sỡ và người ta tin rằng cây nêu có thể nối thế giới mặt đất với các thần linh không thấy được trên trời. Chủ lễ mời các thần linh về nhận lễ và xin ban cho họ một vụ mùa bội thu.

Tiếng công, chiêng trầm hùng vang lên cùng với các vũ điệu và người ta chuẩn bị một bữa đại tiệc cho cả dân làng.

+ Lễ hội Chol- chnan- Thmay (Lễ đón năm mới của người Khmer) thường được tổ chức vào tháng 3 âm lịch.

+ Lễ cúng trăng (Oc- Om- Bok - Đút cơm dẹt cho trẻ em và mọi người) được tổ chức vào ngày rằm tháng mười âm lịch, là lễ tạ ơn thần trăng sau mùa mưa. Lễ hội này được thể hiện bằng lễ rước nước và được cúng bằng các loại bánh chế biến từ cơm, do vậy, lễ hội này còn được gọi là Lễ bánh cơm. Hoạt động quan trọng trong lễ hội này là cuộc thi bơi thuyền do các nhà sư đứng ra tổ chức, mỗi chiếc thuyền được trang trí rất sắc sỡ bằng những hình các con vật, và có khoảng 50 tay chèo. Khi không có lễ hội thuyền được cất giữ cẩn thận trong một ngôi nhà dành riêng trong chùa.

#### **4.5. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến**

➤ Đặc điểm cư dân

- Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hoa gồm có:

+ Dân tộc Hoa: 823.071 người

+ Dân tộc Sán Dìu: 146.821 người

+ Dân tộc Ngái: 1.035 người

Người Hoa di cư từ Trung Quốc xuống, sống gần gũi và chặt chẽ với nhau. Họ sống chủ yếu ở các thành phố tập trung vào các nghề dịch vụ và thương mại.

Ví dụ: Khu chợ lớn - Thành phố Hồ Chí Minh và phố cổ Hội An.

Những hội quán của người Hoa được xây dựng để cúng tế, hội họp và là trụ sở của các hiệp hội kinh doanh.

- Các dân tộc thuộc nhóm ngữ Tạng - Miến ở Việt Nam gồm:

+ Dân tộc Hà Nhi: 21.725 người

+ Dân tộc Phù Lá: 10.944 người

+ Dân tộc La Hủ: 9.651 người

+ Si La: 709 người

+ Cống: 2.029 người

+ Lô Lô: 4.541 người

(Theo kết quả điều tra dân số năm 2009)

Những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến là những người đến định cư ở Việt Nam muộn hơn.

➤ Đặc điểm văn hóa vật chất

- Nhà ở

Nhà ở của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này đã mang phong cách hiện đại.

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng, xóm hoặc đường phố tạo thành khu vực đông đúc và gần bó với nhau, trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Đồng bào có một số kiểu nhà ở phổ biến là: Nhà 3 gian, 2 chái, nhà chữ Môn, nhà chữ khẩu thường được lợp ngói máng hoặc lá, phen. Tường xây bằng gạch mộc.

Người Sán Diu ở thành từng chòm xóm nhỏ, đồng bào thường ở nhà trệt, lợp mái rạ, ngói tường xây bằng gạch mộc. Còn những cặp vợ chồng mới cưới nhà được trang trí bằng các đồ gỗ mỹ nghệ và các vật dụng gia đình khác.

- Trang phục

Trong cách ăn mặc đàn ông dùng quần áo như dân tộc Nùng, Giáy, Mông, Dao. Đàn bà mặc quần, áo 5 thân và cài cúc vải ở bên nách phải, dài. Còn áo cộc tay cũng 5 thân, cài cúc vải bên nách phải.

Dân tộc Sán Diu sống trên vùng núi phía Bắc. Phụ nữ Sán Diu mặc áo xẻ ngực và có yếm màu chàm, họ thắt một chiếc thắt lưng dài và buông xuống dưới gối, áo khoác được nhuộm màu nâu, túi trầu được đeo ở bên hông. Váy và áo của người Phù Lá có hoa văn trang trí. Trước kia người ta sử dụng vỏ trai, lông thú, hạt cườm, tiền xu và các bùa kim loại để trang trí trên trang phục. Ngày nay, việc trang trí vỏ trai trên quần áo trở nên ít thấy nhưng cách đây khoảng 50 năm việc thể hiện này rất phổ biến.

Người Hà Nhì và La Hủ không dệt vải mà họ trao đổi mua bán với người Thái để lấy vải. Họ mặc váy hình ống giống như người Thái đen. Tóc được tết lại và được che bằng mũ có dải dây trang trí các mảng kim loại và buông rủ xuống hai bên má giống như trang trí mũ của người Aka, một dân tộc rất gần gũi với họ. Cuffs tay áo được trang trí bằng các vòng hoa văn nhiều màu.

➤ Đời sống tinh thần

Trí tưởng tượng của người xưa cho rằng một số con vật có sức mạnh siêu phàm có thể tác động đến thế giới thần linh siêu tự nhiên do vậy, chúng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển mùa màng. Nếu như ai đó có thể bắt chước được cử động của thân thể của loài vật thì người đó cũng sẽ có được sức mạnh như vậy. Do vậy các tín đồ ngày xưa thường đeo các mặt nạ hình các con vật và múa theo các chuyển động của các con vật đó. Khi có người ốm, họ có thể mời đoàn người múa sư tử đến nhà nhằm mục đích chữa bệnh. Điệu múa sư tử còn là một thú tiêu khiển trong hoàng cung đã có lịch sử hàng ngàn năm, các tín đồ cho rằng họ có thể liên lạc với linh hồn của thế giới bên kia bằng cách làm cho linh hồn của người quá cố hoá thân vào họ và họ trở thành người phát ngôn cho những người quá cố trong lễ lên đồng.

Người Hoa thường có những hội quán, nó được xây dựng để cúng tế, hội họp và là trụ sở của các hiệp hội kinh doanh, đồng thời những người nói tiếng Hoa chịu ảnh hưởng rất lớn của các nền văn hoá Trung Quốc khác nhau, và có 3 tôn giáo chính : Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo. Họ tổ chức Tết theo âm lịch gần giống về hình thức và thời gian như dân tộc Kinh ở Việt Nam. Họ rất thích xem kịch Trung Quốc mà vẫn giữ các tập tục ma chay, cưới xin của người Trung Hoa.

Trong các lễ hội và ngày Tết họ thường tổ chức múa lân, múa sư tử hay múa rồng. Người Hoa tin rằng vào ngày Tết khi mà đám múa sư tử biểu diễn trước cửa hàng hay trước cửa nhà của họ khi chưa mở cửa thì làm ăn sẽ rất hưng thịnh và thịnh vượng

Đời sống tinh thần của người Lô Lô họ sử dụng trống đồng, sáo, cồng chiêng. Trống là vật quý của họ và chúng được chôn giấu khi không sử dụng. Người Phù Lá và người Lô Lô đánh trống đồng nằm ngang, trống nhỏ tượng

trung cho giống cái, còn trồng lớn tượng trưng cho giống đực. Sự pha trộn của độ rung khi đánh trống là tượng trưng cho âm dương giao hoà và sự sinh sản.

#### **4.6. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Malayo – Polynesian**

##### ➤ Đặc điểm cư dân

Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian gồm có 5 dân tộc

- + Người Chăm: 161.729 người
- + Người Gia Rai: 411.275 người
- + Ê Đê: 331.194 người
- + Ra Glai: 122.245 người
- + Chơ Ro: 26.855 người

Các dân tộc này sống rải rác ở Tây Nguyên, dọc bờ biển Trung Bộ và có nhiều đặc điểm chung về chế độ mẫu hệ và rất nhiều đặc điểm văn hoá của họ có liên quan đến đời sống ở biển.

##### ➤ Đặc điểm văn hóa vật chất

###### - Nhà ở

Nhà Dài của người Ê Đê thể hiện chế độ xã hội mẫu hệ. Mỗi ngôi nhà Dài thuộc quyền cai trị của một người phụ nữ và những người đàn ông trong huyết tộc.

Nhà ở của người Chăm là một quần thể nhà trong một khuôn viên. Bộ khung nhà của người Chăm khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (kèo được liên kết với cột hoặc không có vì kèo thì dùng tường thay thế kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang đầu gác lên cây đòn tay cái nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo.

Mặt trước nhà quay về hướng Nam hoặc hướng Tây. Gian giữ là trung tâm (người Chăm gọi là sang-yơ), phía phải là phòng ngủ của bố mẹ, bên trái là kho, sau là phòng ngủ của con cái. Mặt trước có một hiên ở giữa nhà.

Nhà bếp được xây dựng riêng biệt với nhà chính và ở phía Tây nhà chính, trong nhà bếp có khu bếp, khu chứa nước uống và kho chất đốt (củi, than, v.v.).

###### - Trang phục

Người phụ nữ Chăm được phân biệt bởi chiếc áo dài, tay áo dài có thể vắt qua cả đầu. Theo truyền thống, họ nhuộm váy màu chàm xanh, khác với màu truyền thống của người Việt. Họ rất thích đeo vòng gồm các loại hạt sáng màu, hổ phách hoặc các hạt mã não màu đỏ. Các loại tơ lụa và vải dệt bông tuyệt đẹp

Trang phục của phụ nữ Gia Rai (Bình Thuận) có cách ăn mặc giống người Chăm, lấy màu xanh lá cây làm màu chủ đạo. Trang phục của người Mạ cũng rất nổi tiếng và đẹp.

###### - Ăn uống

Người Chăm thích các món luộc và nướng, ít chuộng các món chiên xào. Tùy thuộc vào mùa nóng hay lạnh mà món ăn người Chăm có tính mát, chua hay cay.

Người Chăm thích ăn canh bồi, một loại canh thập cẩm với nhiều thứ rau rừng như rau đay, rau sam, ngọn bầu, bí, cà dĩa..

Canh chua cũng được người Chăm ưa chuộng, nguyên liệu không thể thiếu để nấu canh chua là lá me non. Cá đồng thường dùng để nấu canh chua,

ngon nhất vẫn là cá lóc. Vào mùa mưa có ếch ương, người Chăm cũng có canh chua ếch ương nấu với cà dĩa rất ngon.

Về làng Chăm vào dịp Katé hay Rija Nagar, khi bà con ở đây làm dê cúng, bạn sẽ được dịp thưởng thức món ăn truyền thống lâu đời là nước xáo thịt dê. Nước xáo ăn chung với thịt dê luộc, rau ăn kèm là giem (lá lốt và đọt chuối non thái nhỏ). Nhiều người Chăm thích ăn nước xáo thịt dê hơn là thịt dê luộc, vì họ xem nước canh là phần tinh túy và chứa nhiều chất dinh dưỡng nhất.

Người Chăm có nhiều loại bánh, chủ yếu làm để phục vụ trong lễ nghi tôn giáo, cưới hỏi. Các loại bánh phổ biến là tapei anung (bánh tét), tapei bilik (bánh ít), tapei coh (bánh cuốn), sakaya, ginraong laya (bánh củ gừng), kadaor (giống bánh đúc).

- Đòi sống tinh thần

Cả đạo Phật, đạo Hindu, đạo Hồi đều có ảnh hưởng rất lớn tới văn hoá Chăm, phần lớn người Chăm theo đạo Bà La Môn và thờ ba đấng thiêng liêng của đạo Hindu: Thần Shiva, thần Vishnu, thần Brhama, một số ít theo đạo Hồi

Việc thờ cúng thần Shiva và Đức mẹ được thể hiện qua các hình tượng Linga, Yoni trên đá và được xây dựng thờ cúng trong các tháp xây bằng gạch

Đối với người Chăm ở Bình Thuận tổ chức lễ tạ ơn vào cuối mùa mưa. Hội này có tên là hội KaTê có ý nghĩa và quy mô như Tết của người Kinh.

#### **4.7. Vai trò của văn hóa các dân tộc trong phát triển du lịch**

Văn hóa các dân tộc với những đặc trưng văn hóa đặc sắc từ lâu đã hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Đây là tài nguyên du lịch quan trọng để phát triển du lịch văn hóa của các vùng miền. Văn hóa các dân tộc có vai trò nhất định trong phát triển du lịch thể hiện qua những nội dung sau:

- Văn hóa các dân tộc góp phần phát triển các điểm du lịch;
- Văn hóa các dân tộc là cơ sở để xây dựng các tuyến du lịch;
- Văn hóa các dân tộc góp phần vào quy hoạch phát triển du lịch...
- Văn hóa các dân tộc góp phần phát triển thị trường du lịch;
- Văn hóa các dân tộc góp phần phát triển các tài nguyên du lịch;
- Văn hóa các dân tộc góp phần phát triển các dịch vụ du lịch thích hợp;
- Văn hóa các dân tộc với các đặc trưng về kiến trúc nhà ở, ẩm thực, trang phục hoặc văn hóa nghệ thuật, lễ hội sẽ góp phần phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù;

- Khai thác những giá trị truyền thống của đồng bào các dân tộc góp phần nâng tầm những sản phẩm du lịch giàu tính nhân văn;

- Văn hóa các dân tộc góp phần phát huy bản sắc văn hóa các tộc người ở Việt Nam trong du lịch;

### **5. Tín ngưỡng và tôn giáo**

#### **5.1. Tín ngưỡng**

##### **5.1.1 Tín ngưỡng thờ Mẫu**

Tín ngưỡng này bắt nguồn từ hình thức sơ khai là thờ các nữ thần mà hiện thân là các hiện tượng tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp...), do các vị thần này gắn bó mật thiết với cuộc sống của cư dân trồng lúa nước. Sau đó phát triển thành việc thờ các vị nữ thần cai quản các vùng không gian (trời, đất, nước) đến hình thức phát triển cao là Mẫu tam phủ, Mẫu tứ phủ. Tam phủ: phủ (mẫu) thượng

thiên (quản lý trời - áo đỏ), phủ thoải (quản lý nước - áo trắng), phủ địa (quản lý đất - áo vàng). Tứ phủ: có thêm phủ thượng ngàn (cai quản rừng - áo màu xanh).

Tín ngưỡng thờ Mẫu đã ngày càng phát triển và ăn sâu vào đời sống văn hoá tinh thần của người Việt. Điều này được minh chứng là khi Phật giáo – một tôn giáo lớn của Ấn Độ được truyền vào Việt Nam đã phải hoà hợp ngay với tín ngưỡng này để có được thái độ ủng hộ của người dân bản địa. Sự hoà hợp đó đã tạo ra hiện tượng tứ pháp trong văn hoá Việt Nam. Tứ pháp (liên quan tới chứng tích về huyền thoại Man Nương và sư Khâu Đà La) gồm 4 bức tượng liên quan tới 4 hiện tượng tự nhiên: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

1. Pháp Vân (thần mây): thờ ở chùa Bà Dâu – xã Thanh Khương – Thuận Thành - Bắc Ninh.

2. Pháp Vũ (thần mưa): thờ ở chùa Bà Đậu – xã Thanh Khương – Thuận Thành - Bắc Ninh.

3. Pháp Lôi (thần sấm): thờ ở chùa Bà Tướng - xã Thanh Khương – Thuận Thành - Bắc Ninh.

4. Pháp Điện (thần Chớp): thờ ở chùa Dàn – xã Trí Quả - Thuận Thành – Bắc Ninh

Tín ngưỡng thờ Mẫu còn thờ nhân thần: thánh Mẫu Liễu Hạnh, Quốc Mẫu (Âu Cơ), Vương Mẫu (mẹ của Thánh Gióng), các vị tướng có tài góp sức xây dựng đất nước, bảo vệ tổ quốc (Hai Bà Trưng, Dương Vân Nga, ý Lan...), các thái hậu, hoàng hậu, công chúa có tài năng và công lao to lớn...

Bàn thờ Mẫu gồm có

Tam toà thánh mẫu  
Ngũ vị vương quan  
Tứ vị châu bà  
Ngũ vị hoàng tử  
Thập nhị cô nương  
Quan ngũ hổ  
Ông lốt

Các di tích gắn liền với tín ngưỡng này như: đền, chùa, miếu, điện. Đặc biệt, thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ ở một loại kiến trúc riêng là phủ: phủ Giầy (Vụ Bản – Nam Định), phủ Tây Hồ.

### 5.1.2 Tín ngưỡng thờ Vua Hùng

Tín ngưỡng này thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của người Việt Nam. Trong nhà thờ gia tiên, trong làng thờ Thành Hoàng, thì trong nước thờ Vua Tổ – Vua Hùng. Mảnh đất Phong Châu – Phú Thọ, nơi đóng đô của các vua Hùng khi xưa, trở thành đất tổ. Ngày 10-3 âm lịch là ngày giỗ tổ.

Đê tưởng nhớ công ơn các vị vua Hùng nhân dân ta đã xây đền thờ trên núi Nghĩa Lĩnh (hay còn gọi là núi Hy Cương, núi Hùng Lĩnh, Hùng Sơn) thuộc thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Trên núi Nghĩa Lĩnh ngoài Đền Hùng, đền Thượng nằm trên đỉnh núi còn có đền Trung nằm ở lưng chừng núi, đền Hạ nằm dưới chân núi.

Việc thờ cúng vua Hùng có ý nghĩa thiêng liêng cao cả nhằm tưởng nhớ những người có công trong việc lập non sông đất nước, xây dựng cuộc sống ngày nay và để cầu mong tổ tiên phù hộ cho cuộc sống của con cháu. Chủ tịch



Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra công lao đó:" Các vua Hùng đã công dựng nước. Bác cháu ta phải giữ lấy nước".

### 5.1.3 Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng

Thành Hoàng là một từ Hán Việt - chỉ vị thần bảo trợ thành trì của Trung Quốc được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc (nhà Đường) rồi tiếp tục phát triển trong các triều đại Việt Nam.

Thời Bắc thuộc, Cao Biền đã coi thần sông Tô Lịch làm thần thành Hoàng Đại La.

ở kỷ nguyên độc lập, các vương triều Lý, Trần, Lê vẫn duy trì tục thờ thần thành Hoàng của thành Thăng Long.

Nhà Nguyễn cho xây các miếu thờ thành Hoàng ở các tỉnh và lập bài vị thờ thần thành Hoàng ở kinh đô Huế.

Ngày nay vẫn còn chứng tích về tục thờ thành Hoàng của kinh thành Thăng Long. Đó là “Thăng Long tứ trấn”- bốn ngôi đền thờ bốn vị thần trấn giữ ở bốn hướng của kinh thành Thăng Long.

1. Đền Quan Thánh (Trần Vũ) thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ, vị thần trấn giữ ở phía Bắc, tương truyền có từ thời Lý Thái Tổ (1010 – 1028).

2. Đền Kim Liên (thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa) thờ Cao Sơn Đại Vương (thần núi), vị thần trấn giữ phía Nam, tương truyền từ đời Lê Tương Dực (1504 – 1516).

3. Đền Bạch Mã (ở phố Hàng Buồm) thờ thần Bạch Mã tức Long Đỗ, vị thần ở phía Đông, tương truyền có từ thời Bắc thuộc (TK IX).

4. Đền Voi Phục (thuộc Công viên Thủ Lệ) thờ Linh Lang Đại Vương, vị thần trấn ở phía Tây, tương truyền có từ thời Lý Thánh Tông (1054 – 1072).

Trong sự phát triển của tín ngưỡng thờ thành Hoàng cần nhắc tới sự kiện năm 1572 nhà Lê sai Hàn Lâm viện đồng các đại học sĩ, tiến sĩ Nguyễn Bính san định lại thần tích các vị thần ở các làng quê, do dân quê khai báo nộp về triều đình. Bản thần tích sau đó được đưa về các làng quê lưu giữ trong đình làng. Điều đó chứng tỏ rằng ngôi đình ra đời từ thời kì nhà Lê. Ngôi đình trở thành di tích thờ thành Hoàng làng. Ngoài ra, thành Hoàng còn được thờ trong miếu, đền. Thần điện thành Hoàng trong miếu chỉ là một bệ thờ trên đặt lư hương, đèn, lọ hoa. Còn thần điện trong đình có phần phức tạp hơn: có khám thờ, bên trong có đặt bài vị, tượng nhưng đa số chỉ là ngai và áo mũ.

### 5.1.4 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là nét văn hoá độc đáo của người Việt và phổ biến ở khắp 54 tộc người. Ví dụ: người Thái thờ cúng tổ tiên ghép chung với thờ ma nhà (gọi là phi đằm), người Mường gọi là ma Mường (phi Mường) thường tổ chức cúng vào đầu năm mới.

Tín ngưỡng này ra đời dựa trên quan niệm về sự bất tử của linh hồn và Đạo hiếu của người Việt Nam. Các hình thức biểu hiện của tín ngưỡng này như:

+ Cúng giỗ vào ngày mất (kị nhật), các ngày mùng một, ngày rằm, dịp lễ Tết và bất kỳ khi nào trong nhà có việc.

+ Bàn thờ tổ tiên: được đặt ở vị trí trang trọng trong nhà

+ Trông coi chăm sóc phần mộ của những người quá cố. Vì con người quan niệm mồ mả và bàn thờ tổ tiên là biểu tượng thiêng liêng không thể tách rời nhau.

Tín ngưỡng này mang ý nghĩa rất sâu sắc đó là thể hiện tấm lòng thành kính, đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng cuộc sống cho con cháu.

## **5.2. Tôn giáo**

### **5.2.1 Phật giáo**

- Nguồn gốc:

Đạo Phật được hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỉ VI TrCN. Phật giáo ra đời trong làn sóng phản đối chế độ đẳng cấp khắc nghiệt đòi tự do tư tưởng, bình đẳng xã hội, lý giải căn nguyên nỗi khổ và tìm cách giải thoát con người khỏi nỗi khổ trong xã hội cổ đại.

Người sáng lập ra Phật giáo là Sidharta (Tất Đạt Đa) họ là Gotama. Sidharta (624 – 544 TrCN) hoặc (563 – 483 TrCN), là hoàng tử của nhà vua Suddhadana (Tịnh Phan) – vua một vùng đất nhỏ phía Bắc Ấn Độ ( nay thuộc Nêpal).

Sách kinh điển bao gồm: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng

- Nội dung

Đạo Phật thực chất là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Nội dung của Phật giáo được tóm tắt trong câu nói của Phật Thích Ca: “Trước đây và ngày nay ta chỉ lý giải và nêu ra cái chân lý về nỗi đau khổ và sự giải thoát khỏi nỗi đau khổ. Cũng như đại dương chỉ có một vị là mặn, học thuyết của ta cũng chỉ có một vị là cứu vớt.” Cốt lõi của học thuyết là Tứ diệu đế (Bốn chân lý kì diệu) hoặc Tứ thánh đế (Bốn chân lý thánh).

1. Khổ đế: là chân lý về bản chất của nỗi khổ. Con người có 8 nỗi khổ: sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt ly khổ, ngũ thụ uẩn khổ (con người chỉ là tập hợp của quan niệm, hành là hành động, thức là nhận thức), oán tăng hội khổ, sở cầu bất đắc khổ.

2. Nhân đế (tập đế): là chân lý về nguyên nhân của nỗi khổ. Đó là do ái dục (lòng ham muốn), vô minh (kém sáng suốt), tham sân si (tham lam, giận giữ, yêu quá).

3. Diệt đế: là chân lý về sự chấm dứt nỗi khổ. Nỗi khổ sẽ bị tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra nỗi khổ bị loại trừ. Sự tiêu diệt khổ gọi là Niết Bàn (Nirvana, nghĩa đen là không ham muốn, dập tắt).

4. Đạo đế: là chân lý chỉ ra con đường diệt khổ: để diệt khổ phải rèn luyện đạo đức (giới), tư tưởng (định) và khai sáng trí tuệ (tuệ). Ba môn học này được cụ thể hoá trong khái niệm bát chính đạo (8 nẻo đường chân chính).

Chính ngữ: nói đúng, giữ ý không loạn ngôn

Chính nghiệp: đúng trong cả suy nghĩ và hành động

Chính mạng: sống đúng đắn

Chính niệm: tưởng nhớ những cái đúng đắn

Chính định: tập trung tư tưởng đúng

Chính kiến: có ý kiến và biết bảo vệ ý kiến đúng của mình

Chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn dẫn đến hành động đúng

Chính tịnh tiến: mơ tưởng những cái đúng

Chung quy “Bát chính đạo” là suy nghĩ, nói năng và hành động đúng.

- Ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hoá Việt Nam

+ Về chính trị: có ảnh hưởng sâu sắc. Nó là cơ sở cho chính sách chính trị nhân dân thế kỉ XI – XIII. Với tư tưởng từ bi bác ái, ôn hoà cho nên về một mặt nào đó nó cũng gắn với lòng yêu nước, tư tưởng nhân đạo... vốn là truyền thống lâu đời của nhân dân ta. Giai cấp thống trị đã lợi dụng tính tích cực đó để giúp việc trị nước.

+ Về văn học: chịu ảnh hưởng mạnh mẽ. Đặc biệt, văn học Lí – Trần, dấu ấn Phật giáo thể hiện rõ nét trong 50 bài thơ nổi tiếng của thời Lí - Trần có 41 bài là của nhà sư. Thơ của các nhà sư thể hiện tinh thần lạc quan yêu đời vì vậy đã tác động tới tinh thần của nhân dân nói chung và của tín đồ Phật giáo nói riêng.

+ Về kiến trúc và điêu khắc truyền thống: địa vị độc tôn của đạo Phật đã dẫn đến một nhu cầu kiến trúc to lớn, đó là việc xây dựng chùa tháp. Hầu như năm nào các triều đại phong kiến cũng cho xây dựng chùa, tháp, sửa sang lại miếu, đường... và ở các địa phương đâu đâu cũng bắt gặp kiến trúc đình, chùa.

Ngày nay, Phật giáo rất phổ biến ở Việt Nam. Các di tích Phật giáo được chú trọng trong việc giữ gìn tu bổ và tôn tạo. Đặc biệt, các địa phương đã tự xây dựng nhiều chùa mới có quy mô lớn dựa trên sự đóng góp của người dân và khách thập phương. Hoạt động đi lễ chùa phát triển ở mọi tầng lớp nhân dân. Nó trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người Việt. Nhu cầu này tăng cao vào dịp đầu năm do người dân quan niệm đi lễ đầu năm thì cả năm được may mắn.

### 5.2.2 Nho giáo

- Nguồn gốc:

Nho giáo (Đạo Nho, Khổng giáo) là một trong những học thuyết lớn nhất và vĩ đại nhất của đất nước Trung Hoa thời cổ đại. Nho giáo là hệ thống giáo lý của các nhà Nho nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả.

Người sáng lập ra Nho giáo đầu tiên là Chu Công Đán (đời Tây Chu). Sau đó, Khổng tử phát triển tư tưởng của ông, hệ thống hoá lại và tích cực truyền bá, vì vậy, ông thường được xem là người sáng lập.

Khổng tử (551 – 479 TCN) tên là Khâu, tự là Ni, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông – Trung Quốc). Ông làm quan cho nước Lỗ được ba năm và đi chu du các nước 30 năm, phần lớn cuộc đời của ông dành cho sự nghiệp dạy học. Khổng tử có khoảng 3000 học trò trong số đó có 72 người được coi là người hiền (thất thập nhị hiền).

Sách kinh điển bao gồm: Tứ Thư (Luận Ngữ, Đại Học, Trung Dung và Mạnh Tử) và Ngũ Kinh (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu)

- Nội dung:

Nho giáo là chuẩn mực để xây dựng thể chế xã hội. Để tổ chức xã hội đều cốt lõi là đào tạo những người cai trị kiểu mẫu – người quân tử (quân: cai trị, quân tử: người cai trị).

Để trở thành người quân tử, trước hết phải tu thân.

+ Đạt “đạo”: đạo là con đường, là mối quan hệ mà con người phải biết cách ứng xử trong cuộc sống. Có 5 đạo: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn. Năm đạo đó gọi là ngũ luân (luân: thứ bậc, cư xử). Trong xã hội cách ứng xử hợp lý hơn cả là trung dung (dung hoà ở giữa).

+ Đạt “đức”: người quân tử theo Khổng tử phải có *nhân - trí - dũng*. Về sau Mạnh tử thay bằng “lễ, nghĩa” thành 4 đức: *nhân – lễ – nghĩa – trí*. Đến đời Hán thêm tín thành 5 đức gọi là ngũ thường.

+ Người quân tử còn phải biết *thi – thư – lễ – nhạc* tức là một người cai trị phải có vốn văn hoá toàn diện.

Để trở thành người quân tử phải biết hành động tức là phải *tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Tư tưởng của Nho giáo được tóm gọn trong chín chữ nhằm thể hiện mục đích cai trị. Kim chỉ nam cho mọi hành động trong công việc cai trị là hai phương diện: nhân trị và chính danh.

Nhân trị là cai trị bằng tình người, coi người như bản thân mình. Theo Khổng tử nhân là yêu người: “Điều gì mình không muốn thì không nên làm cho người khác”, “Mình muốn lập thân thì phải giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì phải giúp người khác thành đạt”.

Chính danh tức là sự vật phải ứng với tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Chính danh trong cai trị là phải làm sao để “vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con” (Luận ngữ). “Nếu danh không chính thì lời nói không thuận. Lời nói không thuận tất việc chẳng thành.” (Luận ngữ)

- Ảnh hưởng của Nho giáo đến văn hoá Việt Nam

+ Về chính trị: Nhà nước phong kiến Việt Nam chủ động tiếp thu Nho giáo chính là để khai thác các yếu tố là thế mạnh của Nho giáo, thích hợp cho việc tổ chức và quản lý đất nước. Nhà nước quân chủ Việt Nam, đặc biệt là các triều Lê, Nguyễn đã học tập rất nhiều ở cách tổ chức triều đình và hệ thống pháp luật của người Trung Hoa. Nhà nước ta gồm ba cấp chính yếu: vua (thiên tử), triều đình, quan lại địa phương các cấp. Luật Hồng Đức có 722 điều thì 300 điều là chịu ảnh hưởng của Trung Hoa. Ưu điểm của Nho giáo trong lĩnh vực này là góp phần tạo ra một xã hội có kỷ cương nề nếp.

+ Hệ thống thi cử: đề cao và coi trọng học hành. Để tuyển chọn người tài bổ sung vào bộ máy cai trị, các triều đại phong kiến đã vận dụng Nho giáo ngay từ đầu triều Lý, hoàn thiện dần vào thời Trần, hoàn chỉnh vào thời Lê sơ. Từ kì thi đầu tiên (năm 1075) đến kì thi cuối cùng của lịch sử khoa cử phong kiến (năm 1919), trong vòng 844 năm có tất cả 185 khoa thi, với 2.785 người đỗ, trong đó có 56 trạng nguyên (nhà Nguyễn không lấy đỗ trạng nguyên).

Ngôn ngữ: chữ Hán được sử dụng trong giao dịch hành chính. Trên cơ sở chữ Hán, từ cuối thời Bắc thuộc, người Việt đã tạo ra chữ Nôm.

Tư tưởng: đề cao chữ hiếu, tiêu chuẩn đạo đức như tam tông tứ đức, trọng nam khinh nữ...

### 5.2.3 Đạo giáo

- Nguồn gốc

Đạo giáo là do Lão tử khởi xướng và Trang tử hoàn thiện. Lão tử tên là Nhĩ, tự là Đam. Ông là người nước Sở, sống vào khoảng TK VI – V TrCN (thời Xuân Thu). Ông từng làm quan phụ trách thư viện nhà Chu, sau lui về ở ẩn,

không biết mất năm nào, tương truyền về già cuỡi trâu xanh đi về phía Tây vào núi rồi biến mất. Tư tưởng của Lão Tử được trình bày trong cuốn Đạo đức kinh (gồm 81 chương bàn về Đạo kinh và Đức kinh, 37 chương đầu là sách về Đạo, 44 chương sau là sách về Đức)

- Tư tưởng của Đạo giáo được thể hiện trong hai cuốn Kinh điển: Đạo Đức Kinh và Nam Hoa Kinh. Cuốn Đạo Đức Kinh do Lão Tử soạn (gồm 81 chương bàn về Đạo kinh và Đức kinh, 37 chương đầu là sách về Đạo, 44 chương sau là sách về Đức). Cuốn Nam Hoa Kinh do Trang Tử soạn thành.

- Quá trình du nhập vào Việt Nam:

Cũng như Nho giáo, Đạo giáo ảnh hưởng rất sớm ở Việt Nam. Tuy không làm thành một thời đại nào cho riêng mình như Nho giáo và Phật giáo, song Đạo giáo ăn sâu vào đời sống tinh thần của tầng lớp trí thức và đông đảo quần chúng nhân dân vốn sẵn niềm tin vào tôn giáo, tín ngưỡng mê tín, dị đoan. Những biểu hiện của Đạo giáo là Đạo thần tiên và Đạo phù thủy. Nhiều đạo quán đã ra đời từ thời Bắc thuộc và tiếp tục tồn tại trong suốt thời phong kiến.

Giai đoạn phát triển mạnh nhất của Đạo giáo có lẽ là trong thời Lý – Trần, thời kỳ do đặc điểm tâm lý xã hội, do không khí chính trị và văn hóa khá cởi mở, thông thoáng, Đạo giáo được coi trọng như mọi tôn giáo khác. Nó góp phần làm nên diện mạo tinh thần của con người Việt Nam thời kỳ “tam giáo tịnh lập”. Ngày nay, Đạo giáo không để lại nhiều ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân như trước, nhưng vẫn còn ít nhiều sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng mang màu sắc của nó. Nó thường hội nhập vào cùng Nho và Phật để tồn tại.

- Ngày nay, di sản văn hóa của Đạo giáo chủ yếu còn lưu lại trong những đình, miếu, quán, đền. Đền Ngọc Sơn thờ Quan Đế, Văn Xương đế quan – là những vị thần của Đạo giáo có liên quan đến chế độ khoa cử. Đền Quán Thánh thờ Huyền thiên Trấn Vũ...

Thần điện của Đạo giáo phù thủy: thờ Ngọc Hoàng thượng đế, Thái thượng lão quân, thần Trấn Vũ (Huyền Vũ), Quan công, thờ nhiều vị thần khác như: Trần Hưng Đạo, Liễu Hạnh, Tam Bành, Độc Cước...

#### 5.2.4 *Ki tô giáo*

Kitô giáo là tên gọi chung của các tôn giáo thờ chúa Jêsu (đạo Tin lành, Cơ Đốc giáo, Công giáo: ở Việt Nam gọi là Thiên chúa giáo).

Giáo lí của Ki tô giáo là Kinh thánh gồm hai bộ sách: Cựu ước và Tân ước. Bộ Cựu ước gồm 46 quyển chia làm 3 loại: sách lịch sử, sách thơ văn, sách tiên tri. Bộ Tân ước gồm 17 quyển kể về cuộc đời và sự nghiệp của chúa Jêsu và hoạt động của các thánh được chia làm 4 loại: sách tin mừng, sách công cụ sứ đồ, sách thánh thư, sách Khải huyền.

Bảy phép bí tích trong Kinh thánh (bí tích là hình thức biểu đạt để nhận ơn chúa

1. Rửa tội: quan trọng nhất
2. Thêm sức: chúa ban sức mạnh và niềm tin
3. Giải tội (quan trọng), chỉ có Linh mục mới có quyền rửa tội
4. Thánh thể (con chiên) được hưởng bánh thánh và nước thánh đó chính là máu và thịt của chúa (bánh miến và rượu nho)
5. Xức dầu: thêm sức cho người bệnh đủ sức mạnh bước vào nước chúa

6. Truyền chức thánh: giao nhiệm vụ cho hàng giáo sĩ gồm phó tế Linh mục, Giáo mục chỉ có nam tín hữu mới được truyền chức thánh
7. Hôn phối tác thành cho một nam nữ chấp nhận hôn nhân đối mẫu vĩnh viễn. Trong hôn phối hai người phải hoàn toàn tự nguyện và do Linh mục xức ban cho.

Tổ chức Kitô giáo có hệ thống cấp bậc rõ nét. Quyền lực tối cao thuộc về giáo hoàng.

Giáo xứ  
Giáo phận  
Giáo hội quốc gia  
Giáo triều Vatican

Hiện nay, giáo hội Kitô giáo Việt Nam có 3 tổng giáo hội: Hà Nội (3 triệu tín đồ), Huế (1 triệu tín đồ), Sài Gòn (2 triệu tín đồ). Nhà thờ Việt Nam được chia làm 4 hạng: nhà thờ chính toà, nhà thờ chính xứ, nhà thờ chính họ, nhà nguyện.

Theo giáo lý Thiên Chúa giáo, đức chúa trời có ba ngôi: đức chúa cha tạo dựng muôn loài (chúa trời), đức chúa con (Jê su): chuộc lỗi cho loài người, đức thánh thần (chúa trời hoá thành thánh).

- Quá trình thâm nhập và phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam

Năm 1533, Inêkhô (người Tây dương) theo đường biển lên lút giảng đạo ở làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ (thuộc Nam Định).

Những năm sau đó người tích cực làm công việc truyền đạo Kitô giáo vào Việt Nam là Alêchxăngđrôt.

Năm 1644, Hội truyền giáo người nước ngoài của Pháp được thành lập và được Giáo Hoàng trao quyền truyền đạo ở Việt Nam, Trung Quốc, Đông Nam Á. Ngoài việc truyền đạo, các giáo sĩ của Hội truyền giáo đã có những hoạt động thiêu trong sáng, nhằm phục vụ cho âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Vì vậy, các triều vua phong kiến đặc biệt là vua Gia Long đã ra lệnh cấm đạo. Nhà nguyên có chủ trương giữ nguyên hiện trạng đạo Kitô chứ không khuyến khích phát triển. Vì trước mắt Kitô giáo sẽ làm ảnh hưởng đến đạo đức, thuần phong mỹ tục cổ truyền, sau đó có thể làm mất ổn định chính trị và dẫn đến nguy cơ mất nước.

Sau khi Pháp chiếm được nước ta, các nhà truyền đạo Kitô giáo đã được tự do truyền đạo ở Việt Nam.

CMT8 – 1945 thành công cho đến nay, sự phát triển của Kitô giáo nằm trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

- Thành tựu của Kitô giáo đóng góp ở Việt Nam:

Để thuận lợi cho việc truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ đã dùng bộ chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt được gọi là chữ Quốc ngữ. Lúc đầu chữ Quốc ngữ được dùng trong việc truyền đạo, giảng kinh... Về sau, các trí thức Việt Nam thấy được lợi ích của chữ Quốc ngữ trong việc nâng cao dân trí đã cố gắng phát triển rộng rãi trong dân chúng. Cuối cùng thì chữ này được cả dân tộc sử dụng.

Mặc dù Kitô giáo du nhập muộn vào Việt Nam, nhưng nó đã tạo nên một di sản văn hóa khá bề thế, có vai trò quan trọng trong du lịch văn hóa. Nhiều

công trình kiến trúc, mỹ thuật Ki tô giáo rất đặc sắc đã trở thành điểm đến du lịch rất hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách như Nhà thờ Lớn ở Hà Nội, Nhà thờ Đức Bà ở Sài Gòn, Nhà thờ Phú Nhai ở Nam Định, Nhà thờ Đá ở Ninh Bình, Nhà thờ Gỗ ở Kon Tum... Cùng nhiều di sản văn hóa phi vật thể khác như phong tục tập quán, lễ hội tôn giáo, trang phục và ẩm thực, âm nhạc và vũ đạo Ki tô giáo...

#### 5.2.5. Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài là một tôn giáo bản địa của Việt Nam, có mầm mống từ năm 1919, ra đời sau năm 1925, được chính quyền đương thời chính thức công nhận tháng 10 năm 1926 tại Nam Kỳ. Đây là thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ của Pháp, nhằm bù đắp cho thiếu hụt tài chính trong Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, nguyên nhân khiến chính quyền thực dân thâm nhập sự cai trị và bóc lột tới các vùng nông thôn và rừng núi. Thuế má tăng nặng, gây nên sự ngột ngạt tù túng và bế tắc trong đời sống tinh thần. Trong tâm lý của quần chúng, Đạo Cao Đài ra đời ở một vùng đất có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và xã hội. Đây là mảnh đất có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng dân tộc, gắn với hiện tượng xuất hiện các Đạo và các Ông Đạo. Đạo Cao Đài do một nhóm tư sản dân tộc, địa chủ, tiểu tư sản, công chức, trong đó có nhiều người có tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước đứng ra vận động thành lập. Mục đích ban đầu là tập hợp quần chúng, chống lại sự chèn ép của thực dân Pháp, của tư sản nước ngoài. Người sáng lập ra đạo Cao Đài là Ngô Văn Chiêu (1878 - ?). Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo ở Chợ Lớn – Sài Gòn. Lúc nhỏ thông minh, học giỏi. Sau đó trải qua nhiều công việc như: Thư ký sở Di Trú Sài Gòn, Tri huyện Phú Quốc, Viên chức Phủ Thống đốc Sài Gòn... Ông là người hay mơ chuyện thần tiên, tiếp thu linh học, hay tổ chức “cầu tiên giáng bút”. Ông được xem là người gặp Đấng Cao Đài Tiên Ông, lãnh sứ mạng khai đạo.

Đêm Noel năm 1925, đạo Cao Đài chính thức được khai sinh. Tháng 10 năm 1926 được Phủ Thống đốc Nam Kỳ y duyệt cho phép lập đạo. Đạo Cao Đài ra mắt tại chùa Gò Kén, tên chữ là Từ Lâm Tự ở Tây Ninh, với sự hiện diện của Thống đốc Nam Kỳ và các quan chức Phủ Thống đốc và tỉnh lỵ sở tại. Thánh thất của đạo là Tòa thánh Tây Ninh. Năm 1926, Đạo Cao Đài có 10 nghìn tín đồ. Năm 1930 có tới 50 vạn tín đồ. Năm 1954, Cao Đài có 12 phái, với trên một triệu tín đồ. Trước năm 1975, đây là thời điểm đông đảo nhất, có tới 2 triệu tín đồ Cao Đài. Địa bàn hoạt động của Đạo Cao Đài rất rộng lớn, chủ yếu ở các địa phương: Sài Gòn, Gia Định, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, Hà Tiên, Long Xuyên, Đồng Tháp, Đồng Nai...

- Giáo lý cơ bản:

Tên của Đạo Cao Đài là gọi tắt của cụm từ “Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Tám chữ này thể hiện tư tưởng giáo lý căn bản của Đạo Cao Đài. Theo quan niệm của người theo đạo này, Cao Đài có nghĩa là đài ở trên cao, nơi trị vì của Đấng Tối Cao, một vị thần tối linh mà mọi ngôn ngữ của loài người đều không đủ khả năng gọi tên Ngài, không có một tôn giáo nào không nương tựa vào Ngài. Danh xưng của Ngài và sức mạnh của Ngài chỉ có thể được thể hiện trong từng thời điểm cụ thể, ở từng phương diện cụ thể mà thôi. Vì vậy, đạo Cao Đài là tôn giáo toàn vẹn nhất về Đấng Tối Cao, là tôn giáo của mọi tôn giáo, thấu tóm và dung nạp mọi tôn giáo trên thế giới. Vì vậy những người chủ trương

lập đạo cho rằng Đấng Tối Cao của đạo được tích hợp từ nhiều biểu hiện như Khổng Tử, Giê su, Thích Ca, Lão Tử... Đại Đạo có nghĩa là Đạo lớn lao, đạo lớn nhất, bao trùm lên mọi đạo khác, thu tóm mọi đạo khác. Nó gồm rất nhiều phương diện của Đạo như “nhân đạo” của Khổng Tử, “Thần đạo” của Khương Thái Công, “Thánh đạo” của Giê su, “Thiên đạo” của Lão Tử, Tâm đạo của Thích Ca... Tam kỳ có nghĩa là ba thời kỳ hành đạo của Đấng Tối Cao. Thời kỳ 1: Đấng Tối Cao xuống trần để tạo dựng loài người-thời Bà Cỗ; thời kỳ 2: thời kỳ loạn lạc, Đấng Tối Cao xuống trần cứu nhân độ thế; thời kỳ 3: Đấng Tối Cao trực tiếp chỉ đạo Cao Đài ở Việt Nam, vì Việt Nam là trung tâm của thế giới, là nước thông cả Đông và Tây, là cội nguồn của thế giới. Phổ độ nghĩa là hi sinh thân mình để cứu nhân độ thế, Đấng Tối Cao và tất cả mọi tín đồ của đạo Cao Đài phải biết hi sinh thân mình vì sự phát triển của Đạo, vì loài người. Đây là quan niệm khá ngây thơ của những người chủ trương tôn giáo này. Thực chất Đạo Cao Đài là một hỗn hợp phức tạp và tùy tiện các giáo lý của nhiều tôn giáo thế giới và tín ngưỡng bản địa tạo nên. Nó là một tôn giáo dân tộc ra đời trong một thời điểm lịch sử cụ thể, phản ánh tình trạng phức tạp của đời sống tinh thần con người ở Nam Bộ lúc đó.

- Thực trạng hiện nay

Đạo Cao Đài là một tôn giáo bản địa, chủ yếu phát triển ở Nam Bộ. Ban đầu có tính tích cực vì có tinh thần yêu nước và dân tộc. Sau này nó bị các thế lực đế quốc và phản động tranh thủ lôi kéo nên phân hóa rất sâu sắc. Một bộ phận bị bọn thực dân, đế quốc và tay sai lợi dụng làm công cụ thống trị nhân dân; một bộ phận khác giác ngộ cách mạng và đi theo kháng chiến. Trước năm 1975, Đạo Cao Đài rất phát triển. Có lúc tín đồ lên tới 2 triệu người. Ngày nay, nó chỉ khoảng 70 vạn tín đồ. Sự khô đạo, nhạt đạo đó là có lý do. Người dân ngày càng có hiểu biết, có tri thức, họ không dễ dàng bị lôi kéo. Một số người theo là theo truyền thống tín ngưỡng của gia đình, làng xóm. Ngày nay, Cao Đài không mang màu sắc chính trị, mà chủ yếu chỉ là một hoạt động văn hóa tinh thần có tính truyền thống.

Di sản văn hóa quan trọng nhất của đạo Cao Đài đóng góp cho phát triển du lịch văn hóa ở Việt Nam là các nhà thờ Cao Đài, những công trình kiến trúc, mỹ thuật khá độc đáo, được xây dựng rất nhiều ở miền Tây Nam Bộ, trong đó tiêu biểu nhất là Tòa thánh Tây Ninh, một điểm du lịch hấp dẫn.

#### 5.2.6. Đạo Hòa Hảo

- Khái niệm

Cũng như đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo là một tôn giáo dân tộc ra đời trong hoàn cảnh lịch sử - xã hội cụ thể, như là đáp ứng những đòi hỏi tinh thần một bộ phận người dân Nam Bộ. Người sáng lập đạo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ, sinh ngày 15/1/1920, tại làng Hòa Hảo, xã Tân Châu, huyện Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thuở nhỏ ông là người thông minh, sáng dạ. Ông đọc rất nhiều thơ văn, lịch sử, có hiểu biết về cuộc sống. Nhưng không may ông bị bệnh hiểm nghèo, nên được các thầy thuốc, thầy bùa, đạo sĩ chữa trị. Khởi bệnh, ông quyết tâm học nghề thuốc để chữa trị cho nhân dân. Sau đó, ông quyết định đi tu theo Phật giáo, phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An núi Thất Sơn, An Giang (tức Đoàn Minh Huyền, 1807-1856). Trở về quê, Huỳnh Phú Sổ bắt đầu khởi



đạo tại nhà riêng, ngày 15/5/1939, tự đứng làm giáo chủ, với các danh xưng: Ông Tư Hòa Hảo, Đức Huỳnh Giáo Chủ, Phật Thầy...

- Giáo lý cơ bản

Đạo Hòa Hảo là một tôn giáo dân tộc. Thực chất nó là một phái Phật giáo được dân tộc hóa trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Về giáo lý, đó là sự kết hợp tư tưởng Thiên Lâm Tề, Trúc Lâm và cả tư tưởng Tịnh Độ Tông. Đây là Phật giáo có tinh thần Đại thừa (khác biệt với Phật giáo Tiểu thừa rất phổ biến của người Khme Nam Bộ). Nó có tính nhân dân, lại mang tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc, nên được đông đảo quần chúng nhân dân tin theo. Giáo lý của đạo Hòa Hảo hay còn gọi là Phật giáo Hòa Hảo, thể hiện trong những lời sấm giảng của Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, gồm 6 tập. Đây là những lời thơ mang tính ca về dân gian, chứa nhiều yếu tố dân gian. Sáu tập sấm giảng đó là: *Sấm khuyên tu niệm, Kệ dâng của người khùng, Sấm giảng, Giác về tâm kệ, Khuyên thiện, Sơ học về kệ tu hiền*. Nội dung giáo lý của Hòa Hảo nằm trong 6 cuốn sấm giảng đó, thể hiện các tư tưởng căn bản là Học Phật gồm Ác pháp, Chân Pháp và Thiện Pháp; Tu nhân gồm “Tứ ân hiếu nghĩa”, là Ân cha mẹ tổ tiên, Ân đất nước, Ân đồng bào, Ân tam bảo. Giáo lý của đạo Hòa Hảo là sự kết hợp giữa giáo lý Phật giáo với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, có tính khuyến thiện, rất gần gũi với tâm lý dân gian.

- Thực trạng hiện nay

Phật giáo Hòa Hảo khá phát triển ở các địa phương như An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sài Gòn... Ngày nay, đạo Hòa Hảo vẫn tồn tại khá rộng rãi ở miền Tây Nam Bộ, nó gắn bó với các sinh hoạt văn hóa, tôn giáo truyền thống khác của dân tộc. Tín đồ Hòa Hảo có lúc lên tới gần 2 triệu người. Đạo Hòa Hảo không chủ trương xây dựng chùa chiền, nơi thờ tự, mà tín đồ thờ tự tôn giáo này tại nhà, cùng với thờ cúng tổ tiên. Vì vậy, di sản văn hóa quan trọng nhất của đạo Hòa Hảo là các sinh hoạt và nghi thức thờ cúng tại gia, các lễ hội tôn giáo tại các địa phương thuộc miền Tây Nam Bộ. Tuy vậy, tự gia của Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ ở làng Hòa Hảo, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang ngày nay được xem như là tổ đình của đạo Hòa Hảo, và là một điểm đến thu hút rất nhiều du khách.

### **5.3. Vai trò của tín ngưỡng và tôn giáo trong phát triển du lịch**

Hiện nay có người đồng nhất du lịch tôn giáo, tín ngưỡng với du lịch tâm linh. Thực ra giữa hai khái niệm này có nhiều điểm khác biệt. Tâm linh là một phạm trù trừu tượng, bao quát toàn bộ đời sống tinh thần (tâm) của con người về thế giới thiêng liêng (linh), là nhìn nhận thế giới trong tính thiêng, từ phạm vi hẹp như thờ cúng tổ tiên, đến phạm vi rộng là thờ cúng thần thánh, như thờ cúng Hùng Vương chẳng hạn, từ các niềm tin trong các tôn giáo đến niềm tin trong các tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ thành hoàng làng, từ đời sống tâm linh cổ truyền đến đời sống tâm linh hiện đại như viếng Nghĩa trang Trường Sơn, Nghĩa trang Đường Chín, Nhà tù Côn Đảo, Phú Quốc... Yếu tố tâm linh cũng thể hiện trong những hoạt động viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, viếng mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Nó trừu tượng, đa dạng, phong phú, phức tạp và không thuần nhất, nó là đời sống tinh thần bên trong của con người, không có hình thể vật chất cụ thể, nên không phải lúc nào cũng là đối tượng trực tiếp của du lịch. Tâm

linh là thể giới tinh thần (tâm) của cả người có đạo và không có đạo, cả người duy vật và duy tâm, vô thần và hữu thần... đối với những gì thiêng liêng (linh), không phải bao giờ cũng có thể tạo ra sản phẩm du lịch cụ thể phục vụ nhu cầu của du khách.

Du lịch bao giờ cũng khai thác những yếu tố vật chất cụ thể có thể cảm nhận bằng giác quan. Ngay cả du lịch tôn giáo cũng phải dựa vào những sản phẩm tôn giáo cụ thể, vật thể chứ không chỉ du lịch bằng trí tưởng tượng, dù rằng tưởng tượng có vai trò quan trọng trong du lịch. Vì vậy mà không phải ngẫu nhiên du lịch ưu tiên sử dụng thị giác (nhìn), sau đó mới đến các giác quan khác như thính giác (nghe), vị giác (nếm), xúc giác (sờ mó), khứu giác (ngửi). Cảm giác chỉ có sau khi trải nghiệm bằng những giác quan trên. Du lịch tôn giáo tín ngưỡng là một loại hình du lịch văn hóa, khai thác các di sản văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng phục vụ nhu cầu thưởng thức, trải nghiệm, khám phá những điều mới lạ và khác biệt của các tài nguyên văn hóa đó. Tất cả các tôn giáo tín ngưỡng đều có thể phục vụ phát triển du lịch, nhưng không phải tất cả những gì thuộc về tâm linh đều có thể phục vụ phát triển du lịch.

Vai trò của tôn giáo tín ngưỡng trong phát triển du lịch thể hiện trên các nội dung sau:

- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển thị trường du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các tài nguyên du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các dịch vụ du lịch thích hợp;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các thương hiệu, hình ảnh du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển bản sắc văn hóa Việt trong du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển chất lượng văn hóa trong du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các điểm du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần phát triển các tuyến du lịch;
- Tôn giáo tín ngưỡng góp phần vào quy hoạch phát triển du lịch...

## **6. Mĩ thuật truyền thống**

### **6.1. Khái niệm**

Cũng như các lĩnh vực văn hóa khác, có nhiều quan niệm khác nhau về mỹ thuật, nhưng nhìn chung, mỹ thuật là khái niệm dùng để chỉ chung các nghệ thuật thể hiện cái đẹp, có tính dân tộc và tính lịch sử cụ thể. Theo từ điển Hán – Việt của Đào Duy Anh, “mĩ” là “đẹp, cái đẹp”; “thuật” là “kỹ nghệ, bày ra”. Mỹ thuật thường được hiểu là nghệ thuật thể hiện cái đẹp. Còn theo từ điển Tiếng Việt mỹ thuật có mấy nghĩa sau: 1. “Ngành nghệ thuật nghiên cứu quy luật và phương pháp thể hiện cái đẹp bằng đường nét, màu sắc, hình khối”. 2. “Đẹp, khéo, thâm mĩ”. Như vậy, về cơ bản, nghệ thuật có một số nghĩa sau: 1) Nghệ thuật thể hiện cái đẹp theo quan niệm của con người (văn họa, âm nhạc, hội họa, điêu khắc...); 2) Nghệ thuật về cái đẹp. Các nghệ thuật thể hiện cái đẹp của con người bằng các chất liệu khác nhau, mang giá trị văn hóa, mang tính dân tộc và

tính lịch sử cụ thể; 3) Các sản phẩm nghệ thuật về cái đẹp được trình bày bằng các chất liệu vật thể có giá trị văn hóa mang tính dân tộc, tính lịch sử.

## **6.2. Phân loại**

Ngày nay, nói tới mỹ thuật là nói tới nghệ thuật thể hiện cái đẹp bằng các chất liệu vật thể. Mỹ thuật có nhiều loại khác nhau, nhưng nhìn chung, có ba loại chính, là *hội họa, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng*. (Theo từ điển mỹ thuật của Lê Thành Lộc). Ở mỗi loại mỹ thuật, người ta lại có thể phân chia theo các tiêu chí khác nhau để phục vụ cho việc nhận thức các giá trị văn hóa, nghệ thuật của nó.

### **6.2.1. Hội họa**

Hội họa là khái niệm chung chỉ các hoạt động sáng tạo bằng hình vẽ, là lĩnh vực nghệ thuật vẽ tranh, nhằm phản ánh cái đẹp qua óc tưởng tượng của họa sĩ. Người ta phân loại hội họa theo các loại khác nhau:

- Phân loại theo chất liệu (giấy, vải, sơn dầu, sơn mài, bột màu, màu nước...). Chất liệu nghệ thuật có vai trò quan trọng trong phản ánh nghệ thuật, trình độ con người, điều kiện tự nhiên, xã hội, óc thẩm mỹ..., phản ánh tính lịch sử cũng như tính dân tộc của hội họa. Chất liệu phản ánh sự khác biệt văn hóa, tạo nên sức hấp dẫn du lịch. Ví dụ tiêu biểu như chất liệu tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng... trong truyền thống, hay các tác phẩm hội họa hiện đại trong các Viện Bảo tàng Mỹ thuật...

- Phân loại theo phong cách, khuynh hướng, trường phái nghệ thuật (như phong cách cung đình, tôn giáo, dân gian... trong quá khứ, hay phong cách trừu tượng, ấn tượng, hiện thực, siêu thực... trong hiện đại). Việc phân loại theo tiêu chí này vô cùng quan trọng đối với việc nhận diện các giá trị nghệ thuật, giá trị sáng tạo của hội họa. Phong cách sáng tác, kiểu loại hội họa là yếu tố quan trọng để xác định giá trị nghệ thuật, khả năng sáng tạo và trình độ nhận thức và phản ánh cái đẹp của mỗi nghệ sĩ, cũng như của các dân tộc, vùng miền khác nhau. Mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi vùng miền cũng có những phong cách, kiểu loại hội họa riêng, thể hiện đặc điểm văn hóa của các thời đại, dân tộc, vùng miền đó. Nhìn lịch sử phát triển của hội họa mà chúng ta có thể thấy được phân nào lịch sử văn hóa của cả một dân tộc. Phong cách, kiểu loại hội họa tạo ra sự khác biệt và mới lạ, tạo nên sức hấp dẫn của tài nguyên và sản phẩm du lịch.

- Phân loại theo mục đích, công năng (ví dụ các loại tranh thờ, tranh trang trí trong nhà thờ, thánh thất, cung điện, tranh cổ động tuyên truyền, tranh thuần túy nghệ thuật...). Nó cũng góp phần tạo ra sự khác biệt văn hóa, nghệ thuật mang tính dân tộc (mỗi dân tộc có hội họa riêng của mình), tính vùng miền (mỗi vùng miền có hội họa riêng của mình)... và góp phần tạo ra sức hấp dẫn du lịch của các tác phẩm đó. Ví dụ tranh trong Bảo tàng Mỹ thuật, tranh trong cung đình Huế, tranh trong các nhà thờ Ki tô giáo, trong chùa Phật giáo... là đối tượng thưởng thức của du khách, đem đến những cảm xúc thẩm mỹ khác nhau.

Thành tựu chủ yếu của hội họa truyền thống Việt Nam được thể hiện qua ba loại hình chính là hội họa dân gian, hội họa cung đình và hội họa tôn giáo. Tuy nhiên, cách phân chia này cũng chỉ là tương đối, bởi sự đan xen, xâm nhập lẫn nhau của các loại hình nghệ thuật này. Hội họa dân gian Việt Nam truyền thống còn lại đến nay là một số dòng tranh như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng... Tranh Hàng Trống và tranh Kim Hoàng hầu như dần

vắng bóng, chỉ còn lại chủ yếu là tranh Đông Hồ. Hội họa cung đình đến nay không còn nhiều, chủ yếu là những tác phẩm hội họa dưới triều Nguyễn, như tranh chữ, tranh gương trong hoàng cung Huế, tranh chân dung của vua chúa, quan lại, tranh minh họa trong các tác phẩm ngự triều của vua chúa, hay trong các sáng tác văn học của quý tộc, quan lại. Hội họa tôn giáo khá phong phú, bởi sự phong phú của các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam. Chúng ta thấy còn nhiều tranh về đề tài tôn giáo trong các nhà thờ Ki tô giáo, trong chùa chiền Phật giáo, trong các thiền viện, thánh thất tôn giáo như tòa thánh Cao Đài, hay tranh thờ trong tín ngưỡng của các dân tộc...

### 6.2.2. *Điêu khắc*

Điêu khắc là nghệ thuật tạo hình bằng cách chạm khắc trên các vật liệu cứng như gỗ, đá, kim loại, thạch cao..., nhằm thể hiện cái đẹp theo quan niệm thẩm mỹ của nhà nghệ sĩ. Điêu khắc gồm tượng, phù điêu và chạm khắc trên tường, trần nhà, trên công cụ, phương tiện sinh hoạt, lao động sản xuất, chiến đấu... Tượng truyền thống ở Việt Nam có kích thước, quy mô nhỏ, và thường mang đề tài tôn giáo, đó là tượng Phật, các vị thần thánh được đặt trong các nơi thờ tự, hay tượng nhà mồ Tây Nguyên. Phù điêu, thực chất là chạm khắc trên các đồ thờ trong chùa chiền, thiền viện, nhà thờ, thánh thất... Tượng, phù điêu, chạm khắc có quy mô, kích thước lớn thường có nguồn gốc ngoại nhập từ phương Tây. Người ta có thể phân loại các loại điêu khắc khác nhau theo các tiêu chí khác nhau, như:

- Phân loại căn cứ vào không gian, chúng ta có thể phân chia điêu khắc vào hai loại chính, là điêu khắc trong nhà và điêu khắc ngoài trời. Điêu khắc ngoài trời thường có kích thước lớn và sự hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Điêu khắc trong nhà thường có quy mô nhỏ và hài hòa với không gian bài trí nội thất. Việt Nam không có truyền thống điêu khắc ngoài trời, mà chỉ có truyền thống điêu khắc trong nhà; không có những bức tượng, phù điêu to lớn, đồ sộ ngoài trời, mà chỉ thường thấy những tượng và phù điêu chạm khắc nhỏ, chi tiết trong nhà. Điêu khắc ngoài trời chủ yếu là điêu khắc lăng mộ, hay bia mộ, bia ghi công đức tại các chùa chiền, đình miếu...

Phân loại theo chất liệu, chúng ta thấy có những loại điêu khắc khác nhau được thực hiện trên những chất liệu khác nhau như gỗ, đá, kim loại, bê tông, thạch cao... Điêu khắc truyền thống ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện trên hai chất liệu gỗ và đá. Những bức tượng đá, phù điêu bằng đá, bia đá, chạm khắc đá... cũng như những tượng, phù điêu, chạm khắc bằng gỗ trong các nơi thờ tự, trong hoàng cung, các dinh thự, chùa chiền, đình miếu, nhà thờ hay nhà ở của người dân...

- Phân loại theo phong cách, khuynh hướng, trường phái nghệ thuật, chúng ta có thể nhận diện được các loại điêu khắc cung đình, dân gian, hay tôn giáo, được thể hiện ở những bức tượng, phù điêu, trang trí hoa văn trên bia, trên các hoành phi, câu đối, các bộ phận của cung điện, dinh thự hay những ngôi nhà. Cũng có thể thấy sự xuất hiện của những loại điêu khắc theo các trường phái, phong cách khác nhau ảnh hưởng phương Tây từ thời cận hiện đại, như điêu khắc theo phong cách cổ điển, hiện đại, hiện thực, trừu tượng...

- Phân loại theo công năng, công dụng, giá trị sử dụng, chúng ta cũng có thể phân loại điều khắc vào những nhóm mang những công năng, tác dụng khác nhau như điều khắc dùng để thờ cúng, thể hiện sự tôn kính, sùng bái; điều khắc dùng để tuyên truyền, quảng cáo; điều khắc thể hiện cái đẹp thuần túy, thể hiện tâm hồn, cảm xúc, quan niệm thẩm mỹ của con người... Nhìn chung, công năng phổ biến nhất của điều khắc truyền thống Việt Nam mang tính tôn giáo, tín ngưỡng, phục vụ đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, nên chúng ta thường thấy trong các chùa chiền, đền miếu, nhà thờ, thánh thất... Còn điều khắc nghệ thuật thuần túy chỉ bắt đầu phát triển từ đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của văn hóa phương Tây.

Những thành tựu tiêu biểu của điều khắc dân gian có thể thấy rõ trong hàng nghìn ngôi chùa và đình làng ở Việt Nam, như ngôi đình làng Diêm ở Bắc Ninh, chùa Trăm Gian ở Hà Nội, trong các ngôi nhà ở, đồ thờ cúng... Điều khắc cung đình có thể thấy rõ qua di sản văn hóa còn lại chút ít tại Hoàng Thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, hay còn lại khá nguyên vẹn tại quần thể kiến trúc cố đô Huế, tại các dinh thự, biệt điện của vua Bảo Đại... Điều khắc tôn giáo có thể thấy rõ trong các nhà thờ, thánh thất, chùa chiền, đình làng, bia đá, chuông đồng, lẫm mộ... như chùa Thầy (Hà Nội), chùa Mía (Đường Lâm, Hà Nội), chùa Hiến (phố Hiến, Hưng Yên), chùa Trăm Gian (Chương Mỹ, Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Phẩm (Hải Dương)..., nhà thờ Phú Nhai (Nam Định), nhà thờ Lớn (Hà Nội), nhà thờ Đức Bà (Sài Gòn), tòa thánh Cao Đài (Tây Ninh)...

### 6.2.3. Mĩ thuật ứng dụng

Mĩ thuật ứng dụng là nghệ thuật tạo hình trên những trang phục, trang sức, phương tiện sinh hoạt, đồ gia dụng, công cụ lao động sản xuất, vũ khí chiến đấu... thể hiện quan điểm thẩm mỹ của con người ở các vùng miền, dân tộc khác nhau, trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Nó bao gồm cả việc tạo hình kiểu dáng nghệ thuật cũng như chạm khắc nghệ thuật do các phương tiện sinh hoạt, lao động sản xuất, chiến đấu. Điều này thể hiện rõ ở các vật dụng và phương tiện chủ yếu như đồ gia dụng (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục, các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí thẩm mỹ trên đồ gia dụng như giường, tủ, bàn ghế, ấm chén, bát đĩa...); đồ thờ cúng (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí trên bàn thờ, án thờ, ngai thờ, võng lọng...); trang phục (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí trên quần áo, váy, khăn, mũ, nón,...); trang sức (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí trên các trang sức bằng đá, gỗ, kim loại, thủy tinh...); phương tiện giao thông (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí trên thuyền, xe ngựa, xe kéo, võng lọng, kiệu...); công cụ lao động (tạo hình kiểu dáng nghệ thuật và chạm khắc, vẽ, bố cục các chi tiết, hình khối, hoa văn, màu sắc trang trí trên gươm giáo, súng ống, cung tên, giáo mác...)

Ý nghĩa văn hóa của điều khắc thể hiện thông qua chất liệu của điều khắc, giúp chúng ta có thể thấy được phần nào những đặc điểm của điều kiện tự nhiên,

kinh tế, văn hóa, xã hội, tính lịch sử, tính dân tộc, tính vùng miền... của loại hình văn hóa này. Mỗi dân tộc, mỗi vùng miền, mỗi thời đại có chất liệu riêng, không giống nhau, giúp cho tạo nên sự khác biệt và độc đáo của nghệ thuật điêu khắc, mỹ thuật. Không phải ngẫu nhiên, màu nâu là đặc trưng cho trang phục của người nông dân Bắc Bộ, màu đen là đặc trưng cho trang phục của người Tày Nùng ở Việt Bắc... Cũng có thể thấy ý nghĩa văn hóa thông qua kiến thức, phong cách, nghệ thuật trình bày các loại hình điêu khắc, mỹ thuật cũng thể hiện những đặc điểm tự nhiên, xã hội của các dân tộc khác nhau, các vùng miền khác nhau, các thời đại lịch sử khác nhau. Do sự đa dạng của các nguồn gốc nội sinh và ngoại nhập, do điều kiện kinh tế, xã hội trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, đã hình thành những quan niệm về cái đẹp, trình độ nghệ thuật, tay nghề thể hiện cái đẹp khác nhau của các dân tộc, vùng miền, thời đại. Đó chính là nét hấp dẫn văn hóa. Và giá trị của nó cũng thể hiện ở công năng, giá trị sử dụng của điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng giúp cho việc thể hiện những đặc điểm dân tộc, lịch sử, thái độ thẩm mỹ của con người đối với môi trường tự nhiên và xã hội, phản ánh quan niệm về cái đẹp của con người.

### **6.3. Đặc điểm**

Cũng như các lĩnh vực văn hóa vật thể khác, các sản phẩm mỹ thuật Việt Nam truyền thống thường nhỏ bé và tinh tế. Nghệ thuật thiên hướng “nhỏ và xinh” hơn là “to đẹp”. Các tác phẩm hội họa thường có quy mô nhỏ, khung khổ nhỏ, như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng... Dường như không thấy có các bức bích họa lớn như sau này trong các nhà thờ Ki tô giáo, thậm chí trong nhiều ngôi chùa Phật giáo. Tiêu biểu về quy mô nhỏ bé của mỹ thuật là các tác phẩm điêu khắc. Việt Nam truyền thống hầu như chỉ có điêu khắc trong nhà mà không có điêu khắc ngoài trời. Nếu có thì quy mô nhỏ bé. Quy mô đồ sộ của điêu khắc, thể hiện ở các bức tượng đài ngoài trời, các phù điêu ngoài trời, chỉ bắt đầu xuất hiện từ thời Pháp thuộc, và nhất là hiện nay, với hàng loạt các tượng đài về danh nhân, tượng đài lịch sử, hay những bức phù điêu mang tính cổ động, tuyên truyền tại các di tích lịch sử và cách mạng, hay các không gian công cộng. Nhưng điêu khắc trong nhà của Việt Nam lại rất tinh tế và đặc sắc, thể hiện ở các tượng thờ, các chạm khắc tinh vi của đồ thờ, các hoành phi, câu đối, các dụng cụ trong nhà như giường, tủ bàn ghế.

Về phong cách thể hiện, mỹ thuật Việt Nam truyền thống thiên về sự thâm kín, ít phô trương, lòe loẹt. Màu sắc các bức tranh, các vật dụng, các đồ trang sức hay trang phục của người dân thường rất bình đạm. Người nông dân miền Bắc thích màu nâu. Người nông dân Nam Bộ thích màu đen. Cung điện nhà vua ở Huế vốn được xem là rực rỡ vàng son, nhưng nếu so sánh với màu sắc của cung điện của vua chúa Trung Hoa ở Bắc Kinh, thì nó rất bình đạm, nhạt nhòa.

Mỹ thuật truyền thống không thiên về gam màu mạnh, và cũng không chú trọng vào đường nét gân guốc, mà chú trọng vào mềm mại, với những phối cảnh hài hòa. Nó vừa thể hiện sự thiếu phong cách, thiếu điểm nhấn, thiếu cá tính trong các sáng tác này. Nó dường như ít mang phong cách mạnh, ít các tính cá nhân. Và dường như trong quá khứ, không có những sáng tạo đột xuất, táo bạo thật sự về mỹ thuật.

#### **6.4. Vai trò của Mĩ thuật trong phát triển du lịch**

Mĩ thuật là một bộ phận quan trọng trong văn hóa vật thể, có vai trò rõ rệt trong việc tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa, góp phần quan trọng trong phát triển du lịch văn hóa nói riêng và du lịch nói chung. Chúng ta có thể thấy được vai trò của mĩ thuật trên những phương diện khác nhau, nhưng tiêu biểu nhất là những phương diện sau:

- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển thị trường du lịch
- Mĩ thuật góp phần quan trọng quyết định các tài nguyên du lịch, là một bộ phận quan trọng của tài nguyên du lịch văn hóa.
- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển các dịch vụ du lịch thích hợp cung ứng cho nhu cầu của du khách.
- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù, mang tính cùng miền, tính dân tộc, lịch sử;
- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển các thương hiệu, hình ảnh du lịch thông qua sự khác biệt của các tài nguyên và sản phẩm du lịch đặc thù;
- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển bản sắc văn hóa Việt trong du lịch văn hóa, thể hiện trong sự khác biệt của cách bài trí, trang trí của các khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng;
- Mĩ thuật góp phần quan trọng phát triển chất lượng văn hóa trong du lịch, khi đem đến cho du khách những cảm nhận trực tiếp về sự khác biệt của văn hóa vật thể của một dân tộc, một vùng miền, một thời kỳ lịch sử;
- Mĩ thuật góp phần quan trọng vào quy hoạch phát triển du lịch, mọi nghiên cứu, quy hoạch phát triển du lịch đều phải được dựa trên những cơ sở dữ liệu khoa học thuyết phục về sức hấp dẫn và trữ lượng của tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch văn hóa, trong đó có các di sản mĩ thuật...

#### **6.5. Những thành tựu tiêu biểu**

##### **6.5.1. Tranh Đông Hồ**

Tranh Đông Hồ, hay còn gọi là tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ, là một dòng tranh dân gian với xuất xứ từ làng Đông Hồ (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Đây là dòng tranh gắn bó và thể hiện sinh động xã hội nông nghiệp Việt cổ truyền, cuộc sống lao động của người nông dân bình dị, chất phác, phong tục, tập quán, sinh hoạt của người dân Việt. Chúng ta có thể tìm thấy những hình ảnh quen thuộc trong tranh Đông Hồ như: đám cưới chuột, những đàn lợn, đàn gà, những cô thiếu nữ hứng dừa hay cả cảnh đánh ghen của đôi vợ chồng trẻ...

Trước kia tranh được bán ra chủ yếu phục vụ cho dịp Tết Nguyên đán, người dân ở nông thôn mua tranh về dán trên tường, hết năm lại lột bỏ, dùng tranh mới. Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Tranh Đông Hồ với giá trị nghệ thuật đậm chất dân gian đã đi vào sử sách, thơ ca, đi vào tâm hồn người Việt Nam. Thơ Tú Xương về tranh Đông Hồ ngày Tết có câu: Đì đoẹt ngoài sân tràng pháo chuột Loẹt lòe trên vách bức tranh gà Hay trong bài thơ “Bên kia sông Đuống”, nhà thơ Hoàng Cầm cũng miêu tả vẻ đẹp của tranh Đông Hồ với những câu thơ: “Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp”. Không chỉ có những đặc

điểm riêng biệt về đường nét và bố cục, nét dân gian của tranh Đông Hồ còn nằm sâu trong màu sắc và chất liệu giấy in. Giấy in tranh Đông Hồ được gọi là giấy điệp: người ta nghiền nát vỏ con điệp, một loại sò vỏ mỏng ở biển, trộn với hồ được nấu từ bột gạo tẻ, hoặc gạo nếp, có khi nấu bằng bột sắn (hồ dùng để quét nền tranh thường được nấu loãng từ bột gạo tẻ hoặc bột sắn, hồ nấu từ bột gạo nếp thường dùng để dán) rồi dùng chổi lá thông quét lên mặt giấy đó. Chổi lá thông tạo nên những ganh chạy theo đường quét điệp và vỏ điệp tự nhiên cho màu trắng với ánh lấp lánh những mảng điệp nhỏ dưới ánh sáng, có thể pha thêm màu khác vào hồ trong quá trình làm giấy điệp. Màu sắc sử dụng trong tranh là màu tự nhiên từ cây cỏ như đen (than xoan hay than lá tre), xanh (giồng, lá chàm), vàng (hoa hòe), đỏ (sỏi son, gỗ vang)... Đây là những màu khá cơ bản, không pha trộn và vì số lượng màu tương ứng với số bản khắc gỗ, nên thường tranh Đông Hồ diễn tả những hình ảnh quen thuộc của đời sống người dân, cảnh sinh hoạt, lao động, cảnh học hành, thi cử, đỗ đạt, hình ảnh các con vật như trâu, bò, gà, lợn...

Tranh Đông Hồ có sự gần gũi nhất định với tranh khắc gỗ của Trung Quốc có những tranh mà cả hai nước đều có, song tranh Đông Hồ phát triển thành một hướng riêng tồn tại nhiều thế kỷ và được thừa nhận như dòng tranh dân gian được biết đến nhiều nhất ở Việt Nam.

#### 6.5.2. Tranh Hàng Trống

Tranh Hàng Trống là một trong những dòng tranh dân gian được làm chủ yếu tại phố Hàng Nón, Hàng Trống xưa, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Dòng tranh này hiện nay gần như đã bị mai một hết, chỉ còn lưu giữ trong các viện bảo tàng. Dòng tranh này có hai loại chính là tranh thờ và tranh tết. Nhưng chủ yếu là tranh thờ dùng trong sinh hoạt tín ngưỡng phục vụ đền phủ của Đạo giáo, nhất là tranh thờ của Đạo Mẫu (Mẫu Liễu Hạnh ở phủ Giày, Nam Định), như tranh Tứ Phủ cộng đồng, Bà chúa Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Ngũ Hổ, Ông Hoàng cưỡi cá, cưỡi ngựa, cưỡi rắn, Ông Hoàng Mười, Bà Chúa Ba, Đức Thánh Trần... Loại tranh này thường được chạm bằng vàng hay bạc dát thật mỏng. Tranh Tết thì Chúc phúc, Từ quay...

Tranh Hàng Trống xuất hiện từ khoảng thế kỉ XVI, chịu ảnh hưởng của các luồng tư tưởng, văn hóa, tôn giáo Phật giáo, Nho giáo, loại hình tượng thờ, điêu khắc ở đình chùa với những đường nét trong sinh hoạt văn hóa hàng ngày. Dòng tranh Hàng Trống phát triển mạnh cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, tới giữa thế kỉ XX bắt đầu suy tàn, kể từ sau chiến tranh chống Pháp. Tranh Hàng Trống sử dụng kỹ thuật nửa in nửa vẽ, tranh chỉ in ván nét lấy hình, còn màu là thuốc nước, tô bằng bút lông mềm rộng bản, một nửa ngọ bút chấm màu, còn nửa ngọn bút kia chấm nước lã, tô tranh theo kỹ thuật vờn màu. Tranh chỉ có một bản đen đầu tiên, sau khi in thì tranh được tô màu lại bằng tay. Từ các bản khắc gốc, những bức tranh đã được in ra, bằng mực Tàu mài nguyên chất. Sau đó là công đoạn bồi giấy. Tùy thuộc từng tranh cụ thể mà có tranh chỉ bồi một lớp, có tranh lại phải bồi đến 1 hay 3 lớp giấy. Khi hồ đã khô thì mới có thể vẽ lại. Tranh được in trên giấy dó bồi dày hay giấy báo khổ rộng. Có những tranh bộ khổ to và dài, thường bồi dày, hai đầu trên dưới lồng suốt trục để tiện treo. Ván khắc được làm bằng gỗ lồng mực hoặc gỗ thị. Mực in truyền thống dùng bằng



những chất liệu dân dã nhưng cầu kỳ và tinh xảo trong chế tác. Tranh dùng các gam màu chủ yếu là lam, hồng, đôi khi có thêm lục, đỏ, da cam, vàng...

Đề tài của tranh rất phong phú nhưng chủ yếu là tranh thờ như: Hương chủ, Ngũ hổ, Độc hổ, Sơn trang, Ông Hoàng Ba, Ông Hoàng Bảy... Ngoài ra cũng có những bức tranh chơi như các bộ Tứ Bình (4 bức) hoặc Nhị bình (2 bức). Tứ bình thì có thể là tranh Tố nữ, Tứ dân (ngư, tiều, canh, mục) hoặc Tứ quý (Bốn mùa). Tứ bình có thể trình bày theo thể liên hoàn rút từ các truyện tích như Nhị Độ Mai, Thạch Sanh, Truyện Kiều. Nhị bình thì vẽ những đề tài như “Lý ngư vọng nguyệt” (Cá chép trông trăng) hoặc “Chim công múa” có tính chất câu phức, thái bình. Những bức về đề tài dân dã như cảnh “Chợ quê” hay “Canh nông chi đồ”...

### 6.5.3. Tranh Kim Hoàng

Tranh Kim Hoàng là một dòng tranh dân gian phát triển ở thế kỉ XVIII – XIX của làng Kim Hoàng xã Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội. Tranh của làng Kim Hoàng có đủ loại tranh thờ cúng, tranh chúc tụng như một số dòng tranh khác cùng thời như Đông Hồ, Hàng Trống. Nhưng tranh Kim Hoàng lại biết kết hợp nhiều ưu điểm của hai dòng tranh đó. Tranh Kim Hoàng có nét khắc thanh mảnh, tỉ mỉ hơn tranh Đông Hồ, màu sắc tươi như tranh Hàng Trống. Tranh Kim Hoàng không sử dụng giấy điệp như tranh Đông Hồ hay giấy dó như tranh Hàng Trống mà in trên nền giấy đỏ, giấy hồng điều, hoặc giấy vàng tàu. Trong tranh Đông Hồ, một bức tranh có rất nhiều bản khắc gỗ, mỗi bản khắc tương ứng với một màu và một lượt in. Nhưng ở tranh Kim Hoàng, các nghệ nhân chỉ sử dụng một bản khắc để in nét đen lên giấy rồi dựa vào đó mà tự do chấm phá màu sắc theo cảm xúc riêng của mỗi người. Vì thế, mỗi bức tranh có một sự phóng khoáng và diện mạo riêng, dù cùng được in ra từ một bản khắc. Đây là điểm được ưa chuộng nhất ở tranh Kim Hoàng. Tranh Kim Hoàng dùng mực tàu và các màu có nguồn gốc tự nhiên. Màu trắng tạo từ thạch cao, phân; chàm, xanh chàm từ mực tàu hòa với nước chàm. Màu đỏ lấy từ son, màu đen từ tro rơm rạ, màu xanh từ gỉ đồng, màu vàng từ hoa dành dành. Ngày nay, tranh Kim Hoàng hầu như đã bị mai một hoàn toàn. Đề tài cũng tương tự như tranh Đông Hồ. Đó là những gì quen thuộc của cuộc sống mộc mạc đơn sơ của người nông dân như trâu, bò, lợn, gà, đời sống làng quê, cảnh ngày tết, ông Công, ông Táo... Ngoài ra, tranh Kim Hoàng có một điểm đặc biệt mà các dòng tranh dân gian khác không có, đó là những câu thơ chữ Hán được viết theo lối chữ thảo trên góc trái bức tranh. Cả thơ và hình vẽ tạo nên một chỉnh thể hài hòa, chặt chẽ cho tranh.

### 6.2.4. Tranh gương

Tranh gương (hay tranh kính) là sản phẩm hội họa cung đình của triều Nguyễn. Hiện những tác phẩm này còn được trưng bày, tàng trữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế (điện Long An và kho hiện vật), cung Diên Thọ (điện chính), lăng Minh Mạng (điện Sùng Ân), lăng Thiệu Trị (điện Biểu Đức), lăng Tự Đức (điện Hòa Khiêm, điện Lương Khiêm), lăng Đồng Khánh (điện Ngưng Hy) và điện Huệ Nam (điện Hòn Chén). Tranh gương được đóng trong những khung gỗ chạm thếp vàng, khá cầu kỳ. Về chất liệu, loại tranh này dùng bột màu pha keo, hoặc sơn, được vẽ hoặc khảm xà cừ vào mặt sau của gương (vẽ màu hoặc khảm trực theo lối “phản họa” lên mặt gương – tức vẽ kiểu âm bản ở mặt

sau để nhìn mặt trước thành dương bản). Hầu hết tranh gương cung đình Huế điều xuất hiện trong khoảng thời gian cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, và có nguồn gốc từ Trung Quốc, hay chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc. Có ba loại tranh gương, thứ nhất là do triều Nguyễn đặt hàng từ các cơ sở sản xuất tranh gương dân gian tại vùng Hoa Nam, như trường hợp vua Thiệu Trị (1841 – 1847) có tập thơ *Thần kinh nhị thập cảnh*, vịnh 20 cảnh đẹp của đất Huế, đã gửi các bài thơ này qua Trung Quốc đặt vẽ, mỗi bài thơ được thể hiện thành một bức tranh gương (nhất thi nhất họa), sau đó mang trở về kinh đô Huế, treo tại các miếu điện; thứ hai là tranh do người Trung Quốc vẽ sẵn, bày bán ở các hiệu ở Trung Quốc, được các sứ bộ của triều đình nhà Nguyễn sang nhà Thanh mua về; thứ ba là do người Việt Nam bắt chước tranh của Trung Quốc mà vẽ lại, nhưng nghệ thuật không tinh xảo. Dù chủ đề có khác nhau nhưng về kỹ thuật vẽ tranh và cách phối màu của loại tranh này đều cơ bản giống nhau, và có nhiều giá trị thẩm mỹ. “Hầu hết những tranh này thiên về bảng màu lạnh, cảnh sắc và cả mái nhà đều là màu xanh, mây trời cũng trắng xanh, chỉ có cột nhà đỏ và viền nét vàng. Tất cả được vẽ rất chi tiết, mảng màu vờn chuyển sắc độ tinh tế, các nhân vật được tía tốt tỉ mỉ, bố cục dựa trên viền cận xã hội theo tâm lý ngược với chiều nhìn tự nhiên. Họa gia tưởng tượng những cảnh trong thơ của vua Thiệu Trị theo thiên nhiên xứ lạnh mà họ đang sống và thể hiện theo lối “công bút” rất cẩn thận. Những tranh này vẽ trực tiếp lên mặt sau của kính, vẽ và viết theo lối “bản âm” để khi nhìn mặt trước trở thành bản dương, màu ngoài vẽ trước, màu trong vẽ sau và cuối cùng mới vẽ màu nền. Màu tốt bền, ngày nay vẫn giữ nguyên. “Sự hiện diện của tranh gương tĩnh vật thời Nguyễn được chứng tỏ qua 10 bức tranh gương cỡ 50 cm x 60 cm, treo trên tường các cột ngoài của chính điện lăng Đồng Khánh. Họa tiết gồm bình hoa quả phẩm, lư trầm hay nghiên bút... đặt trên những chiến kỷ biến đổi nhiều dáng, được viền bằng những đường hồi văn; màu sắc phong phú, thường là màu trên nền khói hương, hoặc xanh da trời, hoặc đen huyền, trên đó nổi bật màu đỏ chu của lý, màu xanh ngọc của bình hoa... làm cho bức tranh tĩnh vật này cũng lộng lẫy mà có duyên thầm”. (Theo lời bình của Nguyễn Hữu Thông trong tác phẩm *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, tr167).

## **7. Nghệ thuật diễn xướng truyền thống**

### **7.1. Khái niệm**

Nghệ thuật diễn xướng là một bộ phận của văn hóa, thể hiện khả năng thẩm mỹ của con người. Nó mang tính lịch sử và tính dân tộc rõ rệt, nó giúp cho con người có thể tiếp cận những đặc sắc và khác biệt văn hóa ở trạng thái sống động, hấp dẫn nhất. Nghệ thuật diễn xướng là nghệ thuật biểu diễn và trình bày bằng âm thanh, hình ảnh, động tác, hình thể của con người, phục vụ nhu cầu thưởng thức là nghe và nhìn, rất thuận lợi cho phục vụ phát triển du lịch, vốn có nhu cầu nghe nhìn.

Các nghệ thuật diễn xướng truyền thống như quan họ, chèo, ca trù, rối nước, hát xoan, dân ca ví dặm, tuồng, cải lương, đờn ca tài tử... là kết quả của nghệ thuật biểu diễn của cư dân Việt trải qua hàng nghìn năm, phản ánh tâm tư, tình cảm cũng như năng lực thẩm mỹ của người lao động. Ngoài ra, còn có những loại hình nghệ thuật diễn xướng hiện đại như kịch nói, điện ảnh âm

nhạc..., nhưng trong giáo trình này, chúng ta chủ yếu tìm hiểu nghệ thuật diễn xướng truyền thống.

## **7.2. Vai trò của nghệ thuật diễn xướng truyền thống trong phát triển du lịch**

Khai thác nghệ thuật diễn xướng là một hoạt động khá phổ biến trong ngành du lịch nhiều nước trên thế giới, thu hút đông đảo du khách. Nghệ thuật diễn xướng truyền thống cũng góp phần tham gia vào nền công nghiệp giải trí nói chung, nhưng chiếm vị trí khiêm tốn bên cạnh những loại hình nghệ thuật giải trí hiện đại như ca nhạc, phim ảnh, kịch trường... Không phải tất cả các loại hình diễn xướng đều có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch như nhau, mà những hình thức nghệ thuật đáp ứng yêu cầu “nhìn”, hay những hình thức nghệ thuật thu hút được sự tham gia của du khách sẽ có ưu thế hơn, như rối nước hay đờn ca tài tử chẳng hạn... Trong phần này chúng ta sẽ tìm hiểu một số loại hình nghệ thuật diễn xướng tiêu biểu được khai thác phục vụ phát triển du lịch.

## **7.3. Những loại hình nghệ thuật diễn xướng tiêu biểu**

### **7.3.1. Nghệ thuật dân ca Quan họ**

Dân ca Quan họ là nghệ thuật truyền thống rất hấp dẫn của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Năm 2009, Dân ca Quan họ Bắc Ninh và Bắc Giang được UNESCO công nhận là “Kiệt tác truyền khẩu phi vật thể đại diện của nhân loại”. Vì thế, nó càng thu hút được sự chú ý của du khách trong và ngoài nước. Hiện nay, sinh hoạt văn hóa Quan họ tồn tại ở nhiều làng quê Bắc Ninh, Bắc Giang, nhưng chỉ còn 49 làng Quan họ gốc đáp ứng đủ 3 tiêu chí: (1) Làng có ít nhất một bọn Quan họ nam và một bọn Quan họ nữ; (2) Các bọn Quan họ của làng phải kết bạn với các bọn Quan họ của làng khác theo nguyên tắc bọn Quan họ nam kết bạn với bọn Quan họ nữ; (3) Hai tiêu chí trên phải tồn tại tối thiểu ba đời.

Di sản văn hóa Dân ca Quan họ tồn tại và lan tỏa ở cả một vùng rộng lớn, nhưng thực chất sinh hoạt văn hóa Dân ca Quan họ chỉ tồn tại ở một số địa phương nhất định, đó là 49 làng Quan họ Bắc Ninh phân bố ở huyện Tiên Du (11 làng), huyện Yên Phong (17 làng), huyện Từ Sơn (2 làng), thành phố Bắc Ninh (14 làng). Không gian văn hóa Dân ca Quan họ tập trung trong khoảng 250 km<sup>2</sup>, xoay quanh thành phố Bắc Ninh. Những làng quan họ chủ yếu phân bố bên những dòng sông Cầu, sông Ngũ Huyện Khê, sông Tiêu Tương. Những dòng sông này uốn lượn quanh chân đồi, chảy len lỏi giữa cánh đồng bằng phẳng góp phần làm cho cuộc sống nông nghiệp của người dân Bắc Ninh được thuận lợi hơn, họ có thời gian rảnh rỗi trong những lúc nông nhàn. Các làng Quan họ Bắc Ninh còn đồng thời là những làng nghề, hoặc nằm ở vị trí gần sát các làng nghề khác. Đó là những làng nghề với nghề trồng dâu nuôi tằm bán kén (làng Diềm, làng Hữu Chấp), nghề làm hàng xáo (làng Hoa Đình), nghề đúc đồng (làng Đại Bái, Lũng Ngâm, Quảng Phú), nghề nhuộm (làng Đình Bảng), nghề kim hoàn chạm vàng bạc khảm trai (Thị Cầu), nghề làm tranh dân gian, vàng mã (Đông Hồ)... Bên cạnh đó, các làng Quan họ này còn là nơi có chợ làng, chợ vùng nổi tiếng như: chợ Lim, chợ Ó, Nhò, Đổng Cao, Thị Cầu, Đáp Cầu... Như vậy, bên cạnh việc hình thành những làng nghề, các làng buôn cũng dần xuất hiện và phát triển. Đó là điều kiện cho việc giao lưu buôn bán giữa các vùng quê được mở rộng và sôi động. Những chợ quê trở thành trung tâm giao lưu kinh tế, đó cũng

là môi trường tạo cơ hội giao lưu văn hóa trong đó có văn hóa Quan họ. Có thể nói, từ xa xưa, văn hóa Quan họ là sản phẩm của một vùng kinh tế phát triển.

Thành phố Bắc Ninh tiếp giáp, cách thủ đô Hà Nội 30 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 45 km, cách cảng biển Hải Phòng 110 km. Bắc Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm – tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Đường quốc lộ 18 nối Bắc Ninh với cảng hàng không quốc tế Nội Bài và các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh. Quốc lộ 38 nối Bắc Ninh với Hải Dương. Hệ thống đường quốc lộ 1A, 1B, 18, đường sắt xuyên Việt đi Trung Quốc. Đường sông cũng được xem là một lợi thế trong phát triển du lịch của tỉnh, với 3 con sông chính là sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình chảy qua tạo mạng lưới đường thủy dài 127 km. Với vị trí như vậy, Bắc Ninh có điều kiện giao lưu kinh tế, buôn bán nội vùng và với các tỉnh bạn, đặc biệt là với thủ đô Hà Nội. Do đó, từ xa xưa, người dân vùng này, ngoài chuyên nghề nông còn giỏi giang ở nhiều nghề phụ và nhất là nghề buôn bán. Hệ thống làng nghề dày đặc nằm trên địa bàn tỉnh cũng là một trong những yếu tố thu hút khách du lịch. Hoạt động giao thông, giao lưu kinh tế phát triển tạo thuận lợi cho hoạt động du lịch của tỉnh Bắc Ninh và đặc biệt là du lịch văn hóa Quan họ.

Xác định di sản văn hóa Quan họ là nguồn tài nguyên du lịch văn hóa quan trọng, trong đó có không gian du lịch văn hóa Quan họ của tỉnh, gồm: hướng thứ nhất, theo trục quốc lộ 1A nối thị xã Bắc Ninh với sân bay quốc tế Nội Bài ở phía Tây Bắc, với Hải Dương, Quảng Ninh ở phía Đông; hướng thứ ba, theo trục quốc lộ 38 nối từ thị xã Bắc Ninh về Thuận Thành, Gia Bình liên kết sang các điểm du lịch thuộc tỉnh Hải Dương, Hải Phòng. Trên cơ sở không gian du lịch như trên, các cụm du lịch được hình thành. Cụm du lịch là nơi tập trung nhiều loại tài nguyên với một tập hợp các điểm du lịch trên một lãnh thổ, trong đó hạt nhân của nó là một hoặc vài điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế. Hiện có 4 cụm du lịch đang được khai thác là cụm du lịch trung tâm thành phố Bắc Ninh và phụ cận; cụm du lịch Lim, Phật Tích; cụm du lịch Thuận Thành và phụ cận; cụm du lịch cụm du lịch Đền Đô, Đình Bảng. Dân ca Quan họ đã trở thành sản phẩm du lịch độc đáo, đặc thù của Bắc Ninh. Sản phẩm du lịch văn hóa Quan họ được khai thác dưới các hình thức chính sau:

(1) *Du lịch thưởng thức nghệ thuật biểu diễn dân ca Quan họ* tại các làng Quan họ hay các sân khấu Quan họ. Quan họ Bắc Ninh là sinh hoạt văn hóa nghệ thuật độc đáo, đặc sắc. Dân ca Quan họ có cách hát không giống với các loại hình dân ca khác, nhưng các nghệ nhân Quan họ đã tiếp thu và phát triển nhiều loại hình dân ca khác nhau ở các vùng miền trong cả nước như hát chèo, trống quan, hát ví, ca trù, hát gheo, dân ca Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, dân ca Nam Bộ... để sáng tạo ra dân ca Quan họ với những đặc điểm, phong cách riêng. Vì thế Quan họ được nhận xét là sự tổng hòa của nhiều loại hình dân ca, nhưng không phải loại hình dân ca cụ thể nào, mà chỉ có thể gọi đó là Dân ca Quan họ. Dân ca Quan họ cũng giống như các loại hình dân ca khác, không có nhạc đệm kèm theo, vì thế kỹ thuật hát “vang, rền, nền, nảy” có ý nghĩa rất lớn. Hát Quan họ không chỉ đòi hỏi hát tròn vành, rõ chữ, mượt mà duyên dáng, bằng nhiều kỹ thuật như rung, ngân, luyến, láy mà còn phải hát “nảy hạt”, tùy theo cảm hứng và thị hiếu của người hát, những “hạt nảy” có thể lớn nhỏ về

cường độ. Quan họ là cách hát đối đáp giữa một cặp nữ của làng này với một cặp nam của làng kia bằng một bài hát cùng giai điệu, khác về ca từ và đối giọng mà lời ca là lời thơ, ca dao có từ ngữ trong sáng mẫu mực, thanh lịch. Có nhiều hình thức hát khác nhau thì có những quy định về lề lối, kỹ thuật, nguyên tắc hát không giống nhau.

(2) *Du lịch phong tục, tập quán Quan họ*: Sinh hoạt văn hóa Quan họ là một bộ phận của sinh hoạt văn hóa cộng đồng, gắn bó chặt chẽ với những phong tục tập quán, sinh hoạt cộng đồng làng xã. Đó là tục kết chạ anh, chạ em giữa các làng Quan họ, là tục lệ mua và cúng gà đen trong phiên chợ âm dương ở lễ hội làng Ó (làng Xuân Ổ, Võ Cường, Bắc Ninh), tục rước nước tắm Phỗng trong hội làng Châm Khê; tục rước nước cướp cầu trong lễ hội đền thờ Vua Bà làng Diềm; tục chém lợn tế thần trong lễ hội làng Khắc Niệm; tục rước tế thần cầu phúc trong hội Lim cùng các trò chơi dân gian như thi dệt vải, thi cỗ chay, thi đánh cờ người, chơi tổ tôm điếm... Ngay cả tục kết chạ Quan họ cũng là một phương thức gắn kết cộng đồng các làng Quan họ. Như vậy, tìm hiểu văn hóa Quan họ tức là tìm hiểu về sinh hoạt văn hóa cộng đồng làng xã, phản ánh đời sống của cư dân nông nghiệp ở châu thổ Bắc Bộ. Gắn liền với câu ca Quan họ còn có những yếu tố khác làm nên văn hóa Quan họ, đó là ẩm thực Quan họ (cỗ Quan họ, miêng giàu Quan họ), là không gian biểu diễn quan họ, là trang phục Quan họ... và những nguyên tắc trong giao tiếp giữa liền anh, liền chị Quan họ, với những phong tục khác đi liền với các hát Quan họ. Một trong những nét đặc biệt của văn hóa Quan họ, đó là tục kết bạ Quan họ và tục ngủ bọn nhà chứa (nhà ông/bà trùm) Quan họ. Quan họ kết bạn với nhau giữa bọn Quan họ nam làng này với bọn Quan họ nữ làng kia, trong mỗi làng, có thể có nhiều bọn Quan họ nam và bọn Quan họ nữ, nhưng trong một làng, các bọn Quan họ không kết bạn với nhau, mà chỉ kết bạn với bọn Quan họ ở các làng khác. Đã kết chạ với nhau thì các liền anh liền chị không được phép lấy nhau. Trong khi đó, ở hầu hết các bài dân ca Quan họ đều có nội dung bày tỏ tình yêu nam nữ với tất cả các trạng thái, tình huống cung bậc khác nhau, phản ánh tình nghĩa của người Quan họ, khao khát cuộc sống thanh bình, sống với nhau vì nghĩa vì tình. Một điểm khác biệt của dân ca Quan họ Bắc Ninh so với các loại hình dân ca ở Việt Nam trong việc truyền dạy là tục ngủ bọn, tục ngủ bọn ở nhà ông (bà) trùm Quan họ. Đây chính là những điểm khác biệt của di sản văn hóa Quan họ Bắc Ninh. Những yếu tố độc đáo trên đã tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt cho các làn điệu dân ca Quan họ.

(3) *Du lịch lễ hội Quan họ*: Đây được coi là sản phẩm du lịch thu hút được đông khách nhất, nhưng chủ yếu là khách nội địa, là người dân địa phương và các vùng xung quanh. Có thể nói, lễ hội văn hóa Quan họ đều diễn ra trong ngày hội. Quan họ tìm nhau để kết bạn bao giờ cũng gặp nhau ở trung tâm hội xuân của một làng Quan họ nào đó. Các bọn Quan họ hát Quan họ thờ trong ngày hội xuân và tham gia diễn xướng tế, rước thần thành hoàng tổng ngày thu tế. Quan họ tổ chức các hình thức hát chúc, hát mừng, hát thờ, hát hội, hát canh trong lễ hội mùa xuân. Thời gian diễn ra lễ hội Quan họ là vào mùa xuân và mùa thu. Những ngày lễ hội Quan họ cũng chính là những ngày lễ hội truyền thống của làng xã (trừ Quan họ làng Diềm có ngày hội riêng gọi là lễ hội đền Vua Bà –

thờ thủy tổ Quan họ). Bắc Ninh xưa là quê hương của lễ hội. Riêng ở 44 làng Quan họ gốc, làng nào cũng có lễ hội mùa xuân (tháng giêng, hai). Chỉ lễ hội mùa xuân mới là dịp hoạt động tập trung của Quan họ, mới có sự tham gia của nhiều lực lượng từ các làng khác tới, nếu là gặp nhau trong lễ hội thì chỉ có lễ hội mùa xuân. Trong lễ hội mùa thu, chủ yếu chỉ có các bọn Quan họ nam nữ của làng tham gia hoạt động, mà hoạt động chủ yếu là tham gia diễn xướng thờ, tế, rước thần thành hoàng làng. Trong các lễ hội Quan họ Bắc Ninh, quy mô nhất là lễ hội Lim. Hàng năm, hội Lim diễn ra trong 3 ngày, trong đó có ngày 13/1 âm lịch là chính hội. Hội Lim nổi tiếng khắp các vùng và trên cả nước. Những hoạt động phong phú của lễ hội và hội với nội dung và tâm cỡ lễ hội văn hóa dân gian Kinh Bắc, gần như hội tụ những hoạt động văn hóa nghệ thuật tín ngưỡng tâm linh của các lễ hội trên vùng quê Bắc Ninh – mảnh đất được coi là vương quốc của lễ hội dân gian, đã tạo ấn tượng cho du khách vượt ngoài biên giới quốc gia. Nhiều khách du lịch là Việt kiều ở nước ngoài mong trở về Việt Nam chỉ để tham dự đúng dịp hội Lim. Nhiều chương trình du lịch đầu xuân đều có điểm đến là hội Lim. Hội Lim là hội Quan họ đặc trưng nhất, quy mô nhất của vùng Kinh Bắc.

(4) *Du lịch làng Quan họ*: Đây là hình thức du lịch tiêu biểu của vùng văn hóa Quan họ. Làng Quan họ thường đồng thời cũng là những làng nghề, hoặc nằm gần với những làng nghề mà cho đến nay, những sản phẩm của những làng nghề truyền thống này vẫn được thị trường ưa chuộng, cả nước biết đến. Việc tổ chức cho khách du lịch tìm hiểu các làng nghề truyền thống gắn liền với du lịch Quan họ sẽ tạo nên những sản phẩm du lịch đặc trưng riêng có của tỉnh Bắc Ninh. Bắc Ninh có tổng số 44 làng Quan họ gốc nằm rải rác ở các khu vực khác nhau. Mỗi làng Quan họ có một đặc điểm, phong cách hát riêng. Các làng, ngày nay, vẫn có câu lạc bộ Quan họ sinh hoạt thường xuyên và có đội hát Quan họ, duy trì tục “kết bạn” với làng Quan họ khác, song cũng có nhiều làng mà những phong tục truyền thống hát Quan họ đã không còn được lưu giữ nữa. Tuy nhiên đã được công nhận là làng Quan họ gốc thì chắc chắn rằng xưa kia làng đó có phong trào ca hát Quan họ phát triển và có tục kết chạ Quan họ. Về với làng Quan họ, du khách không chỉ được nghe hát Quan họ do chính các liền anh liền chị làng Quan họ gốc trình diễn mà còn được tham quan khung cảnh làng quê đặc trưng của vùng Kinh Bắc chủ yếu sống bằng nghề nông với những nương dâu, cánh đồng lúa, ngọn đồi nằm bên những dòng sông hiền hòa êm ả. Ngoài nghề nông, cư dân ở đây còn làm nghề thủ công. Một số làng Quan họ đồng thời là những làng nghề thủ công truyền thống. Du lịch làng Quan họ, du khách còn được khám phá, tìm hiểu các công trình di tích lịch sử, văn hóa có giá trị thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật cũng như giá trị lịch sử cao ở những ngôi làng này. Ở mỗi làng đều có ngôi đình và ngôi chùa riêng của làng đó. Có những ngôi đình, chùa nổi tiếng như đình làng Diềm (ngôi đình xây dựng từ năm 1692 có kiến trúc độc đáo, ảnh hưởng của văn hóa Chăm), đền vua Bà (đền thờ bà thủy tổ của dân ca Quan họ). Làng Xuân Đồng (xã Hòa Long, huyện Yên Phong) là một làng chuyên trồng mía, nẫu mật nổi tiếng trong vùng. Làng Đặng Xá (xã Vạn An, huyện Yên Phong) trước đây có nghề làm gốm, tại đây nhiều mảnh gốm, lọ sành giống gốm làng Thổ Hà được phát hiện. Làng này từng có một thời thuyền buôn

từ các nơi về đây mua hàng gốm và bán các nông sản, vì thế phố Dốc Đặng ra đời. Hiện nay, làng Đặng Xá đã trưng bày 2 lò gốm có niên đại thế kỷ XIX do người Nhật hỗ trợ khai quật từ đáy sông. Làng Khúc Toại (làng Chọi, xã Khúc Xuyên, huyện Yên Phong) có hệ thống di tích đình, đền, chùa được xây dựng vào thời nhà Lê. Làng Vệ An (thành phố Bắc Ninh) có thành cổ Bắc Ninh (xây dựng năm 1805-1822) và hai ngôi đình thờ Bà Chúa Kho và Đức Thánh Trần. Làng Tam Sơn (huyện Từ Sơn) có nghề dệt lụa, có chùa Cảm Ứng – một trung tâm Phật giáo lớn thời Lê...

(5) *Du lịch tham quan di tích, danh thắng vùng Quan họ*: Du lịch văn hóa Quan họ thường gắn với tham quan di tích, danh thắng vùng Quan họ. Trong dân gian ta có câu: “Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài” để ca ngợi những di sản văn hóa cộng đồng nổi tiếng của các miền trong nước. Xứ Bắc hay vùng Kinh Bắc là một trong những xứ sở của đình chùa và lễ hội. Ở đây có những ngôi chùa cổ kính có ý nghĩa lớn về lịch sử và kiến trúc như: chùa Dâu, chùa Cổ Pháp, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Dạm, chùa Lim, chùa Xuân Ổ, chùa Viêm Xá (Diềm), chùa Khâm Khê... trong đó, có những ngôi chùa nổi tiếng có lễ hội gắn liền với Quan họ cả phần lễ và phần hội như: chùa Lim, chùa Châm Khê, chùa Dương Ổ, chùa Hòa Đình. Ngoài ra, vùng Kinh Bắc cũng nổi tiếng với những ngôi đình: “Thứ nhất đình Đông Khang, thứ nhì đình Bảng, về vang đình Diềm”, và những ngôi đền thờ bà chúa Sành ở làng Dương Xá (Đặng Xá), đền thờ bà chúa Chóa ở làng Chóa, đền thờ bà chúa Chè ở làng Chè (Đông Trà), đền thờ bà chùa Quả Cảm ở làng Quả Cảm, bà chúa Kho ở làng Cổ Mễ... Danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa hầu hết tập trung ở những làng Quan họ gốc, góp phần làm nên không gian văn hóa Quan họ.

(6) *Du lịch tín ngưỡng tâm linh Quan họ*: Tín ngưỡng Quan họ tồn tại một cách tự nhiên, song song với sinh hoạt ca hát Quan họ và lễ hội Quan họ. Vì thế, khi tham dự lễ hội Quan họ tìm hiểu dân ca Quan họ, trên một phương diện nhất định cũng được coi là du lịch tín ngưỡng Quan họ. Quan họ gắn liền với nghi lễ, tín ngưỡng của từng làng xã. Đó là tín ngưỡng thờ nữ thần, tín ngưỡng thờ Phật. Ở bất kỳ làng Quan họ nào, trong dịp hội chùa của làng đều có sinh hoạt Quan họ, Quan họ tham gia cả vào phần lễ Phật và phần hội. Ngoài ra, Quan họ cũng gắn chặt với tín ngưỡng thờ thánh Tam Giang – vị thần tự nhiên, thần nước của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Riêng ở 44 làng Quan họ, có tới 16 nơi thờ vị thần đặc biệt này, đó là các làng Cổ Mễ, Đỗ Xá, Thị Cầu, Trà Xuyên, Khúc Toại, Dương Ổ, Viêm Xá, Châm Khê, Điều Thôn, Hữu Chấp, Xuân Ái, Xuân Đồng, Đầu Hàn, Lũng Sơn, Thanh Sơn, Duệ Đông. Du lịch tín ngưỡng Quan họ thường gắn liền với du lịch lễ hội Quan họ.

(7) *Du lịch khảo sát, nghiên cứu văn hóa Quan họ*: Trong những năm gần đây, nhiều công trình nghiên cứu về dân ca Quan họ, nguồn gốc Quan họ, sinh hoạt văn hóa Quan họ... đã ra đời khẳng định rằng Nhà nước xã hội, nhân dân đã dành nhiều quan tâm đến di sản văn hóa Quan họ hơn. Không chỉ có các nhà nghiên cứu, các học sinh, sinh viên trong nước mà nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, sinh viên ở nước ngoài như Nhật Bản, Lào, Úc... cũng đã đến các làng Quan họ để khám phá, tìm hiểu về văn hóa Quan họ. Các thông tin, tài liệu về di sản Quan họ Bắc Ninh cũng khá phong phú. Du khách có thể đến tận làng

Quan họ gốc trực tiếp phỏng vấn các cụ nghệ nhân Quan họ, nói chuyện cùng các liền anh liền chị tại làng Quan họ hoặc tìm hiểu, tra cứu thông tin ở Trung tâm văn hóa Bắc Ninh, Bảo tàng văn hóa Bắc Ninh.

Văn hóa Quan họ là sản phẩm du lịch rất độc đáo, phong phú và hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hiện nay sản phẩm này chưa được các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp du lịch ở Bắc Ninh cũng như địa phương khác đầu tư phát triển và khai thác phù hợp với tiềm năng của nó. Hy vọng trong tương lai, văn hóa Quan họ sẽ trở thành một sản phẩm không chỉ góp phần quan trọng giới thiệu về vẻ đẹp tiềm ẩn, đầy tính khác biệt Á Đông của Việt Nam tới du khách trong nước mà cả du khách quốc tế.

### *7.3.2. Nghệ thuật chèo trong phát triển du lịch*

Nói tới tinh hoa văn hóa dân tộc không thể không nói tới nghệ thuật sân khấu Chèo. Nghệ thuật Chèo Việt Nam ra đời đầu tiên ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, với những chiếng chèo còn lưu danh như chiếng chèo Đông (Hải Dương, Hưng Yên), chiếng chèo Đoài (Hà Tây cũ), chiếng chèo Nam (Nam Định, Thái Bình), chiếng chèo Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang)... Chèo là loại hình nghệ thuật cổ truyền của trong nền văn hóa Việt Nam, đây là một nét tiêu biểu trong văn hóa ứng của dân tộc Việt Nam với môi trường xã hội. Tìm hiểu cái đẹp trong nghệ thuật sân khấu Chèo cho chúng ta hiểu về một góc của nền văn hóa dân tộc đồng thời tìm hướng đi để giữ gìn, bảo tồn và phát triển nghệ thuật sân khấu Chèo truyền thống trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta nói riêng, cũng như hòa nhập với xu hướng toàn cầu hóa của nhân loại nói chung.

Chèo cổ là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền của nền văn hóa Việt Nam. Vì vậy, nghệ thuật Chèo sẽ là một sản phẩm du lịch đặc sắc có thể hấp dẫn khách du lịch nếu chúng ta biết cách khai thác các giá trị phù hợp của nó. Về phần mình, nếu du lịch nghệ thuật Chèo phát triển sẽ góp phần quan trọng cho sự giữ gìn, phát triển, quảng bá bộ môn nghệ thuật cổ truyền này. Chèo là loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam hình thành từ sự tổng hợp những yếu tố dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo là nghệ thuật biểu diễn ngẫu hứng, dựa trên một thân trò và những hệ thống mô hình nhân vật, mô hình làn điệu đã có và không ngừng tiếp tục được bổ sung. Chèo là một loại hình sân khấu kịch hát đậm đà tính dân tộc, với sự kết hợp nhuần nhuyễn của hàng loạt yếu tố: hát, múa, nhạc, kịch mang tính nguyên hợp vô cùng độc đáo. Vùng trung châu và đồng bằng Bắc Bộ là cái nôi của nghệ thuật chèo, từ cái nôi ấy sau bao nhiêu năm thăng trầm của lịch sử, Chèo ngày càng phát triển và khẳng định được tầm quan trọng trong nền văn hóa dân gian dân tộc.

Hiện nay ngành du lịch có thể khai thác nghệ thuật chèo phục vụ nhu cầu du khách trên hai hướng, thứ nhất, là tại các sân khấu chèo chuyên nghiệp trong city tour Hà Nội; thứ hai, là tại các làng chèo trong các tour du lịch nông thôn, du lịch nông nghiệp, du lịch lễ hội, du lịch phong tục, hay du lịch tham quan các di tích, danh thắng... của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sân khấu chèo chuyên nghiệp hiện nay tại Hà Nội là Nhà hát chèo Việt Nam và Nhà hát chèo Hà Nội.

Nhà hát chèo Việt Nam tại rạp hát Kim Mã. Tại đây, nhà hát Chèo Việt Nam thường biểu diễn phục vụ khán giả với các chương trình do mình dàn dựng



và biểu diễn. Số lượng sân khấu biểu diễn gồm một sân khấu lớn có sức chứa 500 chỗ ngồi và một sân khấu nhỏ gần 100 ghế phục vụ người xem và du khách. Rạp có kiến trúc mang đậm phong cách truyền thống Việt Nam, từ nội thất đến ngoại thất đều gợi nét kiến trúc đình làng Bắc Bộ, không gian biểu diễn của Chèo truyền thống. Khán phòng kang trang, có ghế bọc nhung đỏ lịch sự, thân thiện. Sàn diễn sân khấu giữ được sự thân mật vốn có giữa nghệ nhân Chèo và người xem của chiếu Chèo sân đình xưa, mặc dù vẫn dựng hồ nhạc cho nhạc công ngồi (nhằm đa năng hóa sàn diễn này, bởi không chỉ dùng cho diễn Chèo). Khi cần thiết, sàn diễn gỗ sẽ được kéo rộng bằng qua hồ nhạc, tiến sát ngay hàng ghế thứ nhất của người xem. Hai bên sàn diễn là hai cột đình giả, xây ốp thẳng vào diềm tường. Vây quanh sàn diễn ba bệ là chỗ của khán giả, với hai tầng ghế ngồi, để khán giả ngồi ở đâu cũng được xem thuận tiện. Hiện nay Nhà hát chèo chủ yếu khai thác sân khấu nhỏ. Đây là nơi giới thiệu nghệ thuật Chèo truyền thống với những chương trình, tiết mục nhỏ, nội dung ngắn gọn, dễ hiểu. Tại sân khấu nhỏ, nhà hát dàn dựng và trình diễn các trích đoạn: *Súy Vân giả dại*, *Thị Mầu lên chùa*, *Phù Thủy sợ ma*, *Giá hầu đồng*... Mỗi chương trình biểu diễn có thời lượng 90 phút. Ngoài khách trong nước còn có khách quốc tế đến xem về nghệ thuật Chèo truyền thống. Để phục vụ khách nước ngoài xem biểu diễn Chèo thuận lợi, nhà hát đã chọn diễn các trích đoạn có nhiều hành động, hạn chế lời thoại, trước khi xem có giới thiệu khái quát về chương trình và có tờ giới thiệu bằng tiếng Anh để cho khách du lịch nước ngoài tiện theo dõi. Điều này khẳng định sự cố gắng nỗ lực của nhà hát trong việc thu hút khán giả nói chung và khách du lịch nói riêng tới thưởng thức, tham quan.

Nhà hát chèo Hà Nội – Rạp Đại Nam (89 phố Huế): Rạp Đại Nam là một trung tâm biểu diễn nghệ thuật Chèo hiện đại đồng thời mang đậm nét văn hóa truyền thống. Rạp có kiến trúc hiện đại với quy mô 5 tầng nổi và 2 tầng hầm, diện tích xây dựng 720 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích sàn 2.880 m<sup>2</sup> và tầng hầm 1.424 m<sup>2</sup>. Rạp có phòng biểu diễn đa năng với quy mô 409 chỗ ngồi. Trong khuôn viên của rạp có thiết kế khu dịch vụ đa năng, sảnh đón tiếp kết hợp trung bày, triển lãm, khu kỹ thuật phụ trợ... Rạp được trang bị hệ thống âm thanh, đèn chiếu... hiện đại, đồng bộ đủ sức thỏa mãn những khán giả khó tính. Sau khi hoàn thiện, rạp Đại Nam đã trở thành trung tâm biểu diễn nghệ thuật Chèo kết hợp một số dịch vụ văn hóa phục vụ nhân dân Thủ đô trong đó có khách du lịch. Nhà hát Chèo Hà Nội trong những năm gần đây đã tạo được mối quan hệ khá tốt với các công ty du lịch để sáng đèn mỗi tuần hai buổi và giới thiệu các trích đoạn Chèo tới du khách. Từ năm 2004, Nhà hát Chèo Hà Nội đã đổ đèn vào các tối thứ tư và thứ sáu hàng tuần để phục vụ khách du lịch nước ngoài. Với quy mô trên 100 chỗ, các buổi biểu diễn hầu như kín khách. Các trích đoạn Chèo cổ như *Thị Mầu lên chùa*, *Súy Vân giả dại*, *Tám Cám*, *Tuần ty đào Huế*... được biểu diễn tại đây đã đem đến cho du khách sự yêu thích đặc biệt với bộ môn nghệ thuật này. Để các buổi biểu diễn được thường xuyên, nhà hát đã kết hợp với các công ty du lịch tổ chức các tour cho khách. Sự kết hợp này hiện nay đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực.

Ngoài Hà Nội, các diêm du lịch văn hóa chèo Bắc Bộ đáng chú ý nhất là chèo làng Khuốc (Thái Bình) và chèo Thiết Trụ (Hưng Yên).

Chèo làng Khuốc thuộc xã Phong Châu, thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Là tỉnh đồng bằng vùng châu thổ sông Hồng, Thái Bình được bao bọc bởi bốn bề sông nước hữu tình, trong đó ba mặt giáp sông, một mặt giáp biển. Tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch văn hóa mang tính đặc trưng, đa dạng và phong phú. Những năm qua, Thái Bình đã đón hàng triệu lượt khách với tốc độ tăng trưởng du khách nội địa hàng năm cao. Du khách rất quan tâm đến nghệ thuật chèo làng Khuốc. Làng Khuốc tên dân gian thường gọi là làng Cổ Khuốc, trước đây thuộc huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng, cách thị trấn Đông Hưng ngày nay 5 km. Người dân nơi đây tự hào vì làng Khuốc là làng văn hiến, từng được triều đình phong kiến ban tặng danh hiệu “Mỹ tục khả phong” và “Thuần phong mỹ tục”. Xem Chèo, hát và diễn Chèo đã ngấm vào máu của người làng Khuốc:

Chẳng thèm ăn chả, ăn nem  
Thèm no cơm tẻ, thèm xem hát chèo

Vào những ngày cuối tuần, làng thường tổ chức biểu diễn Chèo ở sân làng, dân làng cùng người mê Chèo ở quanh vùng và du khách đến nghe hát Chèo khá đông đảo. Làng Chèo Khuốc đã được Sử Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình quy hoạch thành một điểm du lịch trong các tuyến du lịch cơ bản của tỉnh: Thành phố Thái Bình – Làng Khuốc – Làng Nguyễn – Đền Đồng Bằng. Làng Khuốc đã có được bước đệm ban đầu để thu hút vốn đầu tư và quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ phục vụ du lịch trong tương lai.

Chèo làng Thiết Trụ, thuộc xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Đây là một địa chỉ nghệ thuật chèo quan trọng, nhưng chưa được chú ý khai thác du lịch. Hiện nay, người dân thôn Thiết Trụ sống bằng nghề trồng dứa, trồng vải thiều nên đời sống nhân dân cũng có của ăn của để, nhiều hộ khá giả. Vì vậy, tâm lý chung của bà con nơi đây là chưa có nhu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế liên quan đến ngành nghề khác, nhất là du lịch. Bên cạnh đó, các công ty lữ hành do chưa nhận được sự khuyến khích, cộng tác, hỗ trợ của chính quyền nên chưa có tour du lịch nào đến làng Thiết Trụ. Các tour du lịch hiện nay chỉ dừng lại ở việc đưa khách đến tham quan đền Đa Hòa trên địa bàn xã Bình Minh rồi đi. Khách du lịch đến làng chủ yếu là khách lẻ, khách “phượt”, khách “bụi” do hiếu kỳ và tò mò nên ghé qua. Những người tìm đến làng Chèo Thiết Trụ vì mục đích liên quan đến nghệ thuật Chèo là những người làm công tác văn hóa, nghiên cứu, học tập.

Chèo cổ là di sản văn hóa truyền thống quý báu của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Việc khai thác nghệ thuật Chèo cổ trong du lịch chẳng những làm phong phú thêm sản phẩm du lịch đặc thù của vùng đồng bằng sông Hồng, mà còn có ý nghĩa trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản trong thời hiện đại. Công việc này còn cần nhiều sự nỗ lực tham gia của ngành du lịch, ngành văn hóa cũng như đông đảo người dân.

### *7.3.3. Nghệ thuật ca trù trong phát triển du lịch*

Ca trù là loại hình nghệ thuật âm nhạc biểu diễn truyền thống quý báu của Việt Nam, có lịch sử trên 500 năm, gồm trên 40 điệu thức khác nhau. Người ta biết đến ca trù qua những tên gọi khác như hát Cửa đình, hát Cửa quyền, hát Ả đào, hát Cô đầu, hát Nhà trò, hát Nhà tơ... Ngày 1 tháng 10 năm 2009, tại Abu,

Dhabi, Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Ca trù chính thức được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

Hát ca trù truyền thống khác với các lối hát khác, bộ khí nhạc rất đơn giản gồm cỗ phách, đàn đáy, trống châu. Từ thế kỉ XVIII về trước, đệm cho ca trù là cả một dàn nhạc lớn trong cùng đình gồm nhiều nhạc cụ khác nhau như trúc địch (sáo), yêu cổ (trống cơm), địch quân, đờn cầm, sinh tiền, trống đàn điện cổ (trống mảnh). Đến đầu thế kỉ XIX, còn lại hai nhạc cụ chính là đàn đáy và đàn nhị. Sang thế kỉ XX, chỉ còn lại đàn đáy do kép đánh, đào vừa hát vừa gõ phách và trống châu để người nghe (quan viên) đánh.

Ca trù trong một thời gian dài bị mai một. Gần đây, nó đã được phục hồi và phát triển khá mạnh mẽ tại nhiều địa phương miền Bắc. Tại Hà Nội, đáng kể nhất phải kể đến hoạt động sinh hoạt ca trù tại các câu lạc bộ ca trù tại Hà Nội hiện nay, như Câu lạc bộ ca trù Thăng Long, Câu lạc bộ ca trù Hà Nội, Trung tâm văn hóa ca trù Thăng Long, Câu lạc bộ ca trù Thái Hà,... là những tổ chức sinh hoạt ca trù mang tính chuyên nghiệp, nỗ lực giữ gìn và phát huy các giá trị của nghệ thuật ca trù không chỉ của Hà Nội mà của cả nước.

Ngoài ra, ca trù còn lưu giữ tại nhiều vùng Bắc Bộ. Hà Tây (cũ) là một trong những cái nôi của ca trù cửa đình. Các giáo phường, các nơi có nhà hát cô đầu ở Xứ Đoài có thể kể như: Phù Xa, Đông Tác (Sơn Tây), Gạch (Phú Thọ), Thượng Mỗ (Đan Phượng), Sơn Đồng, Ngãi Cầu (Hoài Đức)... Sinh hoạt văn hóa ca trù cũng đã xuất hiện và tồn tại lâu đời ở nhiều làng xã của Hà Tây (cũ). Chúng ta có thể kể ra một số làng có nghệ nhân ca trù và vẫn giữ được các sinh hoạt văn hóa ca trù trong các dịp lễ hội của làng như: làng Chanh Tôn, xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, hay làng Phượng Cách, xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai, đây là nơi có di tích đền thờ tổ ca trù. Phượng Cách là tên làng cũng đồng thời là một xã, thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (cũ). Trong lịch sử nơi đây là một vùng rất thịnh của ca trù.

Tại Hải Phòng, cùng với loại hình nghệ thuật hát đúm, Thủy Nguyên được biết đến như một cái nôi của hát ca trù của vùng duyên hải Bắc Bộ. Vào thời điểm hưng thịnh, hát ca trù được coi là một nghề kiếm sống cho hàng trăm người dân ở Đông Môn, xã Hòa Bình (Thủy Nguyên).

Thái Bình là một trong những nơi còn lưu giữ được dấu ấn của nghệ thuật hát ca trù. Cũng giống như một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình là một tỉnh thuần nông, nhưng với sự cộng cư, dân từ nhiều vùng về đây khai lập làng, là điều kiện cho văn hóa văn nghệ dân gian của Thái Bình giao thoa, tiếp biến. Dấu ấn rõ nét nhất của nghệ thuật hát ca trù trên đất Thái Bình hiện vẫn còn lưu giữ tại đền Đồng Xâm thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương. Tại đền hiện còn lưu giữ cuốn sách cổ ghi chép bằng chữ Hán, trong đó có một bài tế Tổ nghề ca công và 8 bài tế Thánh bằng ca trù. Cũng theo một số ghi chép, thì hội đền Đồng Xâm xưa thường được tổ chức khá quy mô, với nhiều trò diễn dân gian thu hút khá đông du khách về trải hội. Các giáo phường trong tỉnh dù đi lưu diễn ở tỉnh ngoài, nhưng đến ngày hội của đền cũng cử những ca nương đàn hay, hát giỏi nhất về hát châu Thánh gọi là tục Châu cử.

Tại Nam Định, nghệ thuật ca trù gắn liền với tên tuổi của các đào nương đã vang danh sử sách cũng như phong trào diễn xướng của loại hình nghệ thuật

độc đáo này tại các làng quê trong tỉnh. Đó là ca nương tài sắc Trần Thị Ngọc Đài ở vùng đất Thiên Bản xưa, nay là xã Cộng Hòa (Vụ Bản), được dân gian phong là bà Chúa Thông Khê, trở thành một trong sáu sự tích kỳ lạ của vùng đất Thiên Bản. Thế kỉ XVIII, nghệ thuật Ca trù phát triển mạnh tại xã Hồng Thuận (Giao Thủy), xã Nghĩa Thắng (Nghĩa Hưng), xã Đồng Sơn (Nam Trực)...

Tại Bắc Ninh, Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh đã phối hợp với Viện Âm nhạc tổ chức khảo sát, điền dã tại các địa phương trong tỉnh về nghệ thuật Ca trù. Tại thôn Thanh Tương vẫn còn giữ được nhà thờ tổ của dòng họ Nguyễn vốn có truyền thống hát Ca trù và cố nghệ nhân Nguyễn Thị Thủy hồi trẻ từng đạt giải trong cuộc thi hát “Ca kếp phượng” thời Pháp thuộc. Ở các địa phương khác như thôn Hoài Thượng (Liên Bảo – Tiên Du), vùng Lim... đề có những dấu tích của nghệ thuật hát Ca trù...

Hiện nay, du khách trong và ngoài nước có nhu cầu thưởng thức nghệ thuật ca trù có thể tìm đến những địa chỉ du lịch văn hóa này tại Hà Nội, và một số tỉnh như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh... Du lịch thưởng thức nghệ thuật ca trù ở Hà Nội chủ yếu diễn ra tại các sân khấu chuyên nghiệp chuyên phục vụ biểu diễn ca trù cho du khách và khán giả như Câu lạc bộ ca trù Thăng Long, Câu lạc bộ Ca trù Hà Nội và Trung tâm văn hóa ca trù Thăng Long. Câu lạc bộ Ca trù Thăng Long tại 28 Hàng Buồm (Đền Quan Đê), quận Hoàn Kiếm. Tháng 8/2006, thành lập nhóm ca trù Người Việt (nay đổi tên thành Câu lạc bộ Ca trù Thăng Long). Câu lạc bộ Ca trù Thăng Long tham gia tích cực trong dịp Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long và kết hợp cùng Ban quản lý phố cổ Hà Nội tổ chức biểu diễn tại 28 Hàng Buồm (Đền Quan Đê) vào tối thứ 7 hàng tuần. Hoạt động này đã mang lại nhiều hy vọng cho ca trù trở lại với đời sống xã hội ngày nay. Hiện nay, ngoài điểm biểu diễn trên, Câu lạc bộ ca trù Thăng Long đã mở thêm một điểm biểu diễn ca trù hàng đêm từ ngày 11 tháng 09 năm 2011 tại nhà cổ 87 Mã Mây. Với hai điểm biểu diễn cố định và thường xuyên cho khán giả nói chung và du khách nói riêng đã hình thành những điểm dừng chân hấp dẫn và thú vị với du khách khi đến với Hà Nội, nhất là với du khách nước ngoài.

Câu lạc bộ Ca trù Hà Nội tại đình Kim Ngân số 42 Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm. Hiện nay, vào 8h tối thứ bảy hàng tuần, câu lạc bộ ca trù lại mở cửa đón du khách trong và ngoài nước thưởng thức ca trù ngay giữa phố cổ Hà Nội, tại một điểm tham quan được coi là “linh hồn” của phố cổ và được rất nhiều du khách yêu thích – đền Kim Ngân, nơi thờ phụng cụ tổ nghề chạm bạc. Ngoài ra, Câu lạc bộ Ca trù Hà Nội còn có một địa điểm sinh hoạt hàng tháng tại Bích Câu đạo quán tại 14 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội. Đây là nơi gặp gỡ, giao lưu và biểu diễn của những nghệ nhân và người hâm mộ ca trù của Hà Nội, nhưng trong tương lai khi nghệ thuật ca trù tiếp tục thành một điểm biểu diễn chuyên nghiệp, thường xuyên mở cửa đón khán giả và du khách.

Trung tâm văn hóa ca trù Thăng Long tại 25 Tông Đản, Hoàn Kiếm, được xây dựng và thành lập bởi công ty cổ phần đầu tư và thương mại Nguyễn Lai – một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Trung tâm này là địa chỉ đầu tiên và duy nhất hiện nay tổ chức biểu diễn ca trù chuyên nghiệp với phòng diễn đầy đủ trang thiết bị tiện nghi hiện đại nhưng không làm mất đi nét

văn hóa Việt và không gian trang trọng tôn quý của ca trù. Trung tâm được xây dựng và hoạt động với mục đích chính là giữ gìn để phát triển ca trù và góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, chính vì thế lợi nhuận thu được từ hoạt động của Trung tâm một phần được dành để đào tạo cho những người có khả năng theo học ca trù nhằm gìn giữ ca trù cho thế hệ mai sau. Phần còn lại được dùng để đào tạo, dạy nghề cho những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em mồ côi giúp các em có cơ hội học tập Đây cũng được coi là Nhà hát đầu tiên của ca trù sau nhiều thế kỉ tồn tại của loại hình nghệ thuật mang tính bác học này. Hiện nay, trung tâm đã xây dựng và hoạt động với lịch biểu diễn cố định hàng ngày các giờ: 16 giờ 45, 18 giờ, 19 giờ 15 với nội dung phong phú có sự đan xen giữa các ngày trong tuần.

Tại Hà Nội, du khách cũng có thể thưởng thức nghệ thuật ca trù tại một số câu lạc bộ ca trù khác như Câu lạc bộ Ca trù Lỗ Khê (địa chỉ: xã Liên Hà; Đông Anh, Hà Nội), Câu lạc bộ Ca trù thôn Chanh (xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, Hà Nội), Câu lạc bộ Ca trù Thượng Mỗ, Câu lạc bộ Ca trù Đồng Chũ (Chương Mỹ, Hà Nội)... Ngoài Hà Nội, ngành du lịch có thể khai thác sản phẩm du lịch này tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Tại Ninh Bình có hai câu lạc bộ là Câu lạc bộ Ca trù tại đền thờ Nguyễn Công Trứ và Câu lạc bộ Ca trù Cổ Viên Lâu. Tại Hải Phòng, Câu lạc bộ Ca trù Hải Phòng đặc trụ sở tại đình Hàng Kênh, có lịch tập luyện và biểu diễn hàng tuần giữa các nghệ nhân, vào thứ bảy của tuần cuối tháng có tổ chức biểu diễn cho khách nghe; Câu lạc bộ Ca trù Đông Môn xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên cũng là một câu lạc bộ tồn tại lâu và có tiếng tại Hải Phòng. Tại Thái Bình, là Câu lạc bộ Ca trù thành phố Thái Bình với nhiều cố gắng trong việc học hỏi và truyền dạy cho người yêu ca trù tại tỉnh Thái Bình; bên cạnh đó, câu lạc bộ ca trù xã Bình Định, huyện Kiến Xương, cũng luôn có sự nỗ lực duy trì và phát triển...

Nghệ thuật ca trù là một môn nghệ thuật độc đáo, có sức sống mãnh liệt qua thăng trầm của lịch sử dân tộc. Đến nay, nghệ thuật ca trù đã được thế giới công nhận và vinh danh, mang lại sức sống mới cho ca trù, càng khẳng định thêm đây là một tài nguyên du lịch hấp dẫn cần được khai thác. Hiện nay, nghệ thuật ca trù tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng đang dần trở thành một sản phẩm du lịch độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc thu hút du khách trong và ngoài nước. Việc khai thác nghệ thuật ca trù nói riêng và các giá trị văn hóa truyền thống nói chung trong kinh doanh du lịch được khẳng định là cần thiết, nhằm mục đích vừa bảo tồn vừa phát huy các giá trị vốn có.

#### *7.3.4. Nghệ thuật rỗi nước trong phát triển du lịch*

Rỗi nước là loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống có lịch sử gần nghìn năm, là sản phẩm văn hóa đặc sắc của cư dân lúa nước vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nghệ thuật rỗi nước được trình diễn trên những sân khấu nước – thủy đình. Thủy đình được xây dựng trên ao làng thường là ao ở đền, chùa, đặc biệt là ở đình – nơi hàng năm diễn ra hội làng, nơi tập trung các sự kiện quan trọng của cộng đồng dân cư nhất. Cho đến nay, thủy đình ở hồ Long Trì, làng Ra, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất, Hà Tây (cũ) là kiến trúc sân khấu rỗi nước cổ nhất còn lại được biết đến. Thủy đình này được xây dựng vào thế kỉ XVII. Trước đây, rỗi nước phổ biến ở “tứ trấn” Đông Nam Đồi Bắc xung quanh Thăng Long, vùng

“lỗi” của đồng bằng Bắc Bộ. Hiện nay ở Bắc Bộ chỉ còn 14 phường rối nước dân gian, đều tập trung tại vùng “tứ trấn” cũ là các tỉnh Hà Tây (cũ), Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh. Ở Hải Dương có các phường rối Hồng Phong, Bùi Thượng, Thanh Hải. Phường rối Hồng Phong có địa chỉ tại thôn Bồ Dương, xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang. Số thành viên 22 người. Nội dung chủ yếu trong các tiết mục của phường phản ánh cuộc sống sinh hoạt thực tế, cả tích cực lẫn châm biếm, và tín ngưỡng trong văn hóa nông nghiệp cổ truyền. Hiện nay, các tiết mục tiêu biểu của phường rối Hồng Phong là: quy đốt lá xúy; đấu ngựa cửa sóc; cắm cờ hội; tiên mời trâu; múa rắn; đánh bắt cá; trò chơi câu ếch; cáo bắt vịt; tứ linh. Phường rối Bùi Thượng có địa chỉ tại thôn Bùi Thượng, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc. Số thành viên 12 người. Phường rối Bùi Thượng chuyên diễn phục vụ hội làng, một năm hai kì (mùa xuân và mùa thu); những dịp cầu đảo. Các tiết mục tiêu biểu của phường rối Bùi Thượng là: tễu giáo đầu; đốt pháo cờ; tiên mời trâu; bơi chải, lân tranh cầu; xay thóc giã gạo; vũ hội... Phường rối Thanh Hải có địa chỉ tại xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà. Năm 1999, phường rối Thanh Hải được thành lập từ phường rối An Liệt. Số thành viên hiện tại là 32 người. Một số tiết mục đặc sắc : Tễu giáo đầu, rồng đốt lá đề, ngựa chiến trên đàn sóc; sự tích Hồ Gươm; hội xuống đồng; chơi trâu; chuyện chàng câu ếch; quay tơ dệt lụa; hát vãn; vũ hội quần long. Ngoài ra còn có các tiết mục hiện nay đang khôi phục: trò vũ thượng; múa trên đầu gậy; rút dây phăng ruột; vịt rút; pháo thăng thiên; múa lân; múa cá, múa rắn; múa bò nông; chăn vịt; Tam Tạng đi lấy kinh; múa tiên; cày, bừa, cấy; tứ nữ đồng ca.

Ở Hà Tây (cũ) có các phường rối Chàng Sơn, Thạch Xá, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất. Số thành viên hiện tại là 21 người. Các tiết mục của phường gồm: giáo đầu – bật cờ; hai bà tượng dân quân; trò lấy cau; mời trâu; cày, bừa, cấy; thăm đồng – rắn bắt chuột; xay lúa – giã gạo; cá vật đề; cóc mò cá; thủy tộc; thường luồng, rải cá, rùa; câu cá; chăn vịt; vật đánh đu; sư tử vờn cầu; hội quân. Phường rối Thạch Xá có địa chỉ tại xã Thạch Xá, Thạch Thất. Tổng số thành viên 20 người. Hội làng vào ngày 17-18/7 Âm lịch hàng năm. Ngoài ra phường diễn chính vào kỳ hội chùa Tây Phương vào 5-6/3 Âm lịch. Các tiết mục đặc sắc của phường: tướng lao dẫn chương trình; leo cây đốt pháo; kéo quân mời trâu; bơi lội vật; rước kiệu; vui sản xuất; múa rồng; đánh cá; tứ linh; chăn vịt; tứ mã tranh tài; Tễu chào khán giả. Phường rối Bình Phú, Thạch Thất có số thành viên hiện nay 22 người. Phường rối Bình Phú còn có tên là phường làng Ra. Theo truyền thuyết của làng, đức Từ Đạo Hạnh chính là người dạy dân làng Ra múa rối nước. Thành Hoàng của làng là người dạy dân làng Ra múa rối nước. Thành Hoàng của làng là ông Đào Khang Tiểu, xưa là tướng của Hai Bà Trưng. Do đó, trong các tiết mục của phường rối Bình Phú, con rối thường mang hơi hướng nhà Phật. Xuất thân từ nguồn gốc đất võ, do đó, nhân vật mở màn không phải là chú Tễu quen thuộc mà là tướng Loa. Nội dung phản ánh tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư địa phương.

Ở Bắc Ninh có phường rối Đồng Ngự địa chỉ tại thôn Đồng Ngự, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành. Rối nước Đồng Ngự có từ rất sớm. Các tiết mục biểu diễn hiện nay của phường bao gồm: Tễu giáo đầu; lấy cau mời trâu; vào chùa; múa Rồng; chăn trâu thổi sáo; chơi trâu; rước kiệu; đánh đu; câu ếch; cày bừa

cấy lúa; xay thóc giã gạo; vó cá tôm; hội vật; sử tử vờn cầu; vào mùa; cáo bắt vịt; múa tứ linh; đám cưới chuột; màn quan họ giã bạn.

Ở Hải Phòng có Phường rối Nhân Hòa, địa chỉ tại làng Nhân Mục, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo. Phường có cả rối nước và rối cạn. Các tiết mục đặc sắc của phường bao gồm: Tễu giáo đầu; múa tiên; múa rồng; hoàn kiếm; cáo bắt vịt; nhi đồng hý thủy; phù thủy sợ ma; chọi trâu; phượng giao duyên; Thạch Sanh; đánh cá; cây bừa, xay lúa, giã gạo; câu ếch; múa tứ linh. Ngoài ra còn có các tiết mục bật cờ, bật đèn; kéo cờ; đấu vật; chông người; rước kiệu; lân tranh cầu; kéo vó, úp nôm; Thị Màu lên chùa; xay thóc giã gạo...

Ở Nam Định có các phường rối Nghĩa Trung, Nam Chân. Phường rối Nghĩa Trung tại xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Hưng. Phường rối Nghĩa Trung là một trong số những cái nôi đầu tiên của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam. 10 tiết mục tiêu biểu là Thạch Sanh chém trăn tinh; rồng thiêng đất Việt; vợ chồng ông chài; chàng câu ếch; múa tứ linh... Kỹ thuật biểu diễn điêu luyện, giữ được nét mộc mạc, hồn nhiên, mang hơi thở của đồng ruộng. Chính điều này lại làm nên hiệu ứng tốt đối với du khách, đặc biệt là du khách phương Tây. Phường rối Nam Chân có địa chỉ tại xã Hồng Quang, huyện Nam Trực. Những tiết mục đặc sắc: Tễu giáo đầu; Khởi nghĩa Lam Sơn; dệt vải trao con; câu ếch; chọi trâu; Cu tí đánh hồ (cải biên từ câu truyện cổ tích *Trí khôn của ta đây*); Bật cờ; thi hóa rồng; tứ linh đại hội. Ngoài ra phường còn có các tiết mục: Trò cây bông; pháo bắn thành chữ; múa tiên; Từ Thức; Phan Trần; Thất cảm Mạnh Hoạch; phá động sơn quân; Tây du; Hàn tín điều ngư; Quan âm thị Kính; tứ thân; sư chạy đàn (đàn tứ phương); động tiên hành mã; Khương Linh Tá; đánh cáo; đu dây; cày bừa cuốc; đánh cá; múa sư tử; lục sớ; trò Dương Long; dệt cử trao con; Trương Viên; Đinh Tiên Hoàng; tiên nước; đấu kiếm; múa leo dây; tiên thuyền; tứ dân (ngư-tiêu-canh-mục); trận Xích Bích...

Ở Đông Anh, ngoại thành Hà Nội có phường rối Đào Thục: Phường có địa chỉ tại xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Các tiết mục biểu diễn múa rối nước Đào Thục là đốt pháo phát cờ, Ba Khí giáo trò; câu ếch; nhà nông cày cấy; lên ngựa – xuống võng; trâu chui qua ống...

Du khách hiện nay chủ yếu thường thức tại các sân khấu múa rối chuyên nghiệp tại Hà Nội như Nhà hát múa rối Việt Nam, Nhà hát múa rối Thăng Long, tại Hải Phòng là Đoàn rối Hải Phòng. Nhà hát múa rối Việt Nam là trung tâm lớn nhất của nghệ thuật Múa rối Việt Nam. Hiện Nhà hát là cơ sở nắm giữ trọng trách lưu giữ và bảo tồn nghệ thuật múa rối nước truyền thống, một trong những tài sản vô giá của nghệ thuật dân tộc. Nhà hát có địa chỉ tại số 361 phố Trường Chinh, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích gần 700m<sup>2</sup>, thiết kế theo kiến trúc Á Đông, tạo nên một không gian mang sắc thái thuần Việt. Nhà hát có ba sân khấu biểu diễn. Thủy đình ngoài trời với 360 chỗ chuyên biểu diễn múa rối nước truyền thống. Rạp mới xây dựng với trang thiết bị hiện đại từ âm thanh ánh sáng đến các khu phụ cận, trong rạp có hai sân khấu: một chuyên biểu diễn rối cạn tại tầng 2 với 280 chỗ, sân khấu tầng 1 với 230 chỗ, có thể biểu diễn tất cả các loại hình nghệ thuật khác (rối nước truyền thống, rối nước kết hợp với rối cạn và nghệ thuật đương đại).

Nhà hát múa rối Thăng Long có địa chỉ tại 57B phố Đinh Tiên Hoàng, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đây là địa chỉ thu hút nhiều nhất du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Từ năm 1990, Nhà hát chính thức khôi phục nghệ thuật múa rối nước và được duy trì, phát triển cho đến nay. Hiện nay, với sức chứa 300 chỗ, với 6 xuất diễn mỗi ngày vào 14h15, 15h30, 17h00, 18h30, 20h và 21h 15, nhà hát hầu như luôn luôn kín lịch diễn. Hiện nhà hát đã sưu tầm được 114 tích trò của các phường rối nước, dựng và biểu diễn 17 trò đặc sắc với lực lượng trên gần 40 nghệ sĩ và diễn viên và làm hàng lưu niệm nếu khách có nhu cầu. Nhà hát còn chú trọng việc sưu tầm, nghiên cứu tư liệu để hệ thống hóa và đánh giá các giá trị của kho hàng các tích trò rối nước dân gian, xây dựng chương trình đưa sân khấu rối nước vào trường học. Trong khi hầu hết các nhà hát ở Thủ đô phải gian nan tìm cách mưu sinh thì Nhà hát Múa rối Thăng Long lại có lịch đồ đèn suốt tất cả các ngày trong năm để phục vụ người xem, chủ yếu là du lịch quốc tế. Tổng cộng trong năm 2009, Nhà hát đã biểu diễn 1.682 buổi, phục vụ 370.000 lượt khách.

Đoàn rối Hải Phòng có địa chỉ tại số 274 đường Lê Lợi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Trưởng phường là ông Đỗ Thế Ban. Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng được thành lập năm 1968 với mục đích bảo tồn và phát triển loại hình nghệ thuật dân gian múa rối nước. Năm 1992, đoàn đổi tên thành Đoàn rối Hoa Phượng, sau đó đổi tên thành Đoàn rối Hải Phòng. Hiện nay, đoàn thuộc Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng.

Với bề dày lịch sử lâu đời và những giá trị trong đó có giá trị văn hóa, nghệ thuật độc đáo, múa rối nước là một trong số những đại diện của văn hóa Việt Nam. Qua múa rối nước, hình ảnh trực quan, sinh động về cuộc sống của người dân lao động được hiện lên rõ nét, khán giả nói chung, đặc biệt khách du lịch và nhất là khách du lịch nước ngoài, thấy được bức tranh cuộc sống sinh hoạt, tín ngưỡng hàng ngày của người dân Việt Nam truyền thống yêu lao động, trọng tình cảm; thấy được cung bậc âm thanh; giai điệu lạc quan, yêu đời; màu sắc cuộc sống tươi sáng, phong phú... Múa rối nước có khả năng thu hút được tất cả các giác quan của khán giả để cảm nhận được hết cái hay, cái đẹp, cái sáng tạo, độc đáo, đặc sắc của mình.

Rối nước gắn liền với điều kiện tự nhiên và xã hội cổ truyền Việt Nam, là nguồn tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo của vùng đồng bằng sông Hồng. So với các nghệ nhân dân gian truyền thống khác, múa rối nước gần như vượt qua được mọi rào cản ngôn ngữ để đến với du khách trong và ngoài nước. Đó là sự hội tụ của âm thanh, hình ảnh, màu sắc, đường nét vô cùng phong phú, sống động của đời sống người dân Việt Nam, có sức hấp dẫn vô tận với du khách.



## **Câu hỏi ôn tập và thảo luận**

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm, phân loại và vai trò của di tích lịch sử trong phát triển du lịch?
2. Anh (chị) hãy chọn một di tích lịch sử tiêu biểu để phân tích các giá trị về lịch sử, kiến trúc, điêu khắc?
3. Anh (chị) hãy kể tên các di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam?
4. Anh (chị) hãy giới thiệu và phân tích các giá trị độc đáo của một di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam.
5. Anh (chị) hãy nêu những đặc trưng văn hoá một số dân tộc tiêu biểu ở Việt Nam?
6. Anh (chị) hãy nêu vai trò của các loại hình nghệ thuật diễn xướng truyền thống đối với sự phát triển du lịch?
7. Anh (chị) hãy trình bày hiểu biết của mình về dòng tranh dân gian Đông Hồ?
8. Hãy trình bày một số tín ngưỡng và tôn giáo chủ yếu ở Việt Nam? Những tôn giáo, tín ngưỡng đó có vai trò như thế nào trong đời sống tinh thần của người Việt Nam?
9. Thảo luận về những ảnh hưởng của tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo) đến văn hóa Việt Nam xưa và nay?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2006), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Tái bản, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Đinh Ngọc Bảo (chủ biên, 2012), *Một số di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Hà Văn Cầu (1996), *Lịch sử nghệ thuật Chèo*, NXB Sân khấu, Hà Nội.
4. Hà Văn Cầu (1996), *Múa rối nước Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa dân gian số 1, Hà Nội.
5. Nguyễn Phạm Hùng (2017), *Văn hóa du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý (1978), *Quan họ - nguồn gốc và quá trình phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Đồng Ngọc Minh, Vương Lôi Đình (2001), *Kinh tế du lịch và du lịch học* (Sách dịch), NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
8. TS Trần Nhoãn (2005), *Giáo trình tổng quan du lịch*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
9. TS Dương Văn Sáu (2014), *Giáo trình văn hóa du lịch*, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
10. Dương Đình Minh Sơn (2009), *Ca trù cung đình Thăng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Trần Ngọc Thêm (1995), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.
12. Vũ Đức Thoan (2008), *Phương pháp giảng dạy hiệu quả*, NXB Văn hóa.
13. Hoàng Đạo Thúy (2004), *Người và cảnh Hà Nội*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Trò (2007), *Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá Dân Tộc.
15. Chu Quang Trứ (2001), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Lê Thị Vân (2007), *Giáo trình văn hóa du lịch*, NXB Hà Nội.
17. Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.
18. Nguyễn Khắc Xương (2008), *Hát xoan Phú Thọ*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ, Phú Thọ.
19. Bùi Thị Hải Yến (2010), *Tài nguyên du lịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội.